

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG

HỘI THẢO

**Giải pháp tránh bẫy phát triển nhằm thực hiện
tốt quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn 2050**

Hà Nội, tháng 8 năm 2024

Mục lục

PHẦN I. BÃY PHÁT TRIỂN: LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM VƯỢT BÃY	1
BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM 1	
BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH & KINH NGHIỆM VƯỢT BÃY TỪ NHỮNG “CON RỒNG CHÂU Á”	12
GIẢI QUYẾT CÁC BÃY PHÁT TRIỂN: NỀN TẢNG LÝ THUYẾT VÀ ÁP DỤNG TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TỈNH PHÚ THỌ.....	24
NHẬN DIỆN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO TỈNH PHÚ THỌ	43
KHU VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ BÃY PHÁT TRIỂN: THAM KHẢO BÀI HỌC CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	68
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH QUẢNG NAM: THỰC TRẠNG VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH PHÚ THỌ	82
CHĂM SÓC SỨC KHỎE VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÀI HỌC CHO CẤP ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM.....	98
PHÁT HUY DI SẢN PHI VẬT THỂ VÙNG TRUNG BỘ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: THỰC TRẠNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	113
PHẦN II. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NHẪM THỰC HIỆN TỐT QUY HOẠCH TỈNH PHÚ THỌ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050.....	128
KINH TẾ PHÚ THỌ: MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN....	128
TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH PHÚ THỌ VÀ VẤN ĐỀ TRÁNH BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH.....	142
MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH ƯU THẾ Ở TỈNH PHÚ THỌ	153
GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH PHÚ THỌ THỜI KỲ 2021 -2030.....	167

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ.....	182
BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI PHÚ THỌ	198
THỰC HIỆN TỐT QUY HOẠCH TỈNH PHÚ THỌ THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ĐỂ TRÁNH BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH.....	210

PHẦN I. BÃY PHÁT TRIỂN: LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM VƯỢT BÃY

BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Định¹

Tóm tắt: Bẫy thu nhập trung bình được giới thiệu lần đầu vào năm 2007. Có ba định nghĩa về bẫy thu nhập trung bình. Một là khi một quốc gia thu nhập trung bình bị kẹt trong một khoảng thu nhập hẹp trong thời gian dài. Hai là việc đưa ra các nhận định và chính sách cải cách thể chế sai lầm không tương thích với đặc điểm cấu trúc của các quốc gia có thu nhập trung bình. Ba là sự thiếu vắng hội tụ tới các nền kinh tế thị trường phát triển, thường là Hoa Kỳ. Có ba nguyên nhân giải thích sự tăng trưởng chậm lại của các nước có mức thu nhập trung bình, từ đó dẫn tới mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình: hậu quả tự nhiên của quá trình bắt kịp, các chính sách kìm hãm tăng trưởng và bẫy tăng trưởng chính trị. Từ đó đưa ra ba khuyến nghị cho sự phát triển Việt Nam: nâng cấp công nghệ sản xuất; Cải cách hành chính, cắt giảm giấy phép kinh doanh và xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh; Xây dựng nền hành chính công lành mạnh.

The middle-income trap was first introduced in 2007. There are three definitions of the middle-income trap. The first is when a middle-income country becomes stuck in a narrow income range for an extended period. The second involves making incorrect assessments and institutional reform policies that are incompatible with the structural characteristics of middle-income countries. The third is the absence of convergence with developed market economies, often the United States. There are three reasons that explain the slowdown in growth for middle-income countries, leading them to become trapped in the middle-income trap: the natural consequences of the catch-up process, growth-hindering policies, and political growth traps. From this, three recommendations for Vietnam's development are put forward: upgrading production technology;

¹ Tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

administrative reform, reducing business permits, and creating a healthy business environment; and building a strong public administration system.

Từ khoá: middle-income trap, economic growth, political growth trap.

1. Bối cảnh ra đời khái niệm Bẫy thu nhập trung bình

Năm 2005, trong quá trình nghiên cứu về phát triển kinh tế tại Đông Nam Á, Indermit Gill và Homi Kharas nhận ra rằng không có một chiến lược tăng trưởng nào thực sự hiệu quả để khuyến nghị cho các quốc gia có thu nhập trung bình trong khu vực. Khi đó, các mô hình phát triển kinh tế chủ yếu dựa trên mô hình tăng trưởng Solow, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích lũy vốn vật chất và con người như những yếu tố chính thúc đẩy tăng trưởng.

Tuy nhiên, đến những năm thập niên 2000, mô hình này đã không còn phù hợp với thực tế ở Đông Nam Á. Dù từng là cơ sở thành công cho các quốc gia có thu nhập thấp, nó không còn giải quyết được các thách thức mới của các quốc gia có thu nhập trung bình. Nguyên nhân là vì quy luật lợi suất cận biên của yếu tố sản xuất giảm dần². Nghiêm trọng hơn, các quốc gia như Philippines, Malaysia, và Thái Lan gặp khó khăn trong việc duy trì khả năng cạnh tranh trước sức mạnh xuất khẩu ngày càng gia tăng của Trung Quốc, nhất là trong các ngành sản xuất dựa trên lao động giá rẻ. Sau khi chuyển mình từ các nền kinh tế thu nhập thấp sang thu nhập trung bình, mức lương của các nước này tăng lên, khiến họ mất đi lợi thế cạnh tranh về chi phí lao động. Đồng thời, sự gia nhập của Trung Quốc vào WTO và việc kết thúc các hạn chế về đầu tư nước ngoài đã dẫn đến sự chuyển hướng dòng vốn đầu tư từ Đông Nam Á sang Trung Quốc.

Cũng trong thời gian này, sự phát triển của các lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã mang đến một cách tiếp cận mới, thay thế việc tập trung đơn thuần vào tích lũy vốn bằng các yếu tố như cạnh tranh, công nghệ và đổi mới. Những lý thuyết này giúp giải thích hiện tượng "các quốc gia hội tụ" (club convergence), nơi mà một số quốc gia tiên tiến có thể duy trì tốc độ tăng trưởng cao, trong khi nhiều quốc gia thu nhập thấp và trung bình lại bị tụt lại phía sau. Điều này đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm nhiều hơn

² Lợi suất cận biên giảm dần (Diminishing returns to factor (K, L)): là một lý thuyết trong kinh tế học dự đoán rằng sau khi đạt đến một mức độ tối ưu về năng lực sản xuất, việc bổ sung thêm một yếu tố sản xuất (như lao động – L, hoặc vốn – K) trong khi giữ nguyên một yếu tố còn lại, sẽ dẫn đến sự gia tăng sản lượng ở tốc độ ngày càng giảm đi.

đến đổi mới sáng tạo, năng suất và các động lực phi truyền thống cho tăng trưởng kinh tế.

Cùng với sự phát triển của lý thuyết tăng trưởng nội sinh, các quốc gia thuộc khối ASEAN cũng bắt đầu nảy sinh khát vọng chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức, tương tự như cách Hàn Quốc đã làm sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998. Tuy nhiên, các quốc gia có thu nhập trung bình trong khu vực chưa thực sự sẵn sàng cho sự chuyển đổi này. Nguyên nhân chính là do chất lượng giáo dục đại học còn hạn chế, tỷ lệ tham gia học tập thấp, cùng với sự thiếu hụt trong việc đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái đầu tư mạo hiểm – những yếu tố then chốt để phát triển nền kinh tế tri thức (Gill và Kharas, 2015).

Khái niệm "bẫy thu nhập trung bình" được Gill và Kharas³ giới thiệu vào năm 2007 thông qua công trình *An East Asian Renaissance*. Khái niệm này được phát triển dựa trên các kinh nghiệm từ Mỹ Latinh, nơi mà nhiều quốc gia đang phát triển nhanh chóng, như Brazil, đã bất ngờ rơi vào tình trạng trì trệ sau một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy việc dự đoán tăng trưởng kinh tế trong tương lai không thể chỉ dựa trên những thành tựu của quá khứ. Các nhà nghiên cứu đã tiến hành so sánh tình trạng trì trệ của một số quốc gia Mỹ Latinh (như Argentina, Brazil, Chile, Colombia và Mexico) từ những năm 1970 trở đi với sự tăng trưởng ổn định của các quốc gia Đông Á như Nhật Bản và các nền kinh tế mới nổi (NIEs). Sự khác biệt này đã đặt ra câu hỏi về tương lai của các quốc gia có thu nhập trung bình tại Đông Nam Á, liệu họ có thể duy trì tốc độ tăng trưởng cao hay sẽ rơi vào tình trạng trì trệ như nhiều quốc gia Mỹ Latinh trước đó.

2. Bẫy Thu Nhập Trung Bình: Định nghĩa và Nguyên nhân

2.1. Khái niệm

Kể từ khi ra đời vào năm 2007, khái niệm bẫy thu nhập trung bình được nhắc đến trong nhiều nghiên cứu kinh tế (như Aiya, 2012; Felip, 2012; Zhang và cộng sự, 2012; Eichengreen và cộng sự, 2013) và tổ chức phát triển (như Ngân hàng Thế giới, Ngân

³ Indermit S. Gill là kinh tế gia tại Ngân hàng Thế giới. Homi Kharas là nhà kinh tế học tại Viện nghiên cứu Brookings

hàng Phát triển châu Á). Các nhà nghiên cứu đã xác định ba định nghĩa chính về hiện tượng này, mỗi định nghĩa làm nổi bật những khía cạnh khác nhau của khó khăn mà các quốc gia gặp phải trong việc duy trì tăng trưởng (Gill và Kharas, 2015).

Định nghĩa đầu tiên và mang tính trực quan nhất dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm rằng nhiều quốc gia thu nhập trung bình vẫn bị kẹt trong một khoảng thu nhập hẹp trong thời gian dài. Spence (2011) đã đưa ra phân tích rõ ràng nhất về điều này. Ông cho thấy rằng có rất ít quốc gia đạt được mức thu nhập bình quân đầu người trên 10.000 USD (theo PPP năm 2005) kể từ năm 1975. Kết quả là, có một sự tập trung của các quốc gia có mức thu nhập nằm trong khoảng từ 5.000 đến 10.000 USD.

Nghiên cứu của Felipe và cộng sự (2012a) xác định hai khoảng thu nhập trung bình: một khoảng từ 2.000 đến 7.500 USD, và một khoảng từ 7.500 đến 11.500 USD (theo PPP năm 1990). Nếu một quốc gia ở trong khoảng đầu tiên lâu hơn 28 năm hoặc lâu hơn 14 năm trong khoảng thứ hai, quốc gia đó được phân loại là bị kẹt trong bẫy thu nhập trung bình.

Ở định nghĩa thứ hai, một số tác giả tập trung vào việc phân tích các chính sách và cải cách thể chế để thích ứng với đặc điểm cấu trúc của các quốc gia có thu nhập trung bình. Như Gill và Kharas (2015) đã lập luận bẫy thu nhập trung bình là hệ quả của sai lầm trong các chính sách khi các quốc gia không điều chỉnh chiến lược tăng trưởng phù hợp với đặc điểm cấu trúc của nền kinh tế. Nhóm tác giả xác định hai loại bẫy phổ biến mà các quốc gia thu nhập trung bình có thể rơi vào. Một mặt, các quốc gia nỗ lực duy trì mô hình tăng trưởng xuất khẩu dựa trên sản xuất thâm dụng lao động, mặc dù họ đang mất dần đi lợi thế cạnh tranh do chi phí lao động tăng. Nhiều nhà hoạch định chính sách đã cố gắng duy trì quá trình đa dạng hóa kinh tế mà họ quan sát được khi quốc gia chuyển từ mức thu nhập thấp sang trung bình bằng cách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp mới, đặc biệt là công nghệ thông tin, dù những ngành này không có nền tảng vững chắc.

Mặt khác, các quốc gia cố gắng nhảy vọt vào nền kinh tế tri thức một cách quá sớm mà không có hạ tầng thể chế cần thiết để phục vụ cho sự chuyển đổi này. Các vấn đề như chất lượng giáo dục kém, nhân lực chưa đủ trình độ, thiếu vốn đầu tư mạo hiểm, rào cản pháp lý và sự thiếu hoàn thiện trong pháp quyền là những trở ngại lớn đối với quá trình trở thành nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Những quốc gia thu nhập trung

bình đầu tư quá sớm vào việc phát triển nền kinh tế tri thức có thể gặp phải lợi nhuận thấp từ các khoản đầu tư đó. Kết quả là sự lãng phí tài khóa và chẩn đoán sai lầm về tăng trưởng, dẫn đến hiệu suất kinh tế kém - một ví dụ khác của bẫy thu nhập trung bình.

Định nghĩa thứ ba xem xét “sự thiếu vắng hội tụ” tới các nền kinh tế thị trường phát triển, thường là Hoa Kỳ. Các nghiên cứu cho thấy nhiều quốc gia thu nhập trung bình có xác suất thấp trong việc chuyển sang các nước có thu nhập cao hơn, điều này gợi ý về sự đình trệ trong tăng trưởng so với các nền kinh tế phát triển.

Tuy nhiên, bẫy thu nhập trung bình không phải lúc nào cũng diễn ra ở một quốc gia trong quá trình chuyển đổi từ nước có thu nhập trung bình thấp sang nước có thu nhập cao. Nghiên cứu của Bulman và cộng sự (2014) chỉ ra nếu một quốc gia duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài sẽ không phải mắc kẹt lại ở bất kỳ mức thu nhập trung bình nào. Phát hiện này có hàm ý chính sách rất lớn để các quốc gia tham khảo nếu muốn không phải rơi vào tình trạng bẫy thu nhập trung bình phải cố gắng duy trì tốc độ phát triển nhanh trong một thời gian đủ dài để thoát ra khỏi mức thu nhập trung bình.

2.2. Điều gì giải thích sự tăng trưởng chậm lại của các nước có mức thu nhập trung bình

Tăng trưởng kinh tế là một quá trình năng động, nhưng khi các quốc gia chuyển từ mức thu nhập thấp sang trung bình, họ thường trải qua sự chậm lại trong tăng trưởng. Hiện tượng kinh tế này là do nền kinh tế bị mất đi động lực tăng trưởng, mà nguyên nhân đến từ nhiều yếu tố kinh tế, chính trị và thể chế. Một số lý do bao gồm: hậu quả tự nhiên của quá trình bắt kịp, các chính sách kìm hãm tăng trưởng và bẫy tăng trưởng chính trị.

Hậu quả tự nhiên của quá trình bắt kịp: Khi các nền kinh tế phát triển và chuyển từ thu nhập thấp sang thu nhập trung bình, họ ban đầu được hưởng lợi từ việc tích lũy vốn, bắt kịp công nghệ và tái phân bổ lao động. Tuy nhiên, những động lực tăng trưởng ban đầu này cuối cùng phải đối mặt với lợi suất giảm dần (diminishing returns), bao gồm:

- *Lợi suất giảm dần từ việc tăng cường vốn* (diminishing returns to capital) được giải thích bởi mô hình tăng trưởng nội sinh Solow: Trong các nền kinh tế đóng, tăng trưởng thường được thúc đẩy bởi đầu tư vào các tư liệu sản xuất như máy móc, cơ sở hạ

tăng và công nghệ. Tuy nhiên, khi vốn được tích lũy nhiều hơn, lợi ích từ các khoản đầu tư bổ sung sẽ giảm dần. Điều này có nghĩa là, theo thời gian, các nền kinh tế sẽ trải qua mức lợi suất giảm từ đầu tư, gây ra sự chậm lại trong tăng trưởng. Mô hình tăng trưởng Solow nêu bật khái niệm này, minh họa cách các nền kinh tế phụ thuộc quá nhiều vào việc tăng cường vốn cuối cùng sẽ đạt đến điểm mà sự tích lũy thêm không đóng góp nhiều vào tăng trưởng.

- *Lợi suất giảm dần từ việc bắt kịp công nghệ* (diminishing returns to technology catchup) được giải thích bởi mô hình tăng trưởng công nghệ của Lucas: Trong các nền kinh tế mở, sự tiến bộ công nghệ thường được nhập khẩu từ các quốc gia phát triển hơn. Ban đầu, quá trình này cho phép các nền kinh tế thu nhập trung bình tăng trưởng nhanh chóng nhờ việc tiếp thu các công nghệ sẵn có mà không cần đầu tư nhiều vào nghiên cứu và phát triển. Tuy nhiên, khi khoảng cách công nghệ với các nền kinh tế tiên tiến được thu hẹp, tiềm năng bắt kịp sẽ giảm dần. Điều này hạn chế tốc độ tăng trưởng, vì các quốc gia thu nhập trung bình ngày càng phải dựa vào sự đổi mới của chính họ, điều này thường khó khăn và tốn kém hơn.

- *Giai đoạn cuối của quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp*: Ở giai đoạn phát triển ban đầu, các nền kinh tế tăng trưởng nhờ việc chuyển lao động từ các khu vực có năng suất thấp, chẳng hạn như nông nghiệp, sang các khu vực có năng suất cao hơn, như sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, khi nguồn cung lao động từ nông thôn cạn kiệt, và tiền lương cho lao động giản đơn tăng cao, các quốc gia sẽ đối mặt với tình trạng mà kinh tế học gọi là “điểm chuyển Lewis” (Lewis turning point). Nếu các quốc gia không thoát ra khỏi một nền kinh tế sản xuất thâm dụng lao động, thì sẽ rơi vào bẫy thu nhập. Điều này đúng trong các nền kinh tế mà quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đã hấp thụ phần lớn lực lượng lao động nông thôn có sẵn nhưng vẫn đang loay hoay trong một nền sản xuất thâm dụng lao động, và chưa sẵn sàng cho một nền sản xuất công nghiệp hiện đại hơn.

Các chính sách kìm hãm tăng trưởng

Ngoài các hậu quả tự nhiên của quá trình bắt kịp làm chậm tăng trưởng, các quyết định chính sách yếu kém có thể cản trở quá trình chuyển đổi từ thu nhập trung bình sang thu nhập cao, bao gồm (nhưng không giới hạn):

Thất bại trong hoạch định chính sách: Các chính sách kinh tế hiệu quả rất quan trọng để duy trì tăng trưởng. Tuy nhiên, các quốc gia thu nhập trung bình thường gặp khó khăn trong việc thực hiện các cải cách cơ cấu cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Trong một số trường hợp, các chính phủ không đầu tư vào giáo dục, cơ sở hạ tầng hoặc đổi mới, những yếu tố quan trọng để nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh. Ngoài ra, các quy định kém hiệu quả, chủ nghĩa bảo hộ và tham nhũng có thể kìm hãm các hoạt động kinh doanh, khiến các nền kinh tế khó đa dạng hóa và thăng tiến trong chuỗi giá trị.

Thất bại của thị trường (các vấn đề về phối hợp và thông tin): Các quốc gia thu nhập trung bình thường dễ bị tổn thương trước các thất bại của thị trường, đặc biệt trong các ngành công nghiệp đòi hỏi sự phối hợp hoặc kiến thức chuyên môn. Thất bại trong việc phối hợp có thể xảy ra khi các ngành phụ thuộc vào các khoản đầu tư bổ sung – chẳng hạn như mạng lưới giao thông, lao động có tay nghề và cơ sở hạ tầng năng lượng – không phát triển đồng thời, cản trở tăng trưởng. Tương tự, các vấn đề về thông tin nảy sinh khi các doanh nghiệp thiếu khả năng tiếp cận với dữ liệu thị trường hoặc kiến thức công nghệ cần thiết, làm giảm khả năng đổi mới và mở rộng.

Bẫy tăng trưởng chính trị

Một trong những rào cản lớn nhất đối với tăng trưởng bền vững ở các nền kinh tế thu nhập trung bình là bẫy tăng trưởng chính trị. Khi các quốc gia phát triển, bối cảnh chính trị và thể chế có thể tạo ra những trở ngại cho việc cải cách kinh tế, tạo điều kiện cho các hành vi trục lợi diễn ra⁴.

Hành vi trục lợi (rent-seeking behaviors): Ở nhiều quốc gia thu nhập trung bình, các nhóm chính trị và doanh nghiệp có ảnh hưởng tìm cách kiếm chác, tức là trục lợi bằng quyền lực chính trị thay vì thông qua các hoạt động sản xuất. Hành vi trục lợi bóp méo việc phân bổ tài nguyên, vì các chính sách thường được thiết kế để mang lại lợi ích cho một nhóm nhỏ thay vì thúc đẩy tăng trưởng kinh tế rộng rãi. Việc tập trung vào lợi ích ngắn hạn làm suy yếu các nỗ lực cải cách dài hạn, vì các nhà hoạch định chính sách ưu tiên duy trì quyền lực và tài sản của mình hơn là thực hiện các thay đổi cần thiết để nâng cao năng suất và đổi mới.

⁴ Đọc tham khảo thêm ở nghiên cứu Middle-income trap: More politics than economics (2016) của Richard Doner và Ben Ross Neider.

Hành vi trục lợi tồn tại ở tất cả các quốc gia ở các mức thu nhập, nhưng có lẽ phổ biến hơn ở các nền kinh tế thu nhập trung bình, nơi thể chế chính trị đủ mạnh để duy trì quyền lực của các nhóm tinh hoa nhưng chưa trưởng thành để thực thi các cơ chế kiểm soát và cân bằng hiệu quả. Kết quả là, những cải cách có lợi cho đại đa số dân chúng – như việc thúc đẩy cạnh tranh, cải thiện quản trị hoặc giảm tham nhũng – thường bị đình trệ hoặc ngăn cản. Ý chí chính trị cho cải cách dần suy giảm, khi các nhà hoạch định chính sách và các nhóm lợi ích ưu tiên duy trì hiện trạng nhằm bảo vệ quyền lợi cá nhân, từ đó kéo dài những bất cập và sự trì trệ trong phát triển kinh tế.

Hành vi trục lợi chủ yếu mang lại lợi ích cho cá nhân hoặc nhóm nhỏ mà không đem lại giá trị tương xứng cho xã hội. Một ví dụ phổ biến hành vi trục lợi ở Việt Nam là việc kí tuyển dụng hàng loạt nhân sự trước khi nghỉ hưu của nhiều lãnh đạo địa phương, sở ban ngành, doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam nhưng không mang lại một sự đóng góp tương xứng vào hoạt động chung của tổ chức và nền kinh tế. Nghiên cứu của Nguyễn Việt Cường (2021) chỉ ra rằng các giám đốc tại các tập đoàn Nhà nước thường có xu hướng tuyển dụng nhiều lao động hơn để trục lợi khi gần về hưu ở tuổi 59 theo quy định của pháp luật, nhưng sự gia tăng quy mô doanh nghiệp này không tương quan với mức tăng trưởng về tài sản hay doanh thu của doanh nghiệp. Điều này minh chứng cho việc nếu hành vi trục lợi, đặc biệt là trục lợi chính sách, không được kiểm soát chặt chẽ, sẽ dẫn đến phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, làm giảm tính hiệu quả của các khoản đầu tư công.

3. Một số khuyến nghị cho Việt Nam

Dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau để định nghĩa bẫy thu nhập trung bình, một điểm chung nổi bật là sự cần thiết của cải cách liên tục và vai trò tích cực của chính phủ. Việc xác định và thực hiện các cải cách phù hợp có thể giúp duy trì động lực tăng trưởng và tránh rơi vào tình trạng trì trệ. Dù bẫy thu nhập trung bình có thể tồn tại ở mọi mức thu nhập, nhưng các đặc điểm của nó lại khác nhau, nhấn mạnh tầm quan trọng của các chính sách phải được điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể.

Rất khó để chỉ ra một quốc gia thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình có thể làm bài học tiêu biểu cho Việt Nam. Các bài học từ Hàn Quốc, Đài Loan, Hongkong và Singapore khó áp dụng cho Việt Nam do sự khác biệt về bối cảnh trong nước, quốc tế và cấu trúc kinh tế. Để hiểu rõ về bẫy thu nhập trung bình và các giải pháp, cần nhận

thức được sự tương tác phức tạp giữa các chiến lược kinh tế, khung thể chế và bối cảnh toàn cầu. Bằng cách đối mặt với những thách thức này một cách trực diện, các quốc gia thu nhập trung bình có thể định vị tốt hơn để đạt được tăng trưởng bền vững và tránh được sự trì trệ đặc trưng của bẫy thu nhập trung bình.

Tuy nhiên, từ các mô hình lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn của các quốc gia trên thế giới, một điều quan trọng đối với Việt Nam là cần phải duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian đủ dài nếu muốn tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Để đạt được điều này, trong rất nhiều yếu tố, Chính phủ cần tập trung vào các lĩnh vực sau:

Nâng cấp công nghệ sản xuất: Việt Nam đã rất thành công trong việc thu hút vốn đầu tư FDI vào các lĩnh vực sản xuất thâm dụng lao động, và vẫn còn dư địa phát triển khi nguồn lao động từ nông thôn còn dồi dào, với 60% dân số sống ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, mức tăng lương không đồng hành với sự gia tăng tương xứng về năng suất lao động, đồng thời cạnh tranh từ các nước khác như Campuchia và Nepal trong những lĩnh vực này đòi hỏi Việt Nam cần có chính sách lâu dài và xuyên suốt để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cấp công nghệ sản xuất. Để làm được điều này, cần có những chính sách giáo dục, đào tạo, đặc biệt là ở bậc đại học và cao đẳng nhằm cung cấp một lực lượng lao động lành nghề. Khi đủ về cả số lượng và chất lượng, lực lượng lao động này sẽ thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo bền vững. Bên cạnh đó, cần phát triển các chính sách tài chính và quỹ hỗ trợ đầu tư mạo hiểm để cung cấp vốn cho các doanh nghiệp công nghệ.

Cải cách hành chính, cắt giảm giấy phép kinh doanh và xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh: Chính phủ cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm thủ tục hành chính, giấy phép con và thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập và phá sản doanh nghiệp. Trong điều kiện thông thường, tỷ lệ doanh nghiệp thành lập và rút khỏi thị trường cao là một dấu hiệu tích cực, giúp tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao năng suất trong bất kỳ lĩnh vực nào. Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Định (2024) chỉ ra rằng việc cắt giảm giấy phép kinh doanh năm 2017 đã giúp tăng tỷ lệ doanh nghiệp thành lập lên 2,5 điểm phần trăm, từ đó tạo thêm gần 1 điểm phần trăm việc làm. Đối với các doanh nghiệp đã hoạt động lâu năm, cắt giảm giấy phép kinh doanh còn giúp tăng doanh thu và năng suất lao động.

Một tác động tích cực khác của cải cách hành chính và cắt giảm giấy phép kinh doanh là giảm tham nhũng và hành vi trục lợi của cán bộ quản lý. Nghiên cứu nổi tiếng của Djankov và cộng sự (2002, 2004) chỉ ra rằng các quốc gia có chi phí thành lập doanh nghiệp cao thường có sự tương quan chặt với mức độ tham nhũng cao và một nền kinh tế phi chính thức lớn. Nghiên cứu này đã mở ra các chương trình nghị sự để thực hiện cải cách hành chính và luật lệ kinh doanh ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Xây dựng nền hành chính công lành mạnh: Khu vực công là nền tảng để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển doanh nghiệp. Một nền hành chính công hiệu quả không chỉ giúp quản lý tốt các nguồn lực mà còn đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, ngăn ngừa tham nhũng và củng cố niềm tin xã hội. Quan trọng hơn, nó tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp thông qua việc cải thiện cơ sở hạ tầng, giảm bớt rào cản hành chính và cung cấp các dịch vụ công hiệu quả. Đồng thời, hệ thống này duy trì công bằng xã hội, ổn định chính trị và khả năng ứng phó linh hoạt với khủng hoảng, qua đó đóng góp trực tiếp vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

Tài liệu tham khảo

1. Aiyar, M. "Growth Slowdowns and the Middle-income Trap." (2013).
2. Djankov, Simeon, Caralee McLiesh, and Michael U. Klein, eds. *Doing Business in 2004: Understanding Regulation*. Vol. 1. World Bank Publications, 2004.
3. Djankov, Simeon, Rafael La Porta, Florencio Lopez-de-Silanes, and Andrei Shleifer. "The Regulation of Entry." *The Quarterly Journal of Economics* 117, no. 1 (2002): 1-37.
4. Eichengreen, Barry, Donghyun Park, and Kwanho Shin. *Growth Slowdowns Redux: New Evidence on the Middle-income Trap*. No. w18673. National Bureau of Economic Research, 2013.
5. Felipe, Jesus. "Tracking the Middle-income Trap: What Is It, Who Is in It, and Why." (2012).
6. Gill, Indermit S., and Homi Kharas. "The Middle-income Trap Turns Ten." *World Bank Policy Research Working Paper* 7403 (2015).
7. Nguyen, Cuong Viet. "Last Corrupt Deed Before Retirement? Evidence from a Lower Middle-income Country." *Journal of Development Economics* 151 (2021): 102673.

8. Nguyễn Quốc Định. “Luận văn Tiến sĩ: Các nghiên cứu về kinh tế vi mô ở Việt Nam”. Đại học George Mason-Hoa Kỳ (2024).
9. Spence, Michael. *The Next Convergence: The Future of Economic Growth in a Multispeed World*. Farrar, Straus and Giroux, 2011.
10. Zhang, Linxiu, Hongmei Yi, Renfu Luo, Changfang Liu, and Scott Rozelle. "The Human Capital Roots of the Middle Income Trap: The Case of China." *Agricultural Economics* 44, no. s1 (2013): 151-162.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Quốc Định, Tiến sĩ Kinh tế

Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ

quocdinhnguyen2011@gmail.com

SĐT: 0903789642

BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH & KINH NGHIỆM VƯỢT BÃY TỪ NHỮNG “CON RỒNG CHÂU Á”

Triệu Thanh Quang¹

Lê Văn Hùng²

Tóm tắt: Vượt bẫy thu nhập thành công để trở thành một quốc gia có mức thu nhập cao phụ thuộc vào cách các địa phương xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển của mình. Tham luận này khái quát những vấn đề liên quan đến bẫy thu nhập trung bình và kinh nghiệm của các quốc gia được xem là các mô hình thành công trong vượt vẫy thu nhập trung bình. Từ đó, tham luận đưa ra một số gợi ý về chiến lược phát triển trong việc hiện thực hóa chiến lược và quy hoạch phát triển của các địa phương trong đó có Phú Thọ hướng đến mục tiêu trở thành tỉnh nằm trong nhóm phát triển của cả nước.

Từ khóa: Bẫy thu nhập trung bình, bẫy phát triển, phát triển bền vững

1. Bẫy thu nhập trung bình – Thách thức sự phát triển bền vững

“Bẫy thu nhập trung bình” là thuật ngữ dùng để chỉ những thách thức mà các quốc gia phải đối mặt khi mức thu nhập của họ bị trì trệ ở mức trung bình và không tiến lên mức phát triển cao. Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới năm 2022, dựa trên mức thu nhập bình quân đầu người các quốc gia được chia thành 4 nhóm, bao gồm: nhóm nền kinh tế thu nhập thấp với thu nhập bình quân đầu người dưới 1.135 USD; nhóm thu nhập trung bình thấp với mức thu nhập từ 1.136 USD đến 4.465 USD; nhóm thu nhập trung bình cao với mức thu nhập từ 4.466 USD đến 13.845 USD; và nhóm thu nhập cao với mức thu nhập trên 13.846 USD (World Bank, 2022). Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đánh giá thời gian trung bình để một quốc gia hoặc khu vực phát triển từ mức thu nhập trung bình lên thu nhập cao mất khoảng 30 năm. Dù vậy, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chỉ có một tỷ lệ nhỏ các quốc gia có thể thành công vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới cho biết, trong số 101 nền kinh tế có mức

¹ Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

² Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

thu nhập trung bình vào năm 1960, chỉ có 13 nền kinh tế đạt được mức thu nhập cao vào năm 2008 (Larson et al., 2016). Điều này cho thấy khả năng mắc bẫy thu nhập trung bình đối với các quốc gia và khu vực có thu nhập trung bình là một thực tế phổ biến.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng nhiều yếu tố khác nhau góp phần vào tình trạng mắc bẫy thu nhập, chẳng hạn như tăng trưởng năng suất tổng hợp chậm, phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, hệ thống thể chế yếu kém, và khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu hạn chế (Aiyar et al., 2018; Kalanta, 2023; Subarja & Asropi, 2022). Kharas và Kohli (2011) lập luận rằng các nền kinh tế bị mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình khi chi phí sản xuất của họ cao hơn so với các nước thu nhập thấp hoặc trung bình thấp, trong khi năng lực sản xuất và đổi mới kỹ thuật lại thấp hơn so với các nước thu nhập cao. Khi đó, các nền kinh tế này bị kẹt giữa hai nhóm: không có năng suất lao động và sự đổi mới sáng tạo như các nền kinh tế thu nhập cao, nhưng cũng không có chi phí lao động và tài nguyên rẻ như các nước thu nhập thấp. Những quốc gia này thường gặp phải tình trạng phát triển công nghệ chậm, năng suất lao động giảm và phân bổ nguồn lực không hiệu quả (Wang, 2023). Lee và Malerba (2017) cho rằng khi các nền kinh tế bị mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình, họ yếu kém trong các ngành thâm dụng lao động, nhưng cũng không thể bù đắp bằng cách thâm nhập vào các lĩnh vực mới đòi hỏi đổi mới sáng tạo ở mức độ cao.

Nếu như trước đây, bẫy thu nhập là vấn đề quốc gia, đến nay là một chủ đề được thảo luận nhiều ở cấp vùng, cấp địa phương (Diemer et al., 2022). Về cơ bản đó là việc một địa phương phải đối mặt với những thách thức về mặt cấu trúc, chiến lược trong việc khôi phục lại khả năng cạnh tranh, động lực tăng trưởng trước đây (Iammarino, Rodríguez-Pose, Storper, & Diemer, 2020). Nói cách khác, ở địa phương đó là trạng thái một địa phương đã trải qua một giai đoạn tăng trưởng cao đạt mức thu nhập trung bình từ việc dựa vào tài nguyên, thâm dụng lao động, tuy vậy họ thiếu khả năng về công nghệ, kỹ thuật để trở thành địa phương có mức thu nhập cao dựa vào năng suất lao động và trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Tại Việt Nam, sau 10 năm chính thức trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2012, với thu nhập bình quân đầu người đạt 23 triệu đồng mỗi năm, tương đương khoảng 1.100 USD/người/năm (Khalidi, 2023), thu nhập bình quân đầu người

của Việt Nam đã tăng lên 4,96 triệu đồng/tháng³, tương đương với gần 60 triệu đồng (tương đương hơn 2.400 USD)/người/năm. Tức là thu nhập bình quân đầu người sau 10 năm tăng gấp hơn 2 lần. Tuy nhiên, so với ngưỡng thu nhập bình quân của các nền kinh tế thu nhập cao năm 2022 (13.846 USD/người/năm), Việt Nam vẫn còn cách một khoảng cách rất xa. Không chỉ vậy, một số địa phương đang có dấu hiệu phát triển chững lại, thậm chí suy giảm về thu nhập bình quân đầu người, mặc dù đã qua giai đoạn Đại dịch Covid-19. Cụ thể, thống kê cho thấy thu nhập bình quân đầu người của TP. Hồ Chí Minh - vốn được xem là đầu tàu kinh tế của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam - đã giảm từ hơn 81 triệu đồng vào năm 2019 xuống còn 78 triệu đồng vào năm 2020 và 76 triệu đồng/người/năm vào năm 2022. Tình trạng tương tự cũng xảy ra tại các tỉnh Long An và Tiền Giang (Triệu Thanh Quang, 2024).

Trong bối cảnh các vùng, các địa phương đang triển khai thực hiện quy hoạch phát triển tổng thể mới được Thủ tướng phê duyệt, việc nghiên cứu kinh nghiệm vượt qua bẫy thu nhập trung bình ở các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia có nhiều đặc điểm tương đồng về văn hóa, xã hội có thể chỉ ra những gợi ý quan trọng, có ý nghĩa định hướng chiến lược cho các địa phương trong việc vượt qua bẫy thu nhập trung bình và hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững của địa phương. Thành phố Hồ Chí Minh tìm kiếm những động lực phát triển mới cho mô hình tăng trưởng, Bình Dương sau khi đạt mức GRDP bình quân đầu người 7.000 USD/năm, đưa ra chiến lược 6 trụ cột vượt bẫy thu nhập trung bình trong quy hoạch phát triển của tỉnh⁴. Đối với Phú Thọ, Quy hoạch phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 khẳng định: “Phú Thọ là tỉnh phát triển, nằm trong nhóm các tỉnh phát triển của cả nước. Là một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ và du lịch hàng đầu của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; là nơi đáng sống, đáng đến, an toàn và thịnh vượng.” Với “1 trung tâm, 2 hành lang kinh tế, 3 đột phá phát triển, 4 nhiệm vụ trọng tâm”⁵, việc nghiên cứu bài học kinh nghiệm quốc tế về vượt bẫy thu nhập trung bình có thể là những gợi ý có giá trị cho việc thực hiện quy hoạch của tỉnh hướng đến sự phát triển bền vững.

³ <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2024/04/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2023/>

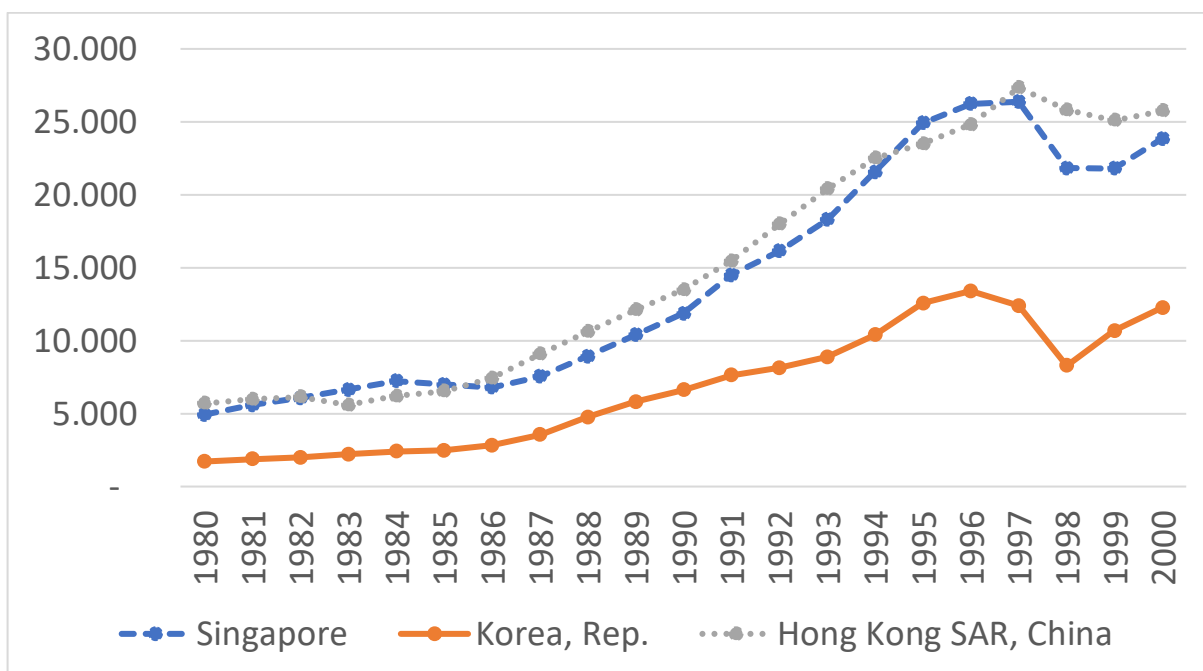
⁴ <https://dangcongsan.vn/kinh-te/binh-duong-chien-luoc-6-tru-cot-vuot-qua-bay-thu-nhap-trung-binh-627459.html>

⁵ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quy-dinh-1579-QD-TTg-2023-Quy-hoach-tinh-Phu-Tho-thoi-ky-2021-2030-tam-nhin-2050-589392.aspx>

2. Kinh nghiệm “vượt bẫy” từ các “con rồng” Châu Á

Singapore, Đài Loan, Hong Kong, Hàn Quốc được xem là những con rồng Châu Á vượt bẫy thu nhập trung bình thành công để trở thành những nền kinh tế có thu nhập cao trong khu vực. Trong giai đoạn 1980 – 2000, các nền kinh tế này đã vượt qua được bẫy thu nhập trung bình để trở thành các quốc gia có mức thu nhập cao. Hong Kong cần 24 năm, Hàn Quốc 23 năm, Đài Loan 27 năm và Singapore 30 năm để trở thành nước có mức thu nhập cao đều được ghi nhận như những điển hình thành công trên thế giới (Estrada et al., 2017). Kinh nghiệm của các quốc gia này gợi mở những hướng đi cho Việt Nam nói chung và định hướng chiến lược cho các địa phương trong đó có Phú Thọ.

Hình 1. Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 1980 - 2000



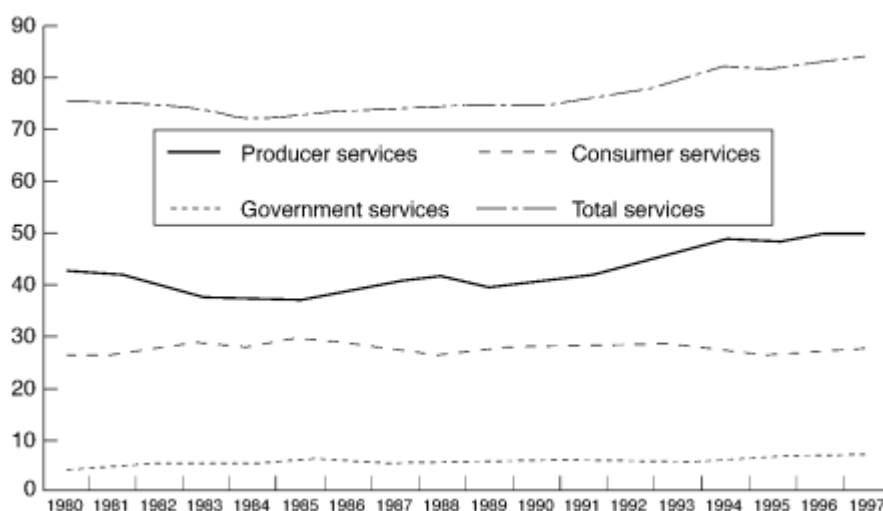
Nguồn: WDI

2.1. Kinh nghiệm Hong Kong

Hong Kong có tổng diện tích là 1,108 km² và dân số 7,276,588. Một trong những thành công giúp Hong Kong chuyển đổi vượt qua bẫy thu nhập trung bình là chiến lược chuyển từ một thành phố trung tâm của công nghiệp hóa trở thành một trung tâm của các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. Theo Tao & Wong (2002), trong giai đoạn 1980 đến 1997, trong khi tỷ trọng các ngành dịch vụ đóng góp vào GDP tăng từ 67.5% lên 85,2%, tỷ trọng của công nghiệp giảm từ 23.7% xuống còn 6.5%. Kết quả này có được thông qua việc chuyển đổi từ một đô thị công nghiệp sang một trung tâm dịch vụ cho các nhà

sản xuất đáp ứng nhu cầu toàn cầu hóa các hoạt động kinh tế, tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đặc biệt là việc mở cửa thị trường của Trung Quốc. Qua đó, cho phép Hong Kong chuyển những ngành thâm dụng lao động vào Trung Quốc lục địa.

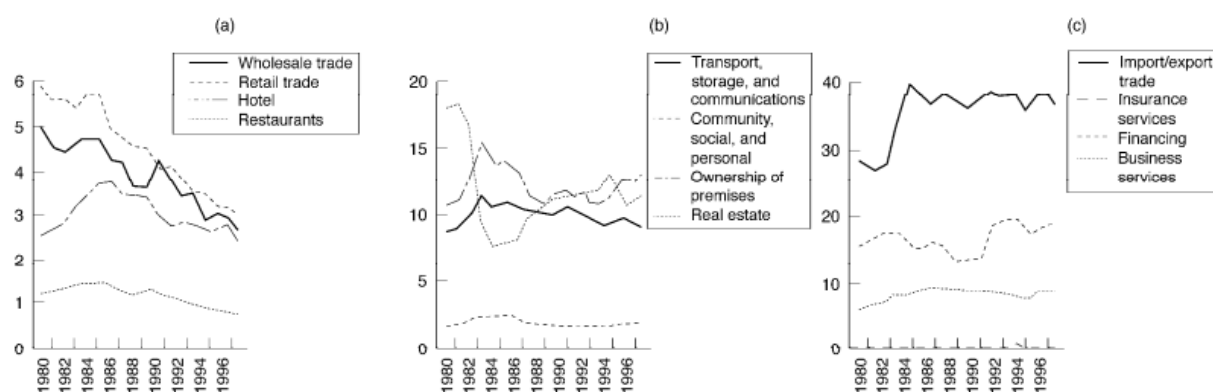
Hình 2. Tỷ trọng các loại hình dịch vụ đối với GDP thực



Nguồn : Tao & Wong (2002)

Theo Tao & Wong (2002), các ngành được chia thành sản xuất (nông nghiệp, khai khoáng, sản xuất, xây dựng) dịch vụ gồm dịch vụ cho tiêu dùng và dịch vụ cho sản xuất (xuất nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ, giao thông, thông tin liên lạc, nhà hàng, khách sạn, tài chính, bảo hiểm, dịch vụ kinh doanh, bất động sản) và dịch vụ công. Trong giai đoạn 1980 – 1997, tỷ trọng ngành dịch vụ phục vụ sản xuất đã tăng từ 42,7% lên 50%, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công tăng nhẹ từ 26,8% và 4,7% lên 27,8% và 5,8%. Những phân tích sâu hơn cho thấy trong tổng số các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất, tăng trưởng được ghi nhận tại các ngành xuất nhập khẩu (từ 28,1% lên 37,7%), tài chính (15,4% lên 19,4%), dịch vụ kinh doanh (6,0% lên 9,2%), quyền sở hữu (10,6% lên 13,4%). Trong khi đó một số dịch vụ trong sản xuất có dấu hiệu suy giảm như bất động sản (17,9% xuống 11,6%), bán buôn (5,0% xuống 2,6%), bán lẻ (5,8% xuống 3%). Nghiên cứu cho rằng, sự gia tăng của các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất đặc biệt là dịch vụ bảo hiểm, tài chính, xuất nhập khẩu và dịch vụ kinh doanh đã chuyển đổi Hong Kong từ một trung tâm công nghiệp sản xuất trở thành một trung tâm quản lý các hoạt động gia công và các dịch vụ trung gian.

Hình 3. Tỷ trọng một số ngành dịch vụ cho sản xuất



Nguồn : Tao & Wong (2002)

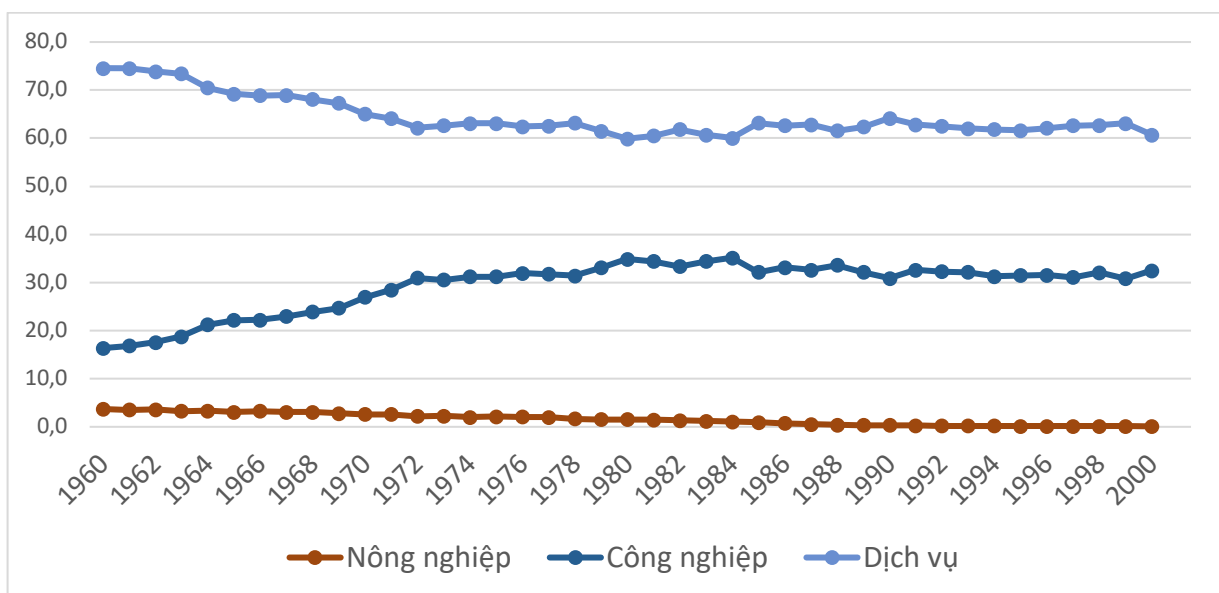
2.2. Kinh nghiệm Singapore

Đối với Singapore, theo số liệu của Ngân hàng thế giới, mặc dù không có sự thay đổi lớn trong chuyển hướng giữa các ngành sản xuất và dịch vụ, nhưng số liệu cũng cho thấy giai đoạn 1980 – 1999 có sự giảm nhẹ về tỷ trọng ngành công nghiệp từ 34,9% xuống còn 30,8% và dịch vụ tăng từ 59,9% lên 63,1%. Mặc dù vậy, những nghiên cứu chỉ ra rằng một trong những yếu tố đóng góp vào thành công của Singapore trong việc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình đến từ những định hướng trong việc chuyển từ công nghiệp thâm dụng lao động sang một nền kinh tế công nghiệp đổi mới sáng tạo.

Theo Koh (2006), từ giữa thập niên 1960 đến cuối 1970, sự tăng trưởng nhanh chóng của Singapore đến từ nền kinh tế hướng vào xuất khẩu với vai trò của các tập đoàn đa quốc gia. Tiếp đó là quá trình nội địa hóa công nghệ với những sáng kiến của chính phủ trong phát triển các công viên khoa học và đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ để Singapore trở thành trung tâm dịch vụ hàng không và tàu biển từ giữa thập niên 1970 đến cuối 1980. Cuối thập niên 1980, trước những lo ngại về giới hạn tăng trưởng, Singapore tiếp tục nỗ lực phát triển năng lực nghiên cứu cơ bản và củng cố cơ sở hạ tầng công nghệ với việc ban hành kế hoạch công nghệ quốc gia 1996 và 2001 nhằm cung cấp lộ trình cho Singapore chuyển sang nền kinh tế đổi mới sáng tạo. Việc tạo ra các công ty công nghệ trong nước bên cạnh thu hút các công ty đa quốc gia là một trong những thành công của Singapore. Từ việc tham gia với tư cách là các nhà thầu phụ, chính phủ đã quan tâm để việc tạo ra các công ty đa quốc gia của Singapore, đồng thời thúc đẩy các cụm công nghiệp do Singapore dẫn dắt với sự tham gia của các công ty đa

quốc gia. Ví dụ như cụm công nghệ điện tử được dẫn dắt bởi Tập đoàn công nghệ Singapore, một tập đoàn có sự kết hợp với các viện nghiên cứu, các công ty đa quốc gia, thúc đẩy phát triển công nghiệp điện tử giá trị cao của Singapore (Cherif & Hasanov, 2015).

Hình 4. Tỷ trọng các ngành trong GDP Singapore giai đoạn 1960 - 2000



Nguồn: WDI

2.3. Kinh nghiệm Đài Loan

Nếu như Singapore gợi mở những bài học cho việc vượt khỏi bẫy thu nhập trung bình nhờ vào tận dụng những lợi thế của các công ty đa quốc gia và chính sách thúc đẩy công nghiệp trong nước, Đài Loan cho thấy phát huy thế mạnh các SMEs địa phương vào phát triển công nghệ cao là một giải pháp quan trọng cho việc vượt qua được bẫy thu nhập. Theo Cherif & Hasanov (2019) ngay từ đầu thập kỷ 1970 khi Đài Loan bắt đầu lựa chọn tránh xa chiến lược thay thế nhập khẩu, công nghệ điện tử được lựa chọn như một lĩnh vực chiến lược. Chiến lược này ban đầu phải đối mặt với một số thách thức như các công ty tư nhân trong nước không sẵn sàng mạo hiểm tham gia vào phát triển công nghệ mới, công nghệ hiện đại bị chi phối bởi các công ty đa quốc gia đến từ các nước phát triển và những hạn chế bởi ngân sách eo hẹp. Để vượt qua những trở ngại này, chính quyền Đài Loan đã ban hành một chiến lược với những định hướng quan trọng (1) khởi đầu tập trung vào tạo lập các SMEs thay vì các doanh nghiệp lớn với thương hiệu toàn cầu, trong các lĩnh vực có quan hệ gần gũi với các công ty đa quốc gia; (2) chính quyền không lệ thuộc vào việc chuyển giao công nghệ từ các MNCs mà dựa

vào các viện nghiên cứu công và bán công lập trong nước để cho ra đời các công nghệ mới; (3) các công nghệ mới có tính đột phá, đón đầu được quyết định và dẫn dắt bởi chính phủ và (4) tập trung đầu tư vào đào tạo các kỹ sư có trình độ cao ở nước ngoài cho việc hình thành cộng đồng kỹ thuật có kinh nghiệm và kết nối không chính thức với trung tâm công nghệ Silicon.

Theo đó, từ đầu thập niên 1970, Đài loan thành lập Viện Nghiên cứu công nghệ công nghiệp (ITRI) để thúc đẩy các công nghệ mới, trong đó Tổ chức dịch vụ nghiên cứu điện tử (ERSO) được ra đời để thúc đẩy R&D. Tiếp đó Hội đồng tư vấn khoa học công nghệ (STAG) ra đời và thúc đẩy hình thành Công viên công nghệ Hsinchu. Phương thức hoạt động điển hình của ITRI là thương lượng với các công ty của Mỹ về giấy phép hoặc thỏa thuận chia sẻ công nghệ, qua đó cử cán bộ đi đào tạo tại Mỹ, sau đó trở về để phát triển các công nghệ mới thông qua các công ty công nghệ với sự hỗ trợ tài chính của chính phủ. ERSO bảo trợ cho việc hình thành các công ty mới dựa trên sự chia sẻ công nghệ với các đối tác Mỹ và phát triển các công nghệ mới để phát triển các sản phẩm công nghệ tại Đài Loan – đây là các mô hình công ty Spin-off mà Đài Loan hướng đến để phát triển các SMEs công nghệ mới. Những lao động có kỹ năng trở về từ Mỹ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo lập công nghệ của Đài Loan. Mặc dù số người được gửi đi đào tạo trở về sau khi kết thúc đào tạo chỉ chiếm khoảng 10% tổng số người được gửi đi, những người ở lại tiếp tục trở về sau khi đã có những thành công nhất định và họ cùng tạo nên một công đồng công nghệ là cầu nối giữa Đài Loan và trung tâm công nghệ Silicon.

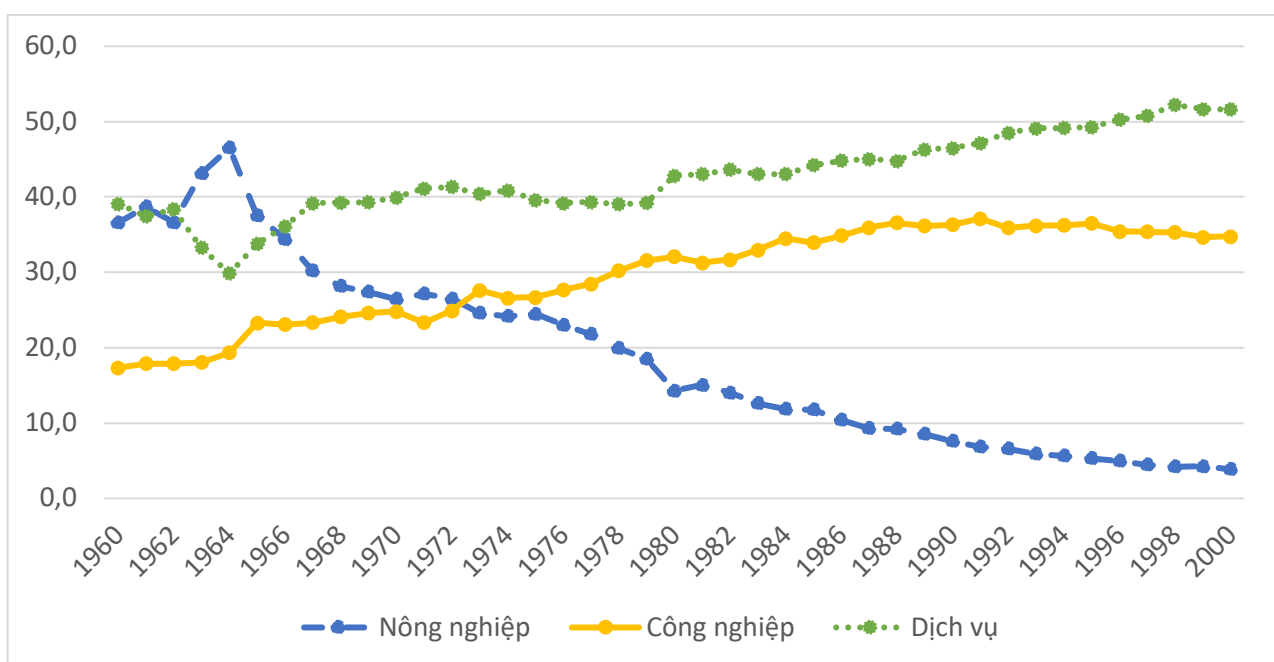
2.4. Kinh nghiệm Hàn Quốc

Hàn Quốc cũng là một trong những quốc gia thành công trong việc vượt qua khỏi bẫy thu nhập trung bình. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 1,715 USD năm 1980 lên 12,257 USD năm 2020. Trước khi bước vào giai đoạn thành công này, Hàn Quốc đã trải qua giai đoạn cất cánh của nền kinh tế được biết đến như sự thần kỳ bên song Hàn 1960 – 1979. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ từ kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp. Năm 1960, nông nghiệp chiếm tỷ trọng 36,6% trong GDP, đến năm 1979 tỷ lệ này chỉ còn 18,5%. Trong khi đó công nghiệp tăng từ 17,3% lên 31,6% trong cùng giai đoạn. Để có được những kết quả này chính phủ của tổng thống Park Chung-Hee, Hàn Quốc đã xây dựng được một sự ổn định kinh tế vĩ mô, đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Với chiến lược đầu tư có chọn lọc cho công nghiệp

đặc biệt là hướng về xuất khẩu, Hàn Quốc đã xây dựng được những tập đoàn lớn như Samsung và Hyundai (Murach et al., 2018).

Trong giai đoạn chuyển sang nền kinh tế thu nhập cao, 1980 – 2000, cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc cho thấy sự phát triển rõ rệt của dịch vụ. Tỷ trọng dịch vụ trong GDP tăng từ 42,8% năm 1980 lên 51,6% năm 2000. Mặc dù tỷ trọng công nghiệp không có sự tăng trưởng mạnh mẽ 32,1% năm 1980 lên 34,8% năm 2000, công nghiệp của Hàn Quốc chuyển dần sang một nền công nghiệp có tính đổi mới cao, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thâm dụng kỹ năng, kiến thức và công nghệ. Các công ty Hàn Quốc đã trở thành đối thủ nặng ký toàn cầu về chất bán dẫn cao cấp và công nghệ thông tin (Murach et al., 2018). Những thành công trong giai đoạn này được xem là kết quả của mô hình tăng trưởng dựa trên 3 nhân tố cơ bản vốn, lao động và công nghệ bắt nguồn từ những tiền đề trong lĩnh vực giáo dục đến từ những đầu tư có hiệu quả vào giáo dục và sự phát triển của tầng lớp trung lưu, chính sách công nghiệp nghiệp hóa (Koh, 2006).

Hình 5. Cơ cấu kinh tế Hàn Quốc 1960 – 2000



Nguồn: WDI

Theo Đoàn Thị Kim Tuyền (2017) trong giai đoạn 1980 – 1990, trước những dấu hiệu của sự trì trệ, chính phủ Hàn Quốc đã điều chỉnh chính sách công nghiệp theo hướng tăng cường tự do hóa thị trường, trao quyền tự chủ nhiều hơn cho khu vực tư nhân và phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như công nghiệp bán dẫn, ô tô, đóng tàu, hàng không, đây là những điều chỉnh quan trọng giúp Hàn Quốc tạo được sự

bứt phát lớn nhanh chóng trở thành nước có thu nhập cao. Đầu tư cho giáo dục coi là một nguyên nhân quan trọng khác. Hàn Quốc gần như phổ cập giáo dục trung học vào năm 1997, đồng thời đứng thứ 3 trong các quốc gia OECD về trình độ đạt được, 84% số học sinh tốt nghiệp phổ thông gia nhập các trường đại học vào cao đẳng vào năm 1998. Có thể nói trình độ của người lao động Hàn Quốc gần bắt kịp với các quốc gia tiên tiến khác như Nhật Bản và Mỹ. Về khoa học và công nghệ, chương trình nghiên cứu và triển khai cấp quốc gia (R&D) được ra đời năm 1982. Từ đó hoạt động khoa học và công nghệ hàn quốc có bước phát triển nhanh chóng, đến năm 1996, chi tiêu cho R&D chiếm tới 2,26% GDP, cao hơn mức trung bình của các nước OECD.

3. Một số bài học rút ra đối với các địa phương

Một là, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp. Chiến lược này cho phép tận dụng được lao động hiện tại trong các ngành công nghiệp thâm dụng lao động tại địa phương ở thời điểm hiện tại. Kinh nghiệm tại Hong Kong cho thấy, việc chuyển hướng này vẫn có thể tận dụng được nguồn lao động ở trình độ thấp trong giai đoạn ban đầu của quá trình chuyển đổi.

Hai là, chiến lược phát triển cần đặt các địa phương trong mối quan hệ với vùng lân cận, đặc biệt là vùng mà địa phương đó có nhiều liên kết kinh tế, qua đó đẩy mạnh liên kết vùng bằng tập trung vào các dịch vụ sản xuất phục vụ sản xuất, xuất nhập khẩu các tỉnh lân cận đồng thời cung cấp dịch vụ tiêu dùng (bảo hiểm, tài chính, thông tin, giáo dục, y tế) cho các đô thị lân cận. Để thực hiện chiến lược này cần đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, hạ tầng kết nối hiệu quả. Nghiên cứu của Ngân hàng Châu Âu về Tái thiết và phát triển (EBRD) cho thấy, đầu tư cơ sở hạ tầng không chỉ đóng góp vào tăng trưởng bứt phát mà còn mang lại cơ hội phát triển bình đẳng. Mỗi đồng USD đầu tư cho đường giao thông có thể tạo ra 18 cents giao thương giữa hai địa phương, giảm 1 giờ di chuyển giữa hai trung tâm có thể tăng việc làm lên 0,6% (EBRD, 2019).

Ba là, tận dụng các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng hiện có để phát triển các ngành mũi nhọn có khả năng phát triển với ứng dụng công nghiệp đổi mới sáng tạo, công nghệ cao. Kinh nghiệm của Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc cho thấy, mặc dù không nhất thiết phải trông chờ từ công nghệ của các MNCs, việc lựa chọn một số lĩnh vực, ngành mũi nhọn có thể tận dụng được mối quan hệ, hợp tác từ các tập đoàn này.

Bôn là, SMEs là một nguồn lực địa phương quan trọng cận huy động một các có hiệu quả. SMEs có thể phát triển từ sự hợp tác với các MNCs ở một khâu, một lĩnh vực nào đó. Việc phát triển các SMEs công nghệ thông qua hợp tác đào tạo nguồn nhân lực với các tập đoàn lớn, các quốc gia phát triển là một chiến lược quan trọng. Nghiên cứu của EBRD cho thấy, ở trong một số lĩnh vực SMEs có thể mang lại năng suất lao động cao hơn các doanh nghiệp lớn vì vậy cần cởi bỏ những rào cản cho các nhà đầu tư đối với các SMEs (EBRD, 2019).

Thứ năm, nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng cho việc bứt phá vượt thu nhập trung bình. Vì vậy cần bên cạnh việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cần phải tập trung đào tạo, tái đào tạo nâng cao tay nghề, chuyển đổi nghề để giải quyết bài toán dư thừa lao động tay nghề thấp. Trong đó việc nâng cao chất lượng cuộc sống tại đô thị là yếu tố quan trọng nhằm thu hút lao động có tay nghề và tăng cường kết nối là điều kiện để lao động được phân bố lại giữa các địa phương trong vùng theo nguyên tắc thị trường.

Tài liệu tham khảo

1. Aiyar, S., Duval, R., Puy, D., Wu, Y., & Zhang, L. (2018). Growth slowdowns and the middle-income trap. *Japan and the World Economy*, 48, 22–37.
2. Cherif, R., & Hasanov, F. (2015). *The leap of the tiger: How Malaysia can escape the middle-income trap*. International Monetary Fund.
3. Cherif, R., & Hasanov, F. (2019). The Leap of the Tiger: Escaping the Middle-income Trap to the Technological Frontier. *Global Policy*, 10(4), 497–511.
4. Diemer, A., Iammarino, S., Rodríguez-Pose, A., & Storper, M. (2022). The Regional Development Trap in Europe. *Economic Geography*, 98(5), 487–509. <https://doi.org/10.1080/00130095.2022.2080655>
5. Đoàn Thị Kim Tuyền. (2017). Kinh nghiệm vượt bẫy thu nhập trung bình của Hàn Quốc. *Nghiên Cứu Đông Bắc Á*, 8. <https://ngkt.mofa.gov.vn/kinh-nghiem-vuot-bay-thu-nhap-trung-binh-cua-han-quoc-phan-1/>
6. EBRD (European Bank for Reconstruction and Development). (2019). *Eight Things You Should Know About Middle-Income Transitions*.
7. Estrada, G., Han, X., Park, D., & Tian, S. (2017). Asia's middle-income Challenge: An overview. *Asian Development Outlook 2017*, 54, 1208–1224.

8. Kalanta, M. (2023). Middle-income trap and the Baltic States: Common challenges, different strategies. *Politologija*, 2 (110), 8–47.
9. Khalidi, R. (2023). *Viet Nam, Technology and the Middle-Income Trap*. UNDP. <https://www.undp.org/vietnam/blog/viet-nam-technology-and-middle-income-trap>
10. Kharas, H., & Kohli, H. (2011). What is the middle income trap, why do countries fall into it, and how can it be avoided? *Global Journal of Emerging Market Economies*, 3(3), 281–289.
11. Koh, W. T. (2006). Singapore’s transition to innovation-based economic growth: Infrastructure, institutions and government’s role. *R&D Management*, 36(2), 143–160.
12. Larson, G. M., Loayza, N., & Woolcock, M. (2016). The middle-income trap: Myth or reality? *World Bank Research and Policy Briefs*, 104230.
13. Lee, K., & Malerba, F. (2017). Catch-up cycles and changes in industrial leadership: Windows of opportunity and responses of firms and countries in the evolution of sectoral systems. *Research Policy*, 46(2), 338–351.
14. Murach, M., Wagner, H., Kim, J., & Park, D. (2018). *Avoiding the middle-income trap: Korean lessons for China?* CEAMeS Discussion Paper.
15. Subarja, D., & Asropi, A. (2022). Middle income trap mitigasi policy through sustainable transportation sector investment. *Jurnal Analisis Kebijakan*, 6(1), 77–85.
16. Tao, Z., & Wong, Y. C. R. (2002). Hong Kong: From an Industrialised City to a Centre of Manufacturing-related Services. *Urban Studies*, 39(12), 2345–2358. <https://doi.org/10.1080/0042098022000033917>
17. Triệu Thanh Quang. (2024). Vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam: Động lực và bẫy phát triển. In *Kỷ yếu hội thảo: Phát triển kinh tế—Xã hội vùng ở Việt Nam—Thực trạng và đề xuất giải pháp chính sách*. Nhà xuất bản Lao động.
18. Wang, W. (2023). Can the Development of Total Factor Productivity Help Middle-income Countries to Overcome the Middle-Income Trap? *BCP Business & Management*, 38, 3279–3287. <https://doi.org/10.54691/bcpbm.v38i.4282>
19. World Bank. (2022). *World Bank income groups*. Our World in Data. <https://ourworldindata.org/grapher/world-bank-income-groups>

GIẢI QUYẾT CÁC BÃY PHÁT TRIỂN: NỀN TẢNG LÝ THUYẾT VÀ ÁP DỤNG TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TỈNH PHÚ THỌ

Đặng Văn Thanh¹

Tóm tắt: Bài tham luận này nghiên cứu các lý thuyết về bẫy phát triển - Một hiện tượng quan trọng cản trở tăng trưởng kinh tế bền vững. Các bẫy phát triển, bao gồm bẫy thu nhập trung bình, bẫy tài nguyên thiên nhiên, bẫy thể chế, bẫy môi trường và bẫy xã hội, được phân tích chi tiết nhằm làm nổi bật các thách thức hệ thống mà các quốc gia và khu vực phải đối mặt trên con đường phát triển. Bài viết áp dụng các mô hình lý thuyết này vào trường hợp của tỉnh Phú Thọ để phân tích cách các bẫy này có thể cản trở tiến trình của tỉnh trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2021-2030 với tầm nhìn đến năm 2050. Dựa trên phân tích này, bài báo cung cấp các khuyến nghị chính sách toàn diện nhằm giải quyết các bẫy phát triển, thúc đẩy đa dạng hóa kinh tế, cải cách thể chế, quản lý tài nguyên bền vững và tăng cường hợp tác quốc tế để đảm bảo tăng trưởng bao trùm và bền vững dài hạn cho tỉnh Phú Thọ.

Từ khóa: Bẫy phát triển, Phát triển bền vững, Cải cách thể chế, Quản lý tài nguyên bền vững

1. Giới thiệu

Phát triển bền vững đã trở thành một khái niệm trung tâm trong các cuộc thảo luận toàn cầu về kinh tế, xã hội và môi trường kể từ khi Báo cáo Brundtland được công bố (WCED, 1987). Kể từ đó, khái niệm này đã được chấp nhận rộng rãi và trở thành một phần không thể thiếu trong các chiến lược phát triển quốc gia và địa phương. Các địa phương và quốc gia thường đối mặt với những thách thức và rào cản đáng kể, bao gồm việc duy trì tăng trưởng kinh tế mà không gây ra suy thoái môi trường, đảm bảo công bằng xã hội và xây dựng các thể chế mạnh mẽ và minh bạch (UNDP, 2020). Những thách thức này đôi khi trở nên phức tạp đến mức dẫn đến tình trạng đình trệ hoặc thụt

¹ Tiến sĩ, Trường Đại học Hùng Vương

lùi trong quá trình phát triển, một hiện tượng thường được gọi là "bẫy phát triển" (Acemoglu & Robinson, 2012).

Bẫy phát triển là một khái niệm đa chiều, đề cập đến những tình huống mà một địa phương hoặc quốc gia đạt đến một mức độ phát triển nhất định nhưng sau đó gặp phải khó khăn hoặc hạn chế không thể vượt qua để tiếp tục tiến bộ (Gill & Kharas, 2007). Những bẫy này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, bao gồm hạn chế tài nguyên, phụ thuộc vào các ngành công nghiệp truyền thống, thể chế yếu kém và thiếu đầu tư vào giáo dục và đổi mới công nghệ (Sachs & Warner, 1995). Để vượt qua những bẫy này, cần có các can thiệp chính sách mạnh mẽ, hợp tác quốc tế và các cải cách cơ cấu toàn diện (Auty, 1993). Khái niệm này đã phát triển qua nhiều thập kỷ, bắt đầu từ các nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững (Solow, 1956).

Bẫy thu nhập trung bình xảy ra khi một quốc gia đạt đến trạng thái thu nhập trung bình nhưng gặp khó khăn trong việc trở thành quốc gia có thu nhập cao do thiếu đầu tư vào giáo dục, công nghệ và đổi mới (Gill & Kharas, 2007). Để vượt qua điều này, cần có các cải cách cơ cấu. Bẫy tài nguyên thiên nhiên phát sinh từ sự phụ thuộc quá mức vào tài nguyên thiên nhiên, dẫn đến tăng trưởng không bền vững và suy thoái môi trường (Sachs & Warner, 1995). Bẫy thể chế xuất phát từ sự yếu kém trong quản lý, tham nhũng và thiếu minh bạch, cản trở sự phát triển (Acemoglu & Robinson, 2012). Suy thoái môi trường do phát triển không kiểm soát dẫn đến thiệt hại kinh tế và thiên tai (Meadows et al., 1972). Cuối cùng, sự bất bình đẳng cao và thất nghiệp có thể tạo ra bẫy xã hội, gây ra bất ổn và suy giảm kinh tế (Stiglitz, 2012).

Trong bối cảnh này, tỉnh Phú Thọ, một trong những tỉnh có tiềm năng phát triển đáng kể ở Việt Nam, đang đối mặt với những thách thức tương tự khi nỗ lực triển khai kế hoạch phát triển giai đoạn 2021-2030 với tầm nhìn đến năm 2050. Kế hoạch này, được phê duyệt theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 5 tháng 12 năm 2023, đặt ra mục tiêu phát triển bền vững dựa trên các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu này, tỉnh phải xác định và vượt qua các bẫy phát triển tiềm năng, bao gồm bẫy thu nhập trung bình, bẫy tài nguyên, bẫy thể chế, bẫy nợ, bẫy môi trường và bẫy xã hội. Nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn cung cấp các khuyến nghị chính sách thực tiễn để đảm bảo rằng quá trình phát triển của tỉnh đạt được cả mục tiêu ngắn hạn và bền vững dài hạn.

2. Phân tích các mô hình lý thuyết

2.1. Mô hình Solow

Mô hình tăng trưởng Solow (Solow, 1956) giải thích tăng trưởng kinh tế dài hạn thông qua các yếu tố như tích lũy vốn, tăng trưởng lao động và tiến bộ công nghệ. Mô hình này cho rằng tăng trưởng kinh tế bền vững chỉ có thể đạt được thông qua sự phát triển công nghệ, bởi vì vốn và lao động đều gặp phải hiện tượng lợi tức giảm dần theo thời gian. Trong bối cảnh của Phú Thọ, mô hình này nhấn mạnh sự cần thiết phải đầu tư vào công nghệ và nguồn nhân lực để tránh tình trạng đình trệ.

Tuy mô hình Solow đề cập đến tích lũy vốn và tiến bộ công nghệ, nó không hoàn toàn giải quyết các vấn đề cấu trúc như sự yếu kém của thể chế hoặc cạn kiệt tài nguyên, những yếu tố quan trọng trong các bẫy phát triển. Đối với Phú Thọ, việc đơn thuần tăng đầu tư vốn hoặc sự tham gia của lực lượng lao động có thể không đủ để vượt qua bẫy thu nhập trung bình hoặc bẫy tài nguyên thiên nhiên. Hạn chế của mô hình này trở nên rõ ràng khi giải quyết các rào cản phức tạp, đa chiều, đòi hỏi những cải cách và chính sách sâu rộng hơn.

2.2. Lý thuyết phụ thuộc

Lý thuyết phụ thuộc, do các nhà kinh tế như Raul Prebisch (1950) đề xuất, cho rằng các quốc gia kém phát triển thường phụ thuộc vào các quốc gia phát triển về vốn, công nghệ và thị trường, khiến họ rơi vào vòng luẩn quẩn của sự phát triển kém. Theo lý thuyết này, các nền kinh tế ngoại vi như Phú Thọ có thể gặp khó khăn trong việc thoát khỏi sự phụ thuộc vào xuất khẩu giá trị thấp và khai thác tài nguyên thiên nhiên, điều này ngăn cản sự phát triển bền vững.

Lý thuyết phụ thuộc làm nổi bật bẫy tài nguyên thiên nhiên, nơi mà sự phụ thuộc của Phú Thọ vào các hàng hóa sơ cấp như sản phẩm nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên giữ cho tỉnh không thể tiến tới các ngành công nghiệp có giá trị cao hơn. Mô hình này cũng giải thích lý do tại sao Phú Thọ cần đa dạng hóa nền kinh tế và giảm sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài thông qua phát triển các ngành công nghiệp và trung tâm đổi mới địa phương. Bẫy thu nhập trung bình cũng liên quan ở đây, khi nó cho thấy các khu vực có thể bị giới hạn bởi các lực lượng kinh tế bên ngoài duy trì mối quan hệ thương mại không công bằng.

2.3. Lý thuyết thể chế

Douglass North (1990) nhấn mạnh rằng các thể chế cả chính thức (luật pháp, quy định) và phi chính thức (chuẩn mực xã hội, thực hành văn hóa) đóng vai trò quan trọng trong việc định hình kết quả kinh tế. Các thể chế mạnh mẽ, minh bạch và có trách nhiệm thúc đẩy sự phát triển, trong khi các thể chế yếu kém, bị tham nhũng và kém hiệu quả cản trở tiến trình.

Ở Phú Thọ, những yếu kém của thể chế có thể dẫn đến bẫy thể chế, nơi mà sự kém hiệu quả trong quản lý và tham nhũng làm chậm quá trình cải cách kinh tế và cản trở đầu tư. Lý thuyết này cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách mà các cải cách hành chính công và các biện pháp chống tham nhũng của Phú Thọ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thoát khỏi các bẫy thể chế và phát triển, chẳng hạn như bẫy thu nhập trung bình và bẫy xã hội. Nó cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải có các khung thể chế mạnh mẽ để thu hút đầu tư quốc tế và chuyển giao công nghệ.

3. Ứng dụng các lý thuyết vào chiến lược phát triển tỉnh Phú Thọ

3.1. Tình hình kinh tế - xã hội hiện tại của tỉnh Phú Thọ

3.1.1. Phát triển kinh tế

Tỉnh Phú Thọ đã thể hiện một sự chuyển đổi kinh tế ổn định trong thập kỷ qua, phản ánh sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tỷ trọng của ngành công nghiệp và xây dựng tăng đáng kể từ 29,1% lên 34,1% trong giai đoạn 2011-2020. Ngược lại, tỷ trọng của ngành dịch vụ giảm nhẹ từ 40,7% xuống còn 37,8%, và tỷ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 23,4% xuống còn 21,6% (Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023).

GRDP bình quân đầu người của tỉnh đã có sự cải thiện, đạt khoảng 50,8 triệu đồng (2.184 USD) vào năm 2020, nhưng vẫn chỉ bằng 61,7% so với mức trung bình quốc gia. Các ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng GRDP, chiếm 43,71%, tiếp theo là ngành dịch vụ với 34,57%, trong khi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,53% (Chính phủ, 2023). Năng suất lao động tăng trung bình 6,68% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình quốc gia, điều này cho thấy cần tiếp tục đầu tư vào giáo dục và công nghệ (Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023).

3.1.2. Phát triển xã hội

Dân số nông thôn của Phú Thọ chiếm khoảng 81% tổng dân số của tỉnh, với thu nhập bình quân nông thôn đạt 35 triệu đồng/năm tính đến năm 2020. Tỉnh đã có những nỗ lực đáng kể trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn, với tất cả các xã đều đã được kết nối với lưới điện quốc gia. Đến cuối năm 2020, 95 xã đã đạt chuẩn "nông thôn mới", vượt chỉ tiêu đề ra của Đại hội Đảng bộ tỉnh (Chính phủ, 2023).

Về lao động và việc làm, Phú Thọ có tỷ lệ lao động được đào tạo tương đối cao, đạt 25,7% vào năm 2020, vượt cả mức trung bình khu vực và quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những chênh lệch, đặc biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, với lao động nông thôn nhận được mức đào tạo chính quy thấp hơn (Chính phủ, 2023). Tỉnh đã tích cực thúc đẩy tạo việc làm thông qua nhiều chương trình, bao gồm các hội chợ việc làm định kỳ và tạo điều kiện cho người lao động xuất khẩu lao động ra nước ngoài (Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023).

3.1.3. Phát triển môi trường

Phú Thọ đối mặt với những thách thức trong việc cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững về môi trường. Mặc dù đã có những nỗ lực để xây dựng một khung phát triển nông thôn bền vững, vẫn còn tồn tại các rủi ro liên quan đến cạn kiệt tài nguyên, đặc biệt là trong lĩnh vực lâm nghiệp. Các sáng kiến để thành lập các khu rừng trồng quy mô lớn và áp dụng các thực hành quản lý rừng bền vững đã được triển khai để đối phó với những rủi ro này (Chính phủ, 2023).

Tóm lại, mặc dù Phú Thọ đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong phát triển kinh tế - xã hội, vẫn còn nhiều thách thức quan trọng. Những thách thức này bao gồm việc cần tăng cường năng suất lao động, nâng cao năng lực thể chế và thực hiện các thực hành phát triển bền vững về môi trường. Những nỗ lực của tỉnh trong thập kỷ tới sẽ đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo tỉnh có thể vượt qua các bẫy phát triển tiềm năng và đạt được các mục tiêu dài hạn vào năm 2050.

3.2. Xác định các bẫy phát triển tiềm năng đối với tỉnh Phú Thọ

Trong bối cảnh kế hoạch phát triển của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 và xa hơn, có một số bẫy phát triển tiềm năng có thể cản trở tiến trình đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Những bẫy này bao gồm bẫy thu nhập trung bình, bẫy tài nguyên,

bẫy thế chế, bẫy nợ, bẫy môi trường và bẫy xã hội. Mỗi thách thức này có những tác động cụ thể đối với Phú Thọ và cần được giải quyết thông qua các chính sách và cải cách toàn diện.

3.2.1. Bẫy thu nhập trung bình

Bẫy thu nhập trung bình xảy ra khi một nền kinh tế phát triển đến mức thu nhập trung bình nhưng gặp khó khăn trong việc chuyển đổi thành nền kinh tế có thu nhập cao. Thách thức này nảy sinh do sự đổi mới hạn chế, thiếu đầu tư vào giáo dục và không thể chuyển từ các ngành công nghiệp thâm dụng lao động sang các ngành giá trị cao hơn như công nghệ và dịch vụ (Gill & Kharas, 2007).

Ở Phú Thọ, mặc dù tỉnh đã có sự tăng trưởng đáng kể về tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), cơ cấu kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào các ngành truyền thống như nông nghiệp và các ngành có giá trị gia tăng thấp. Tỷ trọng các ngành nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ lần lượt chiếm 21,6%, 34,1% và 37,8% vào năm 2020. Tuy nhiên, ngành công nghiệp chế biến chế tạo được xác định là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh với mức tăng trưởng 6,89% trong năm 2020 (Chính Phủ, 2023).

Số lao động trong ngành chế biến chế tạo tăng mạnh từ 103,9 nghìn lao động năm 2010 lên 160,2 nghìn lao động năm 2020, phản ánh sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ các ngành truyền thống sang các ngành sử dụng nhiều lao động hơn. Tuy nhiên, năng suất lao động của tỉnh mặc dù tăng nhưng vẫn chỉ đạt 2/3 năng suất lao động trung bình quốc gia trong giai đoạn 2011-2020. Để vượt qua bẫy thu nhập trung bình, tỉnh Phú Thọ cần tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào các ngành công nghệ cao và dịch vụ. Tốc độ tăng năng suất lao động của tỉnh trong giai đoạn 2011-2015 là 5,7%/năm, tăng lên 7,0%/năm trong giai đoạn 2016-2020 (Chính phủ, 2023). Điều này cho thấy tỉnh cần tập trung cải thiện chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động trong các ngành công nghệ cao và dịch vụ du lịch.

Nếu không có những cải cách sâu rộng, tỉnh Phú Thọ sẽ đối mặt với nguy cơ đình trệ kinh tế do sự phụ thuộc vào các ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Đầu tư vào giáo dục, nghiên cứu và phát triển sẽ là các giải pháp cần thiết để tỉnh tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình và duy trì tăng trưởng bền vững.

3.2.2. Bẫy tài nguyên

Kinh tế Phú Thọ phụ thuộc nhiều vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nông nghiệp và lâm nghiệp. Bẫy tài nguyên, một cạm bẫy phổ biến đối với các khu vực phụ thuộc vào tài nguyên, xảy ra khi phát triển kinh tế không bền vững dựa trên việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. Khi tài nguyên cạn kiệt hoặc suy thoái môi trường xảy ra, tăng trưởng sẽ chậm lại hoặc thậm chí đảo chiều (Sachs & Warner, 1995).

Phú Thọ có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, với hơn 300 mỏ khoáng sản bao gồm các loại như cao lanh (19.309 triệu tấn), fenspat (30.773 triệu tấn), talc (4.742 triệu tấn) và sắt (44.218 triệu tấn). Việc khai thác các tài nguyên này đã đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh nhưng cũng đặt ra thách thức lớn về mặt bảo tồn và sử dụng bền vững. Tổng lượng nước được khai thác và sử dụng trên địa bàn tỉnh đạt 3.176 triệu m³, trong đó lượng nước mặt là 2.322 triệu m³, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, đặc biệt ở các khu vực sông Đà, Thao và Lô. Tuy nhiên, tỉnh cần thận trọng với bẫy này vì sự phụ thuộc quá mức vào tài nguyên thiên nhiên có thể làm suy yếu sự bền vững lâu dài, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp. Việc diện tích rừng che phủ tăng từ 35,9% năm 2000 lên 50% vào năm 2023 nhờ vào các chương trình trồng rừng là một thành tựu lớn, nhưng Phú Thọ cần tiếp tục các chính sách quản lý tài nguyên bền vững để đảm bảo cân bằng giữa khai thác và bảo tồn (Chính phủ, 2023), (Cục thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023).

Việc đa dạng hóa nền kinh tế theo hướng các lĩnh vực bền vững hơn như sản xuất và dịch vụ, đồng thời duy trì các phương pháp quản lý tài nguyên có trách nhiệm, sẽ rất quan trọng để tránh bẫy này.

3.2.3. Bẫy thể chế

Các thể chế và quản trị yếu kém có thể cản trở tăng trưởng kinh tế và dẫn đến tham nhũng, kém hiệu quả và thực thi chính sách không hiệu quả (Acemoglu & Robinson, 2012). Ở Phú Thọ, các thách thức liên quan đến quản trị, đặc biệt là trong quản lý các khu công nghiệp và cơ sở hạ tầng công cộng, rất rõ ràng. Có những khoảng cách trong việc thực hiện chính sách, sự phối hợp giữa các cơ quan chính phủ và quản lý công (Chính phủ, 2023).

Phú Thọ đã đạt nhiều tiến bộ trong cải cách hành chính và quản lý công. Chỉ số PAPI của tỉnh năm 2020 đạt 42,34 điểm và tăng lên 42,99 điểm vào năm 2023, phản

ánh sự cải thiện trong quản trị công và khả năng cung cấp dịch vụ công ở mức độ cao, luôn nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu cả nước. Những nỗ lực cải cách hành chính như triển khai mô hình "một cửa liên thông" và cải thiện hệ thống quản trị điện tử đã giúp Phú Thọ nâng cao tính minh bạch và giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính (Chính phủ, 2023), (CECODES, RTA & UNDP, 2024).

Chỉ số PCI của Phú Thọ cũng tăng từ 64,52 điểm năm 2020 lên 69,1 điểm vào năm 2023 nhờ vào việc đơn giản hóa các quy trình hành chính và tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp. Tỉnh đã thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời cải thiện khả năng tiếp cận vốn và thị trường cho doanh nghiệp (Chính phủ, 2023), (Malesky, Edmund, Pham Ngoc Thach, Phan Tuan Ngoc, 2024).

Việc giải quyết những điểm yếu của thể chế thông qua cải cách nhằm tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả trong quản trị sẽ rất quan trọng để tránh bẫy này. Tỉnh cần tiếp tục nỗ lực cải cách quản lý hành chính và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chính phủ để đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định.

3.2.4. Bẫy xã hội

Những thách thức xã hội như bất bình đẳng thu nhập, thất nghiệp và thiếu tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khỏe có thể dẫn đến bẫy xã hội, nơi các yếu tố này cản trở sự phát triển chung (Stiglitz, 2012). Phú Thọ đang trải qua sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập, đặc biệt giữa khu vực đô thị và nông thôn. Ngoài ra, thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn là những vấn đề đáng quan tâm, đặc biệt là trong giới trẻ và phụ nữ ở khu vực nông thôn (Chính phủ, 2023). Giải quyết sự bất bình đẳng xã hội và đảm bảo tiếp cận công bằng với giáo dục, chăm sóc sức khỏe và cơ hội việc làm sẽ rất quan trọng để ngăn chặn bẫy xã hội.

Kế hoạch phát triển của tỉnh Phú Thọ phải giải quyết những bẫy tiềm năng này để đảm bảo tăng trưởng bền vững. Tránh các bẫy thu nhập trung bình, tài nguyên, thể chế, môi trường và xã hội đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện tích hợp các chính sách kinh tế, xã hội và môi trường nhằm tạo ra một nền kinh tế đa dạng và có khả năng chống chịu. Việc thực hiện các chiến lược này sẽ rất quan trọng để Phú Thọ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và bao trùm vào các năm 2030 và 2050.

3.3. Đánh giá các chính sách hiện hành

Trong việc giải quyết các bất phát triển, tỉnh Phú Thọ đã thực hiện một số chính sách quan trọng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Dưới đây là đánh giá chi tiết về những chính sách này:

Cải cách hành chính

Phú Thọ đã triển khai quyết liệt mô hình "một cửa liên thông" và tăng cường dịch vụ công trực tuyến. Đến năm 2023, tỉnh đã cung cấp hơn 1.961 dịch vụ công trực tuyến với tỷ lệ giải quyết đạt 71,1%. Những cải cách này đã giúp tăng tính minh bạch và giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp (Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023).

Hỗ trợ đầu tư và phát triển hạ tầng

Tỉnh đã thu hút được 45.000 tỷ đồng (tương đương hơn 1,9 tỷ USD) vốn đầu tư từ trong nước và quốc tế trong năm 2023. Những dự án phát triển hạ tầng lớn như các khu công nghiệp Phú Hà và Cẩm Khê, đã đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế của tỉnh. Tỉnh cũng đã đẩy nhanh quá trình giải ngân vốn đầu tư công, đạt tỷ lệ giải ngân 34%, cao hơn mức trung bình quốc gia (Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2024).

Cải thiện môi trường kinh doanh

Tỉnh đã đẩy mạnh việc giải quyết các khó khăn trong giải phóng mặt bằng và tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phú Thọ đạt 69,1 điểm PCI vào năm 2023, xếp trong top 10 tỉnh có môi trường kinh doanh thuận lợi nhất cả nước. Những chính sách này đã giúp tỉnh thu hút thêm nhiều nguồn vốn FDI và cải thiện năng lực cạnh tranh trên toàn quốc (Malesky, Edmund, Pham Ngoc Thach, Phan Tuan Ngoc, 2024).

Chính sách xã hội

Tỉnh đã thực hiện các chương trình phát triển nông thôn mới, giúp 95 xã đạt chuẩn nông thôn mới vào cuối năm 2020 (Chính phủ, 2023). Tuy nhiên, bất bình đẳng thu nhập vẫn còn tồn tại, đặc biệt là giữa khu vực đô thị và nông thôn. Phú Thọ cần tiếp tục đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giảm thiểu thất nghiệp.

Chính sách môi trường

Tỉnh đã áp dụng nhiều biện pháp bảo vệ môi trường, như phân vùng khu vực bảo vệ nghiêm ngặt và phát triển các kế hoạch hành động về môi trường (Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023). Tuy nhiên, việc thực thi các chính sách này còn gặp khó khăn trong việc kiểm soát ô nhiễm tại các khu công nghiệp. Tỉnh cần tăng cường giám sát và áp dụng các phương pháp xanh trong các khu công nghiệp để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Cải cách thể chế

Tỉnh đã thực hiện các cải cách sâu rộng nhằm tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Phú Thọ đã đẩy mạnh việc phát triển chính phủ điện tử và triển khai các công cụ đánh giá hiệu suất cho cán bộ công chức. Mặc dù đã có những tiến bộ, tỉnh vẫn cần tiếp tục nỗ lực cải cách hành chính để giảm bớt tình trạng tham nhũng và nâng cao hiệu quả quản trị (Chính phủ, 2023).

Mặc dù tỉnh Phú Thọ đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, những nỗ lực này cần phải toàn diện và sáng tạo hơn. Tăng cường cải cách thể chế, cải thiện việc thực hiện chính sách và tập trung vào đầu tư chiến lược dài hạn vào công nghệ và giáo dục sẽ giúp tỉnh vượt qua các bẫy phát triển tiềm năng.

4. Các khuyến nghị và giải pháp chính sách

4.1. Giải pháp đa dạng hóa nền kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh

Đa dạng hóa lĩnh vực nông nghiệp

Chuyển đổi sang nông nghiệp công nghệ cao: Tỉnh Phú Thọ đang tập trung chuyển đổi lĩnh vực nông nghiệp sang nông nghiệp công nghệ cao bao gồm đổi mới giống cây trồng, tăng năng suất và mở rộng thị trường. Các sản phẩm chủ lực như chè, bưởi, gạo chất lượng cao và chuối được ưu tiên cho cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Việc đa dạng hóa này sẽ giúp giảm sự phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống và tăng khả năng chống chịu trước biến động của thị trường toàn cầu.

Nâng cao giá trị sản phẩm lâm nghiệp: Lâm nghiệp là một ngành quan trọng ở Phú Thọ, việc tăng giá trị và năng suất của lâm nghiệp bao gồm trồng các loại cây gỗ lớn và các sản phẩm lâm nghiệp có giá trị cao, sẽ góp phần vào phát triển bền vững và đa dạng hóa kinh tế.

Phát triển các ngành công nghiệp mới

Củng cố các cụm công nghiệp: Để tăng cường khả năng cạnh tranh, tinh hướng đến việc thúc đẩy các cụm công nghiệp và liên kết, đặc biệt trong các ngành chế biến, sản xuất và các ngành công nghiệp phụ trợ. Các khu công nghiệp chiến lược của Phú Thọ sẽ thu hút các khoản đầu tư quy mô lớn và thúc đẩy sự phát triển của các ngành có giá trị gia tăng cao.

Hỗ trợ đổi mới và công nghệ: Phú Thọ đang đầu tư vào nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới, khuyến khích sự hợp tác giữa các doanh nghiệp, các cơ sở khoa học và cộng đồng địa phương. Điều này sẽ nâng cao năng lực công nghệ, yếu tố quan trọng để phát triển các ngành công nghiệp mới và tăng năng suất trong các lĩnh vực.

Thúc đẩy giáo dục và đầu tư vào nguồn nhân lực

Xây dựng các trung tâm giáo dục và chăm sóc sức khỏe khu vực: Phú Thọ đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc trở thành trung tâm khu vực về giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Tận dụng các ngành này không chỉ cải thiện cơ sở hạ tầng xã hội của tỉnh mà còn tạo ra cơ hội việc làm và tăng trưởng kinh tế mới.

Đầu tư vào đào tạo lao động: Phú Thọ sẽ nhấn mạnh giáo dục nghề nghiệp và đào tạo lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu của các ngành công nghiệp. Điều này sẽ giúp xây dựng một lực lượng lao động có kỹ năng đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế hiện đại và đa dạng.

Tận dụng du lịch để phát triển kinh tế

Phát triển du lịch sinh thái và các di tích văn hóa: Phú Thọ đang khai thác di sản văn hóa như đền Hùng và tài nguyên thiên nhiên để phát triển du lịch sinh thái và khu nghỉ dưỡng, góp phần vào cả sự tăng trưởng kinh tế địa phương và tính bền vững. Du lịch sẽ trở thành một yếu tố quan trọng đóng góp vào GRDP của tỉnh.

Bằng cách thực hiện các chính sách này, Phú Thọ có thể đa dạng hóa nền kinh tế, tạo ra các ngành công nghiệp mới và đầu tư vào giáo dục và công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh và đạt được phát triển bền vững.

4.2. Quản lý tài nguyên bền vững

Để đảm bảo phát triển bền vững, tỉnh Phú Thọ cần thực hiện các chiến lược ưu tiên quản lý tài nguyên thiên nhiên một cách có trách nhiệm, đồng thời thúc đẩy nền kinh tế xanh. Các chiến lược sau được đề xuất:

Sử dụng bền vững đất và tài nguyên nước

Thực hành nông nghiệp hiệu quả: Phú Thọ nên áp dụng các kỹ thuật nông nghiệp hiện đại để tối ưu hóa việc sử dụng đất và giảm lãng phí. Khuyến khích luân canh cây trồng, canh tác hữu cơ và các phương pháp bảo tồn đất sẽ cải thiện độ phì nhiêu của đất trong dài hạn, đảm bảo năng suất nông nghiệp bền vững.

Quản lý tài nguyên nước: Sử dụng nước hiệu quả trong cả nông nghiệp và công nghiệp là rất quan trọng để ngăn chặn việc khai thác quá mức và cạn kiệt nguồn nước. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng tưới tiêu, thu gom nước mưa và hệ thống xử lý nước thải sẽ cần thiết để duy trì nguồn cung và chất lượng nước.

Thúc đẩy nền kinh tế xanh

Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo: Phú Thọ có tiềm năng khai thác năng lượng sinh khối, điều này sẽ giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Điều này không chỉ phù hợp với chiến lược quốc gia của Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính mà còn đưa tỉnh trở thành một trong những địa phương dẫn đầu trong lĩnh vực năng lượng xanh.

Phát triển công nghiệp sinh thái: Tỉnh cần tiếp tục tập trung vào các ngành công nghiệp sạch sử dụng công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Các khu công nghiệp cần phải áp dụng các phương pháp xanh như giảm thiểu chất thải và sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Bảo tồn rừng và đa dạng sinh học

Quản lý rừng: Ngành lâm nghiệp của Phú Thọ rất quan trọng đối với cả môi trường và tăng trưởng kinh tế. Các thực hành khai thác bền vững, các dự án tái trồng rừng và bảo vệ đa dạng sinh học trong các khu rừng cần được ưu tiên để ngăn chặn tình trạng phá rừng và duy trì cân bằng hệ sinh thái.

Bảo tồn đa dạng sinh học: Phú Thọ cần tăng cường bảo vệ các khu dự trữ thiên nhiên và hệ sinh thái, thực hiện các chương trình bảo tồn tập trung vào việc bảo vệ các

loài động thực vật có nguy cơ tuyệt chủng và khôi phục các môi trường sống bị suy thoái. Các dự án bảo tồn dựa vào cộng đồng cũng có thể được khuyến khích.

Tăng cường quản lý môi trường

Thực thi chính sách và giám sát: Chính quyền tỉnh cần tăng cường các quy định về môi trường và đảm bảo thực thi hiệu quả các chính sách liên quan đến quản lý tài nguyên. Hệ thống giám sát môi trường toàn diện, bao gồm các đánh giá định kỳ về chất lượng không khí và nước, là điều cần thiết để theo dõi sức khỏe môi trường và ngăn chặn suy thoái.

Nâng cao nhận thức và sự tham gia của công chúng: Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong các sáng kiến xanh là điều quan trọng. Phú Thọ nên triển khai các chương trình giáo dục nhằm thúc đẩy việc sử dụng tài nguyên bền vững và thu hút cộng đồng tham gia vào các nỗ lực bảo tồn.

Bằng cách thực hiện các chiến lược này, Phú Thọ có thể quản lý tài nguyên thiên nhiên một cách có trách nhiệm và chuyển đổi sang một nền kinh tế xanh, hỗ trợ cả việc bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế bền vững.

4.3. Cải cách thể chế

Tỉnh Phú Thọ đã nỗ lực đáng kể để cải cách khung thể chế, nhằm tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả trong quản lý. Tuy nhiên, cần tiếp tục thực hiện các cải cách sâu rộng hơn để vượt qua những thách thức về thể chế và hỗ trợ phát triển bền vững. Các khuyến nghị chính sách sau đây giải quyết những nhu cầu này:

Tăng cường minh bạch và tiếp cận thông tin công khai

Công khai các quy trình hành chính: Phú Thọ cần tiếp tục mở rộng tính minh bạch của các quy trình hành chính và chính sách bằng cách đảm bảo tất cả các thông tin liên quan đến các dự án phát triển, sử dụng đất và chi tiêu công được công khai trên các nền tảng trực tuyến. Điều này bao gồm việc cập nhật các trang web của chính quyền tỉnh và địa phương để cung cấp thông tin theo thời gian thực về những thay đổi trong quy định, tiến độ dự án và các cuộc tham vấn công cộng.

Sự tham gia của công dân: Để nâng cao trách nhiệm giải trình, chính quyền tỉnh nên thiết lập các diễn đàn và hội nghị thường xuyên để công dân và các bên liên quan có thể trực tiếp trao đổi với những người hoạch định chính sách. Điều này không chỉ

giúp tăng cường niềm tin vào quản lý mà còn đảm bảo rằng các chính sách phản ánh nhu cầu của cộng đồng.

Tăng cường trách nhiệm thông qua chính phủ điện tử

Mở rộng chính phủ điện tử: Phú Thọ đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc phát triển hệ thống chính phủ điện tử, nhưng cần nỗ lực nhiều hơn để đảm bảo tích hợp liền mạch các công cụ kỹ thuật số vào tất cả các dịch vụ công. Tỉnh nên triển khai các nền tảng chính phủ điện tử toàn diện hơn để theo dõi yêu cầu dịch vụ, đo lường hiệu quả hành chính và cung cấp cái nhìn minh bạch về hiệu suất của quản lý hành chính.

Chỉ số hiệu suất cho cán bộ công chức: Việc áp dụng hệ thống trách nhiệm dựa trên hiệu suất cho cán bộ công chức có thể giúp giảm thiểu sự kém hiệu quả và tham nhũng. Các đánh giá thường xuyên nên được thực hiện, sử dụng các chỉ số hiệu suất rõ ràng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và kết quả phát triển.

Cải thiện sự phối hợp giữa các cơ quan

Hợp tác liên cơ quan: Để tránh sự trùng lặp và cải thiện tốc độ cung cấp dịch vụ công, Phú Thọ nên tập trung vào việc hợp lý hóa sự phối hợp giữa các cơ quan hành chính. Điều này bao gồm việc tích hợp cơ sở dữ liệu và phát triển các nhóm công tác liên ngành để giải quyết các dự án phát triển phức tạp như phát triển cơ sở hạ tầng và công nghiệp.

Đào tạo và nâng cao năng lực: Các chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng nghiệp vụ chuyên nghiệp liên tục cần được triển khai cho các nhân viên khu vực công để trang bị cho họ các công cụ quản lý hành chính hiện đại, bao gồm công nghệ số và hệ thống quản lý dự án.

Các biện pháp chống tham nhũng

Cơ quan giám sát độc lập: Phú Thọ nên tăng cường vai trò của các cơ quan chống tham nhũng độc lập, giám sát việc đấu thầu công, phê duyệt sử dụng đất và các lĩnh vực có nguy cơ cao khác. Các cơ quan này cần được tạo điều kiện để kiểm tra và giám sát các trường hợp tham nhũng...

Bảo vệ người tố cáo: Tăng cường biện pháp bảo vệ người tố cáo, những người báo cáo về tham nhũng hoặc sai phạm hành chính, tiếp tục nâng cao trách nhiệm giải trình và giám tham nhũng ở mọi cấp chính quyền.

Bằng cách thực hiện những cải cách này, Phú Thọ có thể cải thiện hiệu quả và trách nhiệm trong quản trị công, thúc đẩy văn hóa minh bạch và đảm bảo rằng khung thể chế của tỉnh hỗ trợ phát triển bền vững trong dài hạn.

4.4. Hợp tác quốc tế và khu vực

Để tăng cường tăng trưởng kinh tế và tiến bộ công nghệ của Phú Thọ, hợp tác quốc tế và khu vực đóng vai trò quan trọng. Vị trí của tỉnh là một trung tâm quan trọng trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cùng với vị trí chiến lược trên các hành lang kinh tế quan trọng, mang lại cơ hội hợp tác lớn ở cả cấp độ trong nước và quốc tế.

Hợp tác khu vực

Hợp tác với các tỉnh lân cận: Phú Thọ nên tăng cường hợp tác với các tỉnh lân cận như Vĩnh Phúc, Tuyên Quang và Yên Bái để tạo ra một khu vực kinh tế tích hợp hơn. Sự hợp tác này có thể tập trung vào cơ sở hạ tầng giao thông, thương mại và các liên doanh trong các lĩnh vực như nông nghiệp, lâm nghiệp và sản xuất. Chia sẻ tài nguyên và phối hợp phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa và sinh thái, có thể nâng cao sự hấp dẫn và tiềm năng kinh tế của toàn khu vực.

Khu công nghiệp liên tỉnh: Việc thiết lập các khu công nghiệp và cụm công nghiệp ở những địa danh tiếp giáp nhau có thể giúp thúc đẩy sự hội nhập kinh tế khu vực. Bằng cách chia sẻ cơ sở hạ tầng và mạng lưới logistics, Phú Thọ có thể trở thành trung tâm cho các ngành như chế biến và sản xuất.

Hợp tác quốc tế

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Phú Thọ nên chủ động thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp chủ chốt như nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và sản xuất tiên tiến. Bằng cách tận dụng vị trí chiến lược của mình trên hành lang Hà Nội - Lào Cai, tỉnh có thể thu hút các nhà đầu tư từ các nền kinh tế lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Phú Thọ nên ưu tiên các dự án chuyển giao công nghệ, tăng năng suất và tạo cơ hội việc làm, đảm bảo rằng các khoản đầu tư này phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững.

Thỏa thuận chuyển giao công nghệ: Tỉnh có thể thúc đẩy các quan hệ đối tác quốc tế thông qua các thỏa thuận chuyển giao công nghệ với các công ty và tổ chức nước ngoài. Các thỏa thuận này nên tập trung vào các lĩnh vực như năng lượng sạch,

nông nghiệp công nghệ cao và sản xuất thông minh, giúp Phú Thọ xây dựng nền tảng công nghiệp hiện đại trong khi duy trì tính bền vững về môi trường.

Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu: Phú Thọ có thể hội nhập các ngành công nghiệp của mình vào chuỗi giá trị toàn cầu bằng cách tập trung vào sản xuất chuyên biệt và xuất khẩu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hợp tác với các tập đoàn đa quốc gia để tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu sẽ nâng cao khả năng hội nhập kinh tế của Phú Thọ và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA)

Tối đa hóa lợi ích từ các FTA: Phú Thọ nên tận dụng mạng lưới hiệp định thương mại tự do rộng lớn của Việt Nam, bao gồm Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Các hiệp định này cung cấp quyền tiếp cận ưu đãi vào các thị trường quốc tế, đặc biệt là đối với các sản phẩm nông nghiệp và sản xuất. Bằng cách thúc đẩy các ngành công nghiệp hướng xuất khẩu, Phú Thọ có thể tăng cường sự tham gia vào thương mại toàn cầu.

Chương trình nghiên cứu và trao đổi giáo dục

Quan hệ đối tác học thuật quốc tế: Phú Thọ nên hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu nước ngoài để cải thiện hệ thống giáo dục và các chương trình đào tạo lực lượng lao động. Các quan hệ đối tác này có thể tập trung vào phát triển các kỹ năng trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), những lĩnh vực quan trọng cho tăng trưởng công nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Chương trình trao đổi: Khuyến khích các chương trình trao đổi sinh viên và chuyên gia với các tổ chức nước ngoài có thể giúp lực lượng lao động của Phú Thọ tiếp thu các kỹ năng và kiến thức mới. Các chương trình này cũng đóng vai trò là nền tảng cho sự trao đổi văn hóa, thúc đẩy hợp tác quốc tế trong giáo dục, công nghệ và phát triển bền vững.

Bằng cách tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực, Phú Thọ có thể thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ và xây dựng nền kinh tế hiện đại, cạnh tranh, bền vững và toàn diện.

5. Kết luận

Thông qua phân tích toàn diện về các bẫy phát triển và tác động của chúng đối với tỉnh Phú Thọ, nghiên cứu này đã nêu bật một số rào cản quan trọng đối với phát triển bền vững. Các mô hình lý thuyết như Mô hình tăng trưởng Solow, Lý thuyết phụ thuộc và Lý thuyết thể chế đã được áp dụng để hiểu sâu hơn về các bẫy phát triển này. Các rào cản chính bao gồm:

Bẫy thu nhập trung bình: Mặc dù Phú Thọ đã đạt được những tiến bộ kinh tế đáng kể, tỉnh vẫn dễ bị đình trệ do đổi mới hạn chế, quá phụ thuộc vào các ngành công nghiệp truyền thống và đầu tư không đủ vào công nghệ và giáo dục. Mô hình Solow nhấn mạnh nhu cầu về các tiến bộ công nghệ liên tục, tuy nhiên khu vực này vẫn đối mặt với những thách thức cấu trúc, hạn chế khả năng chuyển đổi từ nền kinh tế thu nhập trung bình sang thu nhập cao.

Bẫy tài nguyên: Phú Thọ phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong khi sự phụ thuộc này đã thúc đẩy tăng trưởng ngắn hạn, nó đặt ra rủi ro dài hạn, như được dự đoán bởi Lý thuyết phụ thuộc. Tỉnh cần đa dạng hóa nền kinh tế để giảm sự dễ tổn thương trước các cú sốc bên ngoài và cạn kiệt tài nguyên.

Bẫy thể chế: Các thể chế yếu kém, sự kém hiệu quả trong bộ máy quản lý hành chính đã cản trở sự quản trị hiệu quả và việc thực thi chính sách ở Phú Thọ. Lý thuyết thể chế nhấn mạnh tầm quan trọng của các cải cách quản trị, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc phá vỡ bẫy thể chế này.

Bẫy môi trường: Tăng trưởng nhanh chóng trong công nghiệp và nông nghiệp mà không có các biện pháp bảo vệ môi trường đầy đủ đã dẫn đến sự cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm. Việc giải quyết các rủi ro môi trường này đòi hỏi phải tích hợp quản lý tài nguyên bền vững và các thực hành kinh tế xanh vào chiến lược phát triển của tỉnh.

Bẫy xã hội: Sự chênh lệch về thu nhập, tiếp cận giáo dục và cơ hội việc làm đã góp phần vào bất bình đẳng xã hội, tạo ra những rào cản đối với phát triển công bằng.

Tóm lại, nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định và giải quyết các bẫy phát triển để đạt được tăng trưởng bền vững tại Phú Thọ. Các bẫy này có mối

liên hệ với nhau, có nghĩa là việc giải quyết một vấn đề đòi hỏi phải đồng thời giải quyết các vấn đề khác thông qua các cải cách chính sách toàn diện và tích hợp.

Để hỗ trợ các nỗ lực phát triển bền vững hiện tại, các nghiên cứu trong tương lai nên tập trung vào việc thúc đẩy đổi mới, mô hình kinh tế xanh, cải cách thể chế, công bằng xã hội và các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu cần được phân tích sâu hơn và áp dụng các giải pháp sáng tạo. Bằng cách giải quyết những lĩnh vực nghiên cứu này, Phú Thọ có thể xây dựng nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững lâu dài, vượt qua hiệu quả các bẫy đang cản trở tiến trình phát triển và đảm bảo sự tăng trưởng toàn diện cho dân cư của tỉnh.

Tài liệu tham khảo

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*. Crown Publishers.
2. Auty, R. M. (1993). *Sustaining development in mineral economies: The resource curse thesis*. Routledge.
3. CECODES, RTA & UNDP (2024). *The Viet Nam Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI): Measuring Citizens' Experiences, 2023* Chính phủ Việt Nam. (2023).
4. Quyết định số 1579/QĐ-TTg về việc phê duyệt kế hoạch phát triển bền vững giai đoạn 2021-2030 của tỉnh Phú Thọ. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.
5. Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ. (2023). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Phú Thọ năm 2022
6. Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ. (2024). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Phú Thọ năm 2023
7. Gill, I., & Kharas, H. (2007). *An East Asian renaissance: Ideas for economic growth*. World Bank.
8. Malesky, Edmund, Pham Ngoc Thach, Phan Tuan Ngoc. (2024). *The Vietnam Provincial Competitiveness Index and Provincial Green Index Report: Promoting a Business-Enabling and Environmentally Friendly Investment Climate, 2023 Final Report*, Vietnam Chamber of Commerce and Industry and United States Agency for International Development: Hanoi, Vietnam.
9. Meadows, D. H., Meadows, D. L., Randers, J., & Behrens III, W. W. (1972). *The limits to growth*. Universe Books.
10. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change, and economic performance*. Cambridge University Press.
11. Prebisch, R. (1950). *The economic development of Latin America and its principal problems*. United Nations.

12. Reinhart, C. M., & Rogoff, K. S. (2010). *This time is different: Eight centuries of financial folly*. Princeton University Press.
13. Sachs, J. D., & Warner, A. M. (1995). *Natural resource abundance and economic growth*. National Bureau of Economic Research.
14. Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.
15. Stiglitz, J. E. (2012). *The price of inequality: How today's divided society endangers our future*. W.W. Norton & Company.
16. United Nations Development Programme (UNDP). (2020). *Human development report 2020: The next frontier—Human development and the Anthropocene*. United Nations.
17. World Commission on Environment and Development (WCED). (1987). *Our common future*. Oxford University Press.

NHẬN DIỆN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO TỈNH PHÚ THỌ

Hoàng Hồng Hiệp¹

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh các quốc gia ngày một xích lại gần nhau dưới tác động của toàn cầu hóa kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dần trở thành nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế quốc gia, vùng lãnh thổ. Đặc biệt, đối với những quốc gia đang phát triển, những quốc gia mới nổi và những quốc gia đang chuyển đổi, FDI dần trở thành một nguồn lực ý nghĩa trong tăng trưởng kinh tế, hiện đại hóa nền kinh tế, trong tăng trưởng thu nhập và giải quyết việc làm (OECD, 2002). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, thu hút FDI không là vấn đề tự thân, mà thực tế sự phân bổ FDI là không giống nhau giữa các quốc gia và cả bên trong của mỗi quốc gia. Có thể thấy, những đặc trưng quốc gia, chính sách quốc gia, bối cảnh quốc tế và khu vực, đặc thù địa phương luôn đóng vai trò quan trọng trong sự phân bổ dòng vốn FDI.

Từ khi Luật đầu tư nước ngoài đầu tiên được công bố vào năm 1987, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam gia tăng mạnh mẽ. Tính đến 31/12/2022, Việt Nam đã thu hút được 36.278 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt trên 438,69 tỷ USD. Theo UNCTAD, đến cuối năm 2017, FDI vào Việt Nam chiếm khoảng 5,99% tổng vốn FDI vào ASEAN, xếp sau Singapore (59,4%), Indonesia (11,5%), Thái Lan (10,15%), và Malaysia (6,45%). Đặc biệt, giai đoạn từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO (2007-2017), dòng vốn FDI vào Việt Nam đạt 9,51% tổng vốn FDI vào ASEAN, cao hơn tỷ lệ của Thái Lan (7,57%) và xấp xỉ Malaysia (9,54%). Như vậy, Việt Nam đã dần trở thành một trong những điểm đến ưa thích của các nhà đầu tư quốc tế (Kearney, 2010b). Đồng thời, các nghiên cứu thực nghiệm của Nguyen và cộng sự (2008), Phan (2008), Vu (2008), Nguyen (2002), Anwar và Nguyen (2010, 2011) cũng đã chứng minh rằng, FDI đã có những đóng góp to lớn đối với phát triển kinh tế của Việt Nam trên nhiều phương diện, như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hiện đại hóa năng lực sản xuất công nghiệp,

¹ Tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

tăng năng lực xuất khẩu, giải quyết việc làm, đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước,.... Các số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê vào năm 2020 cũng cho thấy, vốn FDI chiếm khoảng 21,4% tổng vốn đầu tư xã hội, khu vực kinh tế FDI chiếm 20,13% GDP cả nước,.....

Tuy nhiên, Việt Nam hiện đang đối mặt với sự phân bổ FDI rất không đồng đều giữa các địa phương, giữa các vùng kinh tế (hình 1). Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, FDI tập trung chủ yếu vào các địa phương và vùng có điều kiện thuận lợi về phát triển kinh tế. Đến cuối năm 2020, dòng vốn FDI đã có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó TP Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu trong thu hút FDI với trên 48,19 tỷ USD (chiếm 12,55% tổng vốn đầu tư); tiếp theo là Hà Nội với 35,9 tỷ USD (chiếm gần 9,35% tổng vốn đầu tư); Bình Dương với 35,5 tỷ USD (chiếm trên 9,2% tổng vốn đầu tư);.... Có thể nhận định rằng, những đặc thù địa phương và vùng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự lựa chọn địa điểm đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

Trong bối cảnh sự phân cấp đối với cấp phép và quản lý các dự án FDI cho các địa phương ngày càng mở rộng, đặc biệt là kể từ năm 2007, chính quyền tỉnh có nhiều quyền lực và tự chủ hơn trong thu hút FDI, như cấp phép đầu tư, xuất khẩu và nhập khẩu, đào tạo và tuyển dụng lao động, tiếp cận đất đai,..... Nói cách khác, chính quyền địa phương có ảnh hưởng mạnh mẽ đến xây dựng và thiết lập môi trường thể chế, môi trường đầu tư và kinh doanh nhằm đẩy mạnh cạnh tranh thu hút FDI. Mức độ phân quyền cao hơn sẽ mang lại quyền tự chủ cao hơn cho chính quyền địa phương trong thu hút và quản lý dòng vốn FDI (World Bank, 2011). Do đó, quản trị cấp tỉnh và các thể chế địa phương ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thu hút FDI, nhất là vận dụng các chính sách đặc thù nhằm thu hút FDI và thúc đẩy cải thiện môi trường thể chế cho các nhà đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu thực nghiệm của He (2006) chỉ ra rằng phân cấp vùng ở Trung Quốc và các cơ cấu tổ chức liên quan của nó có thể tạo điều kiện cho dòng vốn FDI, đặc biệt với sự phân cấp quyền lực kinh tế, tài khóa và phân cấp thị trường. Hơn nữa, ở Việt Nam, một nền kinh tế đang phát triển và đang trong quá trình chuyển đổi, là nơi mà các khuôn khổ thể chế, nhất là thể chế kinh tế thường không đầy đủ, thiếu minh bạch, thiếu ổn định gắn với việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường (Mayer, 2001). Đặc biệt, sự khác biệt về thể chế và môi trường đầu tư giữa các tỉnh cũng có thể ảnh hưởng đáng kể đến sự phân bổ địa lý của FDI tại Việt Nam. Mayer và Nguyen (2005) cũng nhận thấy rằng khoảng cách giữa các

chính sách trung ương và việc áp dụng chúng ở cấp địa phương có liên quan đến sự phân cấp hành chính ở Việt Nam. Thực tế, các nhà đầu tư nước ngoài phải đối mặt với các quyết sách của chính quyền địa phương về giấy phép đầu tư và kinh doanh, bất động sản, khả năng tiếp cận các nguồn lực địa phương và dịch vụ công, các ưu đãi và trợ cấp thuế,... Sự phức tạp của hệ thống chính trị hành chính địa phương (Fforde và Pty Ltd, 2003) không tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các luật và chính sách của trung ương. Việc phân cấp cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư đã hợp lý hóa quy trình cấp phép và giảm đáng kể thời gian cấp giấy phép. Nhưng ngược lại, nó cũng làm tăng thêm sự khác biệt giữa các tỉnh trong thực hiện các thủ tục và cách giải thích luật và quy định về đầu tư. Nhìn chung, nhà đầu tư nước ngoài thường có xu hướng thích định vị những hoạt động đầu tư của họ tại các tỉnh có môi trường thể chế tốt để giảm thiểu chi phí giao dịch, rủi ro và sự không chắc chắn của môi trường đầu tư.

Sử dụng các mô hình kinh tế lượng không gian, nghiên cứu này tập trung lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI giữa các tỉnh Việt Nam; trên cơ sở đó đề xuất một số hàm ý cho tỉnh Phú Thọ trong khai thác tối đa lợi thế của địa phương và vùng để thúc đẩy thu hút FDI.

2. Mô hình kinh tế lượng không gian và mô tả các biến số

2.1. Mô hình kinh tế lượng không gian

Trên cơ sở khung phân tích sự tương tác không gian trong thu hút FDI giữa các địa phương bên trong một quốc gia, chúng tôi xây dựng hai mô hình kinh tế lượng không gian như sau:

+ Mô hình tự tương quan không gian (Spatial Autoregression Model-SAR)

$$FDI_{it} = \rho.W.FDI_{jt} + \beta(\text{host variables})_{it-1} + \alpha(\text{Surrounding variables})_{it-1} + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

FDI_{it} : Giá trị vốn FDI vào tỉnh i vào năm t . Chúng tôi lấy Logarit tự nhiên của FDI cộng 1 ($\ln(FDI+1)$) để đo lường biến phụ thuộc.

Biến $W.FDI$ đo lường dòng vốn FDI vào các tỉnh lân cận, được sử dụng để kiểm soát sự tương tác không gian giữa FDI vào một tỉnh chủ nhà với FDI vào các tỉnh lân cận. Dấu hiệu của hệ số ρ có thể phản ánh bản chất của dòng vốn FDI theo bảng 1, ρ

mang dấu dương thể hiện sự bổ sung giữa các tỉnh lân cận và tỉnh chủ nhà trong thu hút FDI, ρ mang dấu âm thể hiện sự cạnh tranh thay thế nhau giữa các tỉnh lân cận và tỉnh chủ nhà trong thu hút FDI.

+ **Host variables:** Phản ánh những nhân tố đặc trưng của tỉnh chủ nhà trong thu hút FDI. Đây là những nhân tố truyền thống của sự định vị FDI, gồm quy mô thị trường, lao động, chi phí sản xuất, vốn con người, độ mở kinh tế, cơ sở hạ tầng, mức độ tích tụ sản xuất,... Chi tiết mô tả và đo lường các biến này được trình bày ở phía dưới sau:

Quy mô thị trường (market size): Quy mô thị trường phản ánh các điều kiện kinh tế và tiềm năng nhu cầu thị trường nội địa của tỉnh và do đó là một yếu tố quan trọng đối với hình thức FDI tìm kiếm thị trường tiêu thụ ‘market-seeking’. Ở tiếp cận vùng, Woodward (1992) và Head et al. (1999) thấy rằng các nhà đầu tư Nhật Bản ưu tiên đầu tư vào các tiểu bang Hoa Kỳ có quy mô thị trường lớn. Coughlin và Segev (2000) đã tìm thấy tác động tích cực của quy mô GDP trong thu hút FDI giữa các tỉnh ở Trung Quốc. Nghiên cứu thực nghiệm của Basile et al. (2008) cho thấy mối quan hệ tích cực giữa GDP vùng và dòng vốn FDI ở 50 vùng tại 8 quốc gia châu Âu. Đối với Việt Nam, Phạm (2002) và Anwar và Nguyễn (2010) cũng tìm thấy tác động tích cực của GDP tỉnh đối với FDI. Để đo lường biến số quy mô thị trường của tỉnh, chúng tôi sử dụng logarit tự nhiên của GDP của tỉnh, chúng tôi mong đợi tác động tích cực của GDP đến thu hút FDI vào địa phương.

Chi phí lao động (labor costs): chi phí lao động ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sinh lời của nhà đầu tư, và do đó đặc biệt có ảnh hưởng ý nghĩa đối với hình thức FDI ‘resource-seeking’. Do vậy, chi phí lao động thường có tác động nghịch chiều với dòng vốn FDI, do nhà đầu tư nước ngoài bị thu hút bởi chi phí lao động giá rẻ (Rojid et al., 2009). Tuy nhiên, nếu mức lương phản ánh các kỹ năng của lực lượng lao động, các nhà đầu tư FDI có thể chấp nhận trả mức lương cao để được sử dụng người lao động có kỹ năng, khi đó FDI và chi phí lao động có thể có mối quan hệ thuận chiều (Shang-Jinwei, 2000, Kostas Axaroglou 2004; Hayakawa và Matsuura, 2011). Head et al. (1999), Basile et al. (2008), Casi et Resmini (2010) tìm thấy mối tương quan dương giữa mức lương và thu hút FDI vào các địa phương. Ngược lại, Roumanie và cộng sự (2010) không tìm thấy mối tương quan ý nghĩa giữa chi phí lao động và thu hút FDI. Trong khi đó, Coughlin et Segev (2000), Kang et Lee (2007) et Kawai (2009) tìm thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa chi phí lao động và FDI tại các tỉnh Trung Quốc. Ở Việt Nam,

Mayer và Nguyen (2005) đo lường chi phí lao động bởi thu nhập bình quân của khu vực nhà nước và tìm thấy tác động không ý nghĩa của chi phí lao động và thu hút FDI giữa các tỉnh. Thực tế, sử dụng thu nhập của khu vực nhà nước để phản ánh chi phí lao động đối với FDI là không phù hợp. Chúng tôi sử dụng logarit tự nhiên của thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp để đo lường chi phí lao động mà nhà đầu tư nước ngoài thực sự quan tâm.

Vốn nhân lực (Human capital): Một tỉnh có lực lượng lao động dồi dào, nhất là nguồn nhân lực lành nghề có thể thu hút nhiều FDI. Kang và Lee (2007), Fallon và Cook (2010) tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa vốn nhân lực và FDI giữa các địa phương của Trung Quốc, Anh. Nghiên cứu về FDI ở các tỉnh Việt Nam, Phạm (2002) sử dụng số học sinh trung học bình quân trên người dân, và Mayer và Nguyễn (2005) sử dụng số giáo viên đại học trên một nghìn dân. Các cách thức đo lường này phản ánh gián tiếp về nguồn vốn nhân lực. Chúng tôi sử dụng tỷ lệ phần trăm lao động đã qua đào tạo trong tổng lực lượng lao động của mỗi tỉnh để đo lường chất lượng vốn nhân lực của mỗi địa phương. Chúng tôi kỳ vọng một mối quan hệ tương quan của biến chất lượng nguồn nhân lực đối với thu hút FDI vào địa phương.

Cơ sở hạ tầng (Infrastructure): bao gồm các phương tiện và dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của các nhà đầu tư. Broadman và Sun (1997), Zhao và Zhu (2000), He (2002) và Kang và Lee (2007) tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa cơ sở hạ tầng và FDI ở các tỉnh của Trung Quốc. Phạm (2002), Anwar và Nguyen (2010) tìm thấy tác động tích cực của tổng số điện thoại trung bình trên đầu người đối với thu hút FDI vào tỉnh chủ nhà. Trong khi đó, Mayer và Nguyen (2005) tìm thấy mối quan hệ tương quan dương giữa cho lưu lượng hành khách vận chuyển nội tỉnh và FDI. Để đo lường chất lượng cơ sở hạ tầng, chúng tôi sử dụng biến số sau: (i) Telephone: logarit tự nhiên của tổng số điện thoại cố định và di động thuê bao trên nghìn dân; Chúng tôi kỳ vọng mối quan hệ tương quan dương giữa các biến cơ sở hạ tầng và FDI.

Ngoài ra, các tỉnh có cảng biển quốc gia có thể có nhiều lợi thế trong thu hút nhiều vốn FDI. Điều này là rõ ràng là hữu ích đối với hình thức vertical FDI và là sự thuận tiện trong kết nối với các vùng khác và thế giới. He (2002) nhận thấy rằng các thành phố cảng của Trung Quốc thu hút nhiều vốn FDI hơn các thành phố khác. Ledyeva (2009) cũng tìm thấy trò quan trọng của các cảng đối với thu hút FDI ở các khu vực của Nga. Chúng tôi sử dụng biến giả dummy để đo lường sự hiện diện của cảng

biên cấp 1 quốc gia trong một tỉnh: (i) Port: nhận giá trị bằng 1 nếu tỉnh có cảng quốc gia loại 1 và 0 đối với trường hợp không có.

Mức độ tập trung kinh tế: Phản ánh mức độ tập trung các hoạt động kinh tế ở một tỉnh, thể hiện ở mức độ tập trung của các doanh nghiệp trong và ngoài nước tại địa phương. FDI có xu hướng thích định vị hoạt động đầu tư trong một khu vực tập trung nhiều công ty đã tồn tại, nhất là các doanh nghiệp FDI (Markusen và Venables, 1999). Tác động ngoại ứng tích cực của sự tập trung kinh tế có thể bao gồm sự lan tỏa công nghệ và kiến thức, dễ dàng tiếp cận lao động lành nghề, tiếp cận đầu vào của hoạt động sản xuất và thụ hưởng các dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh. Ngoài ra, sự tập trung kinh tế càng cao cũng phản ánh kết quả của một môi trường đầu tư địa phương tốt, thuận lợi cho nhà đầu tư phát triển. Casi (2010) cho rằng rất ít vốn FDI trong vùng có thể báo hiệu rủi ro cho một công ty nước ngoài. Đặc biệt, khi kiến thức và hiểu biết của các nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư của tỉnh còn khá hạn chế, thì trong tình huống lựa chọn không chắc chắn, tham vấn sự thành công của nhà đầu tư quá khứ tại tỉnh đó sẽ là câu trả lời thực tiễn có ảnh hưởng ý nghĩa đến lựa chọn địa điểm đầu tư. Head et al. (1999), Cheng (2007), Head and Meyer (2004), Basile et al. (2008), Casi (2010), Cristian và Ioan (2010), sử dụng số lượng các doanh nghiệp nước ngoài và/ hoặc trong nước để đo lường sự tập trung kinh tế tại các tỉnh của Trung Quốc, các vùng tại châu Âu, các tỉnh tại Romania. Meyer và Nguyen (2005) đo lường sự tập trung kinh tế tại các tỉnh bằng tổng số FDI tích lũy. Tan và Mayer (2011) sử dụng tổng số các công ty công nghiệp nước ngoài để đo lường sự tập trung kinh tế. Ở đây, chúng tôi đo lường sự tập trung kinh tế cho mỗi tỉnh theo biến số: Logarit tự nhiên của tổng số vốn FDI tích lũy năm $t-1$ (FDI Agglomeration). Chúng tôi kỳ vọng ảnh hưởng tích cực của sự tập trung kinh tế đến thu hút FDI.

Độ mở của nền kinh tế (Openness): phản ánh tính mở, mức độ hội nhập của nền kinh tế địa phương với nền kinh tế thế giới. Ở phương diện quốc gia, tính mở nền kinh tế càng cao thể hiện việc các rào cản ngoại thương dần được nói lỏng, đây là cơ hội để các nhà đầu tư nước ngoài có thể khai thác lợi thế so sánh để xuất khẩu hàng hóa ra thế giới. Ở cấp độ địa phương bên trong quốc gia, tính mở của nền kinh tế phản ánh mức độ giao thương của các thực thể kinh tế nội tỉnh với bên ngoài, điều này thường cần thiết đối với nhà đầu tư nước ngoài. Các nghiên cứu Noorbakhsh et al (2001), Asiedu (2006), Wahid et al (2009), Mottaleb và Kalirajan (2010), Masron và Abdullah (2010) đã tìm

thấy một tác động tích cực của tính mở của nền kinh tế đối với thu hút FDI. Trong nghiên cứu này, độ mở của nền kinh tế được đo lường bằng: (1) Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP tỉnh (Openess). Dữ liệu về xuất nhập khẩu chỉ có cho 63 tỉnh trong giai đoạn 2007-2016; (2) Tỷ phần vốn đầu tư nội địa trên tổng vốn đầu tư nền kinh tế (Rate_K_Priv), chúng tôi hy vọng một mối tương quan tích cực giữa độ mở của nền kinh tế địa phương và dòng vốn FDI.

Thể chế địa phương (INSTITUTIONS): Chúng tôi lượng hóa sự tác động của từng thành tố của thể chế (INSTITUTIONS) đối với sự định vị FDI tại các tỉnh Việt Nam, trong giai đoạn từ sau năm 2007 – thời điểm Việt Nam gia nhập WTO và Luật Đầu tư chung, Luật Doanh nghiệp có hiệu lực với sự phân cấp cao cho chính quyền cấp tỉnh trong quản lý hoạt động FDI. Thang đo thể chế và vai trò của chính quyền địa phương được thể hiện qua các biến số cụ thể sau:

Chi phí gia nhập thị trường (Market Cost): Đo lường về: i) thời gian doanh nghiệp phải chờ để đăng ký kinh doanh và xin cấp đất; ii) thời gian chờ để nhận được tất cả các loại giấy phép cần thiết tiên hành hoạt động kinh doanh; iii) số giấy phép, giấy đăng ký và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động; iv) mức độ khó khăn theo đánh giá của doanh nghiệp để có được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận.

Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (Land): Đo lường về hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt: việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không.

Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (Transparency): Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản này, các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó và mức độ tiện dụng của trang web tỉnh đối với doanh nghiệp.

Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước (Time Cost): Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ

quan nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Chỉ số này cũng bao gồm một bộ các chỉ tiêu đo lường sự tiến bộ của Cải cách Hành chính công (CCHCC).

Chi phí không chính thức (unofficial cost): Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay dịch vụ như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.

Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (Proactive Leadership): Đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

Dịch vụ đào tạo lao động (Labor Support Services): Đo lường các nỗ lực của tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương, giúp người lao động tìm kiếm việc làm và giúp doanh nghiệp tìm kiếm người lao động.

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services-BSS): Đo lường sự sẵn có của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như xúc tiến thương mại cho khu vực tư nhân, cung cấp các thông tin kinh doanh cho doanh nghiệp, dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh và các dịch vụ công nghệ; số lượng các cung cấp dịch vụ tư nhân và chất lượng của các dịch vụ này.

Thiết chế pháp lý và trật tự xã hội (Law Order): Đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương.

+ **Surrounding variables:** Phản ánh những nhân tố đặc trưng của các tỉnh xung quanh có ảnh hưởng đến thu hút FDI vào tỉnh chủ nhà. Đó cũng chính là các biến tương tác không gian, cụ thể như sau:

Quy mô thị trường các tỉnh lân cận: phản ánh tiềm năng thị trường các tỉnh xung quanh được nhà đầu tư nước ngoài quan tâm xem xét khi định vị hoạt động sản xuất của mình. Nói cách khác, các nhà đầu tư nước ngoài không chỉ quan tâm đến quy mô thị trường nhỏ bé của một tỉnh mà còn cả thị trường của các tỉnh lân cận. Ở phạm vi bên trong một quốc gia, thị trường vùng có thể là mối quan tâm cao nhất của các nhà đầu tư với hình thức FDI tìm kiếm thị trường tiêu thụ ‘market-seeking’. Theo Head và cộng sự (1999), chúng tôi đo lường biến tiềm năng của thị trường xung quanh bằng logarit tự nhiên của tổng GDP của các tỉnh lân cận ($W_{non-stand} * MARKET SIZE$). Dấu hiệu dự kiến của biến được thể hiện trong bảng 1.3.

Lao động có kỹ năng ở các tỉnh lân cận: Về mặt thực tế, lao động lành nghề có thể dễ dàng di chuyển giữa các tỉnh lân cận để tìm kiếm và làm việc, chẳng hạn lao động ở Đà Nẵng có thể làm việc tại Quảng Nam Và ngược lại. Do vậy, các nhà đầu tư nước ngoài không chỉ tính đến lực lượng lao động lành nghề ở tỉnh chủ nhà mà còn có thể quan tâm lực lượng lao động lành nghề, dồi dào ở các tỉnh lân cận để tuyển dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh (Hoàng Hồng Hiệp và Goujon, 2014). Do vậy, chúng tôi sử dụng biến Logarit tự nhiên của tổng số lao động đã qua đào tạo ở các tỉnh lân cận ($W_{non-stand} * HUMAN$) để nghiên cứu như là nhân tố quan trọng của FDI. Chúng tôi hy vọng một tác động tích cực của biến số này đến FDI trong tỉnh chủ nhà.

Ma trận không gian W: Nhìn chung, có hai loại ma trận không gian chính: ma trận không gian dựa trên sự tiếp giáp và dựa vào khoảng cách địa lý (Anselin, 1988a, 2002, Beck và cộng sự, 2006). Casi và Resmini (2010) sử dụng ma trận chuẩn hóa về nghịch đảo khoảng cách địa lý để ước tính các mô hình SEM. Ledyeva (2009) sử dụng W_{ij} bằng khoảng cách tối thiểu trong mẫu của họ nhân với tỷ lệ nghịch đảo của khoảng cách giữa hai khu vực i và j . Trong khi Coughlin và Segev (2000) sử dụng ma trận tiếp giáp. Thực tế cho thấy, khi nghiên cứu tương tác không gian giữa các quốc gia, dạng ma trận không gian dựa trên khoảng cách là phù hợp hơn, ngược lại ma trận không gian dựa vào sự tiếp giáp phù hợp cho nghiên cứu tương tác không gian giữa các tỉnh của cùng một quốc gia. Ở Việt Nam, hội nhập và liên kết kinh tế có thể được thực hiện chủ yếu giữa các tỉnh tiếp giáp và gần nhau. Điều này được giải thích về phân bố không gian địa lý của đất nước (trải dài từ Bắc đến Nam, tách biệt nhất định giữa các vùng núi, ven biển và đồng bằng, v.v.), sự đa dạng của văn hóa địa phương, cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng chất lượng thấp, vv (Trần và cộng sự, 2009). Do vậy, theo Coughlin và Segev

(2000), Hoàng Hồng Hiệp và Goujon (2014), chúng tôi sử dụng ma trận tiếp giáp (ma trận đơn vị) để mô hình hóa các tương tác không gian giữa các tỉnh của Việt Nam. Ma trận tiếp giáp W là ma trận nhị phân và các phần tử đường chéo của W bằng 0, nó được định nghĩa như sau:

$$W \begin{vmatrix} 0 & W_{i,j} & W_{i,k} \\ W_{j,i} & 0 & W_{j,k} \\ W_{k,i} & W_{k,j} & 0 \end{vmatrix}$$

Trong ma trận này, $w_{i,j}$ nhận giá trị 1 nếu hai tỉnh i và j có ranh giới chung, và nhận giá trị 0 nếu không chung ranh giới.

$$\begin{cases} 1 & \text{nếu } i \text{ et } j \text{ tiếp xúc địa giới} \\ W_{i,j} = & 0 & \text{nếu } i \text{ et } j \text{ không tiếp xúc địa giới} \end{cases}$$

Nhìn chung, ma trận này được chuẩn hóa với tổng mỗi hàng là bằng 1. Sự chuẩn hóa được tính toán bằng cách chia mỗi sự kiện $w_{i,j}$ cho tổng của mỗi hàng (Anselin, 1988a). (2)

$$w^{s_{i,j}} = w_{i,j} / \sum w_{i,j}$$

+ Mô hình sai số không gian (Spatial Error Model-SEM)

$$FDI_{it} = \beta(\text{host variables})_{it-1} + \alpha(\text{Surrounding variables})_{it} + \lambda \text{INSTITUTIONS}_{it-1} + \mu_i + \lambda.W.\varepsilon_{jt} + u_{it} \quad (3)$$

Ở mô hình này, ngoài các biến gắn với đặc trưng của tỉnh chủ nhà và các tỉnh xung quanh như đã mô tả ở phương trình (1) và (2), chúng tôi còn kiểm soát mức độ ảnh hưởng của các cú sốc đến FDI tại các tỉnh lân cận tác động đến dòng FDI vào tỉnh chủ nhà thông qua biến số $W.\varepsilon$ (kiểm soát sự tương tác không gian trong phần dư ε của mô hình). Việc nhập vào biến số $W.\varepsilon$ sẽ giúp chúng tôi kiểm soát các nhân tố tương tác không gian có ảnh hưởng đến thu hút FDI mà chúng tôi không thể đưa hết vào mô hình ước lượng. Nhìn chung, mô hình SEM có thể giúp kiểm soát các hệ số ước lượng tốt hơn song không giải thích nhiều về mặt lý thuyết so với mô hình SAR.

2.2. Mô tả dữ liệu

Sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng truyền thống và không gian, chúng tôi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI tại 63 tỉnh Việt Nam, từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO (giai đoạn 2007 - 2018). Năm 2007 là mốc thời gian quan trọng đối với hoạt động FDI tại Việt Nam, đây là thời điểm Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp có hiệu lực thực hiện, là các bộ luật chung cho mọi thành phần kinh tế, chính thức về mặt pháp lý không còn sự phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước, giữa các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Đặc biệt, đây cũng là thời điểm mà sự phân cấp trong quản lý hoạt động FDI cho chính quyền cấp tỉnh được gia tăng mạnh mẽ gắn với Luật đầu tư.

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng (panel data) với mẫu gồm các giá trị thống kê về FDI và các chỉ tiêu về GDP, vốn đầu tư ngoài nhà nước, tổng vốn đầu tư, kim ngạch xuất nhập khẩu, cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và lao động có kỹ năng, số doanh nghiệp FDI tích lũy, thu nhập bình quân người lao động trong khu vực doanh nghiệp, của 63 tỉnh, giai đoạn 2007-2018. Chất lượng thể chế địa phương được đo lường bởi các chỉ số thành phần của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Việt Nam): tiếp cận thị trường, tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, dịch vụ hỗ trợ đào tạo lao động, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự. Mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo thang điểm từ 1 đến 10, điểm số tăng theo chất lượng thực hành tăng dần theo chiều hướng tốt (xem VCCI-USAID, 2006, 2016). Do đó, chúng tôi mong đợi một tác động tích cực của các chỉ số này đối với thu hút FDI.

Nguồn dữ liệu chính thu thập từ Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Cụ thể, ký hiệu, mô tả, đo lường và nguồn thu thập dữ liệu các biến của mô hình thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1: Mô tả các biến số, nguồn dữ liệu thu thập

Ký hiệu biến	Giải thích biến	Đo lường biến	Nguồn dữ liệu	Kỳ vọng
FDI	Phản ánh tổng lượng vốn FDI đăng ký	$\ln(\text{FDI} + 1)$	Cục Đầu tư nước ngoài	
Market Size	Phản ánh quy mô thị trường	$\ln\text{GDP}$	Tổng cục Thống kê	+/-
Labor Costs	Phản ánh chi phí lao động	$\ln(\text{Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong})$	Tổng cục Thống kê Điều tra các doanh nghiệp Việt Nam	+/-

		khu vực doanh nghiệp)	của Tổng cục Thống kê	
Rate_K_Priv	Phản ánh độ mở của nền kinh tế đối với khu vực kinh tế tư nhân	Tỷ phần vốn tư nhân trên tổng vốn đầu tư (%)	Tổng cục Thống kê	+/-
Telephone	Phản ánh năng lực cơ sở hạ tầng viễn thông	Ln(Tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động trên nghìn dân)	Tổng cục Thống kê	+/-
FDI Agglomeration	Phản ánh mức độ tập trung FDI	Ln(Tổng số vốn FDI tích lũy tại năm t-1)	Cục Đầu tư nước ngoài	+/-
Entry Costs	Phản ánh chi phí tiếp cận thị trường	Theo tính toán của Dự án chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của VCCI-USAID. Mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo thang điểm từ 1 đến 10, điểm số tăng theo chất lượng thực hành tăng dần theo chiều hướng tốt.	VCCI-USAID	+
Land Access	Phản ánh khả năng tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	Như trên	VCCI-USAID	+
Time Costs	Phản ánh chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Như trên	VCCI-USAID	+
Informal Charges	Phản ánh chi phí không chính thức	Như trên	VCCI-USAID	+
Proactive Leaderships	Phản ánh tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	Như trên	VCCI-USAID	+
Labor Training				
Bussiness Support Services (BSS)	Phản ánh dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của địa phương	Như trên	VCCI-USAID	+
Law Order	Phản ánh thiết chế pháp lý và trật tự xã hội	Như trên	VCCI-USAID	+
Humain	Phản ánh nguồn vốn nhân lực	Tỷ lệ phần trăm lao động đã qua đào tạo trong tổng lực lượng lao động	Tổng cục Thống kê	+/-
Wnon-stand*Market	Phản ánh quy mô thị trường các tỉnh lân cận	Ln(Tổng GDP các tỉnh lân cận)	Tổng cục Thống kê	+/-

Size				
Wnon-stand* Humain	Phản ánh vốn nhân lực các tỉnh lân cận	Ln(Tổng lao động đã qua đào tạo trong các tỉnh lân cận)	Tổng cục Thống kê	+/-
Wstand*LnFDI (FDI Lag)	FDI tại các tỉnh lân cận	FDI vào các tỉnh lân cận	Cục Đầu tư nước ngoài	+/-

3. Phương pháp, thủ tục, kết quả ước lượng

Đầu tiên, chúng tôi tiến hành phân tích ma trận tương quan cho tất cả các biến giải thích để đánh giá khả năng đa cộng tuyến riêng phần. Kết quả phân tích ma trận tương quan, cho thấy biến số phản ánh quy mô thị trường (GDP) và sự tập trung của các doanh nghiệp FDI, chủ yếu phản ánh mức độ tập trung kinh tế, có mối tương quan chặt chẽ với nhau (hệ số tương quan riêng khá lớn, 0,71). Trong khi đó, ở các biến số không gian, các biến số phản ánh quy mô thị trường (GDP) và nguồn nhân lực đã qua đào tạo - chủ yếu phản ánh mức độ tập trung kinh tế vùng, có mối tương quan chặt chẽ với nhau (hệ số tương quan lớn là 0,92, rất cao). Để tránh các vấn đề đa cộng tuyến, chúng tôi cũng đồng thời thêm mô hình loại bỏ biến số sự tập trung của các doanh nghiệp FDI để kiểm chứng các kết quả. Các biến lực lượng lao động có kỹ năng, tổng GDP các các tỉnh lân cận không được đưa đồng thời vào cùng mô hình trong các ước lượng không gian.

Theo Anselin (1988), Elhorst (2003, 2009), các hệ số được ước lượng trên nền tảng phương pháp OLS có thể không hiệu quả khi các mô hình nghiên cứu có tồn tại các mối quan hệ tương tác không gian. Do vậy, chúng tôi thực hiện các kiểm định về việc có hay không sự hiện diện của các mối quan hệ tự tương quan không gian trong các mô hình truyền thống, gồm: các kiểm định classical Lagrange Multiplier (LM) được đề xuất bởi Anselin (1988), Anselin và cộng sự (2008), Elhorst (2009), cũng như các kiểm định robust Lagrange Multiplier được đề xuất bởi Anselin và cộng sự (1996, 2008) để xác định mô hình kinh tế lượng không gian phù hợp khi mà các kết quả kiểm định classical LM không xác định được. Các kết quả kiểm định classical LM và robust LM được trình bày ở bảng 2-5, chỉ ra rằng, có sự hiện diện ý nghĩa của tự tương quan không gian ở phần dư của các mô hình. Các kết quả kiểm định tại bảng 2-3 cho phép chúng tôi lựa chọn mô hình SAR trong lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI giữa các tỉnh Việt Nam giai đoạn 2007-2018 tại các mô hình (5) và (6); song các mô hình (1), (2), (3) và (4) chưa đủ cơ sở để lựa chọn SAR hay SEM. Do vậy, chúng tôi sử dụng cả 2 phương pháp SAR và SEM để phân tích đối sánh. Ngược lại, các kết quả kiểm định

classical LM và robust LM tại bảng 4-5 cho phép chúng tôi mạnh mẽ lựa chọn mô hình SAR trong lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI giữa các tỉnh Việt Nam giai đoạn 2007-2018 cho tất cả các mô hình từ (1) đến (6).

Ngoài ra, về mặt kỹ thuật, dữ liệu bảng có thể tồn tại các tác động cố định hoặc ngẫu nhiên. Do mô hình sử dụng các biến giả đo lường cơ sở hạ tầng (sở hữu cảng biển quốc gia) và chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm nên phương pháp ước lượng các mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM) là phù hợp. Theo Coughlin và Segev (2000), Blonigen và cộng sự (2007), Ledyeva (2009), Garretsen và Jolanda (2009), Poelhekke và Ploeg (2009), Casi và Resmini (2010), Hoang và Goujon (2014), chúng tôi sử dụng phương pháp Maximum Likelihood (ML) bởi Anselin và cộng sự (2008) và Elhorst (2003, 2009) để ước lượng các tham số của các mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) cho tự tương quan không gian trong biến phụ thuộc của mô hình (SAR-REM) và trong phần lỗi của mô hình (SEM-REM). Các kết quả ước lượng theo SAR-REM và SEM-REM được trình bày song song tại các bảng 2-5 để đối chứng.

Kết quả ước lượng tại các bảng 2-5 đều cho thấy, các hệ số của biến quy mô thị trường vẫn mang dấu dương, song lại không đạt mức ý nghĩa thống kê 10%. Điều này cho thấy, quy mô thị trường nội tỉnh “khiêm tốn” không phải là sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Nói cách khác, nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh không nhằm mục đích tìm kiếm thị trường tiêu thụ của riêng địa phương đầu tư, thị trường vùng mới là quan trọng. Tương tự, biến chất lượng cơ sở hạ tầng được đo lường bằng tổng số thuê bao cố định và di động vẫn không đạt mức ý nghĩa thống kê 10% đối với thu hút FDI. Tương tự, nền kinh tế địa phương có tỷ trọng nguồn vốn tư nhân cao lại không có tác động ý nghĩa trong thu hút FDI. Trong khi đó, độ mở nền kinh tế địa phương chủ nhà với thương mại quốc tế (đo lường bằng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP) lại có ảnh hưởng đạt mức ý nghĩa thống kê 1% trong tất cả các mô hình.

Kết quả ước lượng cho thấy, tỉnh sở hữu cảng biển quốc gia và tỉnh thuộc các vùng kinh tế trọng điểm đều có lợi thế hơn trong thu hút FDI so với các địa phương khác ở mức ý nghĩa thống kê 1-10%. Như vậy, kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Hoàng và Goujon (2014) rằng, tỉnh sở hữu cảng biển quốc gia có lợi thế lớn trong thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010. Tương tự, biến tập trung các doanh nghiệp FDI có ảnh hưởng ý nghĩa thống kê 1% trong tất cả các mô

hình cho thấy, kết quả thu hút FDI trong quá khứ có ảnh hưởng ý nghĩa đến thu hút FDI ở hiện tại. Như vậy, cùng với chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, dòng vốn FDI có xu hướng hội tụ mang tính vùng gắn với các điều kiện phát triển kinh tế của cả vùng kinh tế.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy, hệ số của biến chi phí lao động mang dấu âm và đạt mức ý nghĩa thống kê 5%, trong khi hệ số của biến lao động kỹ năng mang dấu dương và đạt mức ý nghĩa thống kê 1% trong đa số các mô hình. Điều này tiếp tục khẳng định rằng, dòng vốn FDI vào các địa phương quan tâm đến chi phí lao động giá rẻ, phản ánh bản chất của hình thức vertical FDI. Song, đồng thời nhà đầu tư nước ngoài cũng rất quan tâm đến lực lượng lao động có kỹ năng khi biến số lao động có kỹ năng luôn đạt mức ý nghĩa thống kê dưới 10% ở hầu hết các mô hình.

Về các yếu tố thể chế, hệ số các biến số về chi phí thời gian dành cho thủ tục hành chính, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, các hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp có tác động ý nghĩa như kỳ vọng, ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cho thấy, đây là ba nhân tố mà các địa phương nội vùng nên tập trung cải thiện mạnh mẽ nhằm cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh nhằm đẩy mạnh thu hút FDI. Điều này cũng hàm ý rằng, các địa phương nội vùng cần tiếp tục chú trọng hơn đến các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp FDI một cách cụ thể, chất lượng, đảm bảo tính công bằng giữa thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước nhằm tạo lực hút đặc biệt trong thu hút FDI.

Mở rộng ra các yếu tố không gian, thật thú vị, hệ số của biến phụ thuộc lag không gian lại mang dấu dương và đạt mức ý nghĩa thống kê 1% (ở các mô hình SAR-REM), cho thấy có mối quan hệ tương quan dương giữa dòng vốn FDI vào tỉnh chủ nhà và các tỉnh lân cận. Nói cách khác, FDI vào các tỉnh lân cận có mối quan hệ chặt chẽ và có thể thúc đẩy FDI vào tỉnh chủ nhà. Điều này phản ánh bản chất dòng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng tập trung ở cấp độ vùng hơn là các địa phương riêng lẻ. Nói cách khác, dòng vốn FDI vào Việt Nam có bản chất của hình thức “Complex vertical FDI with regional agglomeration”. Theo đó, sự tích tụ kinh tế cấp vùng có thể dẫn đến mức tập trung FDI cao hơn ở các tỉnh lân cận bên trong một quốc gia mà ở đó các mối liên hệ kinh tế có thể vượt ra ngoài biên giới của một tỉnh (Coughlin và Segev, 2000). Như vậy, với sự có hiện hữu cao của sự tập trung kinh tế vùng, nhất là việc hình thành các vùng kinh tế trọng điểm (đặc biệt thông qua sự hiện diện của các nhà cung cấp, doanh nghiệp

FDI, tài nguyên thiên nhiên, các cảng xuất khẩu lớn, sân bay, vv ... ở các tỉnh láng giềng), các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng định vị hoạt động sản xuất của mình trong vùng để hưởng lợi từ những tác động của sự tập trung kinh tế.

Tương tự, hệ số biến lao động có kỹ năng tại các tỉnh xung quanh mang dấu dương và đạt mức ý nghĩa thống kê 5%. Theo đó, nhu cầu về lao động có kỹ năng của doanh nghiệp FDI có thể được đáp ứng từ những tỉnh lân cận. Nói cách khác, dòng vốn FDI không chỉ bị thu hút bởi lực lượng lao động có kỹ năng của tỉnh chủ nhà, mà còn bị thu hút bởi lực lượng lao động có kỹ năng của cả tiểu vùng, vùng. Điều này có thể được luận giải rằng, lao động có kỹ năng có tính khan hiếm, và lực lượng này có thể dễ dàng di chuyển giữa các địa phương lân cận để làm việc (Hoàng và Goujon, 2014). Do vậy, nhà đầu tư FDI sẵn sàng thiết lập hoạt động sản xuất của mình tại tỉnh chủ nhà để tận dụng lao động thủ công giá rẻ để tối thiểu hóa chi phí sản xuất, nhu cầu lực lượng lao động có kỹ năng của nhà đầu tư nước ngoài sẽ có thể được đáp ứng nhờ tuyển dụng từ các tỉnh lân cận (tiểu vùng, vùng). Điều này khá phù hợp với thực tiễn tích tụ và tập trung kinh tế ở các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam trong thời gian qua.

Như mong đợi, hệ số của biến quy mô thị trường các tỉnh lân cận mang dấu dương và đạt mức ý nghĩa thống kê 1% trong tất cả các mô hình. Điều này hàm ý rằng, nhà đầu tư nước ngoài bị thu hút bởi thị trường vùng hơn là thị trường của tỉnh chủ nhà. Điều này cho thấy FDI vào Việt Nam có hình thức “regional trade platform FDI” (Ledyeva, 2009). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Hoàng và Goujon (2014) rằng, hình thức “regional trade platform FDI” là bản chất chủ đạo của dòng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 2001-2010.

Bảng 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh Việt Nam giai đoạn 2007-2018, Phương pháp ML cho các mô hình kinh tế lượng không gian

Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phương pháp	SAR-REM	SEM-REM	SAR-REM	SEM-REM	SAR-REM	SEM-REM
Market Size (Quy mô thị trường)	0,086 (0,591)	0,149 (0,409)	0,081 (0,614)	0,019 (0,414)	0,058 (0,717)	0,133 (0,466)
Labor Costs (Chi phí lao động)	-0,581*** (0,004)	-0,565** (0,013)	-0,551*** (0,007)	-0,548** (0,016)	-0,541*** (0,007)	-0,536** (0,017)
Rate_K_Priv (Tỷ phần vốn tư nhân)	-0,002 (0,689)	0,000 (0,926)	-0,002 (0,716)	0,001 (0,878)	-0,002 (0,738)	0,001 (0,832)
Telephone (Cơ sở hạ tầng viễn)	0,216 (0,161)	0,212 (0,195)	0,188 (0,229)	0,171 (0,302)	0,209 (0,177)	0,184 (0,263)

thông)						
Rate Humain (Vốn nhân lực)	0,054*** (0,006)	0,050** (0,012)	0,047** (0,018)	0,045** (0,024)	0,038* (0,061)	0,034 (0,103)
KER (Vùng KTTĐ)	0,914*** (0,002)	0,751** (0,017)	0,997*** (0,001)	0,829** (0,010)	1,000*** (0,000)	0,831*** (0,009)
National Port (Cảng biển cấp I)	0,982*** (0,006)	1,219*** (0,000)	0,993*** (0,007)	1,226*** (0,000)	1,010*** (0,005)	1,246*** (0,000)
Time Costs (Chi phí thời gian)	0,112* (0,094)	0,105 (0,136)				
BSS (Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp)			0,099** (0,042)	0,105* (0,058)		
Labor Training (Đào tạo lao động)					0,148* (0,058)	0,177** (0,039)
Wnon-stand*Market Size (Thị trường các tỉnh lân cận)	0,797*** (0,000)	1,023*** (0,000)	0,792*** (0,000)	1,016*** (0,000)	0,775*** (0,000)	0,995*** (0,000)
Wstand*FDI (FDI các tỉnh lân cận)	0,229*** (0,000)		0,223*** (0,000)		0,227*** (0,000)	
Wstand*Spat.Aut (Các cú sốc FDI các tỉnh lân cận)		0,208*** (0,000)		0,202*** (0,000)		0,215*** (0,000)
Hằng số	-4,342* (0,0596)	-6,939*** (0,004)	-4,133* (0,076)	-6,693*** (0,007)	-4,03* (0,083)	-6,742*** (0,007)
Nob	756	756	756	756	756	756
R ²	0,681	0,680	0,684	0,682	0,683	0,682
Ma trận	Binary	Binary	Binary	Binary	Binary	Binary
Kiểm định tự tương quan không gian						
LM (lag)	40,12*** (0,000)		45,46*** (0,000)		44,29*** (0,000)	
Robust LM (lag)	22,49*** (0,000)		21,47*** (0,000)		14,52*** (0,011)	
LM (error)	22,91*** (0,000)		28,41*** (0,000)		31,24*** (0,000)	
Robust LM (error)	5,79** (0,016)		4,42** (0,036)		1,46 (0,227)	

Ghi chú: Giá trị P-Value mô tả trong ngoặc đơn.

* $p_{value} < 0.1$, ** $p_{value} < 0.05$, *** $p_{value} < 0.01$.

**Bảng 3: Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh Việt Nam
giai đoạn 2007-2018, Phương pháp ML cho các mô hình kinh tế lượng không gian
(Thay biến $\ln W * GDP$ bằng $\ln W * Human$)**

Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phương pháp	SAR-REM	SEM-REM	SAR-REM	SEM-REM	SAR-REM	SEM-REM
Market Size (Quy mô thị trường)	0,202 (0,192)	0,277 (0,114)	0,195 (0,211)	0,272 (0,122)	0,166 (0,286)	0,249 (0,158)
Labor Costs (Chi phí lao động)	-0,430** (0,029)	-0,375* (0,088)	-0,398** (0,044)	-0,355 (0,108)	-0,394** (0,045)	-0,347 (0,113)
Rate_K_Priv (Tỷ phần vốn tư nhân)	-0,000 (0,943)	0,002 (0,681)	-0,000 (0,965)	0,002 (0,643)	-0,000 (0,987)	0,003 (0,601)
Telephone (Cơ sở hạ tầng viễn thông)	0,198 (0,197)	0,184 (0,260)	0,173 (0,266)	0,145 (0,384)	0,189 (0,221)	0,155 (0,347)
Rate Humain (Vốn nhân lực)	0,040** (0,040)	0,037* (0,058)	0,033* (0,092)	0,032 (0,102)	0,024 (0,235)	0,021 (0,311)
KER (Vùng KTTĐ)	1,028*** (0,000)	0,964*** (0,002)	1,110*** (0,000)	1,046*** (0,000)	1,115*** (0,000)	1,045*** (0,000)
National Port (Cảng biển cấp I)	0,908*** (0,008)	1,019*** (0,003)	0,917** (0,010)	1,026*** (0,004)	0,946*** (0,007)	1,056*** (0,002)
Time Costs (Chi phí thời gian)	0,118* (0,078)	0,113 (0,106)				
BSS (Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp)			0,098** (0,045)	0,106* (0,053)		
Labor Training (Đào tạo lao động)					0,155** (0,047)	0,183** (0,031)
W* Human (Vốn nhân lực các tỉnh lân cận)	0,915*** (0,000)	1,143*** (0,000)	0,907*** (0,000)	1,137*** (0,000)	0,894*** (0,000)	1,118*** (0,000)
Wstand*FDI (FDI các tỉnh lân cận)	0,225*** (0,000)		0,219*** (0,000)		0,221*** (0,000)	
Wstand*Spat.Aut (Các cú sốc FDI các tỉnh lân cận)		0,201*** (0,000)		0,195*** (0,000)		0,206*** (0,000)
Hằng số	-3,141 (0,150)	-5,016* (0,034)	-2,914 (0,187)	-4,755** (0,045)	-2,899 (0,189)	-4,850* (0,041)
Nob	756	756	756	756	756	756
R ²	0,683	0,681	0,685	0,683	0,684	0,683
Ma trận	Binary	Binary	Binary	Binary	Binary	Binary
Kiểm định tự tương quan không gian						
LM (lag)	39,41*** (0,000)		46,44*** (0,000)		44,92*** (0,000)	
Robust LM (lag)	21,97***		19,38***		14,91***	

	(0,501)		(0,000)		(0,000)	
LM (error)	22,31***		30,07***		31,31***	
	(0,002)		(0,00)		(0,000)	
Robust LM (error)	4,88**		3,01*		1,29	
	(0,027)		(0,083)		(0,254)	

Ghi chú: Giá trị P-Value mô tả trong ngoặc đơn.

* $p_{value} < 0.1$, ** $p_{value} < 0.05$, *** $p_{value} < 0.01$.

**Bảng 4: Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh Việt Nam
giai đoạn 2007-2018, Phương pháp ML cho các mô hình kinh tế lượng không gian
(Thêm biến FDI Agglomeration)**

Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phương pháp	SAR-REM	SEM-REM	SAR-REM	SEM-REM	SAR-REM	SEM-REM
Market Size (Quy mô thị trường)	0,076 (0,590)	0,132 (0,404)	0,065 (0,651)	0,129 (0,419)	0,084 (0,561)	0,145 (0,368)
Labor Costs (Chi phí lao động)	-0,656*** (0,000)	-0,632*** (0,001)	-0,629*** (0,000)	-0,615*** (0,002)	-0,619*** (0,000)	-0,612*** (0,002)
Rate_K_Priv (Tỷ phần vốn tư nhân)	-0,001 (0,878)	0,002 (0,644)	-0,001 (0,782)	0,003 (0,528)	-0,001 (0,774)	0,003 (0,533)
Telephone (Cơ sở hạ tầng viễn thông)	0,152 (0,263)	0,152 (0,292)	0,142 (0,299)	0,122 (0,402)	0,126 (0,369)	0,118 (0,428)
Rate Humain (Vốn nhân lực)	0,050*** (0,002)	0,049*** (0,003)	0,032* (0,064)	0,032* (0,074)	0,043** (0,010)	0,045*** (0,008)
KER (Vùng KTTĐ)	0,585*** (0,008)	0,511** (0,027)	0,656*** (0,003)	0,581** (0,013)	0,666*** (0,003)	0,585** (0,014)
National Port (Cảng biển cấp I)	0,436 (0,107)	0,561** (0,040)	0,448* (0,100)	0,575** (0,037)	0,456 (0,106)	0,576** (0,043)
FDI Agglomeration (Tập trung FDI)	0,329*** (0,000)	0,329*** (0,000)	0,329*** (0,000)	0,331*** (0,000)	0,317*** (0,000)	0,322*** (0,000)
Time Costs (Chi phí thời gian)	0,129** (0,049)	0,121* (0,080)				
BSS (Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp)			0,173** (0,025)	0,199** (0,018)		
Labor Training (Đào tạo lao động)					0,089* (0,068)	0,091 (0,101)
Wnon-stand*Market Size (Thị trường các tỉnh lân cận)	0,517*** (0,000)	0,689*** (0,000)	0,477*** (0,000)	0,661*** (0,000)	0,513*** (0,000)	0,693*** (0,000)
Wstand*FDI (FDI các tỉnh lân cận)	0,215*** (0,000)		0,223*** (0,000)		0,219*** (0,000)	

Wstand*Spat.Aut (Các cú sốc FDI các tỉnh lân cận)		0,201*** (0,000)		0,209*** (0,000)		0,199*** (0,000)
Hằng số	-1,713 (0,406)	-3,782* (0,089)	-1,313 (0,527)	-3,581 (0,110)	-1,584 (0,450)	-3,689 (0,103)
Nob	756	756	756	756	756	756
R ²	0,671	0,669	0,673	0,672	0,674	0,672
Ma trận	Binary	Binary	Binary	Binary	Binary	Binary
Kiểm định tự tương quan không gian						
LM (lag)	31,22*** (0,000)		34,02*** (0,000)		33,68*** (0,000)	
Robust LM (lag)	11,91*** (0,000)		11,40*** (0,001)		8,69*** (0,003)	
LM (error)	19,94*** (0,000)		22,62*** (0,000)		24,99*** (0,000)	
Robust LM (error)	0,23 (0,429)		0,39 (0,529)		0,009 (0,927)	

Ghi chú: Giá trị P-Value mô tả trong ngoặc đơn.

* $p_{value} < 0.1$, ** $p_{value} < 0.05$, *** $p_{value} < 0.01$.

Bảng 5: Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh Việt Nam giai đoạn 2007-2016, Phương pháp ML cho các mô hình kinh tế lượng không gian (bổ sung biến Openess)

Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phương pháp	SAR-REM	SEM-REM	SAR-REM	SEM-REM	SAR-REM	SEM-REM
Market Size (Quy mô thị trường)	0,130 (0,404)	0,183 (0,284)	0,138 (0,381)	0,196 (0,257)	0,199 (0,445)	0,176 (0,306)
Labor Costs (Chi phí lao động)	-0,777*** (0,000)	-0,785*** (0,000)	-0,703*** (0,000)	-0,739*** (0,000)	-0,718*** (0,000)	-0,739*** (0,000)
Openess (Độ mở kinh tế)	0,133* (0,071)	0,140* (0,066)	0,125* (0,093)	0,132* (0,086)	0,108 (0,146)	0,117 (0,129)
Telephone (Cơ sở hạ tầng viễn thông)	0,134 (0,355)	0,132 (0,388)	0,113 (0,446)	0,109 (0,487)	0,131 (0,367)	0,121 (0,433)
Rate Humain (Vốn nhân lực)	0,056*** (0,002)	0,057*** (0,001)	0,048*** (0,009)	0,053*** (0,004)	0,038** (0,041)	0,041** (0,032)
KER (Vùng KTTĐ)	0,487** (0,038)	0,351 (0,152)	0,549** (0,023)	0,405 (0,107)	0,542** (0,021)	0,403 (0,101)
National Port (Cảng biển cấp I)	0,491* (0,092)	0,613** (0,038)	0,499* (0,096)	0,613** (0,044)	483* (0,098)	606** (0,041)
FDI Agglomeration	0,307***	0,306***	0,299***	0,300***	0,314***	0,313***

(Tập trung FDI)	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,000)
Time Costs (Chi phí thời gian)	0,135*	0,125*				
	(0,055)	(0,093)				
BSS (Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp)			0,093*	0,096		
			(0,089)	(0,113)		
Labor Training (Đào tạo lao động)					0,170**	0,186**
					(0,045)	(0,042)
Wnon-stand*Market Size (Thị trường các tỉnh lân cận)	0,503***	0,657***	0,488***	0,663***	0,462***	0,636***
	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,001)	(0,000)
Wstand*FDI (FDI các tỉnh lân cận)	0,182***		0,199***		0,199***	
	(0,000)		(0,000)		(0,000)	
Wstand*Spat.Aut (Các cú sốc FDI các tỉnh lân cận)		0,169***		0,166***		0,178***
		(0,002)		(0,002)		(0,001)
Hằng số	-0,691	-2,194	-0,817	-2,381	-0,608	-2,302
	(0,765)	(0,377)	(0,727)	(0,342)	(0,793)	(0,356)
Nob	630	630	630	630	630	630
R ²	0,647	0,644	0,649	0,646	0,648	0,646
Ma trận	Binary	Binary	Binary	Binary	Binary	Binary
Kiểm định tự tương quan không gian						
LM (lag)	22,32***		23,74***		23,92***	
	(0,000)		(0,000)		(0,000)	
Robust LM (lag)	8,56***		8,92***		6,41**	
	(0,003)		(0,003)		(0,011)	
LM (error)	14,28***		15,34***		17,55***	
	(0,000)		(0,000)		(0,000)	
Robust LM (error)	0,53		0,51		0,04	
	(0,46)		(0,473)		(0,846)	

Ghi chú: Giá trị P-Value mô tả trong ngoặc đơn.

* $p_{value} < 0.1$, ** $p_{value} < 0.05$, *** $p_{value} < 0.01$.

4. Kết luận và hàm ý chính sách cho tỉnh Phú Thọ

4.1. Kết luận

Bài báo lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố không gian FDI giữa các tỉnh Việt Nam. Chúng tôi sử dụng phương pháp Maximum Likelihood (ML) để ước lượng các tham số của các mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) cho tự tương quan không gian trong biến phụ thuộc lag không gian của mô hình (SAR-REM). Sau khi kiểm soát sự tương tác không gian trong mô hình SAR-REM, các kết quả ước lượng chỉ ra rằng,

FDI vào các địa phương của Việt Nam bị thu hút bởi các nhân tố: chi phí lao động giá rẻ, lực lượng lao động có kỹ năng, sự tập trung của dòng vốn FDI trong quá khứ, tình sở hữu cảng biển quốc gia, tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm, chi phí thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, dịch vụ hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp; Thật thú vị, lao động có kỹ năng, quy mô nền kinh tế, FDI tại các tỉnh xung quanh lại có tác động tích cực đến thu hút FDI vào tỉnh chủ nhà. Theo đó, nhà đầu tư FDI vào Việt Nam có thể thiết lập hoạt động sản xuất của mình tại tỉnh có chi phí lao động giá rẻ, để tối thiểu hóa chi phí sản xuất, lao động có kỹ năng sẽ có thể được tuyển dụng trong vùng (gồm cả tỉnh chủ nhà và các tỉnh lân cận). Điều này có hàm ý chính sách quan trọng trong tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cấp vùng hơn là cấp tỉnh. Đặc biệt, việc tích tụ kinh tế ở cấp vùng từ chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm của nhà nước đã thúc đẩy sự tích tụ dòng vốn FDI theo quy mô vùng. Điều này cho thấy, các tỉnh nằm ngoài các vùng kinh tế trọng điểm, các tỉnh nằm xa các trung tâm kinh tế lớn sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong thu hút FDI.

4.2. Hàm ý chính sách cho Việt Nam và Phú Thọ

Một là, chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm đã tạo nên sự tích tụ kinh tế vùng, theo đó tạo lợi thế lớn trong thu hút FDI. Do đó, Chính phủ cũng cần có những chính sách thu hút FDI đặc biệt cho các tỉnh vùng sâu vùng xa hoặc dành cho các chiến lược phát triển kinh tế mới cho các vùng chậm phát triển như miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long, miền núi và Trung du phía Bắc, nhất là các tỉnh phụ cận các vùng kinh tế trọng điểm. Tầm quan trọng của cảng quốc gia trong việc thu hút FDI cho thấy Chính phủ cần chú ý phát triển hạ tầng giao thông kết nối các địa phương và các tiểu vùng xa cảng trọng điểm của vùng; và các địa phương cần phát triển hạ tầng giao thông đảm bảo kết nối giữa các khu kinh tế, khu công nghiệp với các tuyến tuyến giao thông, cao tốc đến các cảng trọng điểm của vùng; Chính phủ cần tập trung xây dựng có trọng điểm một số cảng biển cấp quốc gia quy mô lớn, đủ sức đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa cho cả vùng, tiểu vùng. Ngoài ra, vai trò quan trọng của cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực ở các tỉnh lân cận trong thu hút FDI cho thấy chiến lược phát triển quốc gia, vùng cần thúc đẩy kết nối giữa các tỉnh lân cận và nên hướng tới phát triển các trung tâm đào tạo nhân lực cấp vùng chứ không phải cấp tỉnh.

Hai là, FDI các tỉnh lân cận có mối quan hệ chặt chẽ với nhau theo hướng hình thành sự tích tụ và tập trung FDI tầm vùng. Đồng thời, các cú sốc đối với lượng FDI đổ

vào các tỉnh lân cận trong vùng đều có ảnh hưởng ý nghĩa đến thu hút FDI của một địa phương. Điều này phản ánh vấn đề thu hút FDI cần đặt ra ở cấp độ vùng hơn là ở từng địa phương riêng lẻ. Điều này hàm ý rằng, Phú Thọ nên chú ý đến mối quan hệ với các địa phương lân cận trong thúc đẩy thu hút FDI, cần có tiếp cận tầm vùng trong thu hút chính sách thu hút FDI, trong đó cần khai thác lợi thế gần Hà Nội và Vĩnh Phúc để tái định vị lại chính sách thu hút FDI của tỉnh. Tỉnh Phú Thọ cần xác định, sự tập trung lượng vốn FDI của các tỉnh lân cận sẽ không là thất bại mà là thành công trong tương lai của tỉnh.

Ba là, chính quyền địa phương cần chú trọng đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh, hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích trọng điểm vào các ngành nghề mà địa phương, vùng có lợi thế so sánh, từ đó đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn FDI, các nguồn vốn tư nhân có chất lượng vào những ngành kinh tế gắn với khai thác lợi thế so sánh đặc thù của địa phương, của vùng. Điều này vừa góp phần nâng cao hơn nữa tác động của nguồn vốn FDI, các nguồn vốn dân doanh đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời đây cũng vừa là điều kiện then chốt để giảm dần vai trò trực tiếp của khu vực nhà nước trong tạo ra tăng trưởng kinh tế.

Bốn là, chính quyền địa phương nên tập trung cải thiện mạnh mẽ về chi phí thời gian dành cho thủ tục hành chính, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, các hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh nhằm đẩy mạnh thu hút FDI. Điều này cũng hàm ý rằng, các địa phương cần tiếp tục chú trọng hơn đến các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp FDI một cách cụ thể, chất lượng, đảm bảo tính công bằng giữa thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước nhằm tạo lực hút đặc biệt trong thu hút FDI. Phú Thọ cũng cần tham khảo các mô hình Hội quán của Đồng Tháp trong tương tác với doanh nghiệp trong cải thiện môi trường đầu tư.

Năm là, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động có kỹ năng đáp ứng yêu cầu ngày càng khắc khe của nhà đầu tư nước ngoài. Nhìn chung, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh Phú Thọ là khá cao (34,1%), cao hơn mức bình quân chung của cả nước (27,2%). Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn thấp hơn một số địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Có thể thấy, chất lượng của nguồn nhân lực sẽ ảnh hưởng lớn đến năng lực hấp thụ công nghệ, công nghệ mới của tỉnh, đồng thời cũng chính là rào cản lớn trong thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI. Với nguồn nội lực còn nhiều hạn chế, nhất là tại một số vùng chậm phát triển (nhân lực, vật lực, tài lực), Phú Thọ cần nhanh chóng

tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, nhất là chú trọng xây dựng một hệ thống đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề với nội dung học tập và phương tiện thực hành hiện đại, với các ngành nghề đào tạo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế ngành của tỉnh, và của cả vùng. Đặc biệt, đội ngũ lao động kỹ thuật này phải đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng khắc khe của nhà đầu tư nước ngoài. Đối với nguồn nhân lực chất lượng cao, Phú Thọ có thể tận dụng “tính gần” với Hà Nội để thu hút nhân lực chất lượng cao cho một số ngành mà Phú Thọ cần tập trung thu hút đầu tư, vì rằng nguồn lao động chất lượng cao có thể di chuyển dễ dàng giữa những địa phương lân cận với nhau để tham gia các hoạt động kinh tế, đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp FDI.

Tài liệu tham khảo

1. Anselin L, J. Le Gallo and H. Jayet. (2008), “Spatial Panel Econometrics”, In L. Matyas and P. Sevestre (Eds.), *The Econometrics of Panel Data, Fundamentals and Recent Developments in Theory and Practice* (3rd Edition). Dordrecht, Kluwer.
2. Châu Ngọc Hòe (2014), “Tăng trưởng xanh vùng Nam Trung Bộ: Một số vấn đề đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp”, Kỷ yếu Hội thảo: *Tăng trưởng xanh khu vực miền Trung - Tây Nguyên: Thực tiễn và những vấn đề đặt ra*.
3. Hao, H., & Wei, Y. H. D. (2010), “Spatial-temporal patterns and determinants of foreign direct investment in China”, *Erdkunde*, 65(1), 7-23.
4. Hoang, H. H. & Goujon, M. (2014), “Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: a spatial econometric analysis”, *Post-Communist Economies*, 26:1, 103-121.
5. Hoang, H. H., & Goujon, M. (2018), “Determinants of Intra-Region and Extra-Region Foreign Direct Investment Inflow in ASEAN: A Spatial Econometric Analysis”, *Applied Spatial Analysis and Policy*, 1-18.
6. Hoang, H.H., (2011), “Foreign Direct Investment in Southeast Asia: Determinants and Spatial Distribution”, *The fourth Vietnam Economist Annual Meeting - VEAM 2011*, Vietnam.
7. Huynh, C. M., & Hoang, H. H. (2018), “Foreign direct investment and air pollution in Asian countries: does institutional quality matter?”, *Applied Economics Letters*, pp.1-5.
8. Jordaan, J. A. (2012), “Agglomeration and the location choice of foreign direct investment: New evidence from manufacturing FDI in Mexico”, *Estudios Económicos*, Vol. 27, No. 1 (53) (ENERO-JUNIO DE 2012), pp. 61-97.

9. Meyer K. E. and Nguyen H.V. (2005), “Foreign Investment Strategies and Sub-national Institutions in Emerging Markets: Evidence from Vietnam”, *Journal of Management Studies*, 42, pp. 63-93.
10. Tổng cục thống kê (2016), *Hiệu quả các các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2005-2014*, NXB Thống kê, Hà Nội.
11. Tổng cục thống kê (2017), *Doanh nghiệp Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI (2000-2014)*, NXB Thống kê, Hà Nội.
12. Tổng cục thống kê (2018), *Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017*, NXB Thống kê, Hà Nội.
13. VCCI (2018), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2017*, QĐXB số: 230B/QĐ-NXBTN ngày 16/03/2018.
14. Cục Thống kê các tỉnh Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận (2005-2017), *Niên giám thống kê năm 2005-2017*, NXB Thống kê, Hà Nội.
15. Cục đầu tư nước ngoài (1987-2018), *Cơ sở dữ liệu đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*, website: <http://fia.mpi.gov.vn>.

KHU VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ BÃY PHÁT TRIỂN: THAM KHẢO BÀI HỌC CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thị Thu Huyền¹

Tóm tắt: Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, việc cảnh báo nguy cơ của bẫy phát triển để có định hướng, giải pháp là rất cần thiết. Bài học của Thành phố Hồ Chí Minh được rút ra từ mối liên quan giữa sự sụt giảm tỷ trọng khu vực công nghiệp và sự chậm lại của tăng trưởng GRDP trong khi mức thu nhập trung bình còn đang khá xa mức thu nhập cao. Dựa trên những phân tích về tình hình phát triển công nghiệp, tăng trưởng GRDP, thu nhập trung bình của tỉnh Phú Thọ thời gian qua, đặt trong mục tiêu phát triển của thời kỳ quy hoạch và tham khảo bài học của TP.HCM, bài viết cảnh báo về nguy cơ và đưa ra một số khuyến nghị góp phần tránh bẫy phát triển cho tỉnh Phú Thọ.

Từ khóa: Công nghiệp, Bẫy phát triển, TP.HCM, Phú Thọ, Quy hoạch

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình phát triển của các quốc gia, bẫy phát triển thường được cảnh báo như là bẫy thu nhập trung bình, bẫy nghèo đói, bẫy “giải công nghiệp hóa sớm”... Nhìn chung bẫy phát triển được hiểu là trạng thái liên tục ổn định của phát triển thấp, tăng trưởng thấp dài hạn hoặc dừng tăng trưởng và suy thoái tạo ra tình trạng trì trệ về thu nhập (Andreas Diemer et al, 2022). Và sự chậm lại có thể xảy ra ở bất kỳ cấp độ nào trong một hệ thống hoặc đối với toàn bộ hệ thống (Aiyar et al, 2013). Việc rơi vào trạng thái cân bằng xấu này thường có liên quan đến cơ chế tự củng cố đã tạo ra các thất bại về mặt thể chế hoặc năng suất trì trệ, do đó cần có cú sốc chính sách hoặc một số thay đổi về mặt cấu trúc để thoát khỏi bẫy (Azariadis và Stachurski Citation, 2005).

Trong khi đó, ngay từ các lý thuyết tăng trưởng cổ điển đã gián tiếp đề cập tới ảnh hưởng của cơ cấu kinh tế tới tăng trưởng bằng việc khẳng định cần bảo đảm cơ cấu nguồn lực hợp lý thì tăng trưởng mới được bảo đảm. Đối với các nước đang phát triển thì đa số đang ở các giai đoạn 3 của lý thuyết về các giai đoạn phát triển W.Rostow

¹ Tiến sĩ, Giám đốc Trung tâm Kinh tế học, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

(1960) – giai đoạn cất cánh với cơ cấu kinh tế là công nghiệp – nông nghiệp - dịch vụ mà công nghiệp chế tạo là đầu tàu và có tốc độ tăng trưởng nhanh (một số ít quốc gia có thể chuẩn bị sang giai đoạn 4 - là giai đoạn trưởng thành có cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp với nhiều ngành công nghiệp mới phát triển, nông nghiệp được cơ giới hóa, năng suất cao, nhu cầu thanh toán quốc tế tăng nhanh, khoa học công nghệ được áp dụng phổ biến).

Lịch sử phát triển kinh tế cũng cho thấy mối quan hệ mật thiết và phức tạp giữa các quá trình tăng trưởng kinh tế và những thay đổi trong cơ cấu kinh tế, ở đó tăng trưởng kinh tế dẫn đến thay đổi cơ cấu hoặc thay đổi cơ cấu kinh tế tạo ra tăng trưởng. Điều này là do thay đổi cơ cấu là kết quả của các quá trình của một công ty, ngành, khu vực hoặc nền kinh tế quốc gia ứng phó với áp lực cạnh tranh mới và các cơ hội mới (James Medhurst, Nick Henry, 2011). Hơn thế nữa, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một quốc gia không chỉ đánh giá được chất lượng tăng trưởng kinh tế của quốc gia đó, mà còn phản ánh được bản chất của quá trình công nghiệp hóa (Mai Văn Tân, 2014).

Như vậy có thể thấy, để thực hiện được các mục tiêu phát triển, không rơi vào bẫy tăng trưởng thấp hoặc suy giảm nhất là ở các nước đang phát triển, cũng như ở những khu vực/vùng đang trong giai đoạn cất cánh, thì việc tăng trưởng của các khu vực kinh tế phải được duy ở trạng thái tỷ trọng phù hợp. Trong đó, tỷ trọng chung của khu vực công nghiệp cũng như của các ngành công nghiệp cơ bản, ngành công nghiệp mới giữ vai trò then chốt.

Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đề ra mục tiêu kinh tế thời kỳ 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ đạt từ 10,5%/năm trở lên, GRDP bình quân theo đầu người năm 2030 đạt 6.000 - 6.200 USD. Đây là mục tiêu khá tham vọng trong bối cảnh nhiều thách thức của kinh tế thế giới lẫn kinh tế Việt Nam. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng này thì việc đảm bảo cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng, chiếm 48 - 50%; dịch vụ chiếm 33 - 35%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 12 - 14% và phát triển công nghiệp theo chiều sâu, sản phẩm có giá trị gia tăng cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, như trong Quy hoạch đã xác định là hết sức quan trọng.

TP.HCM đã từng được xem là dẫn đầu về tăng trưởng và phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, khoảng 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng GRDP của thành phố giảm

sút (có những năm thấp hơn mức trung bình cả nước), cùng với đó tỷ trọng khu vực công nghiệp giảm dần. Cơ cấu nội ngành công nghiệp chậm đổi mới, chưa phát huy đầy đủ vai trò là động lực tăng trưởng. Thậm chí gần đây đã nổi lên ý kiến của một số chuyên gia cho rằng TP.HCM đang đứng trước nguy cơ “giải công nghiệp hóa sớm”² và đó là một trong những nguyên nhân làm giảm tăng trưởng, đe dọa vị thế dẫn đầu của thành phố (Ngô Tùng, 2024).

Dựa trên các dữ liệu thứ cấp sẵn có³, nghiên cứu bài học từ việc phát triển công nghiệp và tăng trưởng kinh tế của TP.HCM, đồng thời xem xét sự phát triển của công nghiệp của Phú Thọ thời gian qua, đặt trong mục tiêu tăng trưởng kinh tế của quy hoạch Tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, soi chiếu vào bài học của TP.HCM, từ đó khuyến nghị một số chính sách cho tỉnh Phú Thọ nhằm tránh nguy cơ rơi vào bẫy phát triển thiên quan đến khu vực công nghiệp, đạt được mục tiêu phát triển kỳ vọng của Quy hoạch tỉnh.

2. Khu vực công nghiệp và tăng trưởng kinh tế TP.HCM thời gian qua

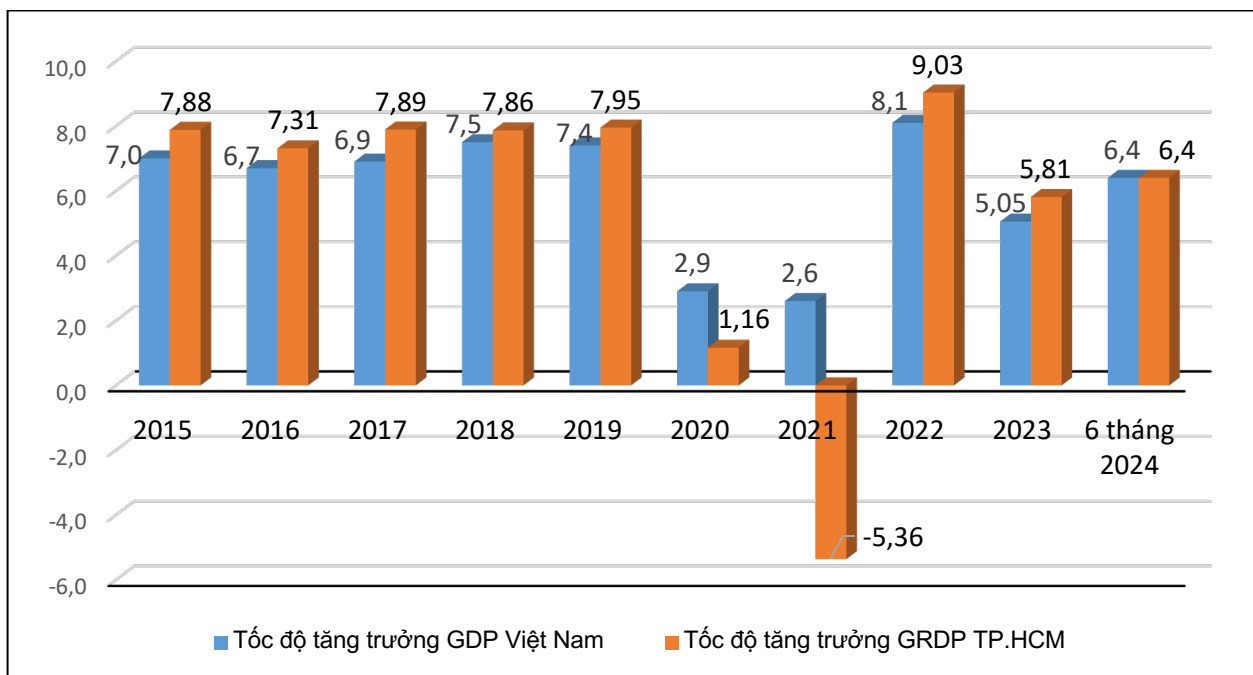
Tăng trưởng GRDP của TP.HCM

Giai đoạn 1996-2000, kinh tế của TPHCM chiếm bình quân 17% kinh tế cả nước, giai đoạn 2001-2010 là 20% và giai đoạn 2011-2020 là khoảng 22%. Đồng thời, tỷ lệ đóng góp cho ngân sách Trung ương của TPHCM bình quân giai đoạn 2001-2010 là khoảng 26,5%, giai đoạn 2011-2019 là 27,5%. Tuy nhiên, khi so sánh tốc độ phát triển của nền kinh tế TPHCM với các địa phương đang bứt phá mạnh mẽ như Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, vị thế dẫn dắt của đầu tàu kinh tế được đặt trong vòng báo động. Cùng quãng thời gian trên, TPHCM tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2015 là 7,22% và giai đoạn năm 2016-2020 là 6,4%. (Quang Huy, 2023). Nếu tách riêng năm 2020 có yếu tố ảnh hưởng của Covid-19 thì tăng trưởng trung bình giai đoạn 2016-2019 cũng chỉ tương đương giai đoạn 2011-2015.

² Giải công nghiệp hóa sớm là quá trình một quốc gia chưa kịp hoàn thành quá trình công nghiệp hóa thì các ngành công nghiệp cơ bản (đặc biệt là công nghiệp chế tạo) trong nước đã bị lụi tàn. Suy giảm của hiệu suất sản xuất sẽ dẫn đến hậu quả lâu dài là suy giảm tăng trưởng kinh tế. <http://vepr.org.vn/533/news-detail/642065/vepr-tren-bao-chi/de-viet-nam-tu-chu-hon-trong-vong-xoay-giai-cong-nghiep-hoa.html>

³ Một số số liệu thống kê thứ cấp giai đoạn 2011-2020 ở thời điểm cuối năm 2023 đã được điều chỉnh bởi Tổng cục Thống kê, do đó có thể có sự khác biệt so với số liệu cùng thời kỳ được sử dụng trong các tài liệu ở thời điểm trước.

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng của TP.HCM và cả nước từ 2015 đến nay (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023), Cục Thống kê TP.HCM (2019, 2022, 2023, 2024)

Cụ thể trên biểu đồ 1, tốc độ tăng trưởng GRDP của TP.HCM và cả nước từ năm 2015 đến nay cho thấy sự giảm dần của TP.HCM và do đó ngày càng gần với tốc độ tăng trưởng của cả nước. Thậm chí trong giai đoạn Covid-19 tốc độ tăng trưởng của thành phố thấp hơn cả nước (năm 2020 tăng trưởng của thành phố là 1,16%, cả nước là 2,9%, năm 2021 thành phố còn có tăng trưởng âm khá lớn -5,36%, cả nước là 2,6%). Và gần đây nhất, kết quả tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2024 của TP.HCM cũng chỉ ngang bằng với cả nước.

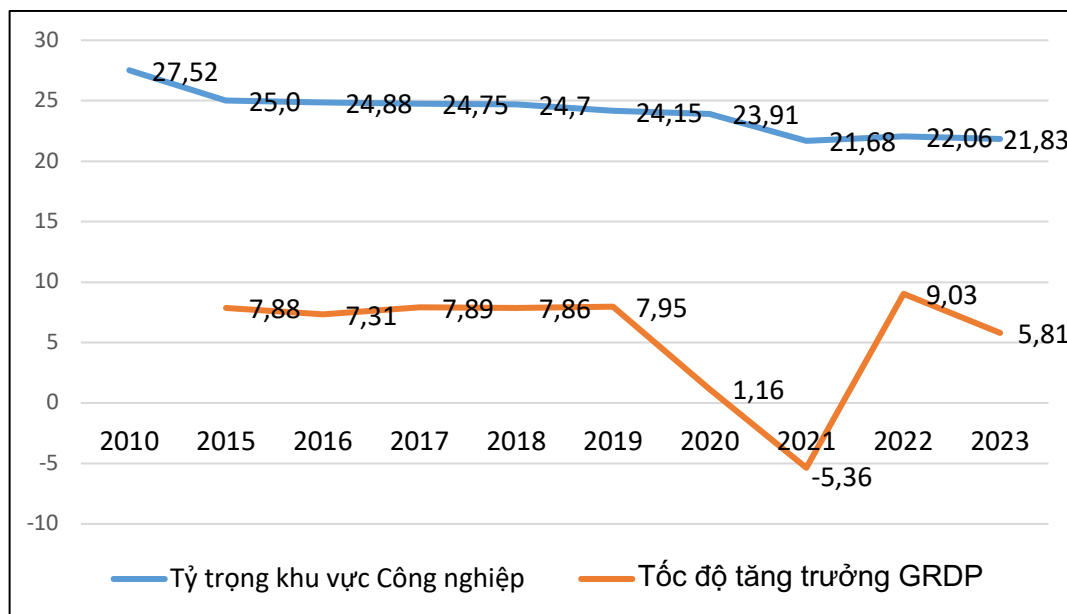
Khu vực công nghiệp TP.HCM trong mối liên quan với tăng trưởng

Năm 2005, cơ cấu kinh tế TP.HCM, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 50,6%, công nghiệp - xây dựng chiếm 48,2% nông nghiệp chiếm 1,2%, tốc độ tăng trưởng GDP 12,2%, cao nhất trong giai đoạn 2001-2005 (tăng trưởng bình quân 11%/năm). Thành phố đã đóng góp cho cả nước 21% về GDP, 38,2% kim ngạch xuất khẩu, khoảng 27% tổng thu ngân sách Nhà nước. (Thúy Hà, 2006). Đây cũng là kết quả của chu kỳ 10 năm đầu tư mạnh vào công nghiệp của thành phố 1995-2005.

Tuy nhiên tỷ trọng khu vực công nghiệp của thành phố sau đó giảm xuống, đến năm 2010 thì chỉ còn chiếm 42.96% (Vương Đức Hoàng Quân, 2016) (lưu ý cơ cấu kinh tế thời kỳ này không tách thuế và trợ cấp sản phẩm). Sau khi được điều chỉnh (tách thuế

và trợ cấp) thì tỷ trọng tỷ trọng khu vực công nghiệp của thành phố năm 2010 là 27,52% (Cục Thống kê TP.HCM, 2019).

Biểu đồ 2: Tỷ trọng khu vực công nghiệp và tốc độ tăng trưởng GRDP của TP.HCM 2010-2023 (%)



Nguồn: Cục Thống kê TP.HCM (2015, 2019, 2022, 2023)

Như vậy, từ 2010 đến nay tỷ trọng tỷ trọng khu vực công nghiệp của thành phố tiếp tục giảm thêm (tương ứng tỷ trọng khu vực Dịch vụ tăng lên, bắt đầu từ 2015 đều trên 60%, khu vực nông nghiệp tỷ trọng rất nhỏ, năm 2010 đã dưới mức 1% và vẫn tiếp tục giảm dần). Năm 2023 thì tỷ trọng khu vực công nghiệp TP.HCM chỉ còn 21,83%. Sự suy giảm này có sự tương đồng tương đối với sự giảm sút của tốc độ tăng trưởng GRDP của thành phố (trừ năm 2022 có sự phục hồi mạnh, nhưng chưa vững chắc) sau Covid-19 (Biểu đồ 2).

Nếu so sánh với mục tiêu của Quy hoạch Kinh tế - Xã hội thành phố giai đoạn trước (Giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2025) thì thành phố đã không hoàn thành chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế cả tốc độ tăng trưởng GRDP cả GRDP bình quân đầu người. Cơ cấu kinh tế cũng duy trì được như quy hoạch đề ra, tỷ trọng khu vực công nghiệp đã giảm xuống chỉ còn 23,91% năm 2020 so với mục tiêu quy hoạch là trên 40%. (Bảng 1).

Bảng 1: So sánh kết quả thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng và cơ cấu kinh tế TP.HCM với mục tiêu Quy hoạch thời kỳ 2011-2020

	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	Kết quả	Ghi chú
Tăng trưởng kinh tế			
- GD 2011 - 2015	10% - 10,5%	7,22%	Không đạt
- GD 2016 - 2020	9,5% - 10,0%	6,43%	Không đạt
GRDP bình quân đầu người 2020	8.430 - 8.822 USD	6.407 USD	Không đạt
Cơ cấu kinh tế năm 2020			
- Nông nghiệp	0,74-0,78%	0,72%	Đạt
- Công nghiệp & xây dựng	41,65 - 42,63%	23,91%	Tỷ trọng thấp hơn quy hoạch
- Dịch vụ	56,41% - 57,41%	62,54%	Tỷ trọng cao hơn quy hoạch

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ: Cục Thống kê TP.HCM (2015, 2019, 2022); Quyết định 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; và Phạm Thanh Vân (2023).

Về cơ cấu nội bộ ngành và thực trạng phát triển: TP.HCM có 4 ngành công nghiệp trọng yếu là Ngành cơ khí, Ngành chế biến lương thực thực phẩm, Ngành hóa chất, cao su, nhựa, Ngành điện tử. Sự phát triển của cả 4 ngành này vẫn có nhiều cơ hội phát triển, phù hợp với lợi thế cạnh tranh của thành phố, nhưng trong thời gian qua còn hạn chế. Ngành công nghiệp hỗ trợ của thành phố còn nhỏ lẻ, chủ yếu phục vụ sản xuất sản phẩm với yêu cầu công nghệ đơn giản, thay thế các thiết bị trong dây chuyền nhập khẩu, chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị.

Nhìn chung, cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp của TPHCM vẫn còn dựa nhiều vào các ngành thâm dụng lao động có hàm lượng KHCN thấp, đóng góp của các ngành công nghiệp công nghệ cao còn mờ nhạt, chưa thực sự có ngành chiến lược, cạnh tranh ở tầm khu vực. Một số nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là: Thiếu quỹ đất sạch cho đầu tư công nghiệp, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thuê đất và chi phí lao động cao làm mất lợi thế cạnh tranh với các tỉnh; Số lượng doanh nghiệp công nghiệp

chiếm tỷ lệ nhỏ và giảm dần, kể cả doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp công nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp chủ yếu là vừa và nhỏ, thiếu công nghệ mũi nhọn và doanh nghiệp lớn, mang tính dẫn dắt.

Nếu xét về thu nhập trung bình, thành phố vẫn đang trong quá trình công nghiệp hóa, với thu nhập bình quân đầu người khoảng 6.851 USD năm 2022, và ước tính năm 2023 là 7.204 USD (Cục Thống kê TP.HCM, 2023), mới bằng khoảng 1/2 mức thu nhập cao (khoảng 14.000 USD) nhưng tỷ trọng khu vực công nghiệp đã sụt giảm chỉ còn 21,83% (năm 2023). Trong khi, kinh nghiệm của một số thành phố Châu Á khác cho thấy cần duy trì tỷ trọng khu vực công nghiệp cao hơn khi mức thu nhập bình quân chưa đạt ngưỡng cao. Ví dụ như thành phố Thượng Hải (Trung Quốc) năm 2011 thu nhập bình quân đầu người là 12.784 USD, thì công nghiệp chiếm 39,9% (nông nghiệp 0,7%, tương đương TP.HCM) (China Meteorological Administration, 2014). Thậm chí, Singapore năm 2017, thu nhập bình quân rất cao 61.149 USD nhưng ngành nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng 24.8% (dịch vụ: 75.2%, nông nghiệp 0%). (IMF, 2017).

Mặc dù, có những quan điểm cho rằng đối với TP.HCM thì thay vì phát triển công nghiệp thì phát triển dịch vụ, cơ cấu kinh tế Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp như nhiều năm qua là hợp lý. Tuy nhiên, có một vấn đề là cần phải lưu ý rằng công nghiệp và dịch vụ có mối quan hệ tương hỗ với nhau, công nghiệp là nền tảng của dịch vụ và dịch vụ là động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp. Nhưng thực tế thời gian qua hai khu vực này ở TP.HCM chưa phát huy được sự hỗ trợ nhau phát triển. Ngành dịch vụ chưa bù đắp được phần sụt giảm của công nghiệp do chưa phát triển được những ngành dịch vụ tiên tiến, cao cấp, có giá trị cao.

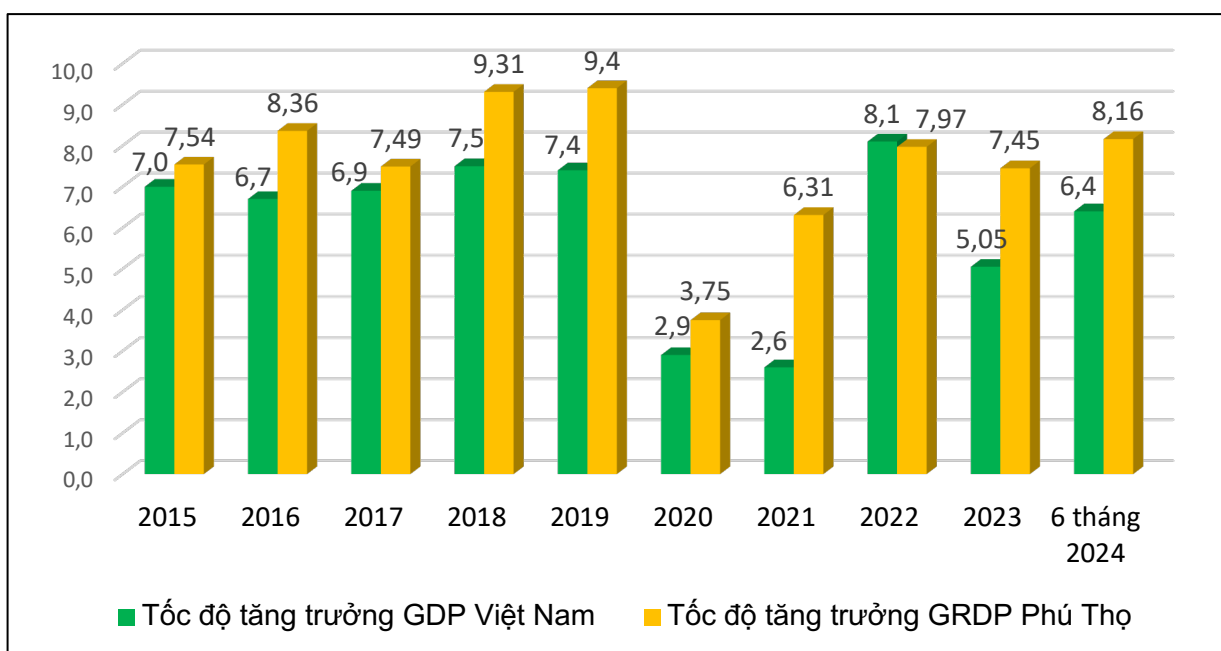
Điều đó đặt ra cảnh tỉnh rằng, nếu TPHCM tiếp tục duy trì cơ cấu kinh tế mà tỷ trọng khu vực công nghiệp thấp như hiện nay và chậm chuyển đổi cơ cấu nội ngành công nghiệp thì đồng nghĩa với việc mất động lực tăng trưởng của khu vực sản xuất, mất nền tảng cho khu vực dịch vụ, ảnh hưởng tốc độ tăng trưởng... thành phố có thể rơi vào nguy cơ lớn hơn của bẫy phát triển, trực tiếp là nguy cơ “giải công nghiệp hóa sớm” và song song với nó sẽ là nguy cơ của bẫy thu nhập trung bình.

3. Khu vực công nghiệp tỉnh Phú Thọ và hàm ý từ bài học của TP.HCM

Có thể nói trong giai đoạn phát triển trước (2011-2020) của Phú Thọ, thời kỳ đầu tăng trưởng thấp hơn hoặc bằng mức trung bình cả nước, nhưng từ năm 2015-2020 thì

tăng trưởng đều cao hơn. Ba năm gần đây 2021, 2022, 2023 Phú Thọ vẫn duy trì đà tăng trưởng xấp xỉ và cao hơn cả nước. (Biểu đồ 3).

Biểu đồ 3: Tốc độ tăng trưởng của Phú Thọ và cả nước từ 2015 đến nay (%)



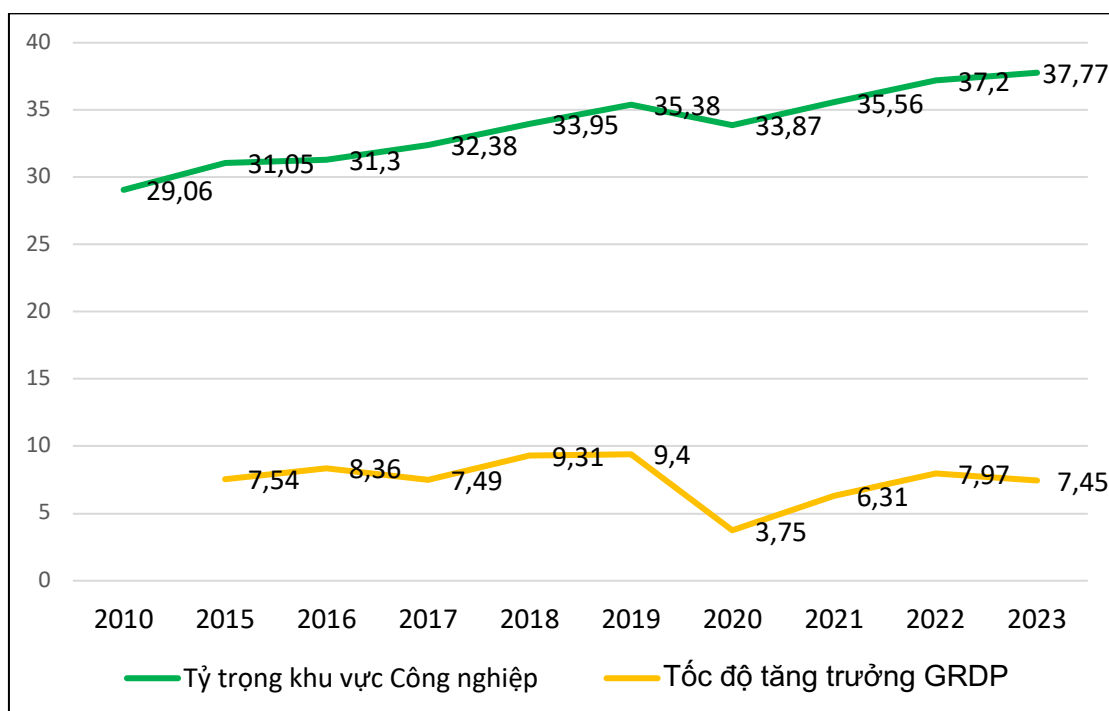
Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ: Tổng cục Thống kê (2023); Cục Thống kê Phú Thọ (2014, 2019, 2020, 2022) và Cổng thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ duy trì ở mức ổn định, quy mô kinh tế ngày càng mở rộng. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn còn một số hạn chế: Quy mô kinh tế còn nhỏ, GRDP/người còn thấp, tăng trưởng kinh tế của tỉnh còn thấp so với các tỉnh có quy mô tương đương trong vùng. Tăng trưởng các ngành công nghiệp, dịch vụ còn chậm, chưa tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế nói chung và chưa đạt được kỳ vọng đề ra. (UNND Tỉnh Phú Thọ, 2023).

Cơ cấu kinh tế, đã chuyển dịch theo hướng tích cực từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tuy nhiên sự chuyển dịch còn chậm. Năm 2010 khu vực công nghiệp chiếm tỷ trọng 29,03% thì 2019 (trước Covid-19) là 35,56% và năm 2023 là 37,77%. Khu vực công nghiệp và xây dựng (CN-XD) đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng chung của tỉnh. Giai đoạn 2011-2015, mức tăng trưởng bình quân chỉ đạt 7,18%/năm, xấp xỉ bình quân của cả nước. Đến giai đoạn 2016-2020, khu vực CN-XD đã tạo ra bước đột phá trong tăng trưởng, đạt 10,79%/năm (cao hơn so với kế hoạch đặt ra là 9,5%/năm, vượt mức tăng trưởng bình quân của cả nước là 7,45%/năm) nhờ vào tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm. (UNND Tỉnh Phú Thọ, 2023).

Cụ thể biểu đồ 4 sau đây (tương tự như biểu đồ 2 đối với TP.HCM) biểu diễn tỷ trọng khu vực công nghiệp của tỉnh Phú Thọ và tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh từ 2010 đến 2023. Hai đường biểu diễn này cũng có xu hướng tương đồng tương đối với nhau thể hiện sự tương ứng cùng chiều của tỷ trọng khu vực công nghiệp và tốc độ tăng trưởng GRDP và chủ yếu là xu hướng tăng lên của cả hai (trừ giai đoạn Covid-19).

Biểu đồ 4: Tỷ trọng khu vực công nghiệp và tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Phú Thọ 2010-2023 (%)



Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ: Cục Thống kê Tỉnh Phú Thọ (2014, 2019, 2020, 2022) và Cổng thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ

Tuy nhiên, về cơ cấu nội ngành công nghiệp và trình độ phát triển thì cũng còn hạn chế như: Quy mô nhỏ và năng lực cạnh tranh thấp hơn so với các tỉnh lân cận thuộc vùng Thủ đô và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Công nghiệp hỗ trợ vẫn ở trình độ gia công giá trị gia tăng thấp; Công nghiệp chế biến nông sản công nghệ chậm đổi mới, chất lượng sản phẩm hạn chế và chưa gắn được với hệ thống phân phối theo chuỗi cung ứng của thị trường; Công nghiệp chế biến - chế tạo quy mô nhỏ, tuy có cải thiện được công nghệ nhưng chưa thực hiện được chiến lược chuyển giao công nghệ tiên hiện đại từ các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nước ngoài, chưa có nhiều phát minh, sáng chế mới để chế tạo ra các sản phẩm có thương hiệu trên thị trường; Một số ngành công nghiệp chủ lực trước đây của tỉnh như giấy, phân bón... công nghệ sản xuất đến nay đã lạc hậu dẫn tới tác động đến môi trường, năng suất thấp và sản phẩm chưa cạnh tranh được với

các sản phẩm trong và ngoài nước về giá cả, chất lượng cũng như mẫu mã. (UBND Tỉnh Phú Thọ, 2023).

Và nếu so sánh mục tiêu Quy hoạch kinh tế- xã hội thời kỳ 2016-2020 thì tốc độ tăng trưởng đạt nhưng chuyển dịch cơ cấu khu vực công nghiệp vẫn chưa đạt mục tiêu (bảng 2). Cùng với đó thu nhập bình quân đầu người cũng chưa đạt mục tiêu. Nhất là so sánh với một số tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhất là các tỉnh có nền tảng công nghiệp phát triển thì vẫn thấp hơn đáng kể. (UBND Tỉnh Phú Thọ, 2023).

Bảng 2: So sánh kết quả thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng và cơ cấu kinh tế Phú Thọ với mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2016- 2020

TT	Chỉ tiêu	Kết quả đạt được 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 2016-2020	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng	7,66%	7,5%	Đạt
2	Thu nhập bình quân	50,8 triệu đồng	52,5 triệu đồng	Không đạt
3	Tỷ trọng khu vực công nghiệp	33,37%	41,5%	Không đạt

Nguồn: UBND Tỉnh Phú Thọ (2020, 2023)

Mục tiêu Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt ra là:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh bình quân thời kỳ 2021-2030 từ 10,5%/năm trở lên; trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 8,5-9,0%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt trên 12%/năm.

- GRDP bình quân người năm 2030 đạt 6.000 - 6.200 USD/người.

- Cơ cấu GRDP đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng, chiếm 48 - 50%; dịch vụ chiếm 33- 35%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 12 - 14%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3 - 5%.

- Công nghiệp phát triển và giữ vững vai trò là trung tâm công nghiệp của vùng trung du và miền núi phía Bắc; hình thành chuỗi liên kết khu vực động lực của vùng tại vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ.

Với mục tiêu trên, có vẻ là “một sự lo lắng thái quá” khi mà hiện nay tỷ trọng khu vực công nghiệp của tỉnh vẫn đang ở mức 37,37% cao hơn nhiều so với TP.HCM. Tuy

nhiên, Nhìn vào bài học của thành phố Hồ Chí Minh, đã có giai đoạn tỷ trọng công nghiệp của thành phố cũng ở mức trên 30%, nhưng sau đó việc để cho tỷ trọng khu vực TP.HCM suy giảm và việc chậm đổi mới cơ cấu nội ngành đã là một yếu tố giảm sút tăng trưởng GRDP, tăng thách thức để vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Phú Thọ hiện tại có tỷ trọng khu vực công nghiệp 37,77% (thấp hơn tỷ trọng khu vực dịch vụ), có mức tăng trưởng là 7,45% (không phải là mức cao), thu nhập bình quân đầu người 2649,7 USD (mức khá thấp) (Niên giám Thống kê 2023), thì có thể nói trước mắt nếu không tăng được đóng góp của khu vực công nghiệp sẽ không dễ trong việc nâng cao tốc độ tăng trưởng và thu nhập bình quân đầu người. Đồng thời nếu chậm cải thiện cơ cấu nội ngành, gia tăng các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao thì việc chững lại tỷ trọng khu vực công nghiệp và tốc độ tăng trưởng sẽ có thể trong tương lai có nguy cơ rơi vào bẫy phát triển (trong đó trực tiếp có thể là bẫy “giải công nghiệp hóa sớm” như nguy cơ mà TP.HCM được cho là đang phải đối mặt).

4. Một số khuyến nghị

Một là, Tăng cường nhận thức về vai trò của khu vực công nghiệp, việc đảm bảo tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp trong phát triển kinh tế của tỉnh, không để mất vị thế số 1 của công nghiệp ít nhất là trong ít nhất là 10 năm tới và cần phải phát triển công nghiệp cả chiều rộng và chiều sâu.

Hai là, tăng cường truyền thông về truyền thống công nghiệp lâu đời của tỉnh để khơi dậy tinh thần đầu tư, khởi nghiệp thúc đẩy phát triển nền công nghiệp tỉnh Phú Thọ.

Ba là, xác định cụ thể cấu trúc các ngành công nghiệp quan trọng trong thời kỳ quy hoạch, chia là ba loại: Nhóm ngành công nghiệp chủ lực; Nhóm ngành công nghiệp tiềm năng; Nhóm ngành công nghiệp cần duy trì và tái cấu trúc.

Bốn là, về chỉ đạo điều hành phải đảm bảo bám sát mục tiêu quy hoạch, theo dõi, điều chỉnh, hành động đảm bảo cơ cấu kinh tế như mục tiêu đã đặt ra, đặc biệt là cơ cấu đối với khu vực công nghiệp.

Năm là, ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch cụ thể, khả thi, rõ ràng trách nhiệm và giải pháp để hiện thực hóa quy hoạch.

Sáu là, một số giải pháp cụ thể:

- Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chủ lực và tiềm năng với các chính sách cụ thể. Trong Quy hoạch tỉnh đang định hướng ưu tiên các ngành chế biến, chế tạo, điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí lắp ráp hiện đại, máy nông nghiệp, thiết bị, dụng cụ y tế,...); phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại;

- Vẫn tạo điều kiện phát triển một số ngành công nghiệp truyền thống để đảm bảo phát triển công nghiệp theo chiều rộng nhưng cần cơ cấu lại và nâng cao giá trị, giảm thiểu ô nhiễm môi trường (hóa chất, giấy, phân bón, vật liệu xây dựng) theo hướng có chọn lọc để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Quản lý chặt chẽ các ngành khai khoáng. Với điều kiện tự nhiên của Phú Thọ, việc khai thác, xuất khẩu từ khai khoáng dễ dàng đem lại nguồn ngoại tệ, có thể làm mất cân bằng về lợi ích giữa các ngành công nghiệp và có thể làm chuyển nguồn lực khỏi các ngành công nghiệp cơ bản khác để tập trung vào các ngành khai khoáng.

- Tiếp tục chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút đầu tư mới vào công nghiệp, tập trung khuyến khích hỗ trợ cho các doanh nghiệp dẫn đầu để lan tỏa.

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư: Huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho hoạt động xúc tiến đầu tư; Hoàn thiện và luôn cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ xúc tiến đầu tư bằng nhiều thứ tiếng và trên nhiều kênh; Liên kết phối hợp với các địa phương mạnh của vùng và lân cận để cùng xúc tiến đầu tư Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Giang... Tăng cường trao đổi thông tin, đối thoại giữa chính quyền và nhà đầu tư để kịp thời giải các vấn đề vướng mắc để nhà đầu tư đã đăng ký vốn thì sớm có thể triển khai, nhà đầu tư đã đầu tư thì có thể cân nhắc mở rộng quy mô.

- Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư: tiếp cận, thực hiện các điều kiện, chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định chính phủ và của Tỉnh; Rà soát thường xuyên thủ tục hành chính, liên quan đến tổ chức, doanh nghiệp và hoạt động đầu tư, kinh doanh vì hiện nay các văn bản quy phạm pháp luật liên tục có điều chỉnh; Tiếp tục hỗ trợ các thủ tục đối với nhà đầu tư ngay cả sau khi hoàn tất thủ tục và triển khai dự án đầu tư (là kênh làn tỏa tự nhiên để các nhà đầu tư mới đến với tỉnh).

Tài liệu tham khảo

1. Aiyar, S., Duval, R. A., Longmei, Z., Puy, D., and Wu, Y.(2013). Growth slowdowns and the middle-income trap. IMF Working Paper WP/13/71. Washington.
2. Azariadis, C., and Stachurski, J. (2005). *Poverty traps*. In Handbook of economic growth, ed. P.Aghion and S. N. Durlauf, 1:295–384. Amsterdam: Elsevier
3. China Meteorological Administration (2014). <http://cdc.cma.gov.cn/dataSetLogger.do?changeFlag=dataLogger> truy cập 11/6/2014.
4. Cổng thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ. <https://phutho.gov.vn/pages/tongquan.aspx?cateId=127&pcateid=92> , truy cập ngày 12/9/2024
5. Cục Thống kê Tỉnh Phú Thọ (2014, 2019, 2020, 2022). Niên giám Thống kê 2014, 2019, 2020, 2022
6. Cục Thống kê TP.HCM (2023, 2024). Báo cáo Kinh tế - Xã hội TP.HCM 2023; Báo cáo KT-XH 6 tháng đầu năm 2024
7. Cục Thống kê TP.HCM (2015, 2019, 2022). Niên giám Thống kê TP.HCM 2015, 2019, 2022
8. Diemer, Simona Iammarino, Andrés Rodríguez-Pose & Michael Storper (2022). Defining Regional Development Traps. *Economic Geography*, No 98(5):487–509, Clark University
9. IMF (2017). Report for Selected Countries and Subjects. <https://www.imf.org/en/Search#q=Report%20for%20Selected%20Countries%20and%20Subjects%202017&first=60&sort=relevancy&DateTo=12%2F31%2F2017&DateFrom=1%2F1%2F2017>, truy cập ngày 14/9/2024
10. James Medhurst, Nick Henry (2011). *Impacts of Structural Change: Implications for policies supporting transition to a Green Economy*. Final Report submitted by GHK, Date: 22 March 2011, Job Number 30258462
11. Mai Văn Tân (2014). *Nghiên cứu mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
12. Nghị Quyết 232/2010/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Phú Thọ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015
13. Quyết định 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025
14. Ngô Tùng (2024). Chuyên gia lo ngại vị thế TPHCM 'xói mòn', đứng trước nhiều thách thức. <https://tienphong.vn/chuyen-gia-lo-ngai-vi-the-tphcm-xoi-mon-dung-truoc-nhieu-thach-thuc-post1666615.tpo> , truy cập ngày 9/9/2024
15. Phạm Thanh Vân (2023). “Đóng góp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tăng trưởng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh”, <https://tapchicongthuong.vn/dong-gop-cua-doanh-nghiep-vua-va-nho-trong-tang-truong-kinh-te-thanh-pho-ho-chi-minh-106913.htm> truy cập ngày 13/9/2024

16. Quang Huy (2023). “Vì sao TP.HCM đang suy giảm vị thế đầu tàu kinh tế”. <https://dantri.com.vn/xa-hoi/vi-sao-tphcm-dang-suy-giam-vi-the-dau-tau-kinh-te-20230331120111951.htm>, truy cập ngày 14/9/2024
17. Thúy Hà (2006). “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở TP.HCM nhiều việc cần làm ngay” <https://cand.com.vn/Kinh-te/Chuyen-dich-co-cau-kinh-te-o-TP-HCM-Nhieu-viec-can-lam-ngay-i26456/> , truy cập ngày 12/9/2024
18. Tổng cục Thống kê (2023). <https://www.gso.gov.vn/> , truy cập ngày 12/9/2024.
19. UBND Tỉnh Phú Thọ (2020). Báo cáo Tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2016- 2020 và dự kiến kế hoạch 5 năm 2021- 2025
20. UBND Tỉnh Phú Thọ (2023). Quy hoạch Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
21. VEPR (2013). *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2013: Trên đường gập ghềnh tới tương lai*. Nhà xuất bản Đạo học Quốc gia Hà Nội, 2024.
22. VEPR (2013). Đề Việt Nam tự chủ hơn trong vòng xoáy giải công nghiệp hóa, <http://vepr.org.vn/533/news-detail/642065/vepr-tren-bao-chi/de-viet-nam-tu-chu-hon-trong-vong-xoay-giai-cong-nghiep-hoa.html>, truy cập ngày 8/9/2024
23. Vương Đức Hoàng Quân (2016). “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP. Hồ Chí Minh tầm nhìn đến năm 2025”, [Chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP. Hồ Chí Minh tầm nhìn đến năm 2025 - Tạp chí Tài chính \(tapchitaichinh.vn\)](#) truy cập ngày 8/9/2024

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH QUẢNG NAM: THỰC TRẠNG VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH PHÚ THỌ

Phan Thị Sông Thương¹

Hồ Thị Kim Thùy²

1. Đặt vấn đề

Quảng Nam là tỉnh nằm ở trung độ của cả nước, thuộc vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung, nằm trên trục giao thông huyết mạch Bắc – Nam và hành lang kinh tế Đông Tây kết nối nối đồng bằng ven biển với các tỉnh Tây Nguyên và nước bạn Lào. Phía bắc tiếp giáp với cảng và sân bay quốc tế Đà Nẵng, phía nam có cảng Khu kinh tế Dung Quốc, Quảng Ngãi. Tỉnh Quảng Nam đang dần phát triển theo hướng hiện đại và khẳng định vai trò và đóng góp kinh tế cho phát triển của vùng. Cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Nam đang chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp (hiện đang chiếm hơn 50% GRDP), giảm dần tỷ trọng của khu vực nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng trung bình của công nghiệp đạt mức 19,1% trong khi mức tăng trưởng trung bình GRDP của tỉnh chỉ là 11,9 %. Với mục tiêu phát triển Quảng Nam thành tỉnh công nghiệp (đến năm 2025 cơ cấu các ngành phi nông nghiệp chiếm trên 92% tổng GRDP tỉnh), tỉnh đã có nhiều quyết sách cho phát triển ngành công nghiệp, trong đó chú trọng đầu tư, hoàn thiện và mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong thời gian qua.

Việc nghiên cứu những thành tựu đạt được và khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Nam góp phần nhận diện những điểm nghẽn trong quá trình công nghiệp hóa, nâng cao chất lượng tăng trưởng và vượt qua bẫy thu nhập trung bình ở địa phương. Do vậy, trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Nam, bài viết xác định những vấn đề đặt ra trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Từ đó, rút ra những bài học kinh nghiệm thực tiễn cho tỉnh Phú Thọ tham khảo nhằm tránh bẫy phát triển, thực hiện tốt quy hoạch tỉnh Phú Thọ trong thời kỳ tới.

¹ Tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

² Thạc sĩ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Nam

2.1. Tình hình phát triển kinh tế

a. Quy mô và tăng trưởng kinh tế

Quảng Nam có quy mô nền kinh tế khá lớn so với các tỉnh/thành phố trong cả nước, đã nằm trong nhóm 20 tỉnh/thành phố lớn nhất Việt Nam và đứng thứ tư trong Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Năm 2020, quy mô kinh tế Quảng Nam đạt gần 57,6 nghìn tỉ đồng.

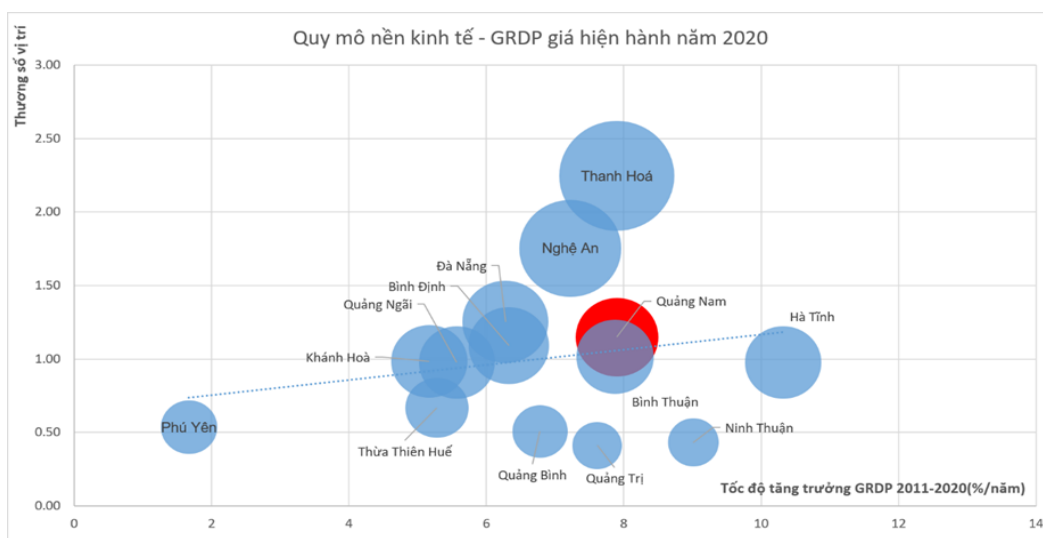
Bảng 1: Tăng trưởng GRDP trên địa bàn tỉnh và GRDP các ngành kinh tế

Chỉ tiêu	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
GDP nền kinh tế	7,7	18,3	18,6	5,2	8,0	4,3	-5,5	9,98	5,84	7,89
Nông, lâm, thủy sản	-	6,8	3,4	4,9	4,4	1,7	3,6	5,12	3,60	4,35
CN-XD	-	34,1	26,4	3,4	11,9	4,0	-3,3	15,62	8,03	11,76
Dịch vụ	-	8,3	9,6	7,2	7,1	5,7	-8,2	7,71	4,07	5,87
Thuế trừ trợ cấp	-	26,3	35,0	5,3	5,4	3,9	-10,2	10,80	6,94	8,85

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam.

Kinh tế Quảng Nam đã đạt tăng trưởng rất cao, cao hơn bình quân chung của cả nước, đã đạt bình quân 10,0%/năm giai đoạn 2011-2015 và 8,9%/năm giai đoạn 2016-2019 (tăng trưởng chung của cả nước trong cùng giai đoạn lần lượt là 5,9%/năm và 6,78%/năm. Đóng góp lớn cho kết quả này là ngành công nghiệp – xây dựng với mức tăng trưởng cao, đạt cao chủ yếu nhờ ngành công nghiệp chế tác tăng trưởng rất nhanh. Năm 2020, cuộc khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế thế giới và Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế Quảng Nam sụt giảm -5,5%; trong đó ngành dịch vụ có mức giảm mạnh nhất, -8,15%, ngành công nghiệp – xây dựng giảm -3,27%. Ngành nông lâm ngư nghiệp vẫn duy trì được sản xuất ổn định, đạt tăng trưởng 3,64%. Sự suy giảm tăng trưởng GRDP năm 2020 đã dẫn đến tăng trưởng GRDP bình quân của giai đoạn 2016 – 2020 chỉ đạt khoảng 5,8%/năm, thấp hơn so với cả nước (6,0%/năm) (xem Bảng 2.32).

Hình 1: Quy mô nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng GRDP Quảng Nam và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung



Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam, các tỉnh lân cận

Trước khủng hoảng dịch bệnh Covid-19, các ngành dịch vụ phát triển khá ổn định, giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm ở Quảng Nam. Các ngành dịch vụ thị trường tăng trưởng bình quân 5,7%/năm giai đoạn 2011 – 2015 và 12,9%/năm giai đoạn 2016 – 2019. Các hoạt động dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 2016 – 2019 như vận tải kho bãi (20,5%/năm); dịch vụ lưu trú và ăn uống (15,8%/năm); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (25,9%/năm) và dịch vụ khác (38,9%/năm) (xem Bảng 2).

Nhìn tổng thể, kinh tế Quảng Nam tăng trưởng nhanh hơn mức trung bình chung cả nước và các tỉnh/thành phố khác nhưng biến động khá lớn qua các năm. So với các tỉnh trong Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, tăng trưởng kinh tế Quảng Nam đứng thứ 3, sau Hà Tĩnh (10,3%/năm) và Ninh Thuận (9,0%/năm). Tính chung giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng kinh tế Quảng Nam bình quân đạt 7,9%/năm (kinh tế cả nước tăng trưởng bình quân xấp xỉ 6,0%/năm). Các năm 2015, 2016 tăng trưởng kinh tế rất cao nhưng năm 2019 chỉ tăng 4,26% và năm 2020 tăng trưởng -5,49%. Nguyên nhân là do kinh tế Quảng Nam phụ thuộc nhiều vào khu vực kinh tế tư nhân, trong đó sản xuất của Tập đoàn Trường Hải (ThaCo) và doanh thu của các cơ sở kinh doanh du lịch giữ vai trò rất quan trọng nhưng những năm gần đây sản xuất của ThaCo đang bị cạnh tranh và khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng mạnh đến du lịch.

Bảng 2: Tăng trưởng GRDP các ngành dịch vụ thị trường giai đoạn 2011 – 2020

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Dịch vụ thị trường	32,6	7,0	8,0	6,1	-12,9	5,7	12,9	6,4
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,9	2,6	12,1	5,5	1,8	9,6	4,6	7,0
- Vận tải kho bãi	15,6	9,6	12,5	7,1	-14,8	1,3	12,4	6,7
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,9	8,7	5,3	5,7	-48,4	6,0	-1,5	2,2
- Thông tin và truyền thông	7,3	7,4	6,5	6,7	3,9	8,3	22,4	15,1
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,8	8,1	8,1	8,9	4,9	2,4	7,9	5,1
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,2	5,8	3,2	3,4	0,4	1,2	2,8	2,0
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9,8	8,6	7,7	7,1	-13,5	6,1	16,8	11,3
- Hoạt động dịch vụ khác	17,1	15,1	4,4	5,5	-43,6	13,7	16,0	14,8

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam.

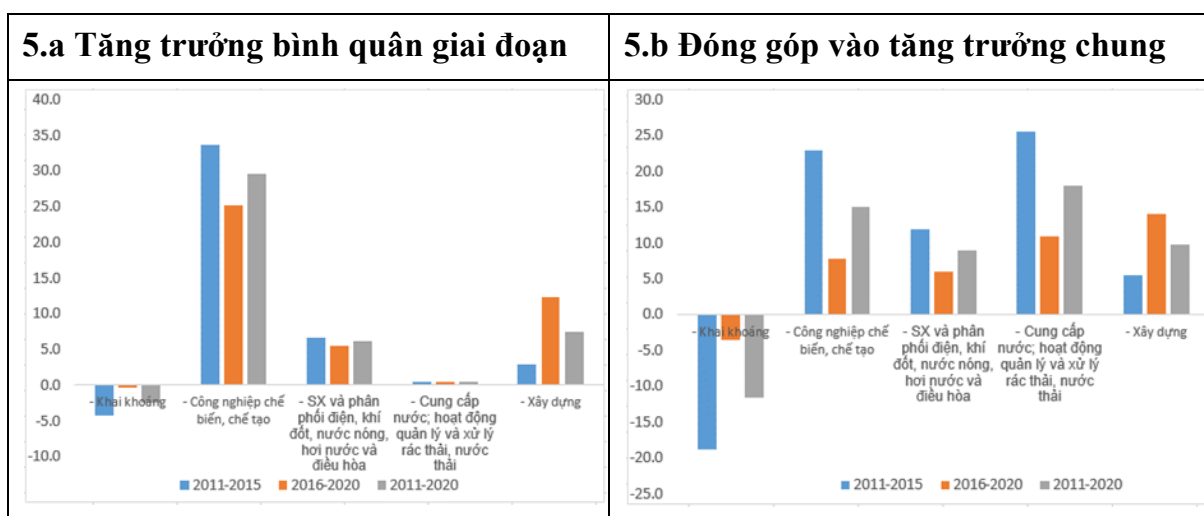
b. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Ngành công nghiệp là ngành kinh tế đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh Quảng Nam, tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Giai đoạn 2011 - 2015, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng bình quân 22,9%/năm; đóng góp 5,15 điểm %, tương đương 48,4%; chiếm toàn bộ đóng góp của ngành công nghiệp. Kết quả này là nhờ Khu kinh tế mở Chu Lai đã trở thành địa điểm thu hút mạnh các dự án sản xuất công nghiệp, bên cạnh đó Quảng Nam đã có những nền tảng cơ bản cho sản xuất công nghiệp cơ khí, tạo điều kiện thuận lợi về thể chế, hạ tầng và nhân lực cho nhà doanh nghiệp. Giai đoạn 2016 - 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng bình quân 11,9%/năm; đóng góp 2,53 điểm %, tương đương 24,74%.

Năm 2020, do ảnh hưởng của khủng hoảng dịch bệnh Covid-19, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng -7,63%. Về tổng thể, công nghiệp chế biến, chế tạo là trụ cột quan trọng nhất, đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế Quảng Nam. Giai đoạn 2011 – 2020, ngành đóng góp 2,44 điểm %, tương đương 29,53% vào tăng trưởng.

Bên cạnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện ở Quảng Nam đã tăng trưởng rất nhanh trong giai đoạn 2016 – 2020, đạt bình quân 15,54%/năm, đóng góp 0,79 điểm %, tương đương 11,47% vào tăng trưởng chung của Quảng Nam. Nhân tố mới thúc đẩy tăng trưởng ngành là chính sách giá mua điện năng lượng tái tạo và dư địa cho phát triển năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh là rất lớn và đang được quan tâm đẩy mạnh khai thác. Nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đã rất quan tâm đến khai thác năng lượng tái tạo ở Quảng Nam như BCG, Exxon Mobile.

Hình 2: Tăng trưởng và đóng góp của ngành công nghiệp – xây dựng vào tăng trưởng kinh tế Quảng Nam, %



Nguồn: Tính từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam.

Ngành xây dựng tăng trưởng chậm trong giai đoạn 2011 – 2015, chỉ đạt bình quân 5,5%/năm; đóng góp vào tăng trưởng chung cũng khá thấp, chỉ 0,3 điểm %, tương đương 3,15%. Trong giai đoạn 2016 – 2020, ngành công nghiệp xây dựng đã tăng trưởng mạnh mẽ hơn, đạt bình quân 19,4%/năm; đóng góp 1,09 điểm %, tương đương 10,7%. Xây dựng hạ tầng dân dụng và hạ tầng công nghiệp ở Quảng Nam là rất lớn, bao gồm xây dựng hạ tầng cho Khu kinh tế mở Chu Lai, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Ngành dịch vụ thị trường³ đóng góp 3,25 điểm %, tương đương 30,7% vào tăng trưởng kinh tế Quảng Nam giai đoạn 2016 – 2019. Riêng năm 2020, trong bối cảnh chung của các ngành dịch vụ cả nước bị ảnh hưởng nặng nề, các ngành dịch vụ thị trường ở Quảng Nam cũng bị ảnh hưởng nặng, tăng trưởng của ngành là -12,9%. Tính chung giai đoạn 2011 – 2020, ngành dịch vụ thị trường đóng góp 1,57 điểm %; tương đương đóng góp 19,0% vào tăng trưởng kinh tế Quảng Nam.

Ngành nông lâm ngư nghiệp đóng góp khoảng trên dưới 10% đối với tăng trưởng chung của kinh tế Quảng Nam.

Cơ cấu kinh tế Quảng Nam đã chuyển dịch rất nhanh nhờ nhiều đột phá về đầu tư vào các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Giai đoạn 2010 – 2020, cơ cấu kinh tế GRDP theo giá hiện hành đã chuyển dịch nhanh theo hướng giảm tỉ trọng khu vực nông nghiệp, cụ thể là tỷ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp trong GRDP giảm 7,0 điểm phần trăm từ 21,4% năm 2011 xuống còn 14,5% năm 2020 (tương đương cả nước, 14,85%). Trong khi đó tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tương đối ổn định, chiếm 32,9% và 34,7% vào năm 2020. Đáng chú ý là tỉ trọng thuế trừ trợ cấp ở Quảng Nam khá cao và có xu hướng tăng, chiếm 17,9% GRDP giá hiện hành năm 2020. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế Quảng Nam chậm lại trong giai đoạn 2016 – 2020.

Bảng 3: Chuyển dịch cơ cấu GRDP các ngành kinh tế, %

	2010	2015	2019	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0			
Nông, lâm, thủy sản	17,4	14,7	12,7	14,5	-2,7	-0,3	-3,0
Công nghiệp - xây dựng	33,6	36,3	33,1	32,9	2,7	-3,4	-0,7
Dịch vụ	37,5	31,4	35,1	34,7	-6,1	3,3	-2,8
Thuế trừ trợ cấp	11,5	17,7	19,1	17,9	6,1	0,3	6,4

Nguồn: Tính từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam.

Chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế đáng chú ý ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng rất lớn trong GRDP ngành công nghiệp – xây dựng do sự phát triển của hệ sinh thái công nghiệp ở Quảng Nam. Tính đến năm 2020, ngành công

³ Bao gồm các ngành: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Thông tin và truyền thông; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Kinh doanh bất động sản; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí và Dịch vụ khác.

ngành chế biến, chế tạo chiếm khoảng 65% tổng GRDP ngành công nghiệp – xây dựng, giảm so với đỉnh điểm năm 2015 (73,6%). Trong khi đó, tỉ trọng các ngành sản xuất và phân phối điện tăng rất nhanh, từ 4,64% năm 2011 lên 10,6% năm 2015 và đạt 14,3% năm 2020. Đây là một xu hướng mới của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Quảng Nam. Bên cạnh đó, tỉ trọng ngành xây dựng cũng đang tăng lên do nhu cầu xây dựng các loại hạ tầng công nghiệp, dân dụng đang tăng lên. Tỉ trọng ngành vận tải và kho bãi tăng nhanh, từ 2,84% năm 2011 lên 6,3% năm 2020. Xu hướng này phản ánh sự phát triển nhanh của các hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước hiện giữ vai trò động lực cho kinh tế Quảng Nam về tăng trưởng, đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo việc làm cũng như đóng góp cho ngân sách. Khu vực kinh tế này chiếm tỉ trọng “áp đảo” trong cơ cấu GRDP và vốn đầu tư theo phân kinh tế, chiếm 63,0% và 43,6% vào năm 2020. Ngoài ra, 86,3% lao động ở Quảng Nam đang làm việc trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Phần lớn thu ngân sách của Quảng Nam do Tập đoàn Thaco và các doanh nghiệp tư nhân đóng góp.

Quảng Nam là một trong số các tỉnh ở Việt Nam đã thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài. Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 197 dự án đang hoạt động với quy mô vốn đăng ký hơn 5,8 tỉ USD. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm gần 30% tổng vốn đầu tư phát triển. Tuy nhiên, khu vực này hiện đóng góp chỉ khoảng 6,5% GRDP theo giá hiện hành. Các dự án đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như quần áo, giày dép các loại, chế biến thủy hải sản và sản xuất bia.

Khu vực kinh tế Nhà nước ở Quảng Nam ngày càng thu hẹp quy mô, giảm từ 20,8% GRDP theo giá hiện hành năm 2010 xuống còn 12,7% năm 2020. Bên cạnh các hoạt động quản lý nhà nước, khu vực kinh tế này chỉ giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất than và kiểm soát mạng lưới phân phối điện.

Bảng 4: Chuyển dịch cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế, %

	2010	2015	2019	2020 ước	2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0			
- Khu vực KTNN	20,8	17,3	13,6	12,7	-3,5	-4,6	-8,1
- Khu vực ngoài KTNN	62,4	60,1	60,9	63,0	-2,4	2,9	0,6
- Khu vực FDI	5,2	5,0	6,3	6,4	-0,2	1,4	1,2
- Thuế trừ trợ cấp	11,5	17,7	19,1	17,9	6,1	0,3	6,4

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam.

c. Chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020

** Năng suất lao động:*

Năng suất lao động tính theo giá hiện hành của Quảng Nam năm 2020 đạt hơn 110 triệu đồng; xấp xỉ mức năng suất lao động của cả nước (đạt gần 118 triệu đồng – theo Niên giám thống kê 2020). Năng suất lao động của kinh tế Quảng Nam tăng trưởng rất nhanh trong giai đoạn 2011 – 2015; đạt 8,56%/năm, bằng 196,9% so với bình quân cả nước. Quảng Nam cũng duy trì được tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao trong giai đoạn 2016 – 2019, đạt bình quân 8,14%/năm; bằng 139,2% so với cả nước. Năm 2020, tăng trưởng NSLĐ giảm -4,2% do ảnh hưởng rất nặng nề của cuộc khủng hoảng Covid-19. Tính chung giai đoạn 2016 – 2020, tăng trưởng NSLĐ của Quảng Nam đạt 5,56%; bằng 96,1% so với cả nước. Mặc dù vậy, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng này chỉ trong ngắn hạn, xu hướng tăng trưởng NSLĐ của Quảng Nam trong 10 năm vừa qua là rất tích cực. Tính chung giai đoạn 2011 – 2020, tăng trưởng NSLĐ Quảng Nam đạt bình quân 7,05%/năm; bằng 139,2% so với cả nước.

Mặc dù Quảng Nam đã trở thành tỉnh công nghiệp với hệ sinh thái công nghiệp khá phát triển với nhiều phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhưng mức NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đạt 74,4 triệu đồng năm 2020) cũng chưa đạt tương đương cả nước là 93,0 triệu đồng. Tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp – xây dựng Quảng Nam bình quân đạt 3,86%/năm giai đoạn 2011-2020, tăng nhanh hơn bình quân cả nước là 2,4%/năm. Trong đó, NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,31%/năm (cả nước 4,7%/năm).

Bảng 5: Năng suất lao động theo giá hiện hành và tăng trưởng năng suất lao động (theo giá so sánh) các ngành kinh tế Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020

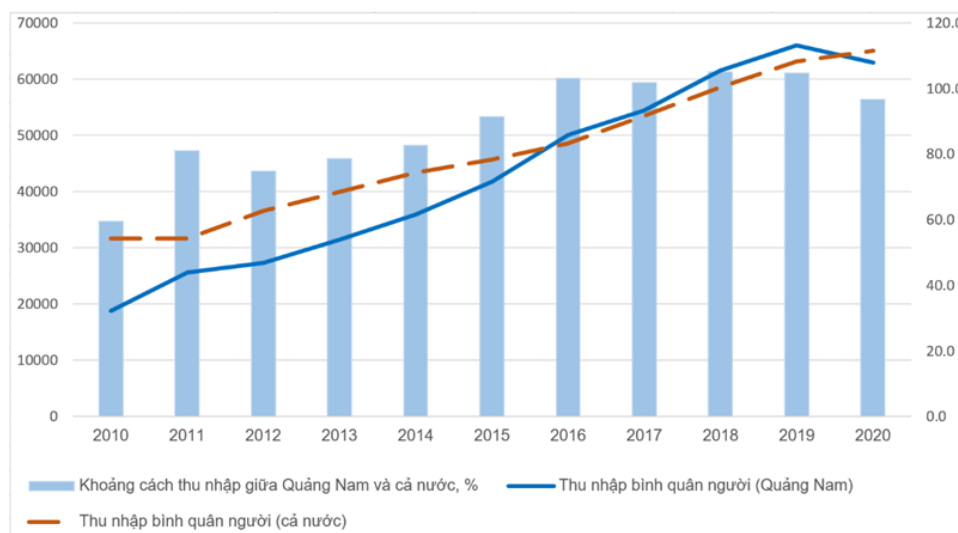
Chỉ tiêu	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
	Mức năng suất lao động, triệu đồng							Tăng trưởng năng suất lao động, %		
Nền kinh tế	39,6	71,7	86,9	94,6	106,7	113,5	110,1	7,5	9,3	8,4
- Nông, lâm, thủy sản	15,2	20,6	25,8	28,7	32,7	38,7	41,3	7,0	0,8	3,9
- CN-XD	86,5	118,7	118,4	118,4	139,3	124,9	118,6	3,1	1,0	2,0
- Dịch vụ	62,2	83,4	106,8	114,1	114,6	121,1	123,6	12,9	0,1	6,3

Nguồn: Tính từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam.

** Thu nhập bình quân đầu người:*

Thu nhập bình quân đầu người ở Quảng Nam đã tăng từ 22,2 triệu đồng năm 2011 lên đạt 62,9 triệu đồng, tương đương 2.721 USD năm 2020, xấp xỉ mức trung bình của cả nước (đạt gần 64,5 triệu đồng, tương đương 2.779 USD). Trong giai đoạn 2011 – 2020, Quảng Nam đã nhanh chóng bắt kịp mức bình quân cả nước, khoảng cách thu nhập với trung bình cả nước ở mức 30,2% năm 2011 nhưng đã đạt tương đương vào năm 2016. Tuy nhiên, so sánh với các tỉnh/thành phố trong cả nước, khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của Quảng Nam so với một số tỉnh công nghiệp vẫn còn ở mức khá xa. Thu nhập của Quảng Nam bằng 38,4% của Quảng Ninh, 41,7% của Bình Dương, 42,7% của Bắc Ninh, 46,7% của Hải Phòng và 54,7% của Đồng Nai. Theo số liệu điều tra mức sống dân cư, thu nhập bình quân người 1 tháng đã được cải thiện, từ mức 935 nghìn VNĐ/tháng năm 2010 lên mức 3,6 triệu/tháng. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất là 6,39 lần; thấp hơn mức bình quân cả Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (6,93 lần) và bình quân cả nước (7,99 lần).

Hình 3: Thu nhập bình quân đầu người giữa Quảng Nam và cả nước



Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam, các Niên giám thống kê cả nước

** Về năng lực cạnh tranh:*

Theo công bố của VCCI, Điểm số PCI của Quảng Nam đã tăng liên tục từ 59,34 điểm năm 2010 lên 65,72 điểm năm 2020. Kết quả này là nhờ sự cải thiện nhanh của tất cả các chỉ số thành phần, đáng kể nhất là các chỉ số về tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí thời gian, cạnh tranh bình đẳng, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng và thể chế pháp lý. Quảng Nam thường xuyên thuộc nhóm 10 tỉnh/thành phố đạt xếp hạng PCI cao nhất. Năm 2019, Quảng Nam đứng vị trí 6/63 tỉnh/thành phố về xếp hạng chỉ số PCI. Một số chỉ số thành phần có điểm số trên 7 điểm là: gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí thời gian, tính năng động và thể chế pháp lý. Riêng năm 2020, các chỉ số tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp giảm xuống mức thấp, ảnh hưởng đến điểm số và xếp hạng chung của tỉnh Quảng Nam.

Bảng 6: Xếp hạng PCI, điểm số các thành phần của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020

Năm	2011	2015	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường	9,13	8,52	7,56	7,20	7,86
Tiếp cận đất đai	6,81	6,52	6,74	7,46	6,49
Tính minh bạch	6,64	6,11	6,33	7,12	6,18
Chi phí thời gian	7,06	7,55	6,81	7,15	7,94
Chi phí không chính thức	6,87	6,45	6,39	6,53	7,18
Cạnh tranh bình đẳng		4,16	5,34	6,59	6,54

Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,76	5,13	6,23	7,32	7,36
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	3,74	5,77	7,01	6,80	5,60
Đào tạo lao động	4,76	5,76	6,59	6,67	6,55
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	6,01	6,80	6,47	7,73	7,58
Điểm số PCI	63,44	61,06	65,85	69,42	65,72
Xếp hạng PCI	11	8	7	6	13

Nguồn: Các báo cáo PCI hàng năm

2.2. Tình hình xã hội

a. Dân số và lao động

Quy mô dân số Quảng Nam đứng thứ 3 trong Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung nhưng tốc độ tăng dân số thấp hơn mức sinh thay thế, mật độ dân cư tập trung nhiều ở những địa phương vùng đồng bằng ven biển. Tính đến hết năm 2020, quy mô dân số trung bình của Quảng Nam là 1.505 nghìn người, đạt mật độ dân số 142,32 người/km²; bằng khoảng ½ cả nước (295 người/km²). Phân bố dân số tập trung tại thành phố Tam Kỳ với 123.564 người, thành phố Hội An 99.531 người. Dân số thấp nhất là huyện Tây Giang 20.140 người, Đông Giang 25.359 người.

Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2011 – 2020 chỉ khoảng 0,5%/năm. Tỷ lệ xuất cư của Quảng Nam cao hơn nhiều tỷ lệ nhập cư, ví dụ năm 2020 là 0,71% so với 0,14%. Nguyên nhân là do tình trạng di cư của lao động từ Quảng Nam sang các địa phương khác như các tỉnh/thành phố ở Vùng Đông Nam bộ để tìm kiếm việc làm.

Năm 2020, mật độ dân số toàn tỉnh tăng chậm từ 132,44 người/ km² lên 144,18 người/ km². Mật độ dân số tỉnh Quảng Nam thấp hơn so với chung cả nước (294,6 người/ km²). Mật độ dân số đô thị tỉnh tăng từ 1.294,67 người/ km² lên 2.346,98 người/ km². Tỷ lệ đô thị hoá tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2010-2020 tăng chậm đạt 3,95/ năm (từ 18,9% lên 26,33%), thấp hơn trung bình của cả nước (29,74%-36,82%).

Quảng Nam có cơ cấu dân số trẻ, chất lượng dân số tương đối tốt, phù hợp với cơ cấu kinh tế hướng vào các ngành phi nông nghiệp. Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm gần 60,0% tổng dân số, trong đó 41,2% là dân số có độ tuổi từ 15-50 tuổi. Tỷ trọng này có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011 – 2020, lực lượng lao động ở Quảng Nam tăng bình quân 1,05%/năm; cao hơn tăng dân số trung bình (0,51%/năm). Hơn nữa, tỷ lệ dân số trên 15 tuổi biết chữ của Quảng Nam đạt 95,7%; tương đương mức bình quân của Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (95,8%) cũng như cả nước

(95,4%). Một đặc điểm đáng chú ý khác là lực lượng lao động ở khu vực thành thị tăng rất nhanh, từ gần 153 nghìn người năm 2011 lên 212,43 nghìn người năm 2020, tăng bình quân 3,73%/năm; dẫn đến cơ cấu lực lượng lao động ở khu vực thành thị tăng từ 18,47% năm 2011 lên 24,38% năm 2020. Xu hướng này phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp, tăng tỉ trọng các ngành phi nông nghiệp.

Quảng Nam có quy mô lao động khá lớn, trẻ và có trình độ học vấn tương đối tốt so với các tỉnh lân cận. Quảng Nam đã nhanh chóng bắt kịp và vượt mức bình quân cả nước về tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo. Tỉ lệ này đã tăng từ 10,4% năm 2010 lên trên 25,0% năm 2020; cao hơn nhiều tỉnh trong Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và bình quân cả nước (24,1%).

Bảng 7: So sánh tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo một số tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2016 – 2020

	2015	2017	2018	2019	2020
Thừa Thiên - Huế	23,9	24,3	22,7	22,7	25,0
Đà Nẵng	41,7	40,9	42,6	44,6	44,0
Quảng Nam	16,5	18,1	20,3	18,7	21,5
Quảng Ngãi	17,9	18,3	18,2	20,9	22,0
Bình Định	15,5	16,9	21,2	19,2	21,8
Vùng KTTĐMT	19,5	20,5	21,3	21,5	22,7
Cả nước	20,4	21,6	22,0	22,8	24,1

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước và số liệu của Sở Lao động, thương binh và các vấn đề xã hội tỉnh Quảng Nam.

Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở Quảng Nam ngày càng tăng, hướng mạnh vào các ngành kỹ thuật, cụ thể là lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung và bậc cao tăng từ 30,3 nghìn và 29,0 nghìn lao động năm 2011 lên 34,47 nghìn và 50,46 nghìn lao động năm 2019. Năm 2020, số lượng lao động kỹ thuật bậc trung giảm xuống 28,24 nghìn lao động.

Về giáo dục và đào tạo

Toàn Tỉnh có 452 đơn vị trường học 321.138 học sinh. Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp tại địa bàn tỉnh có 3 trường đại học (2 công lập, 1 ngoài công lập) - do Bộ quản lý với khoảng gần 6.000 sinh viên và 234 giảng viên; Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp

- Sở quản lý có 38 cơ sở GDNN (14 cơ sở công lập, 24 cơ sở ngoài công lập). Bao gồm, 8 trường cao đẳng (4 công lập, ngoài 4 công lập) với 714 giáo viên, 8 trường trung cấp (5 công lập, 3 ngoài công lập) với 132 giáo viên, với 13.117 sinh viên (2019-2020).

Ngoài ra, trong tỉnh còn có 9 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp đào tạo (3 công lập, 6 ngoài công lập) khoảng 16.952 học viên; và 9 cơ sở khác có tham gia giáo dục nghề nghiệp (2 công lập, 7 ngoài công lập). Tổng số đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 1.479 người, bao gồm: 16 người trình độ tiến sỹ, 473 người trình độ thạc sỹ, 625 người trình độ đại học, 72 người trình độ cao đẳng và 293 trình độ khác). Giáo dục nghề nghiệp từng bước được đầu tư nâng cao chất lượng theo yêu cầu của thị trường lao động.

Giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo tuy giảm nhanh nhưng vẫn còn cao hơn so với bình quân chung của cả nước. Giai đoạn 2016 – 2020, tỷ lệ nghèo của Quảng Nam giảm từ 11,03% năm 2015 xuống 5,23% năm 2020, giảm 5,9 điểm %. So với các tỉnh trong vùng, tỉ lệ nghèo của Quảng Nam thấp hơn nhưng, so với bình quân cả nước thì tỉ lệ nghèo của Quảng Nam cao hơn gần 1,2 lần.

Y tế và khám chữa bệnh cho nhân dân

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được cải thiện. Mạng lưới y tế cơ sở được nâng cấp và phát triển; cơ sở vật chất được tăng cường, trang thiết bị được đầu tư dần theo hướng chuyên sâu, hiện đại, đội ngũ cán bộ y tế và chất lượng khám chữa bệnh ngày càng tăng.

3. Những vấn đề đặt ra và bài học cho phát triển kinh tế - xã hội của Phú Thọ trong thời gian tới

- Khai thác nguồn tài nguyên chưa hiệu quả, đặc biệt là tài nguyên đất, nước, rừng, biển và khoáng sản. Khai thác tài nguyên rừng chưa hợp lý, chưa tạo ra sản lượng lâm sản lớn, diện tích rừng, và đất lâm nghiệp còn bị lấn chiếm. Trữ lượng các loại khoáng sản nhiều, đa dạng nhưng khai thác thiếu hiệu quả, thậm chí gây ô nhiễm môi trường.

- Ngành công nghiệp còn nhiều hạn chế lớn, chưa thực sự có năng lực cạnh tranh, các dự án FDI đầu tư vào ngành công nghiệp có quy mô nhỏ, khu vực ngoại thương phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý. Ngành sản xuất và lắp ráp ô tô tuy phát triển vượt bậc, có những cơ sở sản xuất đạt tầm cỡ khu vực nhưng còn phụ thuộc nhiều vào các chính sách bảo hộ thị trường nội địa cũng như các ưu đãi của Quảng Nam. Bên cạnh đó, dung lượng thị trường ô tô Việt Nam đang ở mức trung bình trong khu vực ASEAN. Triển vọng phát triển ngành kinh tế này ở Quảng Nam là rất lớn nhưng còn phụ thuộc vào triển vọng kinh tế Việt Nam nói chung do sản phẩm của ngành chủ yếu tiêu thụ trên thị trường nội địa. Các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như may mặc, da giày,... hoàn toàn gia công cho nước ngoài, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở mức độ thấp, giá trị gia tăng thấp. Các ngành sản xuất thực phẩm phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, chưa tự chủ nguồn nguyên liệu đầu vào. Ngoại trừ các đối tác nước ngoài đang hợp tác với Thaco và một vài thương hiệu lớn, các dự án FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh cơ bản có quy mô nhỏ và trung bình, khai thác một vài lợi thế về lao động rẻ trên địa bàn, thiếu liên kết với các doanh nghiệp trong nước. Mặc dù kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng nhanh trong những năm gần đây nhưng so với kim ngạch xuất khẩu của cả nước thì Quảng Nam không phải là địa phương mạnh về xuất khẩu⁴. Xu hướng này cho thấy Quảng Nam chưa tận dụng hiệu quả vị trí địa lý, hạ tầng đồng bộ, lợi thế của Khu kinh tế mở Chu Lai cũng như bối cảnh Việt Nam đã ký kết và thực hiện 15 FTA, mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu sang các thị trường EU, Trung Quốc, ASEAN,...

- Các ngành dịch vụ chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, dễ tổn thương với các biến động và các cuộc khủng hoảng. Hàng năm Quảng Nam đón hàng triệu lượt khách du lịch, đặc biệt là du khách quốc tế nhưng thời gian lưu trú ở các khách sạn trên địa bàn hạn chế, chủ yếu lưu trú ở Đà Nẵng và đến thăm các địa điểm du lịch ở Quảng Nam trong ngày. Lộ trình này giảm đi nguồn thu của các cơ sở lưu trú trên địa bàn Quảng Nam, phản ánh ở tỉ lệ khách thuê phòng trên địa bàn chỉ bằng 45-50% tổng số du khách. Nguyên nhân phần nào là do các địa điểm lưu trú và các dịch vụ đi kèm ở các đô thị của Quảng Nam còn kém hấp dẫn hơn so với Đà Nẵng. Nằm trên các tuyến giao thông trọng yếu của quốc gia và khu vực nhưng các hạ tầng chiến lược như sân bay Chu

⁴ Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt hơn 282,6 tỉ USD; trong khi đó Quảng Nam chỉ xuất khẩu 1,372 tỉ USD, đóng góp gần 0,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Lai, cảng Chu Lai và các tuyến giao thông dọc theo trục Bắc – Nam và Đông – Tây chưa được khai thác hiệu quả, các dịch vụ kho bãi, cảng biển, cảng hàng không chủ yếu phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu của tập đoàn ThaCo, việc mở rộng nguồn “chân hàng” còn hạn chế. Các dịch vụ bảo hiểm, tài chính kém phát triển, chưa thực sự là “bệ đỡ” cho các hoạt sản xuất và dịch vụ, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghiệp. Các dịch vụ này cũng thiếu liên kết với dịch vụ du lịch và các dịch vụ vận tải đường biển, đường không. Các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm chưa hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp và đánh bắt hải sản, ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi thiên tai và biến đổi khí hậu. Dịch vụ y tế cũng chưa đáp ứng được nhu cầu cả về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực, và còn có sự chênh lệch lớn về chất lượng dịch vụ giữa các địa bàn. Xã hội hóa giáo dục ở Quảng Nam chưa phát triển, phụ thuộc vào các cơ sở đào tạo của nhà nước, dẫn đến hạn chế về số lượng và chất lượng đào tạo ở bậc cao đẳng, đại học và đào tạo nghề.

- *Hệ thống đô thị mang nặng chức năng hành chính, thiếu động lực phát triển công nghiệp và dịch vụ, chất lượng đô thị trên địa bàn không đồng đều.* Ngoài đô thị Hội An có chức năng chính là du lịch và bảo tồn, các đô thị còn lại chủ yếu giữ chức năng hành chính. Mặc dù các đô thị nằm dọc các tuyến giao thông nhưng khả năng cung ứng các dịch vụ như thương mại, tài chính – ngân hàng – bảo hiểm, kinh doanh bất động sản còn hạn chế. Nhờ hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, có chất lượng nên không gian kinh tế đã hình thành rõ nét nhưng sự liên kết giữa các đô thị, các khu vực trên địa bàn tỉnh còn mờ nhạt, cơ bản tập trung vào các cực phát triển như Hội An, Tam Kỳ, Chu Lai.

- *Quảng Nam đã đạt được những thành tựu rất lớn về giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội nhưng vẫn ở mức trung bình của cả nước.* Tỷ lệ hộ nghèo của Quảng Nam hiện cao hơn bình quân cả nước và Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Tương tự, các chỉ tiêu về y tế, sức khỏe cộng đồng,... cũng chỉ đạt tương đương cả nước. Vì vậy, song song với sự phát triển về kinh tế, Quảng Nam còn cần dành nhiều nguồn lực để cải thiện hơn nữa các lĩnh vực xã hội. Vùng phía Tây và vùng nông thôn Quảng Nam tuy có một số tài nguyên, nhưng địa hình bị chia cắt mạnh, hệ thống giao thông vận tải còn yếu kém, khiến chi phí đầu tư cao và hiệu quả thấp, dẫn đến thu nhập người dân còn thấp, số hộ nghèo cao. Bên cạnh đó, đây là vùng bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mưa lũ hàng năm.

Tài liệu tham khảo

1. Tỉnh ủy Quảng Nam (2022), *Báo cáo số 258-BC/TU ngày 31/10/2022 tổng kết 10 năm thực hiện NQ số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của BCH TW Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
2. Thủ tướng Chính phủ (2018). Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
3. Thủ tướng Chính phủ (2024). *Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
4. Cục Thống kê Quảng Nam (2012, 2016, 2020, 2023). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam các năm 2011, 2015, 2019, 2022. NXB Thống Kê. Hà Nội.

CHĂM SÓC SỨC KHỎE VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÀI HỌC CHO CẤP ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Trung¹

Lương Thùy Dương²

Tóm tắt: Nâng cao đời sống người vùng dân tộc thiểu số luôn được các nhà nghiên cứu và các quản lí ở mọi quốc gia quan tâm. Mỗi một chính sách liên quan cho phát triển của cộng đồng dân tộc thiểu số cần tính đến sự đa dạng và có tiếng nói trong việc đưa ra chính sách của người dân tại cộng đồng địa phương. Một địa phương có thể rơi vào bẫy phát triển khi mức độ đời sống của cư dân không được nâng cao so với chính họ cũng như tăng trưởng kinh tế chậm lại so với các địa phương có cùng điều kiện phát triển. Phú Thọ là một tỉnh có đặc điểm khí hậu thuận lợi, nguồn nhân lực dồi dào và hiện có điều kiện thuận lợi cho phát triển với các khu công nghiệp đang có lợi thế cạnh tranh. Ngoài ra, tỉnh cũng có khoảng 34 dân tộc thiểu số, do vậy, việc đưa ra bài học cho nâng cao thu nhập và chăm lo sức khỏe người dân thiểu số luôn có tính cấp thiết bởi đây là một nguồn lực, cũng như chính sách quan tâm phát triển của địa phương. Bài viết tập trung nghiên cứu kinh nghiệm nâng cao mức sống người dân tộc trên thế giới và từ đó đưa ra một số bài học khuyến nghị cho tỉnh nhằm vượt qua bẫy phát triển của vùng, thực hiện quy hoạch và tầm nhìn dài hạn phát triển cho tỉnh.

1. Mở đầu

Phát triển con người dựa trên ba thành phần chính bao gồm nâng cao thu nhập, đảm bảo sức khỏe và được học tập trong một nền giáo dục tốt. Phát triển con người vùng dân tộc thiểu số cũng được phân tích và đánh giá dựa trên ba tiêu chuẩn trên tuy vậy có những đặc thù khi đưa ra chính sách và chương trình phát triển tại khu vực này. Văn hóa có thể là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến phát triển con người vùng dân tộc thiểu số bên cạnh những yếu tố về địa lí và lịch sử phát triển. Ngoài ra, phát triển dân

¹ Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng. Email: trunginter@yahoo.com.

² Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng. Email: duongjuly@gmail.com

tộc thiểu số chưa có tiếng nói góp ý từ chính người dân tại khu vực khi ban hành ra chính sách mới, do đó, một số chương trình giúp cho người dân tộc thiểu số chưa mang lại hiệu quả.

Bài viết này sẽ nghiên cứu kinh nghiệm phát triển con người dân tộc thiểu số trên thế giới dựa trên hai khía cạnh chính đó là thu nhập và vấn đề chăm sóc sức khỏe cho người dân. Dựa trên các kinh nghiệm thực tế, bài viết sẽ đưa ra một số bài học khuyến nghị cho cấp địa phương, cụ thể trong bối cảnh tỉnh Phú Thọ trong việc đưa ra chính sách phát triển con người vùng dân tộc thiểu số. Bài viết sẽ đề cập tới việc phát triển con người vùng dân tộc thiểu số nói chung ở phần 2 và yếu tố thu nhập và chăm sóc sức khỏe ở các phần 3, 4. Cuối cùng, bối cảnh và bài học khuyến nghị cho cấp tỉnh từ các chính sách phát triển người dân tộc trên thế giới sẽ được đưa ra ở mục thứ 5 và 6.

2. Phát triển con người dân tộc thiểu số

Phát triển con người vùng dân tộc thiểu số không chỉ tính đến yếu tố giới hạn về thu nhập bởi kinh tế đôi khi không thể đo lường được hạnh phúc ở khu vực này. Thay vào đó, cần phải xem xét đến các yếu tố dưới góc nhìn dễ bị tổn thương bởi dân tộc thiểu số họ có thể tự vệ trước những thiếu thốn về kinh tế nhưng với việc làm hoặc bình đẳng giới luôn là vấn đề dễ bị tổn thương đối với người dân. Phát triển con người tính đến yếu tố tổn thương còn bao gồm vấn đề không có tiếng nói hoặc bị loại ra khỏi chính sách phát triển của quốc gia. Nhìn nhận vấn đề tổn thương giúp chúng ta quay lại với bản chất sống động của hạnh phúc, cái được coi là thành tố quan trọng khi xem xét sự tiến hóa mối quan hệ dân tộc và xây dựng đặc tính dân tộc (cũng như giới tính) theo thời gian. Xem xét dưới góc độ dễ bị tổn thương cũng giúp cho việc xây dựng chính sách liên quan đến dân tộc được hiệu quả hơn (McIlwaine 1997). Cũng về phát triển con người cho dân tộc thiểu số, tác giả (P. Chakravarty and Roslan 2005) nghiên cứu về dân tộc ở Malaysia cho hay phát triển cho các dân tộc thiểu số chưa hẳn chỉ tập trung vào thu nhập kinh tế mà quan trọng hơn là phát triển bao trùm trong đó việc ra được chính sách nhằm giảm khoảng cách thu nhập giữa thiểu số và đa số là khá quan trọng. Điều này quan trọng cho cả gắn kết xã hội trong đó các nhóm thiểu số không cảm thấy bị loại ra trong quá trình phân bổ thu nhập và tài sản.

Phát triển con người vùng dân tộc còn gắn liền với quyền con người cũng như sự hòa đồng vào một quốc gia. Nghiên cứu từ Trung Quốc của tác giả (Huang 2014) chỉ ra rằng dựa trên giá trị văn hóa thì mô hình khác nhau về việc nhận thức mối quan hệ giữa

cá nhân và một nhóm trong bối cảnh đa văn hóa thường dẫn đến sự hiểu khác nhau về việc hòa đồng vào xã hội. Vì vậy, một xã hội chia sẻ không phải là một xã hội đồng nhất, mà là một tích hợp sự đa dạng trong đó mức độ giá trị và lợi ích của từng nhóm cần phải được quan tâm. Chính sách phát triển từ trên xuống dưới chỉ quan tâm đến nhóm, mà ít quan tâm đến từng cá nhân riêng rẽ. Hơn nữa, có quan điểm chỉ phát triển kinh tế hoặc có quan tâm chỉ lưu ý đến văn hóa thì chưa hẳn là ý kiến tích cực mà quan trọng hơn đó là làm chính sách cần phải có tiếng nói của người dân tộc trong mọi hoạt động và chiến lược cho phát triển nói chung và phát triển con người nói riêng. Vào năm 1986 đến 1996, có một số lượng lớn người nhập cư vào nước Canada trong đó có cả những người có nguồn gốc là thiểu số. Việc già hóa dân số bắt buộc nước Canada phải cho những người di cư bao gồm cả người thiểu số hòa nhập vào nền kinh tế dựa trên tri thức bởi họ muốn phát triển chiến lược trên. Nghiên cứu dựa trên cách nhìn hòa hợp kinh tế từ góc độ bất bình đẳng xã hội thì tác giả (Anisef, Sweet, and Frempong 2003) cho rằng người dân tộc thiểu số khi gia nhập một xã hội mới thường không được trân trọng và đánh giá thu nhập dựa trên bằng cấp giáo dục họ có được từ xã hội cũ. Điều này gây ra sự thiệt thòi cho dân tộc thiểu số và ảnh hưởng đến thu nhập rất lớn đến nhóm dân tộc thiểu số này. Chính vì vậy, việc phát triển nói chung và phát triển con người nói riêng cần phải lưu ý đến việc công nhận bằng cấp, cần có cơ chế để thừa nhận bằng cấp giáo dục đặc biệt từ những người trẻ có nguồn gốc từ dân tộc thiểu số. Điều này sẽ giúp cho việc người trẻ tham gia nguồn lực phát triển được tốt hơn, giúp họ hòa nhập xã hội được tốt hơn và giảm bớt bất bình đẳng giữa sắc tộc thiểu số và sắc tộc đa số ở bất kỳ một cộng đồng xã hội nào.

Tiếp theo, vốn xã hội được hiểu như là một nguồn lực dựa trên nhóm các quan hệ, mà hiệu quả của nó có thể giúp cho việc nâng cao và tăng cường điều kiện phát triển cho một cá nhân hay một cộng đồng. Tác giả (Li 2004) và (Pearrow et al., 2017) nhìn nhận vốn xã hội ở nhóm nhập cư và nhóm dân tộc thiểu số nhập cư với vốn xã hội sẵn có liệu có ảnh hưởng đến thu nhập và cơ hội phát triển nói chung. Vốn xã hội của nhóm dân này vừa là một nguồn vốn cho cơ hội phát triển cũng là một “cái bẫy” cản trở quá trình phát triển. Thật ngạc nhiên là vốn xã hội này lại mang lại sự thịnh vượng và thành công cho một xã hội mới, nơi nhóm dân sắc tộc thiểu số đóng góp tốt cho cộng đồng và bản thân họ. Tuy vậy, khi làm chính sách và cơ chế nói chung thì việc vượt qua trở ngại phát triển dựa trên vốn xã hội mà dân thiểu số có được không thể so sánh hoặc làm căn

cứ dễ quên đi nhưng khó khăn về mặt địa lí cũng như khó khăn khác mà họ đã trải qua. Những điều kiện khó khăn này cần phải được tính đến khi làm chính sách và nó chỉ tạo ra cơ hội và thuận lợi cho người sắc tộc thiểu số trong hoàn cảnh và bối cảnh cụ thể. Điều đó có nghĩa là cần có sự bảo trợ của nhà nước để người dân tộc thiểu số có thể vượt qua khó khăn để phát triển một cách toàn diện nhất.

3. Phát triển kinh tế nâng cao thu nhập cho người dân tộc

Phát triển con người trên khía cạnh thu nhập, tác giả (Gustafsson and Sai 2009) cho biết nhiều hoàn cảnh ảnh hưởng đến thu nhập bình quân hộ gia đình cũng như mức độ giàu có ở khu vực dân tộc thiểu số. Theo đó, với khu vực dân tộc thiểu số nếu đi theo ngành nghề sản xuất (manufacturing) thì sẽ có thu nhập cao hơn. Thêm vào đó, trình độ giáo dục của người dân làng ở độ tuổi lao động cũng có mối tương quan thuận chiều với thu nhập của người dân khi họ tham gia thị trường lao động ở địa phương. Nói chung, vị trí địa lí là một yếu tố không phải duy nhất ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số nhưng là một yếu tố khá quan trọng giải thích ảnh hưởng đến thu nhập. Tác giả cũng nhận định trong nghiên cứu của mình đó là những nơi có thu nhập thấp thì người dân tộc thiểu số thường đi xa hơn để kiếm việc làm so với những dân tộc có thu nhập trung bình. Khi nghiên cứu thị trường lao động thử nghiệm nơi có người lao động và người làm quản lí, tác giả (Mobius, Rosenblat, and Wang 2016) thử nghiệm sự khác biệt giữa người dân tộc thiểu số và người dân tộc chiếm đa số ở hai khu vực khác nhau thì nhóm tác giả nhận thấy dân tộc đa số và dân tộc thiểu số có hiệu quả năng suất lao động như nhau. Ở khu vực có tính đa dạng về dân tộc, không có sự khác biệt về lương giữa dân tộc đa số và thiểu số. Tuy vậy, ở khu vực không có sự đa dạng về nhóm dân tộc thì người lao động dân tộc nhận được tiền lương thấp hơn 4-7% so với nhóm dân tộc đa số.

Việc phát triển du lịch ở khu vực dân tộc thiểu số nhằm nâng cao thu nhập cũng là một điều cần được phát triển bởi văn hóa của vùng dân tộc chưa được quan tâm và đầu tư. Khi phát triển du lịch tăng thêm thu nhập, cần phải tính đến văn hóa và truyền thống ở khu vực dân tộc có sự biến đổi (not static but dynamic) nhưng bằng cách nào đó cần phải có sự lưu giữ và làm sống lại hoặc tăng cường giá trị văn hóa vùng dân tộc thiểu số hiện có (Yang 2011). Đúng trên quan điểm dân tộc, một khu vực lãnh thổ có nhiều dân tộc thiểu số sẽ có hoạt động kinh tế thu nhập kém hơn so với một khu vực có một dân tộc thiểu số đồng nhất sinh sống. Điều này được lí giải rằng đa sắc tộc dân số

ở bình diện rộng mặc dù họ có những người tinh hoa đứng lên lãnh đạo làm kinh tế hoặc đề xuất chính sách nhằm phát triển kinh tế nhưng những cá nhân ưu tú này lại không thể hợp tác được cùng nhau để làm chính sách tăng cường phát triển (Alesina and Zhuravskaya 2011). Thêm vào đó, (Robinson 2016) cho rằng một nguyên nhân làm thu nhập kinh tế ở khu vực đa dân tộc thiểu số kém so với khu vực chỉ một nhóm dân tộc đồng nhất sinh sống bởi yếu tố phân mảnh của thị trường và yếu tố lòng tin giữa các nhóm đối tác thương mại dân tộc thiểu số nơi họ sinh sống.

Sử dụng chỉ số nghèo đa chiều để phân tích ảnh hưởng đến đói nghèo ở dân tộc thiểu số, nhóm tác giả (Awaworyi Churchill and Smyth 2017) dựa trên số liệu của 60 nước đang phát triển thì thấy rằng ngôn ngữ để giao tiếp của các nhóm dân tộc thiểu số ảnh hưởng đến thu nhập và giảm nghèo. Có nghĩa rằng ngôn ngữ chính thống để giao tiếp và giao thương với các nhóm dân tộc khác là một trở ngại để nâng cao thu nhập và giảm đói nghèo của dân tộc thiểu số. Điều này đặt ra vấn đề cần phải có chính sách để giảm bất lợi này bằng cách nâng cao vốn xã hội trong đó có kỹ năng ngôn ngữ cho dân tộc thiểu số. Rõ ràng chính sách đa dạng hóa dân tộc bằng chính sách của nhà nước là rất quan trọng để phát triển kinh tế và tăng thu nhập nhưng chính sách đó vẫn chưa đủ mà cần phải tính đến chính sách khác mang tính hiệu quả hơn bằng cách giảm sự phân biệt hoặc khác biệt giữa các nhóm dân tộc, phát triển vốn xã hội cho họ như nâng cao kỹ năng ngôn ngữ giao tiếp là một trong số chính sách hiệu quả đó.

Tiếp tục đối với trường hợp phân biệt giữa dân tộc Hán và dân tộc thiểu số ở Trung Quốc, khi nghiên cứu ở dân tộc Hán thì họ không thừa nhận có sự khác biệt về thu nhập giữa họ và nhóm dân tộc thiểu số nhưng khi tìm hiểu trực tiếp từ nhóm dân tộc thiểu số về quá trình tìm việc làm và trong khi làm việc thì thấy rõ những bất lợi cho họ. Bài báo kết luận rằng, như vậy có sự bất lợi cho thị trường lao động ở Trung Quốc như sự phân biệt, vốn mạng lưới xã hội và văn hóa việc làm cho nhóm dân tộc thiểu số và nhóm dân tộc Hán (Hasmath and Ho 2015).

4. Chăm sóc sức khỏe cho dân tộc thiểu số

So sánh sự khác biệt về sức khỏe nhằm nâng cao tuổi thọ cho dân tộc thiểu số Maori và nhóm dân tộc da số ở New Zealand, nhóm tác giả (Gillies et al. 2017) nhận thấy có tỉ lệ lớn về sức khỏe tinh thần của người dân khu thiểu số do ảnh hưởng bởi các yếu tố phát triển và giai đoạn tuổi vị thành niên. Người dân ở khu vực thiểu số do gặp những bất lợi về mặt kinh tế-xã hội ở thời bé nên dẫn đến những bất ổn về tinh thần.

Chính vì vậy, ở đây đặt ra vấn đề là chăm sóc sức khỏe cho người dân tộc để nâng cao tuổi thọ ở khu vực thiểu số cần có chính sách tập trung vào lứa tuổi trẻ em và vị thành niên nhằm giảm thiểu tác hại xuống thấp nhất. Còn theo nhận định của nhóm tác giả (Bauermeister et al. 2014) nghiên cứu dựa trên website cho biết có vấn đề phân biệt đối xử dẫn đến chăm sóc sức khỏe không đồng đều giữa dân tộc thiểu số và đa số ngay ở nước Mỹ. Nhóm tác giả sử dụng nghiên cứu đa biến phân tích thì nhận thấy khoảng 15% dân tộc thiểu số nói họ bị vấn đề về sức khỏe như cảm thấy không được khỏe, sức khỏe không ổn định hoặc không đảm bảo năng lực làm việc ở nơi làm việc. Nhưng điều quan trọng đó là có sự phân biệt đối xử trong cả nguyên nhân lẫn kết quả việc chăm sóc sức khỏe ở nhóm dân tộc thiểu số, do vậy việc đưa ra chính sách chiến lược nói trên nên được thảo luận những bất công này cũng như đưa ra được chính sách công hiệu quả là một việc cần thiết. Bất bình đẳng y tế giữa nhóm dân thiểu số và đa số cũng xảy ra phổ biến ở xã hội đương đại châu Âu. Với 24 quốc gia trong mẫu nghiên cứu (Blom, Huijts, and Kraaykamp 2016) nhận thấy nhóm người dân tộc di cư thiểu số nói họ có vấn đề về sức khỏe nếu so với người dân bản địa đa số. Chính sách cụ thể nhằm giảm bất bình đẳng về chăm sóc sức khỏe tại nơi làm việc nhưng cũng có những tác dụng phụ liên quan đến bất bình đẳng giữa dân tộc thiểu số nhập cư và nhóm đa số bản địa khi họ nói lên vấn đề sức khỏe và hạnh phúc của họ. Thêm vào đó, nếu một quốc gia tăng chi tiêu cho y tế để giảm bất bình đẳng kinh tế xã hội cho chăm sóc y tế nhưng điều này lại làm gia tăng bất bình đẳng giữa nhóm dân tộc di cư và dân đa số.

Với dân tộc thiểu số và dân tộc đa số Hán ở Trung Quốc, nghiên cứu của (Ouyang and Pinstруп-Andersen 2012) cho biết có sự khác biệt lớn về sức khỏe và dinh dưỡng ở hai nhóm dân tộc trên trong đó nhóm dân tộc thiểu số có tình trạng sức khỏe kém hơn và chế độ dinh dưỡng không đảm bảo. Nguyên nhân của tình trạng này đó là do phát triển kinh tế của khu vực mà một người sinh sống, độ giàu nghèo của gia đình, nước sạch, nhà vệ sinh và điện sinh hoạt. Trên tất cả, bất bình đẳng từ y tế với nguyên nhân lớn nhất đó là những khoản đầu tư ban đầu của nhà nước chưa được công bằng giữa dân tộc thiểu số và dân tộc Hán đa số.

Ở khía cạnh chữa bệnh, một vấn đề nghiên cứu văn hóa chữa bệnh giữa dân tộc đa số và thiểu số diễn ra người Mỹ gốc Á và Mỹ gốc Latin với dân da trắng thì có học giả nhận thấy rằng hai nhóm người đầu thường có nhu cầu trợ giúp từ gia đình trong việc điều trị bệnh và mong muốn điều trị tại gia hơn so với người da trắng. Điều này chỉ

ra rằng việc đưa ra chính sách cho việc cung cấp dịch vụ y tế cho các sắc dân khác nhau cần phải tính đến yếu tố văn hóa trong đó có sự liên quan của gia đình trong việc điều trị bệnh, đặc biệt những bệnh liên quan đến sức khỏe tinh thần (Snowden 2007). Ngoài ra, trong một nghiên cứu của nhóm (Ojeda and McGuire 2006) cho thấy có sự khác biệt đối với việc chăm sóc sức khỏe tinh thần giữa nhóm dân tộc thiểu số và da trắng đa số ở nước Mỹ. Theo đó, dân tộc thiểu số thường ít sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tinh thần tự nguyện trả tiền bởi những rào cản về tài chính và xã hội. Thêm vào đó, nhóm dân tộc thiểu số không sẵn sàng nghĩ việc để đi tham gia dịch vụ chăm sóc y tế tự nguyện trả tiền nếu họ gặp vấn đề về sức khỏe tinh thần. Chính vì vậy, chính sách và những nỗ lực để tạo sự tiếp cận dịch vụ y tế là khá quan trọng cho nhóm dân cư khi họ bị stress căng thẳng bởi họ đã không được những dịch vụ chăm sóc y tế tốt. Ngoài ra, nhóm dân số dễ bị tổn thương ở nhóm người lớn khi gặp vấn đề về sức khỏe cũng cần phải được quan tâm với các dịch vụ y tế tốt hơn.

Tỉ lệ tử vong trong những người đàn ông là khá đồng đều giữa các nước và nền văn hóa khác nhau. Tỉ lệ tử vong cao có thể do bản chất sinh học hoặc hành vi giữa các nhóm dân tộc khác nhau. Tuy vậy, bản chất mang tính hành vi do quy định của nền văn hóa và bản chất môi trường sẽ thay đổi theo thời gian chính vì vậy bản chất hành vi ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như tỉ lệ tử vong cũng khác nhau. Trong một nghiên cứu vấn đề tỉ lệ tử vong giữa các nhóm dân tộc ở Malaysia thì nghiên cứu cho thấy tỉ lệ tử vong trong nhóm dân tộc Malays và nhóm Ấn India cao hơn so với nhóm gốc người Hoa. Phân tích cũng cho thấy ở nhóm nam giới trưởng thành có tỉ lệ tử vong cao do những hành vi gây hại cho sức khỏe, không có sự phân biệt giữa các nhóm dân tộc thiểu số hay đa số (Nagaraj et al. 2008). Nhóm trẻ em dân gốc châu Á được nói là có ít bệnh so với một số nhóm dân khác và nhóm trẻ em gốc Tây Ban Nha có vẻ như giống như nhóm dân đa số da trắng khi họ nói rằng trẻ em gặp vấn đề về sức khỏe. Điều này có vẻ khá liên quan đến tập quán hành vi ảnh hưởng đến sức khỏe, chứ không phải vấn đề chủng tộc dân tộc quyết định đến vấn đề sức khỏe ở trẻ em (Mehta, Lee, and Ylitalo 2013). Tiếp theo, ngay ở nước Mỹ, vấn đề dân tộc thiểu số và chủng tộc được coi là một trong những yếu tố xã hội về chăm sóc y tế bởi những ràng buộc về cơ hội và nguồn lực đầu tư. Một chính sách quan trọng ở nước Mỹ đó là giảm tối đa bất bình đẳng trong chăm sóc y tế giữa các nhóm dân tộc, đặc biệt nhóm dân thiểu số. Nghiên cứu 17 chỉ số và

chăm sóc y tế cho trẻ em, nghiên cứu chỉ ra rằng luôn luôn có sự bất bình đẳng giữa các nhóm dân tộc ở nước Mỹ và điều này không thay đổi trong suốt nhiều năm qua.

Tiếp theo là nghiên cứu chính sách y tế dựa trên điều tra thực tế, nhóm tác giả (He et al. 2016) cho biết người dân tộc thiểu số dần dần từ bỏ thói quen uống rượu bởi quá trình đô thị hóa nhanh ở Trung Quốc cho nên dân tộc thiểu số ngày càng giống dân tộc Hán nhận biết về tác hại của rượu. Tuy vậy, ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi uống rượu vẫn còn bởi yếu tố gia đình và môi trường uống rượu của bạn bè. Đặt trở lại vấn đề làm chiến lược và chương trình can thiệp, nhóm tác giả đề xuất từ kết quả trên rằng cần phải thừa hưởng và phát huy yếu tố văn hóa không tính đến nguồn gốc xuất xứ, nâng cao tác động của tôn giáo, cung cấp giáo dục sức khỏe hiệu quả tới người dân cả ở người trưởng thành và người vị thành niên ở khu vực dân tộc. Đặc biệt các hoạt động này cần phải thực hiện nhiều hơn trong môi trường gia đình, giảm tình trạng rượu bán tràn lan cũng như hướng dẫn người dân tộc thiểu số đối diện với những áp lực từ bạn bè, đồng nghiệp và lãnh đạo khi có văn hóa uống rượu tại những khu vực dân tộc thiểu số. Trên tất cả, tiếp biến văn hóa ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi sức khỏe không lành mạnh của dân tộc thiểu số. Tức là tiếp biến văn hóa thành công sẽ giúp cho người dân tộc thiểu số giảm bớt hành vi không có lợi cho sức khỏe.

Khi nghiên cứu sức khỏe tinh thần ở nhóm dân sắc tộc thiểu số và đa số ở Mỹ, tác giả (Gillies et al. 2017) so sánh nhóm da đen, da trắng hoặc nhóm dân gốc Tây Ban Nha thì thấy rằng sức khỏe tinh thần bị ảnh hưởng khá lớn từ thời kì tuổi thanh thiếu niên 14 tuổi. Nghiên cứu chỉ ra rằng nếu một người phụ nữ da đen hoặc nhóm dân sắc tộc có nguồn gốc từ Tây Ban Nha sẽ có sức khỏe tinh thần tốt, không bị stress ở giai đoạn giữa cuộc đời nếu họ có tính tự tôn cao (self-esteem) và không bị kiểm soát cuộc sống ở nơi họ phát triển trở thành người trưởng thành. Như vậy, chính sách có tính ngăn ngừa sự khác biệt các yếu tố cấu thành từ tất cả các nhóm dân tộc sẽ giúp cho việc nâng cao sức khỏe một cách bình đẳng giữa các nhóm dân tộc. Tiếp theo, để đánh giá khoảng cách sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiền sinh sản của phụ nữ mang thai, một nghiên cứu được thiết kế để kiểm định liệu có sự khác biệt nào giữa các nhóm dân tộc thiểu số khi có sự trợ giúp về mặt chi phí từ chính phủ. Tác giả (Gavin et al. 2004) thấy rằng có sự phân biệt giữa các nhóm dân tộc thiểu số và đa số khi tiếp cận dịch vụ trên. Nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số so với nhóm phụ nữ da trắng không tiếp cận dịch vụ nhiều bằng nhóm da trắng gốc Tây Ban Nha, việc này xảy ra ở tất cả các bang trên toàn nước Mỹ.

Như vậy, cho dù được trợ cấp tài chính cho việc chăm sóc sức khỏe nhưng luôn luôn có sự khác biệt về việc tiếp cận dịch vụ y tế và điều này không biết giải thích vì sao của nhóm các tác giả.

Tìm hiểu khoảng cách tuổi thọ tạm thời của dân Estonia và dân tộc thiểu số, nhóm tác giả (Baburin, Lai, and Leinsalu 2011) nhận thấy nam giới thuộc dân tộc khác có tuổi thọ thấp hơn 3,53 tuổi so với dân nam giới gốc Estonia, còn phụ nữ dân tộc khác có tuổi thọ thấp hơn 1,36 tuổi so với dân phụ nữ gốc. Một trong những nguyên nhân lớn nhất đó là thói quen dùng rượu cũng như chất kích thích gây ra khoảng cách về tử vong giữa hai nhóm dân tộc so sánh như trên. Như vậy, bất bình đẳng về hành vi chăm sóc sức khỏe là nguyên nhân gây bất bình đẳng về tuổi thọ giữa nhóm dân tộc thiểu số và nhóm đa số hơn là do nguyên nhân điều kiện tham gia dịch vụ y tế hoặc chất lượng dịch vụ y tế. Can thiệp sức khỏe cộng đồng cần phải tập trung vào ngăn ngừa ban đầu do rượu và ma túy, và việc can thiệp cần phải thực hiện song song với các chính sách xã hội rộng mở khác.

Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy có sự bất bình đẳng đáng kể về sức khỏe giữa các nhóm dân tộc thiểu số và đa số trên toàn cầu, ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như phát triển kinh tế-xã hội, phân biệt đối xử và văn hóa. Những yếu tố này không chỉ tác động đến tuổi thọ mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến sức khỏe tinh thần và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân tộc thiểu số. Chính vì vậy, việc xây dựng các chính sách y tế công bằng và phù hợp với đặc điểm văn hóa của từng nhóm dân tộc là cần thiết để thu hẹp khoảng cách này. Cuối cùng, các chiến lược cần tập trung vào trẻ em và thanh thiếu niên, nhằm tạo ra sự phát triển bền vững và công bằng cho các thế hệ tương lai.

5. Người dân tộc thiểu số tỉnh Phú Thọ trong bối cảnh thực hiện Quy hoạch 2030 và tầm nhìn 2050

Trong bối cảnh thực hiện quy hoạch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, phát triển con người, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, được coi là một nhiệm vụ trọng tâm. Chính quyền địa phương đã đưa ra nhiều định hướng và chính sách nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện cho họ đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống riêng biệt. Trước hết, so với một số tỉnh thành trong khu vực phía Bắc và Trung du miền núi phía Bắc, mặc dù tỉnh Phú Thọ có nhiều dân tộc thiểu số cũng như địa hình địa chất không phải hoàn toàn thuận lợi nhưng chỉ số phát triển

Con người đứng thứ hạng khá cao trong cả nước. Đây là một lợi thế của tỉnh trong việc phát triển kinh tế xã hội và chăm lo cho đời sống của người dân thiểu số. Cụ thể hơn, so với một số tỉnh trong khu vực, tỉnh Phú Thọ có chỉ số đứng khoảng 22 trên tổng số 63 tỉnh thành trên cả nước, xin xem cụ thể bảng dưới đây:

Bảng 1. Thứ hạng Chỉ số phát triển Con người HDI của Phú Thọ và một số tỉnh trong khu vực

	2016	2017	2018	2019	2020
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	1	1	1	1	1
Vĩnh Phúc	11	10	10	8	9
Bắc Ninh	7	6	6	7	7
Hưng Yên	12	11	12	12	10
Trung du miền núi phía Bắc					
Cao Bằng	57	57	57	57	57
Tuyên Quang	40	40	39	41	41
Yên Bái	55	56	56	56	54
Thái Nguyên	10	8	8	10	11
Phú Thọ	22	21	22	23	21

Nguồn. Tổng cục Thống kê. 2021.

Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số

Phát triển con người dân tộc thiểu số không chỉ nằm ở việc cải thiện điều kiện vật chất mà còn tập trung vào giáo dục và đào tạo nghề, giúp họ có khả năng thích nghi với xu hướng phát triển mới. Quy hoạch giai đoạn 2021-2030 đặt ra mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở các khu vực miền núi, trong đó người dân tộc thiểu số sẽ được tiếp cận nhiều hơn với giáo dục, đào tạo nghề và các chương trình học tập suốt đời.

Cụ thể, các chương trình đào tạo nghề sẽ được triển khai rộng rãi, phù hợp với điều kiện sống và tập quán của người dân tộc thiểu số, nhằm giúp họ tiếp cận với các công việc mới, góp phần giảm nghèo và nâng cao thu nhập. Đặc biệt, việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao và du lịch cộng đồng đang được khuyến khích, do đó, các khóa học về quản lý nông nghiệp bền vững, kỹ thuật canh tác hiện đại và phát triển sản phẩm du lịch dựa trên văn hóa dân tộc sẽ được đẩy mạnh.

Ngoài ra, quy hoạch cũng đề cập đến việc nâng cấp cơ sở vật chất của các trường học ở vùng sâu, vùng xa, đảm bảo mọi trẻ em dân tộc thiểu số đều có cơ hội học tập và phát triển toàn diện. Chất lượng giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số sẽ được cải thiện, với mục tiêu nâng cao tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông và đào tạo sau phổ thông. Các trường nghề và trường đại học trong vùng sẽ được liên kết chặt chẽ với các cơ sở đào tạo của tỉnh, giúp người dân tộc thiểu số có thêm nhiều cơ hội tiếp cận các chương trình giáo dục chất lượng cao.

Phát triển kinh tế gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số

Kinh tế và văn hóa luôn là hai yếu tố gắn kết chặt chẽ trong sự phát triển của cộng đồng dân tộc thiểu số. Trong quy hoạch 2021-2030, tỉnh Phú Thọ xác định một trong những nhiệm vụ quan trọng là phát huy các giá trị văn hóa đặc trưng của các dân tộc thiểu số để thúc đẩy du lịch cộng đồng và sản xuất hàng hóa nông nghiệp.

Một số địa phương có đông người dân tộc thiểu số sinh sống sẽ được định hướng phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, dựa trên điều kiện tự nhiên và văn hóa địa phương. Các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của vùng miền như chè, gỗ, và dược liệu sẽ được chế biến và xuất khẩu, mang lại giá trị kinh tế cao cho người dân. Đặc biệt, việc phát triển nông nghiệp hữu cơ, kết hợp với du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, sẽ là một trong những phương thức giúp người dân tộc thiểu số vừa phát triển kinh tế, vừa giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống.

Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số là một trong những chiến lược quan trọng trong quy hoạch. Các chương trình quảng bá văn hóa, như các lễ hội truyền thống, nghệ thuật dân gian, và nghề thủ công, sẽ được kết hợp với các hoạt động du lịch, tạo ra nguồn thu nhập mới cho người dân. Ngoài ra, chính quyền địa phương cũng sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc phát triển các sản phẩm thủ công truyền thống, giúp chúng trở thành những sản phẩm có thương hiệu và có giá trị cạnh tranh trên thị trường.

Nâng cao chất lượng cuộc sống và phúc lợi xã hội

Một trong những mục tiêu lớn của quy hoạch 2030 là cải thiện toàn diện chất lượng cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số, từ điều kiện cơ sở hạ tầng đến phúc lợi xã hội. Trong đó, tập trung vào việc xây dựng hệ thống y tế chất lượng cao, nhằm đảm bảo mọi người dân đều có thể tiếp cận dịch vụ y tế một cách dễ dàng và hiệu quả.

Quy hoạch nhấn mạnh việc phát triển các trạm y tế cơ sở, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, đặc biệt là tại các vùng sâu, vùng xa, nơi người dân tộc thiểu số sinh sống. Đồng thời, các chương trình khám chữa bệnh miễn phí hoặc giảm phí cho người dân tộc thiểu số cũng sẽ được triển khai, giúp họ tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ xã hội dành riêng cho người dân tộc thiểu số, đặc biệt là các chính sách giảm nghèo, tạo việc làm, và hỗ trợ về nhà ở, sẽ được đẩy mạnh. Chính quyền địa phương sẽ tập trung xây dựng các khu nhà ở kiên cố, cải thiện điều kiện sống cho người dân, đồng thời đầu tư vào hạ tầng giao thông, điện, và nước sạch, đảm bảo mọi người dân đều có điều kiện sinh sống tốt hơn.

Phát triển con người dân tộc thiểu số trong quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn 2050 của tỉnh Phú Thọ là một nhiệm vụ quan trọng và mang tính chiến lược. Qua việc đầu tư vào giáo dục, y tế, kinh tế, và bảo tồn văn hóa, người dân tộc thiểu số sẽ không chỉ được hưởng lợi từ các chính sách phát triển mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của tỉnh. Điều này giúp đảm bảo rằng sự phát triển không chỉ dựa trên tăng trưởng kinh tế mà còn được xây dựng trên nền tảng bền vững, công bằng và giữ gìn bản sắc văn hóa.

6. Một số bài học cho cấp địa phương

1. Việc đưa ra chính sách cho phát triển con người vùng dân tộc thiểu số cần tính đến yếu tố dễ bị tổn thương như việc không có tiếng nói trong việc đưa ra chính sách phát triển. Trước khi cấp quản lý ra chính sách cho vùng dân tộc, nên có ý kiến tham khảo người dân tộc bởi họ chính là những người chịu sự tác động của chính sách.

2. Một xã hội chia sẻ không phải là một xã hội đồng nhất, mà là một tích hợp sự đa dạng trong đó mức độ giá trị và lợi ích của từng nhóm nên được quan tâm.

3. Theo một vài nghiên cứu, muốn nâng cao thu nhập cho người lao động ở khu vực dân tộc thiểu số thì so với các ngành nghề khác, ngành sản xuất sẽ mang lại thu nhập cao hơn chẳng hạn so sánh với ngành dịch vụ. Chính vì vậy, nhà nước cần có chính sách đầu tư phát triển ngành sản xuất (manufacturing) tại khu vực dân tộc thiểu số.

4. Phát triển con người khu vực thiểu số cần tính đến sự đa dạng dân tộc. Về hiệu quả năng suất lao động thì như nhau nhưng ở khu vực có sự đa dạng dân tộc thì mức thu nhập tương đương nhau. Còn ngược lại, nếu không có sự đa dạng thì mức thu nhập của

người dân tộc thiểu số sẽ thấp hơn. Chính vì vậy, chính sách của nhà nước trong việc nâng cao thu nhập cho người dân tộc cần phải tính đến sự đa dạng của người dân tộc trong khu vực cộng đồng.

5. Chính sách đa dạng hóa dân tộc bằng chính sách của nhà nước là rất quan trọng để phát triển kinh tế và tăng thu nhập và phát triển vốn xã hội cho người dân tộc như nâng cao kỹ năng ngôn ngữ giao tiếp là một trong số chính sách hiệu quả.

6. Người dân ở khu vực thiểu số do gặp những bất lợi về mặt kinh tế xã hội ở thời bé nên dẫn đến những bất ổn về tinh thần. Chính vì vậy, ở đây đặt ra vấn đề là chăm sóc sức khỏe cho người dân tộc để nâng cao tuổi thọ ở khu vực thiểu số cần có chính sách tập trung vào lứa tuổi trẻ em và vị thành niên nhằm giảm thiểu tác hại xuống thấp nhất.

7. Chính sách cụ thể nhằm giảm bất bình đẳng về chăm sóc sức khỏe tại nơi làm việc nhưng cũng có những tác dụng phụ liên quan đến bất bình đẳng giữa dân tộc thiểu số nhập cư và nhóm đa số bản địa khi họ nói lên vấn đề sức khỏe và hạnh phúc của họ.

8. Làm chiến lược và chương trình can thiệp cần phải thừa hưởng và phát huy yếu tố văn hóa, nâng cao tác động của tôn giáo, cung cấp giáo dục sức khỏe tới người dân cả ở người trưởng thành và người vị thành niên ở khu vực dân tộc. Đặc biệt các hoạt động này cần phải thực hiện nhiều hơn trong môi trường gia đình để đẩy lùi các chất gây nghiện, ảnh hưởng sức khỏe người dân tộc thiểu số.

Tài liệu tham khảo

1. Alesina, Alberto, and Ekaterina Zhuravskaya. 2011. "Segregation and the Quality of Government in a Cross Section of Countries." *American Economic Review* 101 (5):1872-1911. doi: doi: 10.1257/aer.101.5.1872.
2. Anisef, Paul, Robert Sweet, and George Frempong. 2003. "Labour market outcomes of immigrant and racial minority university graduates in Canada." *Journal of International Migration and Integration / Revue de l'integration et de la migration internationale* 4 (4):499. doi: 10.1007/s12134-003-1012-4.
3. Awaworyi Churchill, Sefa, and Russell Smyth. 2017. "Ethnic Diversity and Poverty." *World Development* 95:285-302. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.worlddev.2017.02.032>.
4. Baburin, A., T. Lai, and M. Leinsalu. 2011. "Avoidable mortality in Estonia: Exploring the differences in life expectancy between Estonians and non-Estonians

- in 2005–2007." *Public Health* 125 (11):754-762. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.puhe.2011.09.005>.
5. Bauermeister, José A., Steven Meanley, Andrew Hickok, Emily Pingel, William VanHemert, and Jimena Loveluck. 2014. "Sexuality-Related Work Discrimination and Its Association with the Health of Sexual Minority Emerging and Young Adult Men in the Detroit Metro Area." *Sexuality Research and Social Policy* 11 (1):1-10. doi: 10.1007/s13178-013-0139-0.
 6. Blom, Niels, Tim Huijts, and Gerbert Kraaykamp. 2016. "Ethnic health inequalities in Europe. The moderating and amplifying role of healthcare system characteristics." *Social Science & Medicine* 158:43-51. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.socscimed.2016.04.014>.
 7. Gavin, Norma I., E. Kathleen Adams, Katherine E. Hartmann, M. Beth Benedict, and Monique Chireau. 2004. "Racial and Ethnic Disparities in the Use of Pregnancy-Related Health Care Among Medicaid Pregnant Women." *Maternal and Child Health Journal* 8 (3):113-126. doi: 10.1023/b:maci.0000037645.63379.62.
 8. Gillies, Whitney Mihiroa, Joseph M. Boden, Myron D. Friesen, Sonja Macfarlane, and David M. Fergusson. 2017. "Ethnic Differences in Adolescent Mental Health Problems: Examining Early Risk Factors and Deviant Peer Affiliation." *Journal of Child and Family Studies*. doi: 10.1007/s10826-017-0792-7.
 9. Gustafsson, Bjorn, and Ding Sai. 2009. "Villages where China's ethnic minorities live." *China Economic Review* 20 (2):193-207. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.chieco.2009.02.003>.
 10. Hasmath, Reza, and Benjamin Ho. 2015. "Job acquisition, retention, and outcomes for ethnic minorities in urban China." *Eurasian Geography and Economics* 56 (1):24-43. doi: 10.1080/15387216.2015.1049637.
 11. He, Jianhui, Sawitri Assanangkornchai, Le Cai, and Edward McNeil. 2016. "Disparities in drinking patterns and risks among ethnic majority and minority groups in China: The roles of acculturation, religion, family and friends." *Drug and Alcohol Dependence* 159:198-206. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.drugalcdep.2015.12.028>.
 12. Huang, Jiansheng. 2014. "Building a Shared and Harmonious Society in China: An ethnic minority perspective." *Development* 57 (1):77-83. doi: 10.1057/dev.2014.23.
 13. Li, Peter S. 2004. "Social capital and economic outcomes for immigrants and ethnic minorities." *Journal of International Migration and Integration / Revue de l'integration et de la migration internationale* 5 (2):171-190. doi: 10.1007/s12134-004-1008-8.
 14. McIlwaine, Cathy. 1997. "Vulnerable or poor? A study of ethnic and gender disadvantage among Afro-Caribbeans in limón, Costa Rica." *The European Journal of Development Research* 9 (2):35-61. doi: 10.1080/09578819708426689.

15. Mehta, Neil K., Hedwig Lee, and Kelly R. Ylitalo. 2013. "Child health in the United States: Recent trends in racial/ethnic disparities." *Social Science & Medicine* 95:6-15. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.socscimed.2012.09.011>.
16. Mobius, Markus, Tanya Rosenblat, and Qiqi Wang. 2016. "Ethnic discrimination: Evidence from China." *European Economic Review* 90:165-177. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.euroecorev.2016.04.004>.
17. Nagaraj, Shyamala, Nai-Peng Tey, Chiu-Wan Ng, and Balambigai Balakrishnan. 2008. "Ethnic dimensions of gender differentials in mortality in Malaysia." *Journal of Population Research* 25 (2):183-205. doi: 10.1007/bf03031948.
18. Ojeda, Victoria D., and Thomas G. McGuire. 2006. "Gender and Racial/Ethnic Differences in Use of Outpatient Mental Health and Substance Use Services by Depressed Adults." *Psychiatric Quarterly* 77 (3):211-222. doi: 10.1007/s11126-006-9008-9.
19. Ouyang, Yusi, and Per Pinstруп-Andersen. 2012. "Health Inequality between Ethnic Minority and Han Populations in China." *World Development* 40 (7):1452-1468. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.worlddev.2012.03.016>.
20. P. Chakravarty, Shanti, and Abdul-Hakim Roslan. 2005. "Ethnic Nationalism and Income Distribution in Malaysia." *The European Journal of Development Research* 17 (2):270-288. doi: 10.1080/09578810500130906.
21. Pearrow, M., Sander, J., & Jones, J. (2017). Comparing Communities: The Cultural Characteristics of Ethnic Social Capital. *Education and Urban Society*, 51(6), 739–755. <https://doi.org/10.1177/0013124517747680>
22. Robinson, Amanda Lea. 2016. "Internal Borders: Ethnic-Based Market Segmentation in Malawi." *World Development* 87:371-384. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.worlddev.2016.07.006>.
23. Snowden, Lonnie R. 2007. "Explaining Mental Health Treatment Disparities: Ethnic and Cultural Differences in Family Involvement." *Culture, Medicine and Psychiatry* 31 (3):389-402. doi: 10.1007/s11013-007-9057-z.
24. Tổng cục Thống kê. 2021. Báo cáo chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016-2020.
25. Yang, Li. 2011. "Ethnic tourism and cultural representation." *Annals of Tourism Research* 38 (2):561-585. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.annals.2010.10.009>.

PHÁT HUY DI SẢN PHI VẬT THỂ VÙNG TRUNG BỘ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: THỰC TRẠNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Nguyễn Thị Thanh Xuyên¹

Tóm tắt: Bài viết phân tích hoạt động phát huy di sản văn hóa phi vật thể vùng Trung Bộ trong bối cảnh phát triển bền vững. Từ đó, phát hiện những khía cạnh còn hạn chế trong phát huy lợi thế của di sản văn hóa phi vật thể như sự thiếu cân xứng giữa tiềm năng và khai thác, suy thoái, giảm sút giá trị di sản. Trên cơ sở so sánh tương đồng và khác biệt về phát huy di sản văn hóa giữa các địa phương thuộc vùng Trung Bộ và tỉnh Phú Thọ, bài viết đề xuất một số bài học kinh nghiệm và giải pháp phát huy di sản văn hóa phục vụ phát triển bền vững, kết hợp giữa cộng đồng và các bên liên quan cùng bảo vệ và phát huy di sản văn hóa.

Từ khóa: di sản văn hóa phi vật thể, bài học kinh nghiệm, vùng Trung Bộ

Giới thiệu

Khía cạnh văn hóa trong phát triển bền vững phản ánh tính đối thoại liên văn hóa, đa dạng văn hóa ở cấp độ quốc tế, quốc gia và vùng, vì thế, UNESCO đã đề xuất cách tiếp cận song song về văn hóa trong chiến lược hỗ trợ phát triển bền vững. Một là chính sách phát triển hướng đến khía cạnh vật thể của văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng tính hợp pháp, đào tạo quản trị văn hóa và quản lý nguồn lực văn hóa. Với tiếp cận này, ngành văn hóa được hiểu như di sản, công nghiệp văn hóa và du lịch văn hóa. Cách tiếp cận thứ hai hướng đến làm rõ di sản phi vật thể, bao gồm thực hành, kiến thức, truyền thống, trải nghiệm, góp phần bảo tồn cho thế hệ tương lai và bảo tồn bản sắc văn hóa của cộng đồng (Sazonova, 2014).

Theo mô hình truyền thống, văn hóa được hiểu theo nghĩa hẹp gắn với chính sách phát triển. Với việc giả định văn hóa là trụ cột thứ tư của phát triển bền vững, văn hóa giữ vai trò tương đương với các lĩnh vực còn lại là môi trường, kinh tế và xã hội và như một nguồn lực của cộng đồng, liên kết chặt chẽ với sự đồng thuận và đối thoại trong cộng đồng đó (Hawkes, 2001). Tóm lại, nguồn lực văn hóa đại diện cho bản sắc, sự cải

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ. Email: xuyenthanh27@gmail.com

tiên và sáng tạo, đồng thời là nền tảng để hình thành các giải pháp phát triển bền vững trước những thách thức của địa phương và toàn cầu (UN, 2019).

Di sản văn hóa cũng là yếu tố tạo nên khác biệt trong tiếp cận mô hình phát triển kinh tế của mỗi quốc gia (Landes, 2000). Phát huy giá trị di sản văn hóa đặt ra tính cấp thiết trong xu hướng phát triển bền vững hiện nay nhằm đảm bảo sự cân bằng và hài hòa giữa kinh tế và văn hóa. Di sản sẽ mất đi ý nghĩa nếu không có sự tham gia của cộng đồng hưởng lợi và nếu thiếu quản lý bền vững thì du lịch cũng sẽ mất đi tiềm năng tăng trưởng (NWHO, 1999). Khi các giá trị văn hóa, di sản được chuyển đổi thành nguồn lực phục vụ phát triển thì rất nhiều vấn đề cần đặt ra đối với quản lý bền vững, quản lý công và tư, những thách thức liên quan đến hỗ trợ phát triển, giúp đỡ cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch. Ngoài ra, một trong những thách thức lớn là sự thiệt hại của văn hóa địa phương do quá trình phát triển ngành công nghiệp du lịch chỉ quan tâm đến lợi ích ngắn hạn và phải trả giá bằng sự thất bại trong quản lý tài nguyên văn và những xung đột quyền lợi (NWHO, 1999).

Miền Trung gồm 14 tỉnh và thành phố từ Thanh Hóa đến Bình Thuận với những giá trị văn hóa đặc sắc của các cộng đồng tộc người, đặc biệt là hệ thống di sản văn hóa phi vật thể phản ánh tính độc đáo trong phong tục tập quán và bản sắc tộc người. Miền Trung có khoảng hơn 80 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia thuộc năm loại hình, bao gồm Nghệ thuật trình diễn dân gian; Lễ hội truyền thống; Tập quán xã hội và tín ngưỡng; Nghề thủ công truyền thống. Trong đó, có một số loại hình đã được Unesco ghi danh như Nghệ thuật bài chòi miền Trung, Nhã nhạc cung đình Huế, Dân ca Ví, Giặm xứ Nghệ, Nghệ thuật làm gốm của người Chăm. Tiềm năng và nguồn lực di sản văn hóa phi vật thể rất đa dạng, phong phú và có tính đặc thù theo các tiểu vùng văn hóa. Cư dân ven biển có hệ thống lễ hội, tín ngưỡng và diễn xướng dân gian rất đặc trưng như lễ hội cầu ngư, hò bả trạo, hát sắc bùa. Các tộc người miền núi lưu giữ kho tàng nghi lễ, lễ hội tiêu biểu liên quan đến đời sống sản xuất. Cộng đồng cư dân miền Trung để lại dấu ấn trong quá trình di dân lập làng ở ven biển và quá trình cộng cư lâu đời của các dân tộc ít người ở miền núi phía Tây, từ đó hình thành loại hình và giá trị văn hóa đặc thù theo địa phương, song cũng có tính chất lan tỏa và xuyên suốt giữa các địa phương trong vùng. Như vậy, việc phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong phát triển bền vững ở miền Trung rất cần thiết trong bối cảnh tái lập nhu cầu và động lực mới về văn hóa và phát triển bền vững mang tính liên kết vùng.

Dưới góc nhìn văn hóa như một loại tài sản hoặc nguồn lực thì di sản văn hóa phi vật thể là nội hàm quan trọng trong chiến lược khai thác và phát huy nguồn lực văn hóa phục vụ phát triển bền vững. Thực tế cho thấy các giá trị hàm chứa trong phong tục tập quán, tri thức địa phương cũng là những nguồn lực quan trọng đối với quản lý xã hội, bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng. Hiện nay, chủ trương của một số địa phương tại miền Trung chú trọng đến tiếp cận nguồn lực di sản văn hóa phi vật thể như một thế mạnh trong phát triển kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, phát triển du lịch di sản dựa vào cộng đồng, khai thác nghệ thuật diễn xướng để xây dựng sản phẩm du lịch. Khía cạnh trải nghiệm văn hóa cũng được chú trọng thông qua xây dựng mô hình du lịch cộng đồng ở miền núi, nhằm khai thác và quảng bá thực hành văn hóa, phong tục, tập quán và lối sống đặc trưng gắn với không gian sản xuất, sinh hoạt và môi trường thiên nhiên. Xu hướng phát triển hàng hóa và thương mại đối với sản phẩm văn hóa phục vụ phát triển du lịch mang lại lợi nhuận kinh tế, song ít chú trọng đến tính nguyên vẹn, chân thực và bền vững của di sản văn hóa phi vật thể. Tính chất manh mún và thiếu hệ thống trong khai thác nguồn lực di sản văn hóa phi vật thể dẫn đến hệ quả tiêu cực như biến đổi, đánh mất bản sắc, làm suy giảm nghiêm trọng giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Một trong những nguyên nhân của sự thiếu hiệu quả trong phát huy giá trị di sản văn hóa là chưa có định hướng phù hợp để khai thác giá trị cốt lõi ẩn chứa bên trong các sắc thái văn hóa phi vật thể. Từ đó, chưa có cơ sở khoa học và thực tiễn để đánh giá và vận dụng vào phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời chưa khuyến khích sự tự chủ của cộng đồng trong phát huy di sản văn hóa phi vật thể theo tính bền vững, kết nối và trao truyền giữa các thế hệ.

Với mục tiêu sáng tỏ tính chất phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, bài viết này phân tích tiềm năng và động lực phát huy nguồn lực giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong phát triển bền vững vùng Trung Bộ. Thông qua việc khái quát loại hình và giá trị di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng ở miền Trung, nghiên cứu này sáng tỏ những thách thức trong phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. So sánh sự tương đồng và khác biệt về phát huy di sản văn hóa phi vật thể giữa các địa phương và tỉnh Phú Thọ, từ đó nhận diện bài học kinh nghiệm và gợi ý liên kết giữa cộng đồng và các bên liên quan trong phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

1. Một số loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở miền Trung

Loại hình di sản phi vật thể được Unesco ghi danh: Dân ca Ví, Giặm xứ Nghệ, Nhã nhạc - Âm nhạc Cung đình Việt Nam, Nghệ thuật Bài Chòi miền Trung, Nghệ thuật làm gốm của người Chăm

Loại hình di sản phi vật thể cấp quốc gia:

+ Loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian: Trò Xuân Phả, Trò diễn Pôôn Pông của người Mường, Xường giao duyên của người Mường, Hát Ca Trù, Ngũ trò Viên Khê (Thanh Hóa); Hò thuốc cá, Hò khoan Lệ Thủy (Quảng Bình); Nghệ thuật Tuồng xứ Quảng (Đà Nẵng); Hát bả trạo, Múa Tân'tung Da'dá của người Cơ Tu (Quảng Nam); Nghệ thuật trình diễn Chiêng Ba của người Hrê (Quảng Ngãi); Võ cổ truyền Bình Định, Hát Bội Bình Định (Bình Định); Nghệ thuật trình diễn Trống đôi, Cồng ba, Chiêng năm ở Xí Thoại (Phú Yên); Đờn ca Tài tử Nam Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận).

+ Loại hình lễ hội truyền thống: Lễ hội Cầu ngư, Lễ hội Đền Độc Cước, Lễ hội Đền Mưng, Lễ hội mừng Ca Da, Lễ hội Trò Chiềng (Thanh Hóa); Lễ hội Đền Cờn, Lễ hội Đền Chín Gian, Lễ hội Đền Quả Sơn, Lễ hội Đền Thanh Liệt, Lễ hội đền Ông Hoàng Mười, Lễ hội đền Bạch Mã (Nghệ An); Lễ hội Hải Thượng Lãn Ông, Lễ hội Đền Chiêu Trưng, Lễ hội Cầu ngư Nhượng Bạt (Hà Tĩnh); Lễ hội Cầu ngư ở Quảng Bình, Lễ hội đua, bơi thuyền trên sông Kiến Giang, Lễ hội Tría lúa của người Bru - Vân Kiều (Quảng Bình); Lễ hội Ada Kohn (Mừng lúa mới) của người Pa Cô (Thừa Thiên Huế); Lễ hội Quán Thế Âm Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng); Lễ hội Bà Thu Bồn, Lễ hội Bà Phường Chèo, Lễ hội Rước cộ Bà chợ Đước (Quảng Nam); Lễ hội Điện Trường Bà, Lễ hội Đua thuyền Tứ Linh (Quảng Ngãi); Lễ hội Cầu ngư ở Khánh Hòa, Lễ hội Tháp Bà (Ponagar) Nha Trang (Khánh Hòa); Lễ hội Katê của người Chăm (Ninh Thuận); Lễ hội Cầu ngư ở Vạn Thủy Tú (Bình Thuận).

+ Loại hình tập quán xã hội và tín ngưỡng: Lễ hát múa ăn mừng dưới cây Bông (Kin Chiêng Bọc Mạy) của người Thái (Thanh Hóa); Lễ Xăng Khan (Kin chiêng boóc mạy) của người Thái (Nghệ An); Lễ hội Đập trống của người Ma Coong (Quảng Bình); Nghi lễ dựng Cây nêu và bộ Gu của người Co, Nói lý, hát lý của người Cơ Tu (Quảng Nam); Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Nghệ thuật Cồng chiêng của người Co (Quảng Ngãi); Lễ cúng trưởng thành của người Ê Đê (Phú Yên); Lễ Bỏ mả của người Raglai (Khánh Hòa, Ninh Thuận); Nghi lễ đầu năm của người Chăm ở làng Bình Nghĩa (Ninh Thuận).

+ Loại hình nghệ thủ công truyền thống: Nghệ đúc đồng cổ truyền làng Chè (Trà Đông) (Thanh Hóa); Nghệ dệt Dèng (thổ cẩm) của người Tà Ôi (Thừa Thiên Huế); Nghệ điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước (Đà Nẵng); Nghệ khai thác yến sào Thanh Châu, Nghệ gốm Thanh Hà, Nghệ dệt thổ cẩm của người Cơ Tu, Nghệ mộc Kim Bồng (Quảng Nam); Nghệ dệt thổ cẩm truyền thống của người Hrê (Quảng Ngãi); Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm làng Bàu Trúc (Ninh Thuận); Nghệ làm gốm của người Chăm (Bình Thuận).

2. Phát huy di sản văn hóa phi vật thể ở vùng Trung Bộ: nghiên cứu trường hợp Dân ca Ví, Dặm Nghệ Tĩnh và Nghệ thuật bài chòi miền Trung

Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh là một sản phẩm văn hóa tinh thần đặc sắc của người dân ở Nghệ An và Hà Tĩnh. Ví, Giặm chỉ xuất hiện ở vùng đất Nghệ - Tĩnh và không lan tỏa ra các khu vực khác vì chỉ có văn hóa, cảnh quan, tâm hồn và cuộc sống của người dân nơi đây mới tạo ra loại hình nghệ thuật độc đáo này. Ví, Giặm hình thành từ thế kỉ XVIII gắn với cuộc sống của cư dân nông nghiệp lúa nước, là một thú vui, cuộc chơi trong lao động sản xuất. Diễn xướng Ví, Giặm xuất hiện ở nhiều không gian khác nhau tùy theo loại hình công việc, chẳng hạn như ví phường vải, ví phường nón, ví phường cắt tranh, ví bện võng, ví phường vàng, phí phường lau mía, ví phường củi, ví phường cỏ, ví phường măng, ví phường bẻ chè, ví phường bẻ ngô, ví phường buôn, bí phường nhổ mạ, ví phường gặt... hoặc gắn với dòng sông thì có ví đò đưa sông La, ví đò đưa sông Lam (Nguyễn Văn Hạnh, 2024). Người hát ví, dặm có thể diễn xướng đơn độc hoặc hát đối đáp nam nữ. Khác với quan họ Bắc Ninh, ví giặm không hình thành các làng và không theo chu kỳ lễ hội. Điều này khá giống với hô bài chòi, nghệ nhân thường truyền nghề trong gia đình và tụ họp với nhau để lập nhóm. Hiện nay, diễn xướng Ví, Giặm có nhiều thay đổi nhằm thích ứng và hội nhập với xã hội đương đại thông qua các câu lạc bộ, hội thi, hội diễn. Người hát Ví, Giặm không chỉ là nghệ nhân, nông dân, thợ thủ công và con cháu của họ mà còn có thế hệ trẻ được đào tạo bài bản, và cả cán bộ, giáo viên, chiến sĩ, người cao tuổi cùng tham gia (Hồ Thị Việt Yên, Lê Thị Lam Giang, 2021). Đây cũng là một trong những thế mạnh của hoạt động bảo tồn hát Ví, Giặm khi nhận được sự hưởng ứng của nhiều tầng lớp cư dân. Năm 2020, Trường Cao Đẳng Nguyễn Du (Hà Tĩnh) đã đào tạo được 60 học viên lớp trung cấp nghệ thuật biểu diễn dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh. So với nghệ thuật bài chòi rất kén người học và gần như nhiều năm liền không thể tuyển sinh người theo học dân ca bài chòi, thì dân ca Ví,

Giặm đã thành công về khía cạnh đào tạo theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại. Một lợi thế khác của Ví, Giặm là tồn tại trong không gian văn hóa của hai địa phương, do đó có tính kết nối và tập hợp lực lượng nghệ nhân và câu lạc bộ để tăng cường hoạt động truyền dạy (Hà Tĩnh: 120 câu lạc bộ cấp xã phường, thị trấn, 200 câu lạc bộ tại trường học; Nghệ An: 130 câu lạc bộ). Chế độ chính sách dành cho nghệ nhân là một trong những điểm sáng về bảo tồn Ví, Giặm của tỉnh Nghệ An. Năm 2021, Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ban hành chính sách hỗ trợ đối với nghệ nhân, câu lạc bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ sĩ đang làm việc tại trung tâm nghệ thuật truyền thống tỉnh Nghệ An, bao gồm hỗ trợ hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân (1,5 triệu đồng/người) và nghệ nhân ưu tú (1 triệu đồng/người); hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm cho câu lạc bộ có ít nhất 20 hội viên trở lên (5 triệu đồng) và hỗ trợ một lần 30 triệu đồng/câu lạc bộ để mua sắm nhạc cụ, đạo cụ biểu diễn. Ngoài ra còn có kinh phí hỗ trợ liên quan đến thành tích và nhiều hỗ trợ khác. Tương tự, từ năm 2018, tỉnh Hà Tĩnh cũng có chính sách hỗ trợ cho câu lạc bộ dân ca Ví, Giặm năm đầu là 30 triệu đồng và những năm tiếp theo là 5 triệu đồng/năm. Ngoài ra, tỉnh Hà Tĩnh cũng chú trọng đến huy động nguồn lực xã hội hóa, hoạt động tài trợ, hiến tặng, hợp tác và xây dựng quỹ hỗ trợ dân ca Ví, Giặm. Chính sách dành cho nghệ nhân nói chung và nghệ nhân Ví, Giặm nói riêng của Nghệ An là một trong những động lực thúc đẩy nghệ nhân tiếp tục cống hiến và trẻ hóa lực lượng nghệ nhân, giúp cho hoạt động trao truyền nghệ thuật dân ca Ví, Giặm thuận lợi dựa trên sự đồng thuận của cộng đồng.

Nghệ thuật bài chòi miền Trung: Nghệ thuật bài chòi là sự tổng hợp của các yếu tố trò chơi dân gian, thơ ca, diễn xướng, làn điệu dân ca. Ở vùng Nam Trung Bộ, nghệ thuật bài chòi thể hiện tính chất đa dạng trong thống nhất. Tại vùng Nam Trung Bộ, ngoài hô bài chòi là hình thức phổ biến, còn có loại hình bài chòi lớp chỉ xuất hiện ở tỉnh Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa do ảnh hưởng từ nghệ thuật hát bội. Tiến trình di sản hóa nghệ thuật bài chòi diễn ra từ đầu thập niên 2000, khi nghệ thuật bài chòi được UNESCO ghi danh là di sản phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2017, hô bài chòi với yếu tố trò chơi và diễn xướng được phục dựng và tái kiến tạo trở thành một loại hình nghệ thuật đường phố, và trở lại với không gian cộng đồng ở nông thôn và ven biển, hiện diện trong lễ hội của đình làng, lăng Ông. Dưới sự hỗ trợ của nhà nước và nỗ lực của nghệ nhân, nghệ sĩ, hô bài chòi trở thành điểm nhấn tại các trung tâm đô thị như Hội An, Đà Nẵng, Qui Nhơn và Nha Trang. Điều này phục vụ chiến lược bảo tồn di sản

nghệ thuật bài chòi, đồng thời có ý nghĩa thu hút khách du lịch, quảng bá giá trị văn hóa truyền thống. Quá trình chuyển đổi và tái kiến tạo không gian diễn xướng bài chòi từ nông thôn đến đô thị thể hiện khía cạnh hội nhập và làm mới giá trị của hồ bài chòi. Từ đây, diễn xướng bài chòi trở thành một kênh liên kết các giá trị khác biệt, các cộng đồng cư dân khác nhau, đại diện cho xu hướng mới trong phát triển du lịch dựa trên tài nguyên văn hóa. Mức độ lan tỏa và hội nhập của diễn xướng bài chòi vào phát triển du lịch phụ thuộc vào chiến lược, nguồn lực, đầu tư của mỗi địa phương, không gian, tụ điểm dành cho diễn xướng bài chòi và lượng khách du lịch. Nếu như Hội An thành công trong xây dựng thương hiệu văn hóa cho bài chòi như một sản phẩm du lịch của phố cổ, thì những địa phương còn lại chưa thật sự khai thác hết tiềm năng của diễn xướng bài chòi. Sự hội nhập và thích ứng của diễn xướng bài chòi phát sinh những quan điểm trái chiều trong nhìn nhận về biến đổi giá trị và nguy cơ thương mại hóa. Xu hướng làm giàu giá trị bài chòi dựa trên nền tảng văn hóa địa phương thúc đẩy các nghệ nhân, nghệ sĩ sáng tạo câu thai, cách thức trình diễn để tiếp thêm sức sống cho nghệ thuật bài chòi trước sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình nghệ thuật đương đại. Do đó, biến đổi giá trị của nghệ thuật bài chòi cần được nhìn nhận dưới nhiều lăng kính khác nhau nhằm hướng đến một phương thức tiếp cận và giải pháp tối ưu trong bảo tồn và phát huy nghệ thuật bài chòi. Đặc biệt, tại Nam Trung Bộ, nghệ nhân và nghệ sĩ bài chòi thể hiện tính năng động, tự chủ và tự quản trong tiến trình sáng tạo yếu tố mới và kế thừa truyền thống nhằm đảm bảo nghệ thuật bài chòi có thể thích ứng với trào lưu giải trí và thẩm mỹ. Đây cũng là khía cạnh bảo tồn thích ứng của nghệ thuật bài chòi, trong đó, nghệ nhân và nghệ sĩ bài chòi đại diện cho cộng đồng là tác nhân chủ lực có vai trò quan trọng đối với việc định hình xu hướng phát triển tiếp theo của nghệ thuật bài chòi.

Tính chất của di sản hóa ở Việt Nam ảnh hưởng đến quá trình thực hiện cam kết bảo tồn nghệ thuật bài chòi. Một trong những mục tiêu quan trọng của thực hiện cam kết là mang bài chòi đến với cộng đồng, cộng đồng được trao quyền, thụ hưởng và thực hành bảo vệ nghệ thuật bài chòi. Chính sách của nhà nước tác động tích cực đến quá trình phục hồi nghệ thuật bài chòi thông qua hỗ trợ kinh phí tập huấn, truyền dạy hồ bài chòi, thành lập câu lạc bộ bài chòi ở các địa phương. Nhờ đó thúc đẩy phong trào hồ bài chòi trong cộng đồng nhằm xây dựng vị thế mới của nghệ thuật bài chòi như một thành tố quan trọng trong đời sống giải trí và văn nghệ quần chúng. Bên cạnh sự năng động kết nối với các địa điểm du lịch của các nghệ nhân thì cộng đồng cũng góp phần vào

quá trình tái bối cảnh diễn xướng bài chòi ở tổ dân phố. Tại khu phố Hải An (phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng), hô bài chòi được lồng ghép trong tuyên truyền chính sách và phát luật của nhà nước, như tuyên truyền phòng chống ma túy, an toàn giao thông, kế hoạch hóa gia đình. Người dân đón nhận diễn xướng hô bài chòi không chỉ ở tính giải trí mà còn ở tính thực tiễn, gần gũi, gắn bó trực tiếp với cuộc sống thường ngày. Tiến trình di sản hóa nghệ thuật bài chòi tạo nên hai động lực quan trọng, đó là động lực chính sách bảo tồn và phát huy di sản tác động trực tiếp đến sự phục hồi và tái bối cảnh nghệ thuật bài chòi, động lực của nghệ nhân và cộng đồng thúc đẩy sự thành công của quá trình tái bối cảnh trên thực tiễn. Tiếp theo, tính chất di sản hóa tác động đến chiến lược bảo tồn thích ứng của nghệ thuật bài chòi. Thích ứng với bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là du lịch. Bảo tồn nghệ thuật bài chòi không chỉ là hoạt động phục dựng, đào tạo và truyền dạy làn điệu bài chòi, mà nghệ thuật bài chòi còn đi vào cuộc sống đương đại nhằm tạo ra “đất sống” cho bài chòi. Nghệ nhân, nghệ sĩ bài chòi là tác nhân quan trọng đóng góp đáng kể cho tiến trình bảo tồn thích ứng. Tính chất bảo tồn thích ứng đặt ra yêu cầu về khai thác và phát huy nghệ thuật bài chòi nhưng không đánh mất giá trị truyền thống, làm giàu bản sắc nghệ thuật bài chòi trên cơ sở chọn lọc giá trị tốt đẹp. Xu hướng bảo tồn thích ứng chú trọng đến phát huy các giá trị khác biệt và sắc thái của từng địa phương. Lợi nhuận kinh tế của hô bài chòi không phải là đích đến của bảo tồn thích ứng, do đó, một số địa phương ở vùng Nam Trung Bộ có định hướng phát triển bài chòi gắn với du lịch cộng đồng, trình diễn đường phố để tạo điểm nhấn du lịch, thu hút khách du lịch đến lưu trú, thưởng thức sắc màu văn hóa đa dạng và độc đáo của địa phương. Mỗi địa phương đều có chủ trương thành lập nhiều câu lạc bộ bài chòi song điều này phản ánh tính chất phong trào, trên thực tế, nghệ nhân bài chòi chủ động tìm kiếm, kết nối để trình diễn bài chòi ở nhiều địa điểm, địa phương và bối cảnh khác nhau. Như vậy, sau ghi danh di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, nghệ thuật bài chòi ở vùng Nam Trung Bộ đang diễn ra quá trình tái định nghĩa về giá trị, hình ảnh và vị thế mới phù hợp với đời sống xã hội đương đại.

3. Những vấn đề đặt ra về phát huy di sản văn hóa phi vật thể trong phát triển bền vững

3.1. Thiếu tính bền vững và cân xứng giữa tiềm năng và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

Từ quá trình nhận diện loại hình di sản phi vật thể các tỉnh thuộc miền Trung, có thể thấy rằng tiềm năng và giá trị của di sản phi vật thể trải rộng trên nhiều khu vực địa lý và cộng đồng dân cư, như một loại nguồn lực quan trọng trong phát triển bền vững. Tuy nhiên, so sánh với thực trạng khai thác giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh hiện nay ở miền Trung chứng tỏ sự mất cân xứng giữa tiềm năng và thực tiễn phát triển. Trọng tâm chính của hoạt động khai thác nguồn lực di sản văn hóa phi vật thể phục vụ phát triển kinh tế là xây dựng sản phẩm du lịch, trong đó, nổi trội là du lịch di sản và du lịch cộng đồng cùng với thúc đẩy loại hình du lịch homestay, trao đổi văn hóa, phong tục tập quán của cộng đồng các dân tộc miền núi, khai thác ẩm thực, sản vật địa phương để tạo sức hấp dẫn cho điểm đến. Trong khi đó, một số loại hình di sản chỉ được nhận diện ở dạng tiềm năng như làng nghề, lễ hội cộng đồng, nghệ thuật diễn xướng dân gian. Thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phản ánh ba tình huống chính trong bối cảnh hiện nay: i) sự thận trọng trong hoạt động khai thác giá trị di sản văn hóa phi vật thể vì một số loại hình và giá trị văn hóa chưa được nghiên cứu thấu đáo, đánh giá đầy đủ, do đó, quá trình khai thác thiếu kế hoạch và định hướng sẽ dẫn đến thương tổn giá trị văn hóa, làm suy thoái và biến dạng loại hình văn hóa của cộng đồng; ii) chưa xây dựng mô hình và sản phẩm văn hóa phù hợp và hiệu quả, hiện trạng này liên quan đến quá trình nhận diện và đánh giá chưa sát thực với điều kiện thực tế, giữa nhu cầu thị trường và nguồn lực hiện có, dẫn đến sự lúng túng trong quá trình xây dựng sản phẩm du lịch, là nguyên nhân dẫn đến thất thoát và lãng phí nguồn lực di sản; iii) quá trình phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể mang tính hình thức, nhất là sau ghi danh, hoạt động phát huy mang tính phong trào như thành lập câu lạc bộ, tổ chức hội thi, hội diễn nhưng không làm sống lại các loại hình di sản này trong không gian cộng đồng hoặc không dựa trên nhu cầu của cộng đồng để phát huy di sản. Nhìn chung, tiến trình di sản hóa có biểu hiện xa rời nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng, do đó, việc phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể không mang lại lợi ích thiết thực.

3.2. Suy thoái và biến đổi giá trị di sản văn hóa phi vật thể

Tình trạng suy thoái, biến đổi văn hóa diễn ra nhanh và mạnh trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội đã tác động tiêu cực đến khả năng tái tạo của di sản văn hóa phi vật thể. Trước hết, diễn biến suy thoái và phai nhạt văn hóa truyền thống có thể nhận diện rõ nhất ở các làng ven biển, là nơi chứng kiến tốc độ phát triển kinh tế, đô thị hóa và biến đổi xã hội mạnh mẽ nhất trong thời gian gần đây. Chiến lược phát huy di sản

văn hóa phi vật thể ở các làng ven biển thể hiện kết quả tích cực trong việc phục dựng lễ hội truyền thống, tích cực quảng bá, phổ biến nghệ thuật diễn xướng dân gian như hò bài chòi, ca Huế, hát ví giặm trong các câu lạc bộ, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật. Tuy nhiên, sự suy thoái đã hiện diện trong những loại hình diễn xướng dân gian ở các làng ven biển khi phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn, chẳng hạn như thiếu nghệ nhân, thiếu không gian trình diễn và sự gia tăng nhu cầu giải trí hiện đại. Tại một số xã ven biển như Bình Thuận (Bình Sơn, Quảng Ngãi) là nơi có truyền thống diễn xướng bả trạo, hát ông và những loại hình dân ca, diễn xướng đặc sắc khác hỗ trợ đời sống tinh thần của ngư dân trong hoạt động đánh bắt hải sản. Hiện nay, mặc dù người dân vẫn còn gắn bó với nghề biển, sử dụng ghe thuyền nhỏ đánh bắt gần bờ, song những loại hình diễn xướng dân gian và dân ca đã mai một. Hiện tượng phai nhạt giá trị văn hóa là bằng chứng của sự đứt gãy giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình chuyển đổi. Một trong những nguyên nhân quan trọng là sự thay đổi nhận thức của cộng đồng về nhu cầu văn hóa, giải trí. Đồng thời, đội ngũ kế thừa truyền thống văn hóa đang suy giảm, nhất là thế hệ trẻ không có nhu cầu và đam mê với văn hóa truyền thống như thế hệ trước. Bên cạnh đó, chế độ đãi ngộ cho nghệ nhân vẫn chưa tương xứng với tài năng và cống hiến của họ. Do đó, rất khó để kiến tạo động lực mới cho quá trình phục hồi và thăng hóa giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh các làng ven biển chịu nhiều tác động toàn diện trên tất cả lĩnh vực của đời sống.

Hệ quả của sự mất cân xứng giữa nguồn lực văn hóa và thực tiễn phát triển, cùng với quá trình biến đổi và suy thoái giá trị văn hóa truyền thống, dẫn đến sự phát triển thiếu bền vững, thể hiện rõ nhất ở khu vực ven biển, nhất là những địa phương có tốc độ phát triển đô thị mạnh mẽ. Dải đất ven biển là vị trí đắc địa của những khu phức hợp nghỉ dưỡng và du lịch, trước đó là không gian dành cho hoạt động sinh kế và thực hành văn hóa tín ngưỡng của cộng đồng ngư dân. Trong những trường hợp này, cộng đồng nhường lại không gian cho phát triển kinh tế, điều này phản ánh tính nghịch lý trong mục tiêu phát triển bền vững khi giá trị di sản văn hóa phi vật thể không thể trở thành động lực thúc đẩy kinh tế phát triển mà phải đánh đổi cho phát triển kinh tế.

4. Bài học kinh nghiệm phát huy di sản văn hóa phi vật thể

4.1. Tính chất tương đồng và khác biệt giữa di sản văn hóa giữa các địa phương vùng Trung Bộ và tỉnh Phú Thọ

Các địa phương vùng Trung Bộ cùng sở hữu thực hành nghệ thuật bài chòi miền Trung, một số địa phương như Nghệ An, Huế, Ninh Thuận, Bình Thuận là nơi có các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh. Tỉnh Phú Thọ có hơn 1000 di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, trong đó, có hai loại hình di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh là tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và Hát xoan. Ca trù là di sản văn hóa phi vật thể có tính liên vùng giữa đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Các di sản văn hóa phi vật thể các cấp ở những địa phương này có sự phong phú, đa dạng ở nhiều phương diện nghệ thuật trình diễn, lễ hội truyền thống, nghề thủ công... Sự đa dạng của di sản văn hóa phi vật thể vừa là cơ hội, lợi thế vừa là thách thức đối với hoạt động phát huy.

Trong phát huy di sản văn hóa phi vật thể, tỉnh Phú Thọ và các địa phương vùng Trung Bộ thể hiện sự tôn trọng thực thi theo công ước của UNESCO song song với thực hành mang tính địa phương về bảo vệ di sản. Đồng thời, hoạt động phát huy di sản chú trọng đến tính thực tiễn, không chỉ thuần túy là các phong trào văn hóa văn nghệ mà là các chiến lược khai thác giá trị di sản văn hóa phi vật thể vào phát triển du lịch, tạo ra thu nhập và các lợi ích kinh tế khác. Bên cạnh đó, hoạt động trao truyền và lan tỏa di sản trong cộng đồng và trường học đã tạo ra phong trào cộng đồng cùng chung tay bảo vệ di sản.

Điểm khác biệt giữa tỉnh Phú Thọ và các địa phương vùng Trung Bộ là ở động lực phát triển kinh tế gắn với di sản văn hóa của tỉnh Phú Thọ thể hiện chiến lược trọng điểm liên kết với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tỉnh Phú Thọ đầu tư xây dựng kết nối giữa các địa điểm di sản văn hóa, di tích với các trung tâm vui chơi, giải trí, mua sắm. Chẳng hạn, kết nối di sản tín ngưỡng thờ Hùng Vương và hát Xoan với thành phố Việt Trì là cửa ngõ đón khách du lịch, xây dựng các hạng mục giải trí hiện đại như nhà hát Lạc Hồng, khu du lịch, mua sắm, tham quan, khu nghỉ dưỡng và khách sạn cao cấp. Đồng thời, chú trọng xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm du lịch của các đơn vị kinh doanh. Những hoạt động này chú trọng vào thúc đẩy tiêu dùng liên kết với di sản, mở rộng với khách du lịch đại chúng và chọn lọc khách du lịch, nhất là liên kết với khu giải trí, nghỉ dưỡng cao cấp. Đây là xu hướng phát triển du lịch hiện đại, cần thiết nhằm phát huy lợi thế của các đô thị cửa ngõ đón khách du lịch. Dù vậy, cần xác định di sản văn hóa trong cảnh quan chung của đô thị hiện đại được quy hoạch

như thế nào, có vị trí tương xứng ra sao và cách thức phát huy giá trị đặc sắc của di sản này để không chỉ khai thác trong hiện tại mà còn phát triển bền vững trong tương lai.

4.2. Bài học kinh nghiệm

Nghệ nhân và cộng đồng là đối tượng thực hành, gìn giữ và sáng tạo di sản, đây là chủ thể của di sản, do đó, mọi kế hoạch phục dựng đều phải dựa trên nguyện vọng, năng lực của nghệ nhân.

Thực hiện chế độ ưu đãi cho nghệ nhân một cách phù hợp, nhất là nghệ nhân lớn tuổi đã có nhiều cống hiến về diễn xướng và truyền dạy. Những tài sản quý giá và kinh nghiệm diễn xướng của những nghệ nhân này cần được nuôi dưỡng, gìn giữ và trao truyền lại cho hậu nhân. Do đó, việc quan tâm đến chế độ chính sách (trợ cấp, bảo hiểm y tế) đối với những nghệ nhân này là cần thiết và cấp bách.

Tôn trọng nguyên tắc bảo tồn sống: di sản phải tồn tại một cách tự nhiên, sống động, không gượng ép, không thực hiện phong trào để lấy thành tích hoặc thực hiện một cách chiếu lệ để hoàn thành chỉ tiêu. Hiện nay, việc quản lý và bảo vệ di sản được đồng nhất vào công tác quản lý nhà nước, và vô tình lôi kéo nghệ nhân vào chu trình thực hiện công việc để phối hợp với cán bộ chuyên trách hoàn thành nhiệm vụ. Chẳng hạn, chỉ tiêu thành lập câu lạc bộ, số lần sinh hoạt...nhưng ít chú trọng vào không gian sáng tạo của nghệ nhân. Cùng với sự biến đổi về đời sống kinh tế - xã hội, các yếu tố truyền thống như không gian văn hóa làng, tính cố kết cộng đồng thay đổi, cho nên diễn xướng dân gian bị tước mất bối cảnh cũ hoặc tái bối cảnh để trình diễn, rất khó gìn giữ tính chất diễn xướng hồn nhiên, sống động như trước đây, người hát quan họ không biết cách chơi quan họ, người hát đờn ca tài tử nhưng không tạo ra sự cuốn hút, tương tự, hiệu hô bài thai nhưng không biết cách diễn xuất...Trải qua thời gian, một số di sản văn hóa phi vật thể trên đã biến đổi tính chất hoặc thích ứng để hội nhập vào đời sống hiện đại. Do đó, nhận diện và chấp nhận sự thay đổi, tạo điều kiện phát huy năng lực và sức sáng tạo của nghệ nhân để di sản được sống đúng với trạng thái tâm hồn, tính cách và nguồn lực hiện có của nghệ nhân. Đồng thời, di sản phải được trả về đúng không gian của nó, là không gian sinh hoạt của cộng đồng, ở đó, cộng đồng và nghệ nhân có nhu cầu thực hành di sản để phục vụ đời sống tinh thần, niềm vui và duy trì các mối quan hệ họ tộc, láng giềng thân thuộc của họ. Nếu di sản không được thực hành theo nhu cầu đời sống của cộng đồng và nghệ nhân, không phải là một nét đẹp văn hóa phát xuất từ ước muốn

của cộng đồng thì di sản cũng chỉ được bảo tồn ở mức độ “biểu diễn” trong khuôn khổ bảo tàng chứ không phải là một loại hình diễn xướng như vốn có.

Phát huy dựa trên thế mạnh và liên kết giữa nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng nghệ nhân: Quan điểm phát huy di sản hiện nay dễ bị hiểu theo cách thực dụng, đó là làm sao đưa di sản vào hoạt động kinh tế để tạo ra thu nhập mà quên mất nguyên tắc phát huy là một cách thức làm giàu di sản, kiến tạo giá trị mới cho di sản đáp ứng nhu cầu của đời sống mới. Quá trình giải quyết thu nhập cho nghệ nhân bằng cách “bán di sản” theo nghĩa đen sẽ dẫn đến phá hoại và làm biến tướng di sản. Do đó, phát huy di sản là một quá trình có chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn, dựa trên thế mạnh của địa phương, liên kết giữ nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng nghệ nhân để cùng nhìn nhận về giá trị cốt lõi của di sản, khuyến khích những sáng kiến mới của doanh nghiệp, nghệ nhân và thành viên của cộng đồng.

Kết luận và hàm ý phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

Từ quá trình phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong phát triển bền vững ở vùng Trugn Bộ, cho thấy sự hiệu quả và sáng tạo khi vận dụng công ước UNESCO về bảo vệ di sản. Tuy nhiên, hiện nay, quá trình phát huy di sản chỉ mới tiến hành ở giai đoạn đầu và thiếu vắng nhu cầu và động lực kiến tạo mô hình phát huy di sản hiệu quả và hiện đại. Giá trị di sản văn hóa phi vật thể chưa được đánh giá đúng mức, chỉ mới được nhận diện ở tiềm năng và chưa trở thành nguồn lực và động lực cho phát triển bền vững, vấn đề quy hoạch và phát huy chưa thực sự hiệu quả dẫn đến lãng phí nguồn lực vật chất và suy thoái giá trị văn hóa, việc xây dựng sản phẩm du lịch đã bước đầu hướng đến chia sẻ quyền tham gia và lợi ích cho cộng đồng nhưng chưa chú trọng đến trách nhiệm của cộng đồng. Trong các loại hình du lịch di sản, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng chưa đề cao yếu tố “du lịch trách nhiệm” dành cho các bên liên quan, sản phẩm du lịch văn hóa có tính chất phân mảnh theo từng địa phương, chuỗi sản phẩm du lịch di sản văn hóa mờ nhạt và tính liên kết vùng còn yếu. Nghiên cứu này đề xuất giải pháp phát huy di sản văn hóa phi vật thể gắn với phát triển bền vững như sau:

Kiến tạo mô hình phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với cộng đồng và phát triển bền vững vùng

Liên quan trực tiếp đến tiếp cận mô hình phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thông qua nhận diện giá trị cốt lõi. Mô hình phát huy giá trị văn hóa phi vật thể hiệu quả cần có sự tham gia của cộng đồng với bốn giai đoạn đánh giá sự tham gia của cộng

đồng: i) Mức độ tham gia của cộng đồng; ii) Phân chia quyền lực; iii) Tiến trình hợp tác; iv) Ra quyết định). Mô hình tiếp cận sự tham gia của cộng đồng hướng đến điều chỉnh cơ cấu vận hành của các bên tham gia, quyền tham gia của cộng đồng sở hữu và thực hành văn hóa, qua đó, nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong bảo tồn văn hóa. Như vậy, cộng đồng tham gia khai thác nguồn lực di sản văn hóa phi vật thể phục vụ phát triển kinh tế địa phương và có trách nhiệm bảo tồn để phục vụ cho chính nhu cầu và lợi ích của mình, nhờ đó góp phần tái sáng tạo giá trị văn hóa phi vật thể theo hướng bền vững. Đối với địa phương, mô hình phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể cần đặt trong tính liên kết thông qua chuỗi giá trị hoặc chuỗi sản phẩm, trong đó hoạt động kinh tế phải tạo được “cầu nối” giữa các giá trị hoặc sản phẩm theo từng địa phương, chẳng hạn, tour du lịch kết nối những địa điểm di sản, làng nghề, khu bảo tồn văn hóa tộc người giữa các địa phương trong vùng.

Phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với tính bền vững và phát triển của cộng đồng

Nguyên tắc của quá trình phát huy và chuyển hóa một loại hình di sản văn hóa phi vật thể trở thành sản phẩm du lịch hoặc sản phẩm hàng hóa mang tính trao đổi là không phá hủy bản sắc văn hóa và phải dựa trên sự tham gia của cộng đồng. Cộng đồng tham gia sáng tạo sản phẩm du lịch, sở hữu, trao đổi để mang lại lợi ích kinh tế, đồng thời có ý thức bảo tồn, nhằm xây dựng không gian biểu đạt văn hóa. Sự tham gia của cộng đồng thể hiện sự tổng hợp năng lực cộng đồng như tâm thế, quan điểm, nhu cầu, chiến lược thích ứng. Thông qua quá trình phục hồi loại hình di sản cần đề cao vai trò và khả năng đóng góp, kiến tạo của cộng đồng đối với làm giàu giá trị di sản văn hóa phi vật thể của địa phương. Để xây dựng và triển khai các chương trình phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể phục vụ phát triển bền vững cần chú trọng cân xứng giữa hoạt động bảo tồn và phát huy trên nền tảng phát triển cộng đồng như là một giải pháp quan trọng và ưu tiên.

Phát huy di sản văn hóa phi vật thể gắn với tính bền vững của yếu tố quản lý và thể chế

Quy hoạch phát triển địa phương cần chú trọng nhiều hơn đến yếu tố di sản văn hóa phi vật thể như một nguồn lực/tài nguyên hoặc động lực của phát triển bền vững. Trong đó, di sản văn hóa phi vật thể cũng được xem xét trong chiến lược quy hoạch như một phương thức được tiến hành song song với phát triển kinh tế và xã hội. Phương thức quản lý di sản văn hóa phi vật thể cần đến sự kết hợp giữa hai nguyên tắc tiếp cận từ

trên xuống và từ dưới lên trong lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của địa phương. Cần có sự tham gia đa chủ thể, bao gồm nhà quản lý, bên liên quan, cộng đồng địa phương cùng thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

i) Nhận diện giá trị cốt lõi của di sản văn hóa phi vật thể.

ii) Nhận diện nhu cầu bảo tồn và khai thác nguồn lực di sản văn hóa phi vật thể: thảo luận về nhu cầu bảo tồn và khai thác của cộng đồng (loại hình di sản nào cộng đồng mong muốn bảo tồn và loại hình di sản nào cộng đồng mong muốn khai thác để phát triển hoặc tiến hành song song giữa khai thác và phát triển).

iii) Nhận diện những bất cập trong khai thác nguồn lực di sản văn hóa phi vật thể (bất cập về nhân lực, sản phẩm, lợi ích kinh tế; bất cập về khả năng bảo tồn trong tương lai).

Tài liệu tham khảo

1. Hawkes, J. (2001). *The fourth pillar of sustainability: Culture's essential role in public planning*. Cultural Development Network (Vic). Retrieved from [http://www.culturaldevelopment.net.au/community/Downloads/HawkesJon\(2001\)TheFourthPillarOfSustainability.pdf](http://www.culturaldevelopment.net.au/community/Downloads/HawkesJon(2001)TheFourthPillarOfSustainability.pdf)
2. Hồ Thị Việt Yến, Lê Thị Lam Giang (2021). Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh truyền thống và hiện đại. *Tạp chí Giáo dục Việt Nam*, 168(4), 12-14
3. Landes, D. (2000). Culture Make Almost All the Difference. Harrison, L.E. & Huntington, S.P. (eds). *Culture Matters: How Values Shape Human Progress* (pp.2-13). Basic Books.
4. Nguyễn Văn Hạnh (2024). *Ví Giặm xứ Nghệ trong bối cảnh văn hóa thời hội nhập*. Truy cập tại website: http://lrc.quangbinhuni.edu.vn:8181/dspace/bitstream/DHQB_123456789/3245/1/V%C3%8D%20GI%E1%BA%B6M%20X%E1%BB%A8%20NGH%E1%BB%86.pdf (ngày truy cập: 20/8/2024)
5. NWHO (1999). *Sustainable Tourism and Cultural Heritage: A Review of Development Assistance and Its Potential to Promote Sustainability*. Oslo: Norwegian World Heritage Office
6. Sazonova, L. (2014). *Cultural Aspects of Sustainable Development. Glimpses of the Ladies' Market*. Friedrich Ebert Stiftung.
7. UN (2019). Culture and Sustainable Development. <https://www.un.org/pga/73/event/culture-and-sustainable-development/>
8. UN (2019). Culture and Sustainable Development. <https://www.un.org/pga/73/event/culture-and-sustainable-development/>

PHẦN II. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NHẪM THỰC HIỆN TỐT QUY HOẠCH TỈNH PHÚ THỌ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

KINH TẾ PHÚ THỌ: MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Nguyễn Lan Hương¹

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, Phú Thọ được đánh giá là một trong mười năm địa phương có tăng trưởng kinh tế cao của cả nước với tăng trưởng của công nghiệp luôn cao hơn mức tăng trưởng chung. Là một tỉnh giàu tài nguyên văn hóa, giàu tài nguyên thiên nhiên, vốn có thế mạnh nông nghiệp nên việc phát triển kinh tế nhanh, hướng mạnh vào công nghiệp tại tỉnh cũng tạo ra một số quang ngại về tính bền vững trong phát triển. Thông qua phân tích hiện trạng phát triển của ba khu vực kinh tế của tỉnh Phú Thọ, bài viết nhận diện những vấn đề trong phát triển để đưa ra các khuyến nghị giúp tỉnh vừa phát triển kinh tế hiệu quả, vừa bảo tồn giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường.

Từ khóa: phát triển kinh tế, Phú Thọ, phát triển bền vững

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phú Thọ là tỉnh thuộc vùng miền núi trung du Bắc Bộ, cách trung tâm Hà Nội 80km, có vị trí kết nối giữa đồng bằng sông Hồng với vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc nên có nhiều thuận lợi trong phát triển giao thương. Trước năm 2010, dịch vụ và nông nghiệp đóng vai trò then chốt trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên giai đoạn 2015-2023, cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của tỉnh thì cơ cấu công nghiệp trong GRDP ngày một lớn mạnh, tăng từ 23,4% đến 28,92%, đứng thứ 2 trong đóng góp GRDP của tỉnh với tốc độ tăng trưởng các năm (ngoại trừ năm 2020-2021 bị ảnh hưởng Covid 19) đều vượt mức 10%/ năm (Cục Thống kê Phú Thọ, 2024). Sự phát triển nhanh và mạnh của công nghiệp Phú Thọ bên cạnh tạo ra sự chuyển biến tích cực trong kinh

¹ Tiến sĩ, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ. Email: lhuong1492@yahoo.com

tế của tỉnh, trong đời sống của người dân thì hiện cũng gây ra một số quang ngại về vấn đề phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường bền vững, sử dụng nguồn lực hiệu quả, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa. Để tỉnh Phú Thọ có thể nhận diện rõ hơn những vấn đề trong phát triển kinh tế nhằm có những giải pháp phát triển bền vững, bài viết sẽ phân tích hiện trạng phát triển kinh tế Phú Thọ và đề xuất một số khuyến nghị.

2. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH PHÚ THỌ

Hòa cùng với sự phát triển kinh tế chung của cả nước, kinh tế Phú Thọ trong nhiều năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của Phú Thọ giai đoạn 2010-2020 đạt 6,68%/năm, trong khi cả nước chỉ đạt 6,21% (Phương Anh, 2023; Ngô Thắng Lợi, 2024). Nếu như giai đoạn đầu, kinh tế Phú Thọ phụ thuộc nhiều vào dịch vụ và nông nghiệp, chiếm lần lượt sấp xỉ 41% và 23,4% cơ cấu GRDP, thì cuối những năm 2020, dịch vụ và nông nghiệp chỉ còn chiếm lần lượt là 37,9% và 21,8% cơ cấu GRDP. Thay vào đó, công nghiệp đã tăng từ 21,5% lên thành 26,32% trong cơ cấu GRDP (Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2024).

Qua giai đoạn 2020-2023, bảng 1 cho thấy: Kinh tế Phú Thọ vẫn tiếp tục phát triển vượt bậc so với sự phát triển chung khi tăng trưởng GRDP của Phú Thọ năm 2023 so với năm 2020 năm đạt 23,3%, trong khi tăng trưởng GDP của cả nước là 16,5%.

Bảng 1: GRDP của Phú Thọ và GDP của Việt Nam giai đoạn 2020-2023

(Giá so sánh năm 2010)

Đơn vị: Tỷ đồng

Khu vực	GRDP Phú Thọ năm 2020	GRDP Phú Thọ năm 2023	Cơ cấu các khu vực KT trong GRDP Phú Thọ 2023	GDP của Việt Nam năm 2020	GDP của Việt Nam năm 2023	% tăng trưởng GRDP Phú Thọ giai đoạn 2020-2023	% tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2020-2023
Tổng số	42.001	51.805		5.005.756	5.830.725	23,3%	16,5%
Nông, lâm, thủy sản	8.272,2	9.147,1	17,7%	565.987	630.675	10,6%	11,4%
Công nghiệp, xây dựng	15.088,7	20.441,4	39,5%	1.824.415	2.107.018	35,5%	15,5%
- Công nghiệp	11.091,2	15.048,9	29,0%	1.487.365	1.718.819	35,7%	15,6%
Dịch vụ - thương mại	15.892,9	18.970,3	36,6%	2.146.151	2.568.458	19,4%	19,7%

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.747,2	3.246		469.203	524.574	18,2%	11,8%
--	---------	-------	--	---------	---------	-------	-------

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu từ Tổng cục Thống kê, 2024; Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2024

Xét về cơ cấu kinh tế năm 2023 thì nông nghiệp đóng góp 17,7% GRDP, công nghiệp đóng góp 29% GRDP, dịch vụ - thương mại đóng góp 36,6% GRDP.

Khu vực công nghiệp của Phú Thọ đã có sự tăng trưởng ấn tượng, gấp hai cả nước khi tăng trưởng 35,7% trong khi cả nước chỉ đạt tăng trưởng 15,6%

Khu vực dịch vụ thương mại có mức tăng trưởng cũng khá cao, 19,4% nhưng có phần nhẹ hơn mức tăng trưởng 19,7% của cả nước.

Khu vực nông nghiệp tăng trưởng chỉ 10,6%, thấp hơn mức tăng trưởng chung của cả nước là 11,4%.

Với tỷ trọng đóng góp của công nghiệp gần bằng 79,% GRDP của dịch vụ nhưng mức tăng trưởng giai đoạn 2020-2023 là 35,7% trong khi dịch vụ chỉ có mức tăng trưởng 19,4% cho thấy kinh tế của Phú Thọ đang có sự dịch chuyển mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng công nghiệp. Nếu vẫn giữ xu hướng này, rất có thể trong vòng 6-8 năm tới, công nghiệp sẽ là khu vực kinh tế chủ đạo trong kinh tế của Phú Thọ.

Nghiên cứu sự phát triển của từng khu vực kinh tế cụ thể, ta có:

Kinh tế nông nghiệp:

Đối với kinh tế nông nghiệp, theo số liệu của cục Thống kê tỉnh Phú Thọ ta có:

Diện tích trồng cây hằng năm và cây lâu năm đều có xu hướng giảm dần. Nếu như năm 2020, diện tích cây hằng năm và lâu năm lần lượt là 109.233,8 ha và 31.418,8 ha thì năm 2023, chỉ còn lần lượt là 105.567,1 ha và 29.357,7 ha (giảm 3% và 6,5%).

Xem xét diện tích cây công nghiệp lâu năm truyền thống như cây Chè, cây Sơn thì diện tích trồng ngày một thu hẹp. Nếu như năm 2020, diện tích trồng 2 loại cây này lần lượt là 15.728,2 ha và 911,4 ha thì đến năm 2023 chỉ còn 13.962,2 ha và 834,4 ha (giảm lần lượt 11,2%, 8,4%)

Đối với cây ăn quả, những cây gắn liền với thương hiệu Phú Thọ như bưởi, hồng có diện tích trồng tăng trưởng năm 2023 so với năm 2020 ấn tượng, lần lượt 696,9 ha

(tăng 14,2%) và 102,3ha (tăng 51,67%). Tuy nhiên những cây trồng khác như nhãn, vải, chuối dứa, táo có diện tích trồng giảm sút mạnh, từ 9% đến 20%.

Đối với đất lâm nghiệp, diện tích có khuynh hướng ngày càng bị thu hẹp. So với năm 2020 thì diện tích đất lâm nghiệp năm 2023 giảm 374,7 ha (giảm 0,22%).

Đối với chăn nuôi, trước sức ép của thịt bò nhập ngoại có giá cạnh tranh, chất lượng phù hợp với thị hiếu tiêu dùng nên lượng trâu, bò chăn nuôi có sự sút giảm, năm 2023 so với năm 2020 giảm lần lượt là 4,46% và 14,1%. Riêng lượng lợn mà nổi tiếng với giống lợn lừng có sự tăng trưởng khá tốt 15,99%.

Các loại vật nuôi khác như dê, gà, vịt, ngan,..có mức tăng trưởng và sút giảm không đáng kể (dưới 2%).

Trong hoạt động nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi chồng có xu hướng giảm dần từ năm 2020 đến năm 2023, giảm 2,1% nhưng sản lượng lại tăng 12,3%. Điều này cũng nói lên phần nào hiệu quả của kỹ thuật nuôi trồng mới.

Đối với hoạt động khai thác thủy sản thì tăng 9,6%. Điều này tuy mang lại hiệu quả kinh tế ngắn hạn nhưng xét về lâu dài, nếu việc khai thác không gắn với các qui định cụ thể thì sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của thủy sản tự nhiên tại tỉnh.

Như vậy, mặc dù diện tích nuôi trồng nhìn chung giảm nhưng với mức tăng trưởng trong đóng góp GRDP của nông lâm ngư nghiệp năm 2023 so với 2020 là 10,6% (theo giá so sánh 2010) đã cho thấy người nuôi trồng đã ứng dụng hiệu quả kỹ thuật canh tác mới, phát triển hiệu quả, đúng hướng giống cây trồng vật nuôi. Ngoại trừ cây “chè” thì các sản phẩm nông nghiệp có “giá trị thương hiệu Phú Thọ” khác đang phát triển mạnh.

Kinh tế công nghiệp

Bảng 1 cho thấy tăng trưởng của công nghiệp Phú Thọ giai đoạn 2020-2023 khá mạnh, vượt mức tăng trưởng chung của cả nước. Tìm hiểu cụ thể sự phát triển của kinh tế công nghiệp qua từng năm ta có:

Bảng 2: Chỉ số sản xuất công nghiệp từng năm giai đoạn 2020-2023 (%)

Địa phương	2020	2021	2022	2023
Cả nước	103,3	104,7	107,4%	101,5
Phú Thọ	102,7	109,3	111,4	118,3
Bắc Giang	119,8	112,2	132,9	120,0
Hải Phòng	114,6	118,7	114,4	112,6
TP.HCM	95,4	85,7	112,6	104,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024; Cục Thống kê Tỉnh Phú Thọ, 2024.

Công nghiệp Phú Thọ phát triển khá tốt và có chỉ số sản xuất công nghiệp cao hơn bình quân cả nước. Nếu so sánh với một số tỉnh phía bắc như Bắc Giang, Hải Phòng thì tốc độ nhìn chung không bằng nhưng điều đáng quan tâm là tốc độ phát triển của công nghiệp của Phú Thọ có khuynh hướng tăng dần.

Bảng 3: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (%)

Các ngành	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	102.68	109.26	111.59	118.26
Ngành cấp- 1				
Công nghiệp khai khoáng	102.10	105.60	99.88	120.14
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	106.27	112.47	107.31	109.08
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.80	102.15	131.07	114.36
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102.57	109.41	111.58	118.46
Công nghiệp chế biến chế tạo				
Sản xuất, chế biến thực phẩm	95.84	94.44	96.46	88.67
Sản xuất đồ uống	68.07	99.47	106.88	102.69
Dệt	84.14	109.68	103.40	82.99
Sản xuất trang phục	134.39	106.28	97.83	86.47
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	64.03	110.79	107.93	82.48
Chế biến gỗ và SP từ gỗ, tre, nứa, rơm rạ ..	35.50	228.65	117.70	85.74
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	90.40	111.67	112.11	99.14
In, sao chép bản ghi các loại	91.89	208.05	133.54	91.19
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91.94	91.40	91.10	104.97

Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94.72	105.17	95.26	94.80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91.90	97.47	120.44	93.88
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	159.39	82.50	109.16	93.73
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109.08	121.86	120.78	139.05
Sản xuất thiết bị điện	68.68	110.88	189.38	391.30
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	82.19	121.49	147.83	99.87
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	126.14	46.87	37.31	90.27
Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt MMTB	91.92	102.87	73.08	69.29

Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Phú Thọ, 2024

Xét các ngành cấp 1, bảng 3 cho thấy:

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý chất thải thì do phải đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng các khu vực kinh tế và cuộc sống dân cư nên có tăng trưởng tốt.

Đối với công nghiệp khai khoáng, với nguồn khoáng sản sẵn có của tỉnh, tăng trưởng trong sản xuất phụ thuộc nhiều vào nhu cầu thị trường, kỹ thuật khai khoáng, các chế tài, qui định đặt ra cho việc bảo vệ môi trường bền vững. Năm 2022, giá trị sản xuất công nghiệp của ngành không tăng là do một số doanh nghiệp khai thác không đúng theo giấy phép hoặc ảnh hưởng đến môi trường nên bị buộc dừng. Năm 2023, do các doanh nghiệp bị ngừng hoạt động năm 2022 đã khắc phục các lỗi để quay về hoạt động, một số doanh nghiệp phát triển được thị trường mới, sự gia tăng giám sát các doanh nghiệp khai thác bằng công nghệ số, sự gia tăng doanh nghiệp đầu tư vào ngành (Quang Trường, 2023; Vũ Ngọc Tân, 2024) nên các chỉ số sản xuất công nghiệp của công nghiệp khai khoáng có sự gia tăng đột biến, 20,1%. Tuy nhiên, với lượng đơn thư khiếu nại của người dân liên quan đến tác động của hoạt động khai khoáng tới môi trường- sinh kế bền vững và các vụ việc sạt lở đất của Phú Thọ tháng 9 năm 2024 dự có tác động của mưa, lũ thì việc cấp phép và giám sát khai khoáng cần được quan tâm hơn nữa để đảm bảo môi trường sống của người dân và sự phát triển các khu vực kinh tế bền vững.

Đối với công nghiệp chế biến chế tạo thì hầu hết các ngành có sự tăng trưởng thiếu ổn định. Điều đáng ấn tượng là mặc dù số lượng lao động chất lượng cao tại tỉnh không nhiều, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện không thuộc nhóm các ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh nhưng tăng trưởng của

hai ngành này trong 3 năm gần đây khá mạnh, riêng năm 2023 lần lượt đạt mức 139,05% và 391,3%. Đối chiếu số liệu tăng trưởng công nghiệp Phú Thọ năm 2023 so với năm 2020 là 35,7% trong khi hầu hết các ngành công nghiệp đều chững lại hoặc phát triển không đáng kể thì khả năng cao sự tăng trưởng mạnh của công nghiệp Phú Thọ trong 3 năm gần đây là nhờ tăng trưởng hai ngành này. Đây là vấn đề mà tỉnh như TP.HCM và bản thân Phú Thọ cần phải nghiên cứu kỹ do trong giai đoạn 2017-2020, hai ngành này cũng tăng trưởng rất mạnh tại TP.HCM (có giai đoạn hai ngành này chiếm trên 40% giá trị xuất khẩu của thành phố), nhưng 3 năm gần đây lại giảm khá mạnh gây tác động không nhỏ đến chỉ số phát triển của công nghiệp TP.HCM)

Xét một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Thọ ta nhận thấy, có lẽ dưới sức ép của cạnh tranh và đòi hỏi từ thị trường, sản lượng sản xuất của hầu như tất cả các sản phẩm công nghiệp của Phú Thọ đều biến động tăng giảm thất thường nhưng có xu hướng giảm. Chỉ có khai thác đá, giấy bìa và gạch ốp lát tuy có sút giảm nhưng vẫn giữ ở mức cao trong 2 năm gần đây (Bảng 4)

Bảng 4: Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Phú Thọ

	ĐVT	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Đá khai thác	Nghìn m ³	2,622	2,054	2,608	2,820
Cao lanh	Tấn	314,629	385,598	368,121	349,715
Chè chế biến	Tấn	60,122	53,028	48,648	46,188
Bia	Nghìn lít	88,824	80,052	94,273	86,669
Bột ngọt	Tấn	37,731	43,973	38,261	27,896
Sợi	Tấn	17,053	17,501	18,540	17,798
Vải	Nghìn m ²	54,682	58,800	60,849	57,198
Quần áo	Nghìn cái	213,160	225,097	214,550	195,241
Giày các loại	Nghìn đôi	8,687	15,787	17,105	16,592
Giấy bìa các loại	Tấn	225,288	264,436	284,595	281,705
^{Axit} Sulfuric	Tấn	150,009	153,113	133,938	136,312
Phân supe lân	Tấn	431,364	429,928	399,015	388,899
Phân NPK	Tấn	403,139	479,378	350,331	403,888
Gạch nung	Nghìn viên	369,096	335,139	305,084	274,570
Gạch ốp lát	Nghìn m ²	55,810	54,563	59,584	57,201

Ngoại trừ một số ngành thâm dụng lao động như may mặc, giày thì các ngành công nghiệp chủ yếu khác đều dựa vào lợi thế về tài nguyên khoáng sản của tỉnh nên đều cần phải ưu tiên phát triển. Tuy nhiên sự sụt giảm về sản lượng cũng đòi hỏi tỉnh cũng như các doanh nghiệp phải rà soát để tìm hiểu nguyên nhân nhằm có những giải pháp hữu hiệu để cải thiện.

Dịch vụ, thương mại

Là tỉnh có vị trí kết nối giữa đồng bằng sông Hồng với vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc, tiếp giáp với 5 tỉnh Đông- Tây Bắc và Hà Nội, cách sân bay Quốc tế Nội Bài khoảng 60km, có Quốc lộ 2, Cao tốc Nội Bài – Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, có tuyến đường sắt xuyên Á; Các đường sông chạy từ Trung Quốc qua các tỉnh phía Tây vùng Đông Bắc đều quy tụ về Phú Thọ rồi mới tỏa đi Hà Nội, Hải Phòng và các khu vực khác nên tỉnh Phú Thọ có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển hoạt động kinh tế, giao thương (Tỉnh đoàn Phú Thọ, 2024).

Về du lịch và phục vụ du lịch: do nằm ở vùng “chuyển tiếp giữa miền núi phía Bắc và đồng bằng Bắc Bộ, nơi hợp lưu của ba con sông: Sông Thao, sông Lô, sông Đà, bao bọc giữa hai dãy núi Tam Đảo và Ba Vì nên Phú Thọ có nhiều danh lam thắng cảnh mà ít nơi nào có được (Ngã ba Bạch Hạc, Ao Giời Suối Tiên, Đầm Ao Châu, Đầm Vân Hội, mỏ nước khoáng nóng Thanh Thủy, Vườn Quốc gia Xuân Sơn). Bên cạnh đó, Đền Hùng, khu di tích đặc biệt của Quốc gia, và 1.371 di tích lịch sử văn hóa khác bao gồm các lễ hội dân gian như lễ hội đền Hùng, lễ hội đền Mẫu Âu Cơ,...cùng các làn điệu dân ca Xoan, Ghẹo cả ,... là tài nguyên vô cùng quý báu để phát triển các loại hình du lịch và dịch vụ phục vụ du lịch.

**Bảng 5: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ
tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo phân theo ngành kinh tế của Phú Thọ**

ĐVT: Tỷ đồng

Phân theo ngành kinh tế tại Phú Thọ	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Ước Năm 2023
Tổng số	20.734,4	35.507,2	37.035,2	43.992,4	50.940,8
Bán lẻ hàng hóa	17.563,7	29.753,8	32.185,6	36.858,0	42.176,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.815,9	2.630,4	2.017,6	3.666,1	5.208,7

Dịch vụ lữ hành	12,4	17,4	3,8	141,6	244,6
Dịch vụ khác	1.342,4	3.105,6	2.828,2	3.326,7	3.311,3

Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Phú Thọ, 2024

Hòa cùng sức tăng trưởng chung của dịch vụ thương mại cả nước, tăng trưởng của dịch vụ thương mại giai đoạn 2020-2023 của tỉnh Phú Thọ cũng khá cao, tăng 19.4% trong khi cả nước là 19,7% (Bảng 1) .

Đi sâu vào những lĩnh vực cụ thể của dịch vụ thương mại trong giai đoạn 2020-2023 thì bảng 5 cho thấy, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại tỉnh đã tăng trưởng gần 43,5% trong đó bán lẻ hàng hóa tăng gần 41,8%, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 98%, Nếu so sánh với doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cả nước chỉ tăng trưởng 28,5%, trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 27,4%, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 40,4% (tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, 2024; Vũ Khuê, 2023) thì hiện bán lẻ và dịch vụ phục vụ du lịch tại Phú Thọ tăng trưởng gần gấp đôi so với tăng trưởng của cả nước.

Bảng 6 cho thấy năm 2023 so với năm 2020, lượt khách nội địa đi về Phú Thọ trong ngày cũng như qua đêm tăng gấp hai lần. Với mức chi tiêu ước tính của khách du lịch nội địa là 45USD/ngày và số lượt khách nội địa thăm Phú Thọ trong ngày năm 2023 lên tới 1,725,036 lượt khách, chưa tính đến 746,276 lượt khách nội địa nghỉ qua đêm và khách du lịch nước ngoài thì rõ ràng đóng góp của du lịch vào phát triển kinh tế của tỉnh Phú Thọ rất lớn. Tuy nhiên, việc chỉ thống kê được lượng khách nội địa mà chưa đề cập đến lượng khách quốc tế trong niên giám thống kê của Tỉnh năm 2023 đã cho thấy có thể tỉnh chưa quan tâm đầy đủ hoặc chưa thu hút được nhiều khách quốc tế đến thăm. Điều này đòi hỏi tỉnh cũng như sở du lịch cần phải quan tâm tìm hiểu để có giải pháp phát triển nhóm khách này vì thực tế đây là nhóm khách có mức chi tiêu khá cao, ước 132USD/ngày (hơn 2,9 lần khách nội địa).

Bảng 6: Số lượt khách du lịch nội địa

DVT: lượt người

Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Ước Năm 2023	Năm 2023 so với 2022
Khách du lịch nghỉ qua đêm	373.446	322.792	535.846	746.276	200%

Khách trong ngày	843.426	748.224	1.264.139	1.725.036	205%
Số lượt khách nội địa do các cơ sở lưu trú phục vụ	1.216.872	1.071.046	1.799.985	2.471.312	203%
Số lượt khách nội địa do các cơ sở lữ hành phục vụ	4.728	1.158	36.275	59.160	12.510%

Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Phú Thọ, 2024

Phân tích tình hình phát triển kinh tế Phú Thọ trong thời gian quan cho thấy: (1) Mặc dù tăng trưởng nông nghiệp và dịch vụ của Phú Thọ thấp hơn cả nước nhưng với sự tăng trưởng mạnh của công nghiệp thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh hiện cao hơn mức tăng trưởng chung; (2) Đối với nông nghiệp, tại mảng nuôi trồng: do áp dụng các kỹ thuật mới, phát triển hiệu quả các cây trồng, vật nuôi gắn với thương hiệu “Phú Thọ” nên mặc dù diện tích dành cho nông nghiệp giảm, nhưng tổng giá trị đạt được vẫn có sự gia tăng. Tại mảng khai thác thủy sản, việc gia tăng sản lượng đánh bắt một phần cho thấy thành quả kinh tế nhưng cũng cho thấy nguy cơ mất cân bằng sinh thái và hệ lụy không tốt đến môi trường nếu không có những qui định chế tài cụ thể; (3) Đối với công nghiệp khai thác, mặc dù chính quyền đã dùng nhiều biện pháp để gia tăng việc kiểm soát, giảm thiểu tác động của ngành đến môi trường và sinh kế của người dân nhưng các khiếu kiện từ phía người dân vẫn diễn ra đòi hỏi chính quyền cần quan tâm hơn nữa; (4) Đối với công nghiệp chế biến chế tạo, hầu hết các ngành đều có sự tăng giảm thất thường nhưng khuynh hướng chung là giảm. Riêng sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và thiết bị điện tăng trưởng rất mạnh trong 3 năm gần đây; (5) Đối với dịch vụ thương mại thì mặc dù tại tỉnh, sự tăng trưởng chưa theo kịp mức tăng trưởng chung của cả nước. Tuy nhiên riêng mảng bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phục vụ du lịch thì có mức tăng trưởng cao gấp 2 lần mức tăng trưởng chung. (6) Ước tính mức chi tiêu của khách du lịch nội địa cho thấy sức đóng góp rất lớn của du lịch vào phát triển kinh tế Phú Thọ. Tuy nhiên sự thiếu vắng ước tính du khách quốc tế đến Phú Thọ cho thấy sự thiếu quan tâm hoặc Phú Thọ chưa thu hút hiệu quả nhóm khách có mức chi tiêu gấp 2,9 lần khách nội địa này.

KHUYẾN NGHỊ CHUNG

Theo “*Qui hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*” thì Phú Thọ phải “ nằm trong nhóm các tỉnh phát triển của cả nước. Là một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ và du lịch hàng đầu của vùng trung du và miền núi phía

Bắc; là nơi đáng sống, đáng đến, an toàn và thịnh vượng.” Để đạt được các mục tiêu trên, người dân, doanh nghiệp và chính quyền các cấp của Tỉnh Phú Thọ cần rất nhiều cố gắng vì hiện nay, dù được đánh giá là một trong mười lăm tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao nhất nước (Ngọc Long, 2024) nhưng hàng năm, trong khi các tỉnh thuộc nhóm phát triển có tỷ lệ điều tiết ngân sách giữ lại là 90%→21% thì Phú Thọ được giữ lại 100% và được bổ sung thêm khoản thu ngân sách cân đối từ Trung Ương với số tiền cũng gần sấp xỉ bằng thu ngân sách địa phương (Nghị Quyết số 105/2023/QH15)

Đối với công nghiệp khai khoáng, là một tỉnh có trữ lượng khoáng sản cao nên sự phát triển của công nghiệp khai khoáng để đóng góp cho sự phát triển kinh tế của tỉnh và phát triển các ngành công nghiệp khác của cả nước là tất yếu. Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển kinh tế xanh, Phú Thọ lại là địa phương gắn liền với rất nhiều điểm đến du lịch sức khỏe, du lịch thiên nhiên và đặc biệt du lịch văn hóa hàng đầu của cả nước, đây cũng là cơ sở để ngành dịch vụ, bán lẻ Phú Thọ tăng trưởng gấp hai lần so với mức tăng trưởng chung. Do vậy việc phát triển của ngành cần gắn chặt với việc giảm thiểu tối đa tác động môi trường. Chính quyền tỉnh Phú Thọ nên có những qui định, chế tài và chính sách hỗ trợ cụ thể để buộc các các doanh nghiệp khai thác áp dụng các công nghệ khai thác tiên tiến, giảm thiểu tác động môi trường.

Đối với công nghiệp chế biến chế tạo, sự tăng trưởng mạnh của sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và thiết bị điện trong 3 năm gần đây là tín hiệu rất đáng mừng. Tuy nhiên, để giảm thiểu tình trạng tăng trưởng mạnh nhưng sau đó lại sút giảm kéo dài như trường hợp TP.HCM thì rất cần các nghiên cứu liên quan đến các yếu tố tác động đến sự tăng trưởng này tại TP.HCM và tại Phú Thọ để tỉnh có thể rút kinh nghiệm, gia cố các yếu tố tác động để sự tăng trưởng này mang tính bền vững.

Đối với các ngành công nghiệp chế biến còn lại, do đều có sự tăng giảm thất thường nhưng khuynh hướng chung là giảm nên tỉnh cũng rất cần phân tích, đánh giá kỹ lợi thế cạnh tranh bền vững của từng ngành khi đặt nhà máy đặt tại tỉnh so với các tỉnh thành khác để có chính sách phát triển có chọn lọc trong tương lai. Tỉnh cũng cần cân nhắc kỹ, tránh thu hút các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp, công nghệ ô nhiễm vì có thể có lợi trước mắt nhưng về lâu dài sẽ rào cản cho sự phát triển nhanh và bền vững của tỉnh. Hiện rất nhiều tỉnh thành trong cả nước, như TP.HCM, Bình Dương, sau thời gian dài thu hút đầu tư thiếu chọn lọc, đã nhận được hệ

luyện nên đã và đang cố gắng xiết chặt hoạt động và không có chính sách thu hút đầu tư các ngành này tại địa phương.

Đối với nông nghiệp, kết quả phân tích sơ bộ cho thấy đã có sự phát triển đúng hướng. Người dân đã mạnh dạn ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ mới trong sản xuất, nuôi trồng. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng gia tăng sản lượng sản phẩm từ lâu gắn với danh tiếng “Phú Thọ” vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao và vừa góp phần quảng bá “Thương hiệu Phú Thọ” rất tốt. Nếu bên cạnh việc phát triển số lượng, chất lượng sản vật được đảm bảo hoặc tốt hơn nữa là nâng cao, chắc chắn sẽ tác động tốt đến tốc độ phát triển ngành thương mại dịch vụ của tỉnh.

Đối với ngành thương mại và dịch vụ, sự hoàn thiện về hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông trong những năm gần đây kết hợp với vị trí là trung tâm kết nối của Tây Bắc, Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng đã giúp cho tỉnh được đánh giá có nhiều lợi thế để phát triển thương mại và dịch vụ. Phát triển ngành dịch vụ Logistic tại Phú Thọ đã được đề cập nhiều trong năm 2024. Tuy nhiên, do vị trí của Phú Thọ cạnh các trung tâm trung chuyên lớn là Hà Nội, Bắc Ninh, nơi có những lợi thế cạnh tranh riêng nên việc phát triển cũng cần được tính toán kỹ.

Riêng đối với bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phục vụ du lịch, mức tăng trưởng cao của tỉnh qua các năm đã nói lên phần nào tiềm năng phát triển. Đây là ngành công nghiệp không khói, vừa có giá trị kinh tế cao, vừa góp phần bảo tồn giá trị lịch sử, văn hóa và cũng giúp cân bằng sinh thái, phát triển giá trị sản xuất nông nghiệp và kích thích sự phát triển của các ngành khác nếu như được phát triển đúng hướng. Do vậy, bên cạnh những nỗ lực của người dân trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa, cảnh quan sinh thái, của doanh nghiệp trong việc cung cấp những sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng gắn với lợi thế của tỉnh thì cũng rất cần chính quyền và các ban ngành quan tâm đến quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch và môi trường phục vụ du lịch để ngành có thể phát triển bền vững.

Đối với việc thu hút khách du lịch Quốc tế đến thăm Phú Thọ, bên cạnh việc nâng cao quản lý nhà nước về du lịch, có chính sách hỗ trợ đào tạo hướng dẫn viên du lịch quốc tế tại tỉnh, thì việc phối hợp với các địa phương lớn như Hà Nội, Quảng Ninh xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch là cần thiết. Cùng với việc tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, tổ chức các sự kiện hấp dẫn thì sở du lịch cũng như các doanh nghiệp

du lịch lớn của tỉnh cũng cần tham gia các chương trình xúc tiến, quảng bá sản phẩm tại các hội chợ quốc tế. Việc xây dựng các trang web, các kênh youtube giới thiệu sản phẩm du lịch, kết nối với các trang giới thiệu du lịch nổi tiếng của Quốc tế cũng sẽ rất hiệu quả để tiếp cận, thu hút việc du lịch đến tỉnh của nhóm khách hàng này.

Các điểm đến nổi tiếng của Phú Thọ như Đền Hùng, Ao Giời, Suối Tiên, nước khoáng nóng Thanh Thủy.. chỉ là một số trong rất nhiều điểm đến nổi tiếng của vùng Trung du, miền núi phía bắc. Và khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch phương xa, với đặc điểm cơ bản là “mong đợi nhiều hơn nhưng muốn trả chi phí thấp hơn” (Barman và cộng sự, 2018) nên sẽ có nhu cầu kết hợp thăm viếng nhiều nơi trong một chuyến đi. Do vậy, nên chăng, Phú Thọ và các tỉnh miền núi trung du có các điểm du lịch đặc sắc, khác biệt khác cần tính toán, liên kết để tạo ra chuỗi sản phẩm du lịch có giá trị gia tăng cao, hấp dẫn.

Với đặc điểm “sự tiện lợi”, “an toàn” trong di chuyển là yêu cầu tất yếu của phát triển du lịch, thương mại, và công nghiệp, do vậy tỉnh và các tỉnh trong vùng nên có sự phối hợp tính toán kỹ về hiệu quả kinh tế của việc xây dựng hệ thống đường sắt kết nối Hà nội, Phú Thọ và các tỉnh trong vùng để kiến nghị với Chính phủ, Quốc hội về việc xây dựng.

Cũng như các tỉnh trung du và miền núi phía bắc khác, bên cạnh những lợi thế riêng về tự nhiên, văn hóa, môi trường, Phú Thọ cũng mang những lợi thế đặc trưng chung của vùng. Do vậy việc phát triển các ngành kinh tế tại từng tỉnh cũng cần cũng cần đánh giá, xem xét đến lợi thế, hạn chế, định hướng và kế hoạch phát triển của các tỉnh thuộc vùng để tránh sự phát triển chồng lấn, mạnh ai nấy làm, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động lâu dài của từng tỉnh cũng như của vùng.

Nhìn chung, để bảo đảm sự phát triển bền vững trong mọi khu vực kinh tế của Phú Thọ, vấn đề phát triển cần gắn chặt với bảo vệ văn hóa, bảo vệ môi trường, hợp tác và liên kết giữa các tỉnh trong phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thống kê tỉnh Phú Thọ. 2024. Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ tóm tắt 2023.
2. Ngọc Long. 2023. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Phú Thọ đứng thứ 3 các tỉnh vùng trung du miền núi phía bắc. <<https://nhandan.vn/toc-do-tang-truong-kinh-te-cua-phu-tho-dung-thu-3-cac-tinh-vung-trung-du-mien-nui-phia-bac-post786329.html>>. [Truy cập: 10/09/2024]
3. Ngọc Phúc, Ngọc Tuyết. 2024. Kinh tế-xã hội tỉnh Phú Thọ đang đà tăng trưởng tích cực. <<https://baophapluat.vn/kinh-te-xa-hoi-tinh-phu-tho-dang-da-tang-truong-tich-cuc-post501452.html>>. [Truy cập ngày 2/9/2024]
4. Ngô Thắng Lợi. 2024. Tác động của tăng trưởng kinh tế đến phát triển con người ở Việt Nam. <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM212412>. [Truy cập: 13/09/2024]
5. Phương Anh. 2023. Phát huy tối đa các nguồn lực để Phú Thọ bứt tốc trở thành tỉnh phát triển hàng đầu của vùng. <<https://kinhtevadubao.vn/phat-huy-toi-da-cac-nguon-luc-de-phu-tho-but-toc-tro-thanh-tinh-phat-trien-hang-dau-cua-vung-25315.html>>. [Truy cập: 13/09/2024]
6. Quang Trường. 2023. Phú Thọ: Quản lý doanh nghiệp khai thác khoáng sản thời công nghệ số. <[Phú Thọ: Quản lý doanh nghiệp khai thác khoáng sản thời công nghệ số - Báo Công an Nhân dân điện tử \(cand.com.vn\)](https://cand.com.vn/Phu-Tho-Quan-ly-doanh-nghiep-khai-thac-khoang-san-thoi-cong-nghie-so)>. [Truy cập: 13/09/2024]
7. Thủ tướng Chính phủ. 2023. Quyết định số 1579/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
8. Tổng cục Thống kê. 2020. Niên giám Thống kê 2019. Hà nội: NXB Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê. 2024. Niên giám Thống kê 2023. Hà nội: NXB Thống kê.
10. Vũ Ngọc Tân. 2024. Phú Thọ: Đẩy mạnh công tác quản lý sau đấu giá mỏ khoáng sản. <[Phú Thọ: Đẩy mạnh công tác quản lý sau đấu giá mỏ khoáng sản \(nguoiduatin.vn\)](https://nguoiduatin.vn/Phu-Tho-Deay-manh-cong-tac-quan-ly-sau-dau-gia-mo-khoang-san)>. [Truy cập: 13/09/2024]
11. Vũ Khuê. 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 phục hồi tích cực. <vneconomy.vn/tong-muc-ban-le-hang-hoa-va-doanh-thu-dich-vu-tieu-dung-nam-2023-phuc-hoi-tich-cuc.htm#:~:text=Tính%20chung%20năm%202023%2C%20tổng%20mức%20bán%20lẻ,tổ%20giá%20tăng%207%2C1%25%20%28năm%202022%20tăng%2015%2C8%25%29>. [Truy cập: 13/09/2024]

TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH PHÚ THỌ VÀ VẤN ĐỀ TRÁNH BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH

Ngô Doãn Vịnh¹

Tóm tắt: Báo cáo Quy hoạch tỉnh phản ánh công lao to lớn của chính quyền tỉnh Phú Thọ, là sự cố gắng lớn của các Sở ban ngành, chính quyền các cấp cùng với sự hỗ trợ của các Bộ ngành trung ương. Sau khi có quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 mang số 1579/QĐ-TTg ngày 5/12/2023 của Thủ tướng chính phủ [5], tỉnh Phú Thọ đang triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch chính quyền tỉnh gặp không ít khó khăn, vướng mắc. Bài viết trình bày một số vấn đề mang tính nhiệm vụ hay giải pháp để việc triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Phú Thọ đạt được kết quả tốt hơn, tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình càng sớm càng tốt.

Từ khóa: Quy hoạch tỉnh, thực hiện quy hoạch, giải pháp, bẫy thu nhập trung bình.

Summary: The Fine Planning Report reflects the great merits of the Phu Tho provincial government, and is a great effort of departments, branches, and authorities at all levels along with the support of central ministries. After the decision to approve the planning of Phu Tho province for the period 2021-2030, vision to 2050 bearing No. 1579/QĐ-TTg dated December 5, 2023 of the Prime Minister, Phu Tho province is implementing implementation. provincial planning. In the process of implementing the planning, the province encountered many difficulties and problems. This article presents a number of tasks or solutions to help the implementation of Phu Tho province's planning achieve better results and avoid falling into the middle-income trap as soon as possible.

Keywords: Provincial planning, planning implementation, solutions, middle income trap.

¹ Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Đại học Hùng Vương. Email: ngothuyquynhapd@gmail.com

MỞ ĐẦU

Quy hoạch tỉnh là bản báo cáo toàn diện, có tầm nhìn dài hạn về phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và an ninh quốc phòng của tỉnh Phú Thọ với tầm nhìn dài hạn. Thực hiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 là công việc phức tạp, có những điểm mới mà các địa phương gặp phải. Tuy nhiên trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch các tỉnh gặp nhiều vướng mắc như: khó trong phối hợp với các Bộ ngành, thiếu định mức tính toán cụ thể, nguồn lực để thực hiện quy hoạch và nhất là nguồn lực hỗ trợ từ trung ương luôn luôn chưa thể biết trước. Vấn đề thị trường, thu hút vốn FDI và thị trường khoa học công nghệ cũng trong tình trạng thiếu thông tin... Với mong muốn tránh bẫy thu nhập trung bình thì tỉnh Phú Thọ cần làm gì trong quá trình thực hiện quy hoạch. Vì thế bài viết mong muốn đóng góp một số vấn đề cụ thể mà tỉnh cần biết, phải làm để thực hiện thành công quy hoạch đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt và tránh không rơi vào bẫy thu nhập trung bình trong khoảng 15-17 năm tới.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ THẢO LUẬN

1. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành bài viết tác giả sử dụng các phương pháp so sánh, tương tự, chuyên gia và ngoại suy. Phương pháp so sánh để so sánh lý thuyết hoặc so sánh nội dung văn bản quy phạm pháp luật với thực tiễn diễn ra đối với quy hoạch phát triển để rồi khái quát nên những vấn đề chung đối với quy hoạch và thực hiện quy hoạch. Đồng thời, sử dụng phương pháp tương tự để xem xét những vấn đề nêu ra trong quy hoạch tỉnh với quy hoạch cả nước rồi bàn luận những việc phải làm đối với quy hoạch tỉnh Phú Thọ. Bên cạnh đó tác giả sử dụng phương pháp chuyên gia để lấy thêm ý kiến của những người làm quy hoạch ở địa phương cũng như cân nhắc thêm ý kiến của các chuyên gia quản lý nhà nước ở tỉnh. Từ những phân tích thực tiễn tác giả sử dụng phương pháp ngoại suy để xác định có tính dự báo các giải pháp tránh bẫy thu nhập trung bình đối với tỉnh Phú Thọ trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh.

2. Kết quả thảo luận

2.1. Một số vấn đề chủ yếu cần bàn thảo thêm

2.1.1. Quy hoạch tỉnh là một công trình khoa học có tầm nhìn dài hạn

Năm 2023 Phú Thọ có 1,53 triệu người và có 118 nghìn ha đất nông nghiệp, 167 nghìn ha đất lâm nghiệp. Vào những năm 60-70 của thế kỷ XX Phú Thọ là 1 trong 5 Trung tâm công nghiệp của các tỉnh phía bắc (cùng với Lào Cai, Thái Nguyên; Quảng Ninh, Hải Phòng và Hà Nội); có 2 di sản văn hóa phi vật thể được thế giới công nhận (chưa kể ca trù) và hơn chục di sản văn hóa quốc gia nổi tiếng. Phú Thọ là nơi đất Tổ vua Hùng xứng đáng được phát triển và cần được phát triển để rạng danh đất nước ta. Tuy nhiên cho đến nay Phú Thọ mới đứng thứ 34 trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về GRDP [1,6,10].

Quy hoạch tỉnh không đơn giản là bản luận chứng phát huy các lợi thế so sánh và đề xuất các mục tiêu phát triển dài hạn phản ánh nguyện vọng của người dân mà còn là chương trình hành động dài hạn về phát triển của tỉnh. Theo Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 [3], quy hoạch tỉnh có những nội dung chủ yếu phải được luận chứng mà tác giả muốn nhấn mạnh để cùng suy ngẫm. Cụ thể là trong quy hoạch tỉnh phải có: "...b) Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển; c) Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội (trong đó có các khu công nghiệp, khu đô thị nghỉ dưỡng, các cụm công nghiệp, các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên môn hóa...); i) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm các khu xử lý chất thải nguy hại, quy hoạch trên địa bàn; các khu xử lý chất thải liên huyện; k) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng ...". Đối với quy hoạch tỉnh phải có định hướng phát triển đô thị và tổ chức lãnh thổ nông thôn gắn với quy hoạch vùng liên huyện. Tất cả các vấn đề quy hoạch sẽ được tính toán cho những năm đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050 một cách có tính toán. Trong khi lập quy hoạch khó lượng định hết các biến số nên những mục tiêu đề ra cũng khó có thể được luận chứng một cách chắc chắn. Vì thế các mục tiêu, các dự định phát triển trong quy hoạch cũng không thể bất biến mà cần suy xét và luận chứng kỹ trong quá trình lập quy hoạch. Tránh đưa ra một quy hoạch chỉ có tính mong ước.

Quy hoạch tỉnh phải xem xét và cân nhắc sự tham gia của tỉnh vào quy hoạch chung của cả nước. Làm như thế mới sự mong muốn đóng góp cho sự nghiệp hưng thịnh quốc gia.

2.1.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh cần có những phát hiện mới

Chính quyền tỉnh phải là chủ thể điều hành thực hiện quy hoạch và trực tiếp tổ chức phát triển chính quyền số, phát triển kinh tế số và xã hội số gắn với xu thế phát triển xanh. Tập trung lực lượng thực hiện thành công các nhiệm vụ then chốt đã được xác định trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nhiệm vụ quan trọng của tỉnh. Trong đó đối với tỉnh Phú Thọ là đặc biệt chú ý phát triển có hiệu quả 2 thành phố Việt Trì, thành phố Phú Thọ; phát triển thành công trung tâm logistics ở TP Phú Thọ hiện nay, 2 trung tâm đô thị - nghỉ dưỡng ở Thanh Thủy và Tâm Nông; phát triển 10 khu công nghiệp, 50 cụm công nghiệp... Trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh Phú Thọ cũng như các địa phương gặp nhiều khó khăn như thiếu định mức tính toán, chưa có hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, nhiều quy hoạch ngành chưa được phê duyệt... Khi thực hiện quy hoạch cần chú ý đúng mức các nhiệm vụ trọng tâm cho giai đoạn 5 năm, 10 năm và dài hơn như sau: a). Các dự án đầu tư công; b). Các dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; c). Kế hoạch sử dụng đất; d). Các dự án phát triển nông nghiệp sử dụng công nghệ cao và phát triển lâm nghiệp bền vững; đ). Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch trọng tâm...

Như đã nói ở trên thực tế cho thấy, trong khi lập dự án quy hoạch có những vấn đề khó được tính toán đầy đủ, có những yếu tố cũng không được lượng định hết nên trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch cần rà lại những chỉ số đã dự báo trong dự án quy hoạch. Trong khi dự án quy hoạch cả nước và nhiều quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt thì còn nhiều quy hoạch ngành cấp cả nước chưa được phê duyệt nên việc thực hiện quy hoạch tỉnh gặp không ít khó khăn [2]. Ở Việt Nam quy hoạch ngành cấp quốc gia như quy hoạch tổng thể giao thông vận tải, quy hoạch các thiết chế văn hóa, quy hoạch phát triển chợ nông thôn, quy hoạch sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước... chưa được phê duyệt cũng gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh.

2.1.3. Quản lý nhà nước về quy hoạch cần có sự sáng tạo và khôn ngoan

Việc lập quy hoạch, tổ chức thực hiện quy hoạch, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch phải được quản lý chặt chẽ và quản lý một cách khoa học. Ủy ban nhân dân tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây [4,7]:

- (1). Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh;
- (2). Tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh;
- (3). Phối hợp lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng liên quan;
- (4). Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch;
- (5). Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch;
- (6). Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch.

Chính quyền tỉnh chỉ đạo chặt chẽ các ngành trong tỉnh để thực hiện bằng được các dự án trọng điểm của quy hoạch tỉnh. Đồng thời, phối hợp liên tỉnh có hiệu quả (trước hết với Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái) để cùng nhau phát triển mạng giao thông kết nối vùng, phát triển logistics, phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, phát triển văn hóa nghệ thuật phục vụ khách du lịch.

Ở Việt Nam việc phân cấp quản lý nhà nước về quy hoạch còn nhiều bất cập, chưa rõ ràng. Ngay kế hoạch thực hiện quy hoạch (sau khi quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) cũng do Thủ tướng chính phủ quyết định sau khi có ý kiến của các Bộ ngành đã làm chậm quá trình đưa quy hoạch tỉnh vào cuộc sống.

Trong quản lý nhà nước về quy hoạch cần chú ý các vấn đề chính sau đây: (1). Xem xét quyền lợi và mong muốn của người dân là mục tiêu tối thượng. Trong việc phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch phải lấy được ý kiến của người dân; đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch hoặc so với mức đạt được của kỳ trước; (2). Xác định yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động điều chỉnh và thực hiện quy hoạch để có những điều chỉnh hợp lý cho kỳ quy hoạch tiếp theo; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch nếu cần [3,7]

2.2. Những công việc phải làm để thực hiện thành công quy hoạch tỉnh Phú Thọ hướng tới tránh bẫy thu nhập trung bình

Dưới đây tác giả trình bày những công việc chủ yếu tỉnh Phú Thọ phải làm để thực hiện thành công quy hoạch tỉnh có tính tới bối cảnh mới và hướng tới tránh được bẫy thu nhập trung bình.

2.2.1. Điều chỉnh quy hoạch

Việc điều chỉnh quy hoạch là cần thiết trong khi thực hiện quy hoạch tỉnh. Khi lập quy hoạch nhiều yếu tố của Phú Thọ cũng như của cả nước chưa dự báo được một cách đầy đủ, rõ ràng, bối cảnh của quốc gia và của thế giới có nhiều thay đổi và diễn biến khó lường nên việc điều chỉnh quy hoạch là rất cần. Đối với Phú Thọ việc điều chỉnh quy hoạch cần tập trung trước hết vào việc xem xét kỹ thêm các chính sách đặc thù để hiện thực hóa quy hoạch tỉnh. Cần xem xét việc đẩy nhanh hơn sự phát triển thành phố Việt Trì với quy mô dân số khoảng 45-50 vạn người vào năm 2045 và cần đẩy nhanh sự phát triển của hai khu đô thị vui chơi nghỉ dưỡng ở Thanh Thủy và nghỉ dưỡng sân golf ở Tam Nông cũng như cụ thể hóa thêm việc phối kết hợp với các tỉnh trong Tiểu vùng mà Phú Thọ có vai trò trung tâm (Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ).

Trong quá trình luận chứng điều chỉnh quy hoạch tỉnh cần lấy ý kiến chuyên gia, doanh nghiệp và người dân. Những vấn đề cần điều chỉnh phải được nghiên cứu kỹ càng, thận trọng. Thực tế sau thời gian tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh cho thấy các vấn đề phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thu hút vốn FDI cũng như vấn đề bảo vệ nguồn nước... phải được xem xét điều chỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực, tổng hợp các vấn đề cần điều chỉnh quy hoạch.

2.2.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch

Tổ chức thực hiện quy hoạch là công việc khó, phụ thuộc vào nhiều yếu tố mà yếu tố con người và mục tiêu quy hoạch vì người dân là rất quan trọng. Cần bàn bạc và thống nhất nội dung tổ chức hiện quy hoạch tỉnh cũng như nội dung và yêu cầu đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh một cách thống nhất. Tập trung đánh giá mức độ đạt được về các mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu mà quy hoạch đã đề ra. Rà xét lại độ chính xác của việc lập luận các mục tiêu, xác định các đột phá, các nhiệm vụ then chốt của quy hoạch. Việc đánh giá thực hiện quy hoạch cần được tổ chức chặt chẽ và cần công khai minh bạch. Hiện nay, hàng năm tỉnh Phú Thọ còn nhận hỗ trợ ngân sách từ Trung ương

khoảng 34%. Nguồn vốn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế có hạn nên việc thu hút đầu tư ngoài tỉnh, nhất là thu hút vốn FDI giữ vai trò lớn. Vì thế trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh cần đánh giá kết quả thu hút vốn đầu tư từ ngoài tỉnh; cần chú ý hơn việc đánh giá thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch đất, quy hoạch vùng liên huyện, quy hoạch các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp, quy hoạch mạng lưới giao thông, quy hoạch các cơ sở chế biến rác thải, nước thải... Đồng thời, chú ý đánh giá các chính sách đặc thù của địa phương để thực hiện quy hoạch.

Đối với việc đánh giá thực hiện quy hoạch phải chú ý đến mức độ đạt được các mục tiêu quy hoạch, trong đó phải chú ý mục tiêu về GRDP/người, năng suất lao động, mức độ phát triển các lĩnh vực mũi nhọn, các sản phẩm chủ lực, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.... cùng với các vấn đề an sinh xã hội (mà chúng mang bản chất của vấn đề an dân).

2.2.3. Tính toán đầy đủ tác động của yếu tố khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong quá trình thực hiện quy hoạch

Vấn đề khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo dường như chưa được tính toán đủ mức trong khi lập quy hoạch tỉnh. Vì thế, trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch cần rà soát kỹ lại vấn đề phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tập trung xem xét việc dành vốn hỗ trợ phát triển công nghệ hiện đại trong sản xuất và công nghệ tiên tiến trong quản lý (cả đối với quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp). Thực tế chỉ ra rằng, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo giữ vai trò quyết định đối với hiện đại hóa phát triển của một tỉnh nên việc đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo phải thỏa đáng và có tính toán kỹ càng. Đối với Phú Thọ cần tập trung đầu tư phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đối với công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lâm nghiệp bền vững, du lịch xanh, thương mại điện tử... Trong quá trình phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số thì đây là vấn đề quan trọng đối với đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh. Việc lựa chọn nền tảng số trên cơ sở hợp tác với cơ quan chuyên ngành ở trung ương là cần thiết. Việc nghiên cứu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đối với tỉnh là vấn đề khó và gặp nhiều hạn chế nên tỉnh phải phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành và với các thành phố lớn.

2.2.4. Phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành ở trung ương

Thực tế cho thấy, trong khi có 61 tỉnh đã được Thủ tướng phê duyệt quy hoạch thì nhiều quy hoạch ngành cấp cả nước chưa được phê duyệt. Quốc Hội đã ban hành Nghị quyết 81/2023/QH15 về Quy hoạch quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [5]. Số quy hoạch ngành quốc gia đã được phê duyệt chưa nhiều. Trong điều kiện đó khi triển khai quy hoạch tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành trung ương. Mặt khác trong khi quy hoạch và xây dựng các công trình đầu tư liên tỉnh về phát triển đường cao tốc, đường liên tỉnh, đường sắt, bảo vệ nguồn nước trên các lưu vực sông, xử lý chất thải, nhất là xử lý chất thải nguy hại mang tầm vóc liên tỉnh đòi hỏi có sự phối hợp nhiều tỉnh cùng với các Bộ ngành. Đối với tỉnh Phú Thọ việc phối hợp với các bộ ngành trung ương đặc biệt chú ý tới quan hệ với các Bộ quản lý các lĩnh vực giao thông vận tải, kế hoạch và đầu tư, Công thương, Thông tin và truyền thông... Trong việc phối hợp với các Bộ ngành phải hướng tới phục vụ xúc tiến đầu tư, mua sắm công nghệ tiên tiến cho lĩnh vực bảo vệ môi trường, lựa chọn thị trường và chọn lựa mô hình quản trị tiên tiến cho các doanh nghiệp.

2.2.5. Phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu quy hoạch

Phải có đội ngũ cán bộ chuyên trách quy hoạch tỉnh. Họ cần hiểu biết rõ về nội dung quy hoạch, cách thức triển khai thực hiện quy hoạch và đánh giá thực hiện quy hoạch. Vì thế cần có kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho lĩnh vực quy hoạch. Một trong những yếu tố hạn chế đối với quy hoạch tỉnh là rất thiếu nhân lực thấu hiểu sâu sắc về quy hoạch phát triển. Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng thiếu chuyên gia về quy hoạch tỉnh nên ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng dự án quy hoạch tỉnh [2]. Việc phát triển nhân lực phải hướng tới yêu cầu của hiện đại hóa, của phát triển bền vững, của hội nhập quốc tế và của quản lý phát triển. Trong đó cần quan tâm đúng mức tới phát triển nhân lực chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và đáp ứng yêu cầu của phát triển doanh nghiệp (nhất là nhân lực quản lý cấp cao (quản lý doanh nghiệp) và quản lý bậc trung (quản lý phòng ban, phân xưởng) cũng như đào tạo nhân lực quản lý nhà nước về quy hoạch.

Để đáp ứng yêu cầu nhân lực thực hiện thành công quy hoạch tỉnh cần phát triển khôn ngoan hệ thống đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu quy hoạch trên địa bàn, trong đó phải tiến hành đào tạo bậc đại học và chuẩn bị điều kiện mở thêm đào tạo trình độ tiến sĩ (nhất là trình độ tiến sĩ quản lý phát triển) cũng như tăng cường đào tạo trình độ cao cấp lý luận chính trị. Đồng thời, tỉnh có kế hoạch gửi người đi học ở những trường

học có chất lượng ở trong nước và ở các nước phát triển về những ngành nghề mà tỉnh Phú Thọ có yêu cầu.

2.2.6. Huy động các tổ chức chính trị xã hội tham gia thực hiện quy hoạch tỉnh

Kinh nghiệm cho thấy ở đâu mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng với các tổ chức thành viên như Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội thanh niên, Hội người cao tuổi, Hội nông dân... tham gia việc lập quy hoạch, giám sát thực hiện và giám sát đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch tỉnh thì rất tốt. Công khai minh bạch quy hoạch và kết quả thực hiện quy hoạch tỉnh là cần thiết và phải được làm tốt để mọi người dân trong tỉnh biết rõ sự đóng góp của họ và trách nhiệm của mỗi tổ chức đối với sự nghiệp phát triển của tỉnh. Kết quả đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh phản ánh tinh thần, trách nhiệm của chính quyền tỉnh cùng chính quyền các cấp huyện, xã. Thực hiện chủ trương dân chủ từ cơ sở và để dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch là điều vô cùng quan trọng. Tuy nhiên để các tổ chức chính trị xã hội tham gia hữu ích thì phải có kế hoạch cụ thể, cần có cơ chế tham gia rõ ràng, có trách nhiệm được quy định công khai. Các cấp lãnh đạo đảng và chính quyền tỉnh cần chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ đối với các tổ chức chính trị xã hội trong việc tham gia giám sát việc lập và thực hiện quy hoạch tỉnh, ngành, vùng liên huyện.

2.2.7. Vấn đề tránh bẫy thu nhập trung bình đối với tỉnh Phú Thọ

Tôi hoan nghênh việc bàn luận về thực hiện quy hoạch và vấn đề thoát bẫy thu nhập trung bình đối với các tỉnh. Bẫy thu nhập trung bình hay còn được gọi là “Middle Income Trap”. Nó thể hiện một nền kinh tế đã vượt qua mức thu nhập thấp dưới 1.025 USD/người và tiến tới có mức thu nhập trung bình khoảng từ 1.025 đến 12.475 USD/người. Tuy nhiên, nếu không khéo nền kinh tế lại bị mắc kẹt trong khoảng mức thu nhập này và không thể vươn lên mức thu nhập trên 12.475 USD/người [9]. Theo báo cáo tóm tắt quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Phú Thọ thì GRDP/người năm 2020 của Phú Thọ mới đạt khoảng 2.184 USD (gấp 2,9 lần so năm 2010). Nếu cứ sau 10 năm GRDP/người tăng 2,9 lần thì vào năm 2030 cũng mới đạt khoảng 6.360 USD và đến năm 2040 GRDP/người đạt khoảng 16 nghìn USD. Theo cách suy diễn như vậy, có nghĩa là từ trước năm 2040 GRDP/người của Phú Thọ đã vượt ngưỡng 12.475 USD. Trong báo cáo quy hoạch đến năm 2030 GRDP/người của tỉnh Phú Thọ có thể rơi vào 3 phương án: đạt 97,5 triệu – 162 triệu – 180 triệu

đồng/người (tương đương hơn 4 -7- 7,5 nghìn USD). Nếu vào năm 2030 GRDP/người đạt 7 nghìn đô la và kinh tế tỉnh Phú Thọ tăng trung bình 12%/năm thì đến năm 2050 (tức sau 20 năm nữa tính từ 2030) GRDP/người của tỉnh Phú Thọ có thể đạt vào khoảng trên 15 nghìn USD [8]. Cả hai cách tiếp cận đều cho thấy, vào khoảng 2040 trở đi tỉnh Phú Thọ có thể sẽ không rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Cũng có nghĩa là trước 2040 tỉnh Phú Thọ vẫn có thể bị rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Tỉnh Phú Thọ phải làm gì để tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Đó là: i). Hình thành cho được lĩnh vực mũi nhọn cùng các sản phẩm chủ lực trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh; ii). Kết cấu hạ tầng kỹ thuật phải được đầu tư đủ mức. Để ra khỏi bẫy thu nhập trung bình tác giả cho rằng, cần tạo ra các điều kiện cần thiết để kinh tế Phú Thọ tăng tốc nhanh và phát triển có hiệu quả hơn.

Phú Thọ muốn thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình chỉ có cách tăng tốc nhiều hơn nữa, phát triển có chất lượng một cách bền vững. Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa đề cập đến các vấn đề liên quan đến thoát bẫy thu nhập trung bình nên nếu chỉ bàn về vấn đề này mang tính lý thuyết thì ít tác dụng mà phải tìm ra giải pháp mới thiết thực cho tỉnh. Muốn tránh bẫy thu nhập trung bình tỉnh Phú Thọ cần làm tốt các nhiệm vụ sau đây:

i). Phát triển các lĩnh vực mũi nhọn, hình thành các sản phẩm chủ lực theo hướng: kiên định phát triển công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo công nghệ cao, du lịch tổng hợp gắn với phát huy giá trị văn hóa đặc sắc, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và phát triển bền vững lâm nghiệp. Mỗi lĩnh vực mũi nhọn cần xác định sản phẩm chủ lực để có kế hoạch đầu tư phát triển và tính toán đầy đủ yêu cầu của thị trường

ii). Tiếp tục thu hút vốn FDI với những dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao đến từ các quốc gia phát triển hàng đầu trên thế giới.

iii). Phát triển mạnh đội ngũ doanh nghiệp, nhất là nhiều doanh nghiệp lớn, có vị trí xứng đáng trong các chuỗi giá trị.

Đồng thời, để tránh bẫy thu nhập trung bình không có cách nào tốt hơn là tìm ra các việc làm có thu nhập cao, phải tăng tốc, phát triển có hiệu quả cao, bền vững nền kinh tế theo hướng đạt được GRDP/người ở mức cao cho người dân một cách bền vững. Vấn đề an sinh xã hội gắn liền với an dân trong quá trình phát triển của tỉnh phải được chú ý.

Kết luận

Lập và tổ chức thực hiện quy hoạch rất cần quan tâm tới tránh bẫy thu nhập trung bình. Tổ chức thực hiện quy hoạch và đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh là vấn đề khó khăn nhưng hết sức quan trọng và phải làm tốt. Đối với những người liên quan trực tiếp cần được đào tạo và tăng cường trách nhiệm. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch cần chú ý các giải pháp để tăng tốc, quan tâm đầy đủ đến việc không để tỉnh Phú Thọ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Lực lượng tổ chức thực hiện quy hoạch cần được bồi dưỡng và đào tạo chuyên môn sâu, tăng cường trách nhiệm của họ đối với cả trước mắt và lâu dài trong công cuộc phát triển tỉnh gắn với bối cảnh của cả nước và quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Chi cục thống kê tỉnh Phú Thọ, *Niên giám thống kê năm 2023*, Trang 37, 78, 133
2. Vũ Quang Các (2015), *Những thách thức trong lĩnh vực quy hoạch phát triển ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Xây dựng luật quy hoạch tại Hà Nội, trang 7-14
3. Quốc hội (2017), *Luật quy hoạch 2017, số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017*, Điều 27, Mục 2, Nội dung quy hoạch
4. Quốc Hội (2015), *Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH 13 ngày 19/6/2015*, chương II, Mục 2, Điều 17
5. Quốc Hội (2023), *Nghị quyết 81/2023/QH15 về Quy hoạch quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Mục 3, Điều 2
6. Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê 2023*, Trang 245
7. Thủ tướng chính phủ (2023), *Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 5/12/2023 phê duyệt quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*
8. UBND tỉnh Phú Thọ (2023), *Báo cáo tóm tắt quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Trang 19, 50, 51, 93,94
9. <https://www.google.com/search?q=Bẫy+thu+nhập+trung+bình> (Bài viết về bẫy thu nhập trung bình và các yếu tố ảnh hưởng đến bẫy thu nhập trung bình đối với các quốc gia)
10. <https://www.google.com/search?q=về+kinh+tế+phú+thọ+đứng+thứ+bao+nhiêu+trong+63+tỉnh> (Bài viết cho biết Phú Thọ đứng thứ 34 trong 63 tỉnh về GRDP và đứng thứ ba trong các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ)

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH ƯU THẾ Ở TỈNH PHÚ THỌ

Trần Thị Thu Hương¹

Tóm tắt: Bằng cách sử dụng nghiên cứu “Không gian kinh tế Việt Nam: Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh” của World Bank và Ban Kinh tế Trung ương (2022) và căn cứ vào Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nghiên cứu đã chỉ ra những thế mạnh trong phát triển các cụm ngành của tỉnh Phú Thọ và một số tỉnh thuộc tiểu vùng trung tâm của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển một số cụm ngành ưu thế của tỉnh Phú Thọ, trong đó chú trọng tăng cường liên kết giữa tỉnh Phú Thọ với các địa phương này nhằm thúc đẩy hình thành và nuôi dưỡng hệ sinh thái cho các cụm ngành này của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn mới.

Đặt vấn đề

Phú Thọ nằm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, có vị trí chiến lược là cửa ngõ nối liền vùng Tây Bắc của Tổ quốc với Thủ đô Hà Nội; nằm trên trục hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng và vùng Thủ đô. Theo Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Phú Thọ là một trong sáu tỉnh thuộc tiểu vùng trung tâm của vùng Trung du và miền núi phía Bắc², và được định hướng phát triển “trở thành trung tâm công nghiệp điện tử” và “Lào Cai và Phú Thọ là các cực tăng trưởng của tiểu vùng (tiểu vùng trung tâm)”. Bên cạnh đó, Quyết định số 369/QĐ-TTg cũng đã đưa ra định hướng phát triển một số ngành công nghiệp cho vùng, theo đó “Phú Thọ (cùng Thái Nguyên và Bắc Giang) thành trung tâm cơ khí, điện, điện tử có trình độ cao”, “Phú Thọ (cùng Lào Cai và Bắc Giang) ưu tiên các dự án áp dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu quả công nghiệp hoá chất, các sản phẩm nhựa, các sản phẩm hoá chất cơ bản, hoá dược” và “tập trung phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến chè tại Phú Thọ (và tại Thái Nguyên, Lai Châu, Yên Bái, Tuyên Quang và Hà Giang) (và chế biến) gỗ, giấy tại

¹ Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng. Email: huongciem@gmail.com

² Tiểu vùng trung tâm bao gồm: Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu.

Phú Thọ (và tại Tuyên Quang, Yên Bái)”. Ngoài ra, theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Phú Thọ đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, đó là: “tỉnh có tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt từ 10,5%/năm trở lên”, “tỉnh phát triển hàng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc” và “phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp theo chiều sâu, sản phẩm có giá trị gia tăng cao và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu”³.

Ở nhiều quốc gia, nhiều khu vực trên thế giới những năm qua cho thấy, trong nội bộ các quốc gia, khu vực xu hướng trọng tâm phát triển kinh tế đã có sự chuyển dịch dần từ phát triển dựa trên lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh sang dựa trên lợi thế từ hợp tác, liên kết. Bởi thực tế đã cho thấy thông qua hợp tác, liên kết đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm ở từng địa phương, từng vùng và quốc gia. Theo cùng xu hướng chuyển dịch về phương thức phát triển kinh tế trên thế giới, tỉnh Phú Thọ cũng đặt trọng tâm thúc đẩy “quan hệ hợp tác với các địa phương và các đối tác nước ngoài đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả” và “Phú Thọ kết nối cùng phát triển với các địa phương tiểu vùng Tây Bắc⁴ để cùng nhau phát triển sản xuất hàng hoá lớn, tránh tình trạng manh mún, kém phát triển”. Đặc biệt, tỉnh đã xác định rõ nhiệm vụ trong thời kỳ quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đó là cụ thể hoá “các nội dung hợp tác với từng địa phương, đối tác; có sự nghiên cứu, lựa chọn kỹ càng trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh và nhu cầu hợp tác của hai bên để cụ thể hóa nội dung hợp tác, trong đó xác định rõ những tiềm năng, thế mạnh và lợi ích bổ sung lẫn nhau, tạo nên sự gắn kết lâu dài và ổn định về lợi ích giữa tỉnh Phú Thọ và các địa phương, đối tác”.

1. Nhận diện cụm ngành có ưu thế của các tỉnh thuộc tiểu vùng trung tâm

Hiện nay, theo Quyết định số 369/QĐ-TTg quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, vùng bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền của 14 tỉnh và được phân thành 03 tiểu vùng, theo đó tỉnh Phú Thọ được xác định là 01 trong 06 tỉnh thuộc tiểu vùng trung tâm. Quy hoạch vùng TD&MNPB cũng xác định “Thành phố Việt Trì là thành phố lễ hội và du lịch quốc gia, trên cơ sở đa dạng

³ Cụ thể là: ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp: chế biến, chế tạo, điện tử, CNTT, cơ khí lắp ráp hiện đại, máy nông nghiệp, thiết bị, dụng cụ y tế,...; phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

⁴ Gồm: Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái và Phú Thọ.

hóa sản phẩm lễ hội với cội nguồn dân tộc Việt Nam làm trọng tâm; là điểm đến chiến lược của vùng về du lịch văn hóa lịch sử, du lịch văn hóa cộng đồng, vui chơi giải trí; là thành phố hạt nhân, trung tâm logistic, trung tâm chế biến nông - lâm sản và trung tâm công nghiệp đa ngành và động lực của tiểu vùng trung tâm của vùng”.

Theo báo cáo “Không gian kinh tế Việt Nam: Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh” do World Bank và Ban Kinh tế Trung ương phối hợp nghiên cứu đã chỉ ra các thế mạnh về các cụm ngành ở từng địa phương thời gian qua⁵. Theo đó, nghiên cứu này đã tổng hợp các dữ liệu về năng lực của 51 cụm ngành thương mại và 16 cụm ngành nội địa cho toàn quốc và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, từ đó phân tích và xác định cấu trúc không gian và môi liên kết, xếp hạng và đánh giá mức độ chuyên môn hóa, khả năng kết nối, năng lực tạo việc làm, tính năng động của cụm ngành kinh tế ở cấp quốc gia và ở từng địa phương. Phần phụ lục 1 sẽ tập hợp các cụm ngành có ưu thế của từng địa phương (theo mức gắn sao trong nghiên cứu của WB và Ban Kinh tế Trung ương năm 2022), đồng thời cũng tóm tắt một số định hướng về các cụm ngành mà các địa phương xác định ưu tiên tập trung phát triển trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030.

Bảng 1 dưới đây là tập hợp các cụm ngành được đánh giá có ưu thế (được phân loại theo mức độ gắn sao⁶) đối với từng địa phương trong tiểu vùng trung tâm. Bảng 1 cho thấy, các địa phương thuộc tiểu vùng trung tâm vùng TD&MNPB có các thế mạnh trong một số cụm ngành như: đồ gỗ; may mặc, dệt; khai thác, chế biến kim loại; khác thác phi kim loại; sản xuất và truyền tải điện; vận tải và logistics; dịch vụ môi trường; khách sạn và du lịch; và sản phẩm và dịch vụ xây dựng. Trong đó, cụm ngành chế biến gỗ, giấy của tỉnh Phú Thọ chiếm 24,9% tổng giá trị sản xuất của ngành trong toàn vùng TD&MNPB; một số cụm ngành lợi thế của vùng TD&MNPB, tỉnh Phú Thọ chiếm tỷ trọng lớn là: dệt may, da giày (chiếm 27,2%) và sản xuất vật liệu xây dựng (chiếm 26,8%) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023:101).

⁵ Cụm ngành là một tập hợp các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành được kết nối với nhau, tập hợp lại ở cùng một khu vực (chẳng hạn ở từng tỉnh/thành phố). Chẳng hạn, cụm ngành du lịch thường bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành như: lưu trú (khách sạn, khu resort), ăn uống (khách sạn, nhà hàng, quán ăn,...), giải trí (vũ trường, cửa hàng mua sắm, quán bar,...), du lịch, dịch vụ vận chuyển và các dịch vụ tương tự khác.

⁶ Gồm có cụm ngành: một sao, hai sao và ba sao. Việc gắn “một sao” phản ánh các cụm ngành lớn nhất (xét theo quy mô việc làm); việc gắn “hai sao” phản ánh cụm ngành chuyên biệt nhất (xét theo mức độ chuyên môn hóa được đo lường bằng mức độ tập trung việc làm của tỉnh đó so với mức trung bình của cả nước) và việc gắn “ba sao” là cụm ngành phát triển nhanh nhất ở mỗi tỉnh (xét theo số việc làm tạo ra).

Bảng 1: Các cụm ngành “gắn sao” của các địa phương thuộc tiểu vùng trung tâm

Cụm ngành	Phú Thọ	Lào Cai	Yên Bái	Tuyên Quang	Hà Giang	Lai Châu
CNTT và các thiết bị phân tích	X					
Chất dẻo, nhựa	X					
Đồ gỗ	X		X	X	X	
Vật liệu lưu hoá và nung chảy	X		X			
Thiết bị y tế	X					
May mặc/Dệt	X		X	X	X	
Sản xuất và chế biến thực phẩm	X		X			
Giấy và bao bì	X			X		
Sản phẩm hoá chất thượng nguồn	X	X		X		
Sản phẩm hoá chất hạ nguồn			X			
Ô tô	X					
Khai thác, chế biến kim loại		X	X	X	X	
Khai thác phi kim loại		X	X	X	X	X
Sản xuất và truyền tải điện		X	X		X	X
Vận tải và logistics		X	X		X	X
Dịch vụ môi trường		X	X		X	X
Dịch vụ bảo hiểm				X	X	X
Sản phẩm kim loại thượng nguồn		X				
Khách sạn và du lịch		X	X		X	X
Sản phẩm và dịch vụ xây dựng		X	X	X	X	X
Đầu vào và dịch vụ nông nghiệp		X				X
Chế biến gia súc		X		X	X	
Giáo dục và sáng tạo tri thức		X				

Cụm ngành	Phú Thọ	Lào Cai	Yên Bái	Tuyên Quang	Hà Giang	Lai Châu
Âm nhạc và ghi âm			X			
Dược phẩm sinh học			X			
Công nghệ gia công kim loại			X	X		X
Dịch vụ tài chính			X			
Phân phối và TMĐT			X	X		X
Khai thác than			X			
Sản xuất và vận chuyển dầu khí				X	X	X
Lâm nghiệp			X	X	X	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ WB và Ban Kinh tế Trung ương (2022, tập 2)

2. Nhận diện cụm ngành có ưu thế của tỉnh Phú Thọ

Theo báo cáo nghiên cứu của WB và Ban Kinh tế Trung ương (2022), Phú Thọ có ưu thế lớn về cụm ngành: (i) công nghệ thông tin và các thiết bị phân tích; (ii) chất dẻo, nhựa; (iii) đồ gỗ; (iv) vật liệu lưu hóa và nung chảy; và (v) thiết bị y tế (được đánh giá là cụm ngành “ba sao”). Bên cạnh đó, một số cụm ngành được đánh giá “hai sao” gồm: (i) may mặc; (ii) sản xuất và chế biến thực phẩm; (iii) dệt; (iv) giấy và bao bì; và (v) sản phẩm hóa chất thượng nguồn; và “một sao” là ô tô. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Phú Thọ xác định phấn đấu trở thành “trung tâm tiểu vùng Tây Bắc ở các lĩnh vực: du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, thương mại, logistics”; đồng thời, tỉnh sẽ ưu tiên thu hút ngành công nghiệp có giá trị gia tăng (chế biến, chế tạo, điện tử, CNTT, cơ khí lắp ráp hiện đại, máy nông nghiệp, thiết bị, dụng cụ y tế,...); công nghiệp chế biến thực phẩm và công nghiệp truyền thống (hóa chất, giấy, phân bón, vật liệu xây dựng) (theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Nhìn vào kết quả điều tra của WB và Ban Kinh tế Trung ương (2022) cho thấy, số lượng cụm ngành được đánh “sao” (cụm ngành có ưu thế) của tỉnh Phú Thọ còn khá khiêm tốn, thấp nhất so với các địa phương thuộc tiểu vùng trung tâm của vùng TD&MNPB (bảng 2). Tuy nhiên, số lượng cụm ngành được đánh “2 sao và 3 sao” (phản ánh mức độ chuyên môn hóa và tạo việc làm) của tỉnh Phú Thọ cao hơn so với các địa phương trong tiểu vùng.

Bảng 2: Số lượng cụm ngành được đánh sao ở các tỉnh/thành phố dọc sông Hồng

Cụm ngành	Phú Thọ	Lào Cai	Yên Bái	Tuyên Quang	Hà Giang	Lai Châu
Ba sao	5	4	2	1	2	
Hai sao	5	3	6	5	6	5
Một sao	1	5	12	7	6	7
Tổng số	11	12	20	13	14	12

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của WB và Ban Kinh tế Trung ương (2022, tập 2)

Nếu nhìn vào điểm số về chuyên môn hoá và tính năng động của một số cụm ngành được đánh sao của tỉnh Phú Thọ cho thấy, một số cụm ngành được đánh giá là có ưu thế tuyệt đối so với các địa phương thuộc tiểu vùng trung tâm vùng TD&MNPB như: CNTT và các thiết bị phân tích; chất dẻo, nhựa; vật liệu lưu hoá và nung chảy; thiết bị y tế; may mặc, dệt và ô tô. Tuy nhiên, một số cụm ngành được đánh giá là lợi thế của tỉnh Phú Thọ (như: đồ gỗ, giấy và bao bì, sản xuất và chế biến thực phẩm, và sản phẩm hoá chất thượng nguồn) thì một số địa phương thuộc tiểu vùng trung tâm vùng TD&MNPB cũng có lợi thế, thậm chí một số địa phương được đánh giá có lợi thế hơn như: Lào Cai và Tuyên Quang có lợi thế hơn hẳn cả về tính chuyên môn hoá và tính năng động đối với cụm ngành sản phẩm hoá chất thượng nguồn. Tuyên Quang có lợi thế hơn hẳn cả về tính chuyên môn và tính năng động đối với cụm đồ gỗ, và giấy và bao bì.

Mặc dù, tỉnh Phú Thọ đã hình thành một số cụm ngành được đánh giá là có ưu thế tuyệt đối so với các địa phương thuộc tiểu vùng trung tâm vùng TD&MNPB, nhưng tỷ trọng việc làm tạo ra trong các cụm ngành đó còn khá khiêm tốn⁷. Bên cạnh đó, các cụm ngành có ưu thế tuyệt đối, việc liên kết giữa các cụm ngành còn yếu (chẳng hạn như: cụm ngành vật liệu lưu hoá và nung chảy có mối liên kết tương đối yếu với cụm ngành xây dựng; ô tô; thiết bị y tế; sản phẩm tiêu dùng;...). Điều này cho thấy mức độ chuyên môn hoá cao của các cụm ngành ở tỉnh Phú Thọ chưa có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác trên địa bàn tỉnh. Thực tế này cũng đang xảy ra ở nhiều địa phương trong cả nước. Ngoài ra, một số cụm ngành mặc dù Phú Thọ đứng đầu về năng suất lao động so với các địa phương trong tiểu vùng và thậm chí so với vùng TD&MNPB nhưng năng suất lao động vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước (như: CNTT và các thiết bị phân tích, Phú Thọ đứng

⁷ Cụ thể, số lượng lao động trong một số cụm ngành trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2019: chất dẻo, nhựa có: 12.345 lao động; vật liệu lưu hoá và nung chảy: 4.709; thiết bị y tế: 1.185; may mặc: 36.966; dệt: 4.735 và ô tô: 1.729 lao động (WB và Ban Kinh tế Trung ương, 2022:138, tập 1).

thứ 10/45 nhưng năng suất lao động chỉ bằng 0,73 lần so với mức trung bình; dệt đứng thứ 27/56 nhưng năng suất lao động chỉ bằng 0,51 lần so với mức trung bình) (chẳng hạn, cụm CNTT và các thiết bị phân tích,), hoặc mới chỉ bằng hoặc cao hơn mức trung bình không đáng kể (như: giấy và bao bì đứng thứ 11/59 và cao gấp 1,11 lần; vật liệu lưu hoá và nung chảy đứng thứ 17/62 và bằng mức trung bình cả nước).

3. Một số gợi ý giải pháp phát triển một số cụm ngành ưu thế của tỉnh Phú Thọ

3.1. Phát triển hệ sinh cho một số cụm ngành ưu thế

- *Cụm ngành hiện có ưu thế tuyệt đối, chuyên môn hóa cao* của tỉnh Phú Thọ so với các địa phương thuộc tiểu vùng trung tâm của vùng TD&MNPB là: CNTT và các thiết bị phân tích; chất dẻo, nhựa; vật liệu lưu hoá và nung chảy; thiết bị y tế; may mặc, dệt và ô tô. Ngoại trừ cụm ngành CNTT và các thiết bị phân tích, thiết bị y tế và ô tô, những cụm ngành khác có đặc trưng là khai thác tài nguyên hoặc thâm dụng lao động nên tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Vì vậy, các dự án mở rộng và các dự án đầu tư mới vào lĩnh vực này cũng cần được xem xét, đánh giá kỹ lưỡng về công nghệ và phương thức khai thác, chế biến, đảm bảo không cấp phép nếu công nghệ và phương thức sản xuất không đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

Ngoài ra, thực tế ngày nay cho thấy mô hình hệ sinh thái doanh nghiệp, bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức độc lập nhưng có sự hợp tác chặt chẽ với nhau để cùng hướng tới phát triển bền vững đang là xu hướng phát triển tất yếu. Tỉnh Phú Thọ cũng cần bắt kịp theo xu hướng này, theo đó cần tăng cường hệ sinh thái cho các cụm ngành này thông qua tăng cường sự hiện diện của các cụm ngành hỗ trợ trên địa bàn tỉnh để tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao. Chẳng hạn, tỉnh cần thu hút các nhà đầu tư trong một số ngành có liên quan như: cụm ngành ô tô và thiết bị y tế có mối quan hệ với cụm ngành (như: khai thác, chế biến kim loại, sản phẩm kim loại hạ nguồn, công nghệ gia công kim loại, chất dẻo, nhựa, công nghệ sản xuất và máy móc hạng nặng, rơ moóc và thiết bị, vận tải và logistic,...); cụm may mặc và dệt có mối quan hệ với cụm ngành (như: dệt, nhuộm, hoá chất, R&D và thiết kế, sản xuất bao bì, vận chuyển, phân phối và thương mại điện tử,...). Tăng cường hệ sinh thái cho các cụm ngành cũng có thể được thực hiện thông qua cải thiện mối liên kết, hợp tác giữa các địa phương thuộc tiểu vùng trung tâm nói riêng và các địa phương vùng TD&MNPB nói chung, nhất là các địa phương cũng đang có thế mạnh về cùng cụm ngành để tránh cạnh tranh xuống đáy (như: Yên Bái đối với cụm CNTT

và thiết bị phân tích; Tuyên Quang đối với cụm đồ gỗ; Lào Cai và Tuyên Quang đối với sản phẩm hoá chất thượng nguồn,...); hoặc liên kết, hợp tác với các địa phương có thế mạnh trong các cụm ngành có liên quan trong hệ sinh thái như: chế biến kim loại (Hà Giang, Yên Bái), vận tải và logistics (Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu),...

3.2. Hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường liên kết, hợp tác hình thành chuỗi sản phẩm

Để đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế nói chung và một số cụm ngành mũi nhọn nói riêng trên địa bàn tỉnh, Phú Thọ cần quan tâm và có nhiều biện pháp hơn nữa để thúc đẩy các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế có sự gắn kết, hợp tác chặt chẽ. Cụ thể là:

- Tăng cường chia sẻ và kết nối thông tin về hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) thông qua việc đẩy mạnh xây dựng một nền tảng về cơ sở dữ liệu của các doanh nghiệp về tình hình sản xuất, quy mô và lĩnh vực hoạt động,... Việc tạo dựng một nền tảng chia sẻ về thông tin sản phẩm của các doanh nghiệp trong KCN, CCN sẽ tạo thuận lợi cho việc trao đổi và kết nối giữa các doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN, CCN. Tuy nhiên, các thông tin này cần được giữ bảo mật giữa các doanh nghiệp trong KKT, KCN, CCN.

- Làm cầu nối giữa các doanh nghiệp trong một ngành tại tỉnh Phú Thọ (giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành, giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các doanh nghiệp lớn có vị trí dẫn dắt trong ngành) để thúc đẩy việc liên kết, hợp tác, cùng tìm ra các giải pháp nâng cao năng suất, hiệu quả, ứng dụng công nghệ, đẩy mạnh liên kết chuỗi ngành nhằm nâng cao hơn nữa khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ví dụ, chính quyền tỉnh Phú Thọ có thể trao đổi với một số công ty lớn trên địa bàn tỉnh để đề nghị thực hiện dự án liên kết, giúp nâng cao khả năng cho các doanh nghiệp nhỏ và các cơ sở/hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh để các doanh nghiệp này có thể tham gia vào chuỗi giá trị của các công ty lớn. Hàng năm, tùy theo khả năng ngân sách tỉnh, có thể hỗ trợ từ 5-10 doanh nghiệp/hộ sản xuất, kinh doanh tham gia dự án để được hỗ trợ. Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp hay hộ sản xuất, kinh doanh cần phải bàn bạc cụ thể với doanh nghiệp thực hiện hỗ trợ, trong trường hợp này chính là các doanh nghiệp lớn tham gia dự án trong các ngành, lĩnh vực là thế mạnh hay ưu tiên phát triển của tỉnh.

- Khảo sát những khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có tiềm năng hình thành cụm liên kết ngành (ví dụ như: có mật độ tập trung cao các doanh nghiệp liên quan đến một ngành) để từ đó tạo thành các hệ sinh thái, thúc đẩy phát triển cụm liên kết ngành tại đó.

- Tích cực kết nối, tổ chức các sự kiện để các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh có cơ hội cọ xát, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm từ các doanh nghiệp, các nhà sản xuất, xuất khẩu lớn và có cơ hội tiếp cận những thành tựu khoa học công nghệ mang tính ứng dụng cao, phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

3.3. Xây dựng một số chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh và cải thiện môi trường đầu tư

Một trong những yếu tố rất quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư, đặc biệt là các Tập đoàn lớn trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, đó là trên địa bàn tỉnh cần hình thành các ngành CNHT. Để phát triển CNHT, tỉnh Phú Thọ cần ban hành một số nhóm chính sách đủ hấp dẫn, cạnh tranh so với các địa phương khác, bao gồm: (i) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các ngành CNHT ưu tiên phát triển của tỉnh; (ii) Hỗ trợ năng lực cạnh tranh cho sản phẩm CNHT; (iii) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; (iv) Hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cho sản phẩm CNHT; và (v) Hỗ trợ lãi suất đối với các dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm CNHT thuộc danh sách ưu tiên phát triển của tỉnh.

Chẳng hạn, đối với chính sách nghiên cứu và phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí đối với: (i) dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm sản phẩm CNHT; (ii) hợp đồng đầu tư trang thiết bị nghiên cứu đối với dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất sản phẩm CNHT; (iii) dự án tiếp nhận chuyển giao công nghệ, mua bản quyền, sáng chế, phần mềm, thuê chuyên gia nước ngoài; (iv) dự án chế tạo thử nghiệm sản phẩm CNH; (v) dự án đăng ký sở hữu công nghiệp trong nước và quốc tế; (vi) đào tạo nghề cho người lao động để phục vụ sản xuất sản phẩm CNHT; (vii) gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài, xây dựng website thương mại điện tử;

Ngoài những chính sách hỗ trợ về tài chính, tỉnh cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và duy trì chỉ số PCI trong Top 10 của cả nước (ít nhất là giữ vững vị trí PCI năm 2023)⁸. Theo đó, tỉnh cần tiếp tục: (i) cải tiến và công khai hoá các quy trình, thủ tục hành chính để đơn giản hóa thủ tục

⁸ Theo nghiên cứu của VCCI (Công văn số 0446/PT-PC của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ngày 8/3/2017 gửi Thủ tướng Chính phủ), cứ tăng một điểm trong PCI sẽ giúp tăng thêm doanh nghiệp thành lập mới lên 3% trong 1 năm tiếp theo. Tăng một điểm trong chỉ số tiếp cận đất đai hay đào tạo lao động sẽ giúp tăng thêm 12% doanh nghiệp mới đăng ký.

đầu tư; (ii) tích cực hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp trong suốt quá trình triển khai dự án và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo niềm tin về môi trường đầu tư an toàn, thân thiện và hấp dẫn trong cộng đồng nhà đầu tư, doanh nghiệp; (iii) áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm công nghiệp, ưu tiên phát triển; (iv) xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận thông tin liên kết nhanh chóng, thuận lợi; (v) lựa chọn và thẩm định kỹ phương án đầu tư hạ tầng cho từng khu, cụm công nghiệp để đảm bảo hạ tầng phù hợp với đặc thù của ngành nghề ưu tiên và không gian phát triển nhằm tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong khu, cụm (đặc biệt là tăng cường liên kết cộng sinh).

3.4. Tìm kiếm và lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực, uy tín để đầu tư hạ tầng KCN, CCN

Thực tiễn thành công ở một số KCN, CCN cho thấy có sự tham gia của các Tập đoàn nước ngoài hoặc sự liên kết giữa doanh nghiệp nước ngoài và trong nước. Sự tham gia của doanh nghiệp nước ngoài trong xây dựng và phát triển hạ tầng KCN, CCN sở dĩ thành công là do họ có kiến thức tổ chức, quản lý và quan trọng hơn là nắm bắt nhanh nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường thế giới. Các Tập đoàn lớn không chỉ làm tốt vai trò nhà đầu tư hạ tầng KCN, CCN (trong đó chú trọng cả đầu tư nhà ở cho công nhân, hệ thống xử lý chất thải,... để đảm bảo xây dựng KCN xanh), các Tập đoàn này cũng làm tốt vai trò định vị ngành nghề/lĩnh vực mũi nhọn của KCN, CCN do nắm bắt nhanh nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường thế giới; đồng thời do có mối liên kết với các doanh nghiệp/tổ chức kinh doanh lớn trên thế giới nên các Tập đoàn này có vai trò rất lớn trong thu hút nhiều doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ sạch gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh như: điện tử, công nghệ thông tin, dược phẩm, may mặc, chế biến nông, lâm, thủy sản... vào KCN. Vì vậy, trong thời gian tới tỉnh Phú Thọ cần nỗ lực xúc tiến và kêu gọi các tập đoàn, doanh nghiệp giàu tiềm lực về vốn và công nghệ, có thương hiệu và kinh nghiệm để đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (chẳng hạn như: Cty ĐT phát triển KCN Vinhomes; Cty Phát triển Đô thị Kinh Bắc; Cty TNI Holdings; VSIP (Singapore), Nomura (Nhật Bản), Sumitomo (Nhật Bản) phối hợp cùng doanh nghiệp trong nước,...).

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023) “Báo cáo tổng hợp: Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.
2. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh (Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang và Lai Châu) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
3. World Bank và Ban Kinh tế Trung ương (2022) “Không gian kinh tế Việt Nam: Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh” (tập 1 và 2).

Phụ lục 1: Nhận diện các cụm ngành ưu thế và định hướng ưu tiên phát triển trong thời kỳ quy hoạch của các địa phương thuộc tiểu vùng trung tâm (theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Lào Cai: có 04 cụm ngành ba sao, 03 cụm ngành hai sao và 05 cụm ngành một sao. Cụm ngành ba sao gồm: khai thác, chế biến kim loại; khai thác phi kim loại; sản phẩm hoá chất thượng nguồn; và sản xuất và truyền tải điện. Cụm ngành hai sao gồm: dịch vụ môi trường; sản phẩm kim thượng nguồn; và vận tải và logistics. Cụm ngành được gán một sao gồm: khách sạn và du lịch; sản phẩm và dịch vụ xây dựng; đầu vào và dịch vụ nông nghiệp; chế biến gia súc; và giáo dục và sáng tạo tri thức. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Lào Cai xác định phần đầu “phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đột phá, từng bước trở thành ngành kinh tế chủ đạo, là động lực phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; mở rộng, phát triển nhóm ngành công nghiệp sau luyện kim, hóa chất, phân bón theo chiều sâu gắn với khai thác các loại khoáng sản có trữ lượng lớn như apatit, đồng, sắt, đất hiếm; phát triển một số ngành công nghiệp hiện đại như dược sinh học, điện tử, công nghệ thông tin; tổ chức phát triển nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị nông sản” (theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29/3/2023).

Yên Bái: có 02 cụm ngành ba sao, 05 cụm ngành hai sao và 12 cụm ngành một sao. Cụm ngành ba sao gồm: khai thác phi kim loại và khai thác, chế biến kim loại; và cụm ngành hai sao gồm: đồ gỗ, sản phẩm và dịch vụ xây dựng, sản xuất và truyền tải điện, âm nhạc và ghi âm, và sản phẩm hóa chất hạ nguồn. Cụm ngành được gán một sao gồm: lâm nghiệp; sản xuất và chế biến thực phẩm; vật liệu lưu hóa và nung chảy; dịch vụ môi trường; dược phẩm sinh học; may mặc; vận tải và logistics; công nghệ gia công kim loại; dịch vụ tài chính; phân phối và thương mại điện tử; khách sạn và du lịch; và khai thác than. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Yên Bái xác định phần đầu trở thành “một trong các trung tâm chế biến lâm sản của vùng; khai thác và chế biến sâu khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp; cơ khí, điện tử, công nghiệp phụ trợ; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; đồng thời, phát triển hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động địa phương như dệt may, da giày” (theo Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023).

Tuyên Quang: có 01 cụm ngành ba sao, 05 cụm ngành hai sao và 07 cụm ngành một sao. Cụm ngành ba sao là đồ gỗ. Cụm ngành hai sao gồm: khai thác, chế biến kim loại; sản phẩm kim loại thượng nguồn; giấy và bao bì; sản phẩm và dịch vụ xây dựng; và

dịch vụ bảo hiểm. Cụm ngành được gắn một sao gồm: lâm nghiệp; khai thác phi kim loại; chế biến gia súc; sản xuất và vận chuyển dầu khí; may mặc; công nghệ gia công kim loại; và phân phối và thương mại điện tử. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Tuyên Quang đặt mục tiêu phấn đấu trở thành “vệ tinh của vùng về chuỗi liên kết sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; phát triển công nghiệp chế tạo công nghệ cao; phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, dệt may, da giày, chế biến nông sản, công nghiệp phụ trợ; công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, dược liệu, gỗ, lâm sản; phát triển thủy điện, năng lượng tái tạo; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản và kinh tế lâm nghiệp bền vững (theo Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023).

Hà Giang: có 02 cụm ngành ba sao, 06 cụm ngành hai sao và 06 cụm ngành một sao. Cụm ngành ba sao gồm: sản xuất và truyền tải điện và khai thác, chế biến kim loại; và cụm ngành hai sao gồm: lâm nghiệp, sản phẩm và dịch vụ xây dựng, khai thác phi kim loại, sản xuất và vận chuyển dầu khí, đồ gỗ, và chế biến gia súc. Cụm ngành được gắn một sao gồm: dịch vụ kinh doanh, vận tải và logistics, dịch vụ môi trường, dịch vụ bảo hiểm, dệt và khách sạn và du lịch. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Hà Giang xác định phấn đấu “phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát triển kinh tế nông nghiệp đặc trưng, giá trị gia tăng cao theo chuỗi giá trị (gồm: chuỗi chè Shan tuyết, chuỗi mật ong bạc hà, chuỗi cây ăn quả ôn đới, dược liệu, tam giác mạch, bò vàng, lợn đen); phát triển một số cụm ngành công nghiệp chủ yếu: chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; dệt may – da giày; luyện kim – cơ khí; công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ,...) (theo Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13/11/2023).

Lai Châu: có 05 cụm ngành hai sao và 07 cụm ngành một sao. Cụm ngành hai sao gồm: đầu vào và dịch vụ nông nghiệp; sản phẩm và dịch vụ xây dựng; sản xuất và truyền tải điện; dịch vụ kinh doanh; và sản xuất và vận chuyển dầu khí. Cụm ngành được gắn một sao gồm: khai thác phi kim loại; dịch vụ môi trường; dịch vụ bảo hiểm; vận tải và logistics; công nghệ gia công kim loại; phân phối và thương mại điện tử; và khách sạn và du lịch. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Lai Châu đặt mục tiêu phấn đấu “phát triển các ngành công nghiệp theo hướng chuyên sâu gồm: công nghiệp sản xuất điện, chế biến nông lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến sâu khoáng sản (nhất là đất hiếm); chú trọng xây dựng, phát triển bền vững dịch vụ logistics thành một ngành

dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa; và tập trung phát triển một số sản phẩm chủ lực: Mắc ca, chè, sâm Lai Châu, các sản phẩm OCOP đặc hữu...” (theo Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 7/12/2023).

GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH PHÚ THỌ THỜI KỲ 2021 -2030

Phạm Thái Thủy¹

Tóm tắt: Tỉnh Phú Thọ đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 là tỉnh phát triển hàng đầu vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ. Muốn vậy, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ 2021-2030 cần đạt từ 10,5%/năm trở lên. Để đạt được mục tiêu này, dự kiến tổng vốn đầu tư phát triển cần huy động trong cả thời kỳ khoảng 800 nghìn tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước chiếm khoảng 17,5%; vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm khoảng 62,5%; vốn FDI chiếm khoảng 20%. Trên cơ sở kết quả phân tích nguồn vốn đầu tư huy động giai đoạn 2021-2023, bài viết đề cập tới một số giải pháp thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển trong bối cảnh quy mô nền kinh tế của tỉnh còn thấp, mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các địa phương giảm dần, sự cạnh tranh về thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa các địa phương trong vùng và cả nước ngày càng gay gắt,...

Từ khóa: Quy hoạch tỉnh, Tỉnh Phú Thọ, Vốn đầu tư.

SOLUTIONS TO MOBILIZING INVESTMENT CAPITAL TO IMPLEMENT PHU THO PROVINCE'S MASTER PLAN IN THE PERIOD 2021-2030

Abstract: Phu Tho province aims to become the leading province in the Northern Midland and Mountainous Region by 2030. By that time, the province will have a synchronous economic and social infrastructure system. The province's average growth rate of gross regional domestic product (GRDP) in the period 2021-2030 is 10.5% and above. To achieve these goals, it is estimated that the total development investment capital that needs to be mobilized during the entire period is about 800 trillion VND, of which: investment capital from the State sector accounts for about 17.5%; private investment capital accounts for about 62.5%, and FDI capital accounts for about 20%. Based on the results of analyzing mobilized investment capital in the period of 2021-2023, the article prososals a number of solutions to attract investment capital for long-

¹ Tiến sĩ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ. Email: phamthai thủy.dpi@gmail.com

term development in the context of the province's low economic scale, the level of government budget support for provinces/cities is gradually decreasing, meanwhile the competition in attracting private investment and FDI capital between provinces or cities in the country is increasingly intense,...

Keywords: Master Plan, Phu Tho Province, Capital Investment.

1. Đặt vấn đề

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, việc đảm bảo nguồn vốn đầu tư là một vấn đề vô cùng quan trọng, cùng với giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, cải cách hành chính (CCHC) và các giải pháp khác,... Hiện nay, vốn đầu tư được đánh giá dựa trên ba góc độ: Quy mô, cơ cấu và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Do các nguồn lực có hạn, tỉnh Phú Thọ cần tập trung phân bổ vốn ngân sách nhà nước (NSNN) đầu tư những hạ tầng quan trọng, then chốt như đường kết nối vùng, phát triển các trung tâm kinh tế và đô thị lớn, mạng lưới đường cao tốc; chuyển đổi số và phát triển khoa học công nghệ,...

Cùng với đó, động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh là tiếp tục thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và trực tiếp nước ngoài (FDI) gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư, từ đó tạo cơ sở, nền tảng cho việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng nền kinh tế từ dựa vào tài nguyên sang mô hình phát triển dựa vào năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tỉnh cần tập trung thu hút các nhà đầu tư vào phát triển các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh, coi đó là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế, kết hợp với phát triển các lĩnh vực thương mại dịch vụ và du lịch tạo nền tảng cho phát triển xanh đến năm 2030.

Ngày 05/12/2023, quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg. Quy hoạch tỉnh đã định hình những nét lớn của từng ngành, lĩnh vực chủ lực cũng như phân bổ không gian lãnh thổ phát triển. Quy hoạch là công cụ quan trọng trong định hướng, quản lý toàn diện các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), góp phần hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2030, Phú Thọ là tỉnh phát triển hàng đầu của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (Thủ tướng chính phủ, 2023).

Thời kỳ 2021 - 2030, tỉnh Phú Thọ cần thực hiện những bước đột phá trong tăng trưởng kinh tế để đạt được mục tiêu cao về thu nhập bình quân đầu người/năm (6.000-

6.200 USD). Việc đặt mục tiêu tăng trưởng nhanh và hiệu quả đến năm 2030 cũng là một yêu cầu xuất phát từ tầm nhìn dài hạn của tỉnh Phú Thọ tới năm 2050 “*Phú Thọ là tỉnh phát triển ở khu vực phía Bắc, nằm trong nhóm các tỉnh phát triển của cả nước; là một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ và du lịch hàng đầu của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; là nơi đáng sống, đáng đến, an toàn và thịnh vượng*” (Thủ tướng chính phủ, 2023).

Trên cơ sở kết quả phân tích quy mô và cơ cấu nguồn vốn đầu tư huy động giai đoạn 2021-2023, bài viết đề cập tới một số giải pháp thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển của tỉnh đến năm 2030 trong bối cảnh quy mô nền kinh tế của tỉnh còn thấp, sự cạnh tranh về thu hút đầu tư tư nhân và FDI giữa các địa phương trong vùng và cả nước ngày càng gay gắt.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp phân tích thống kê

Để có được số liệu phân tích tác giả tiến hành thu thập tài liệu và xử lý số liệu chủ yếu từ nguồn thứ cấp. Trong quá trình phân tích, đánh giá tác giả lập bảng số liệu so sánh để thực hiện phân đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2023. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu bao gồm tài liệu báo cáo, nghị quyết, số liệu về tình hình huy động vốn đầu tư, số liệu thống kê phản ánh một số chỉ tiêu phát triển KT-XH chủ yếu của tỉnh.

2.2. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Để tiến hành được cần xác định số liệu gốc để so sánh, xác định điều kiện để so sánh, mục tiêu để so sánh. Tác giả so sánh các chỉ tiêu phát triển KT-XH chủ yếu của tỉnh qua các năm, giai đoạn và so sánh thời kỳ khác nhau với mục tiêu đặt ra trong các Nghị quyết. Kết quả so sánh được biểu hiện dưới dạng số tương đối để thấy được sự thay đổi, biến động của các chỉ tiêu này qua các thời điểm.

2.3. Phương pháp dự báo

Phương pháp này được sử dụng để dự báo các chỉ tiêu về huy động vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh; đồng thời, dự báo bối cảnh tác động cùng các giải pháp chủ yếu cần thực thi để thúc đẩy thu hút nguồn lực đầu tư phát triển KT-XH của tỉnh đến năm 2030.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả thu hút nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2023

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2023 đạt khoảng 118,7 nghìn tỷ đồng, đạt 74,2% (mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025 là 160 nghìn tỷ đồng). Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2,126 tỷ USD (đầu tư mới và bổ sung vốn) (mục tiêu Nghị quyết đến năm 2025 thu hút 2-2,5 tỷ USD), trong đó có nhiều dự án lớn, có tác động tới phát triển KT-XH của tỉnh (Chi tiết xem Bảng 1 và Bảng 2 kèm theo) (BCH Đảng bộ tỉnh Phú Thọ 2020, 2021).

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư có sự dịch chuyển rõ nét. Tỷ trọng khu vực ngoài nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng từ 78,3% giai đoạn 2016-2020 tăng lên 80,8% giai đoạn 2021-2023. Trong 3 năm 2021-2023 tỉnh đã thu hút được 478 dự án đầu tư tư nhân với vốn đăng ký 56,9 nghìn tỷ đồng, 78 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký 2.126 triệu USD (đầu tư mới và bổ sung vốn), bằng 107% so giai đoạn từ năm 2020 về trước. Quy mô bình quân 01 dự án đầu tư tư nhân trên 188 tỷ đồng (tăng 27,7 tỷ đồng), bình quân 01 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài gần 60 triệu USD (tăng 50,4 triệu USD) so với giai đoạn từ năm 2020 về trước.

Việc huy động, thu hút nguồn vốn đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh được chú trọng, trong đó nguồn vốn ngân sách tỉnh trên 22 nghìn tỷ đồng; đầu tư bộ ngành Trung ương trên 6 nghìn tỷ đồng. Nhờ vậy, kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông, hạ tầng KCN, CCN được đầu tư, thu hút được nhiều dự án mới, nâng tổng số vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng cao so giai đoạn trước.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh

Thời kỳ 2011-2020, nền kinh tế của tỉnh Phú Thọ đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Mặc dù vậy, tỉnh Phú Thọ đã nhận diện một số “điểm nghẽn” lớn nhất cho sự phát triển KT-XH của tỉnh, bao gồm: chưa có thương hiệu nổi bật trong các ngành kinh tế; nền kinh tế tiêu dùng nội bộ, độ mở của các ngành dịch vụ còn thấp; chưa có thị trường tiêu dùng lớn trên địa bàn; mô hình tăng trưởng kinh tế chưa có nhân tố bứt phá, cơ cấu

kinh tế dù có tiên bộ² (giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp) nhưng trình độ hiện đại còn thấp, mang nhiều tính truyền thống (BCH Đảng bộ tỉnh Phú Thọ 2021).

Các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả thu hút các vốn đầu tư cho phát triển của tỉnh giai đoạn vừa qua bao gồm:

Về cơ sở hạ tầng: Đề tạo hấp dẫn cho các nhà đầu tư, việc đầu tư vào các cơ sở hạ tầng (CSHT) then chốt là hết sức cần thiết. Hiện nay, chủ trương chính sách đầu tư về phát triển hệ thống CSHT của tỉnh được quan tâm và đẩy mạnh thực hiện, nhằm thiết lập được hệ thống CSHT đồng bộ, đáp ứng yêu cầu mở rộng của quá trình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đang đầu tư tại tỉnh.

Về giải quyết các thủ tục hành chính (TTHC) liên quan đến đầu tư kinh doanh và dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư: Thực hiện có hiệu quả chương trình, kế hoạch cải cách hành chính (CCHC); rút ngắn thời gian giải quyết TTHC đối với từng lĩnh vực, nhất là TTHC ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi của doanh nghiệp như đất đai, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thuế, hải quan...; Tăng cường năng lực hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công, trong đó đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính theo phương thức “4 tại chỗ”, góp phần bảo đảm các TTHC được giải quyết thuận tiện, nhanh chóng, cắt giảm chi phí, thời gian cho doanh nghiệp.

Về thực hiện chủ trương thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư: Do các nguồn lực (đất đai, lao động và một số yếu tố khác) có hạn, để phát huy những tiềm năng, lợi thế, nguồn lực cần thiết phải chọn lọc các dự án đầu tư theo hướng chất lượng, hiệu quả. Những dự án đầu tư cần phải được xem xét thẩm định một cách kỹ lưỡng, thận trọng trước khi xem xét chấp thuận đầu tư.

Bên cạnh đó, một số yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng tới thu hút nguồn vốn đầu tư của tỉnh giai đoạn 2021-2023 như sau: (i) Chất lượng tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế nhanh gắn với chất lượng và hiệu quả ngày càng cao dựa trên việc khai thác và phát triển các động lực tăng trưởng mới để tăng năng suất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư và huy động

² Cơ cấu các ngành kinh tế của tỉnh: Giai đoạn 2016- 2020: nông, lâm nghiệp, thủy sản: 23,1%; công nghiệp –xây dựng: 36,5%; Dịch vụ: 42,4%); năm 2021: nông, lâm nghiệp, thủy sản: 40,6%; công nghiệp –xây dựng: 31,9%; dịch vụ: 27,5%); năm 2023: nông, lâm nghiệp, thủy sản: 36,1%; công nghiệp –xây dựng: 34,4%; dịch vụ: 29,5%) (Cục thống kê tỉnh Phú Thọ, 2021-2024).

được lượng vốn lớn; (ii) Khu vực kinh tế tư nhân đổi mới, năng động, sáng tạo, nòng cốt là các tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân lớn chi phối ngày càng nhiều ngành và lĩnh vực của nền kinh tế; (iii) Thúc đẩy các chuỗi giá trị sản xuất liên kết nông nghiệp - công nghiệp chế biến - thương mại dịch vụ phát triển, tăng cường thu hút các nhà đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới, đồng bộ từ khâu đầu vào - sản xuất - chế biến - tiêu thụ; (iv) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ góp phần thu hút nguồn vốn lớn đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, chế biến chế tạo; (v) Sự thay đổi trong việc quản lý điều hành của chính quyền địa phương cần thích ứng với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

4. Giải pháp tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư để thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030

4.1. Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện khâu đột phá về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển

Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo: UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2021-2025, ưu tiên cho các dự án KCN, CCN, khu du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng; tập trung chỉ đạo thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (GPMB)³; nâng cao trách nhiệm các địa phương (gắn trách nhiệm người đứng đầu các cấp ủy, chính quyền cấp huyện, xã); phát huy vai trò, sự tham gia của Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh và đoàn thể các cấp tham gia vận động người dân; thực hiện đúng cam kết về tiến độ GPMB đối với các dự án trọng điểm, đảm bảo chặt chẽ quy trình, thủ tục đầu tư, áp dụng biện pháp cưỡng chế, bảo vệ thi công, đảm bảo giao đất đúng hạn.

Đẩy mạnh huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển; mục tiêu huy động vốn đầu tư phát triển 2 năm (2024-2025) đạt 90-100 nghìn tỷ đồng; hoàn thành kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2024-2025; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ 20 dự án đầu tư công và 18 dự án đầu tư trọng điểm, phân đấu giải ngân 100% vốn kế hoạch theo quy định. Đồng thời, tỉnh rà soát các dự án đầu tư hạ tầng các khu đô thị, khu du lịch sinh thái đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch nhà ở; đảm bảo khả năng, năng lực tài chính nhà đầu tư; điều chỉnh phân kỳ đầu tư cho từng dự án; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ

³ Tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt công tác GPMB, thực hiện đúng cam kết về tiến độ GPMB với Ủy ban nhân dân tỉnh; tăng cường vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh và đoàn thể các cấp; mục tiêu có 200-300 ha mặt bằng sạch để thu hút dự án đầu tư.

giao đất, sớm khởi công và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao tại Việt Trì, Thanh Thủy, Tam Nông, Hạ Hòa,...; tiếp tục chỉ đạo xử lý các dự án chậm tiến độ, kiên quyết xử lý, thu hồi các dự án chậm tiến độ kéo dài, dự án treo, sai mục đích.

4.2. Tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc các dự án đầu tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phục hồi, phát triển.

Tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh: Trọng tâm là Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025; thực hiện Công điện số 469/CD-TTg ngày 25/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững. Tỉnh Phú Thọ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân theo Nghị quyết 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ; các chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh, giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ theo Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội; chính sách gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất trong năm 2023.

Chủ động xử lý kịp thời khó khăn cho các doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất công nghiệp trên địa bàn: Chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 của Chính phủ; thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh, các vấn đề vướng mắc của các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận tín dụng, đất đai, lao động; xử lý kịp thời các vấn đề có liên quan; chuẩn bị tốt quỹ đất, mặt bằng sạch trong các KCN, CCN để thu hút các nhà đầu tư chiến lược; các nhóm ngành hàng chủ lực, có giá trị gia tăng cao.

Tập trung phát triển, nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, du lịch: Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, tăng cường kết nối cung- cầu tiêu thụ sản phẩm, thông tin thị trường xuất khẩu, hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì và tiếp cận thị trường xuất khẩu mới; chỉ đạo Chi nhánh ngân hàng nhà nước tỉnh, các tổ chức tín dụng trên địa bàn rà soát, đánh giá phân loại trên 1.300 dự án đã và đang đầu tư để khoanh nợ, đảo nợ, tăng khả năng tiếp cận vốn, xem xét cơ cấu, ưu tiên theo định hướng thu hút các dự án sản xuất, đáp ứng nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp; tiếp tục triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách hỗ trợ tín dụng (lãi suất ưu đãi, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên

nhóm nợ,...), chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân để giúp doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phục hồi sản xuất.

4.3. Tăng cường thu hút nguồn lực cho đầu tư phát triển, đẩy nhanh tiến độ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị, nông thôn

Cần tập trung xử lý các khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công; giải quyết các khó khăn, quyết liệt thực hiện công tác GPMB, đảm bảo hoàn thành kế hoạch đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm theo Kết luận số 422-KL/TU ngày 08/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy⁴.

Giải pháp đối với các nguồn vốn đầu tư:

(i) Đối với nguồn vốn NSNN: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội; tập trung ưu tiên nguồn vốn từ NSNN cho các dự án hạ tầng trọng điểm (giao thông nội bộ, KCN, CCN), dự án đường liên vùng.

(ii) Đối với nguồn vốn ngoài NSNN: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tăng cường thu hút đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư nước ngoài; đẩy mạnh thu hút vốn FDI (trọng tâm là phát triển công nghiệp) và thu hút các tập đoàn kinh tế trong nước (tập trung vào lĩnh vực phát triển du lịch, đô thị, dịch vụ thương mại, nông nghiệp công nghệ cao); đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp (y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ,...); huy động nguồn vốn đầu tư các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), các dự án hạ tầng KCN, CCN, hạ tầng logistics và khu du lịch, dịch vụ trọng điểm.

⁴ Chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục, đất đai, đẩy nhanh tiến độ đối với các dự án đô thị trọng điểm (KĐT mới Đông Nam thành phố, KĐT sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông, KĐT sinh thái và thể thao Việt Trì) và các dự án đô thị, nhà ở nông thôn đang triển khai trên địa bàn.

4.4. Tiếp tục phát huy các tiềm năng, lợi thế, phát triển công nghiệp và các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để đảm bảo phát triển nhanh, bền vững, thu hút các dự án mới quy mô lớn

UBND tỉnh chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng các KCN, CCN; thu hút các dự án đầu tư mới có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ hiện đại; hoàn thiện thủ tục đầu tư để lựa chọn nhà đầu tư các KCN (Hạ Hòa, Tam Nông) và một số cụm CCN trên địa bàn tỉnh⁵.

Tích cực tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ các dự án sớm hoàn thành đi vào sản xuất, đảm bảo công suất, đóng góp cho NSNN; rà soát, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thị trường và các điều kiện hỗ trợ các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

4.5. Tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng, hiệu quả các ngành dịch vụ

Tiếp tục triển khai kế hoạch phát triển các ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025; ưu tiên phát triển các ngành vụ chất lượng cao, có lợi thế (dịch vụ logistics, du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao, y tế, giáo dục); tăng nhanh tỷ trọng đóng góp các ngành (dịch vụ y tế, giáo dục, du lịch,...).

Phối hợp với các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phấn đấu hoàn thành dự án Wyndham (Thanh Thủy), dự án sân golf Tam Nông- giai đoạn 1 trong năm 2024; rà soát, hoàn thiện thủ tục đầu tư, phấn đấu khởi công một số dự án mới trong năm 2025 (tổ hợp sinh thái nghỉ dưỡng, sân golf Việt Trì, Thanh Sơn, Hạ Hòa,...).

Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung- cầu, hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu hàng hóa; duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại, vận tải, kho bãi, viễn thông và kinh doanh bất động sản; tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu, duy trì trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước trong năm 2024, 2025.

⁵ Ban Quản lý các KCN tỉnh, các nhà đầu tư KCN Phú Hà; CCN Đồng Phi, Bắc Lâm Thao, Vạn Xuân đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng (đường giao thông, khu xử lý nước thải, điện nước), đảm bảo mặt bằng sạch, đủ điều kiện thu hút các nhà đầu tư; tiếp tục các hoạt động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các nhà đầu tư hạ tầng KCN, CCN tư vấn, hỗ trợ các thủ tục đầu tư. Phấn đấu tăng tỷ lệ lấp đầy 2 KCN Phú Hà, Cẩm Khê và tăng tỷ lệ lấp đầy CCN Vạn Xuân, Bắc Lâm Thao.

4.6. Ban hành các cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu tư để đảm bảo thực hiện tốt quy hoạch tỉnh và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực

Xây dựng cơ chế, chính sách cho việc đầu tư CSHT liên kết vùng, trong đó chú trọng thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước; thiết lập hệ thống theo dõi, đánh giá thực hiện quy hoạch; thực hiện có hiệu quả cơ chế phối hợp thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị và các quy hoạch, chiến lược cấp quốc gia có liên quan.

Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ mang tính đặc thù của tỉnh đối với các lĩnh vực khuyến khích phát triển như nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trồng rừng gỗ lớn, công nghiệp chế biến, chế tạo, chuyển đổi số, kinh tế số; chính sách tập trung, tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn có sức cạnh tranh và hiệu quả cao. Đồng thời, cần tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài, quảng bá, giới thiệu tiềm năng của tỉnh đến bạn bè quốc tế; tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài đến làm việc, tìm hiểu cơ hội hợp tác đầu tư, triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

5. Kết luận

Quy hoạch tỉnh Phú Thọ được xây dựng trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy phát triển KT-XH khắc phục những bất cập mà quy hoạch thời kỳ trước, phương pháp cũ đã bộc lộ thời gian qua. Để hiện thực hóa mục tiêu đưa tỉnh Phú Thọ trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển nhằm thực hiện tốt kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 sẽ góp phần tạo động lực để tỉnh phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Các giải pháp được tỉnh Phú Thọ ưu tiên thực hiện để thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển bao gồm: Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện khâu đột phá về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển; Tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc các dự án đầu tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phục hồi, phát triển; Tăng cường thu hút nguồn lực cho đầu tư phát triển, đẩy nhanh tiến độ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị, nông thôn; Tiếp tục phát huy các tiềm năng, lợi thế, phát triển công nghiệp và các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để đảm bảo phát triển nhanh, bền vững, thu hút các dự án mới quy mô lớn;

Tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng, hiệu quả các ngành dịch vụ để hỗ trợ các ngành sản xuất khác; Ban hành các cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu tư để đảm bảo thực hiện tốt quy hoạch tỉnh và các phương án phát triển ngành, lĩnh vực.

Tài liệu tham khảo

1. Thủ tướng chính phủ (2023), *Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
2. BCH Đảng bộ tỉnh Phú Thọ (2020), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025.*
3. BCH Đảng bộ tỉnh Phú Thọ (2021), *Nghị quyết 61-NQ-TU ngày 13/10/2021 về cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.*
4. Cục thống kê tỉnh Phú Thọ, *Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ các năm 2021-2024*, NXB Thống kê.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2023

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2011- 2015	Kết quả thực hiện 2016- 2020	Mục tiêu 2021- 2025	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2023					
						Kết quả thực hiện 2021- 2023	Trong đó:			So sánh (%)	
							Năm 2021	Năm 2022	Ước năm 2023	So với thực hiện 2016- 2020	So với mục tiêu 2021- 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=7/ 5)	(12=7/ 6)
I	TĂNG TRUỞ NG GRDP (giá 2010)										
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (giá 2010)	%	5,77	7,61	7,5	7,29	6,31	7,97	7,58(*)	(0,32)	(0,21)
2	GRDP (giá 2010)	Tỷ đồng	29.11 3	42.001	60.225	51.866	44.65 3	48.21 3	51.866	9.865	(8.359)
3	GRDP giá hiện hành	Tỷ đồng	44.55 1	75.278	105.40 7	100.08 8	80.95 8	89.39 8	100.08 8	24.810	(5.319)
4	GRDP (giá HH) bình quân đầu người	Tr. đồng	32,0	50,7	65,0	65,4	53,7	58,9	65,4	129,0	100,6
IV	ĐẦU TU PHÁT TRIỂN	Tỷ đồng	66.83 8	128.51 9	160.00 0	118.73 0	34.36 7	38.76 3	45.601	92,4	74,2
1	Vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	26.65 2	27.722	31.060	22.751	6.967	7.541	8.243	82,1	73,2
-	Vốn do Bộ, ngành Trung ương,	Tỷ đồng	-	6.856	-	6.465	1.963	2.175	2.327	-	-

	địa phương khác quản lý										
-	Vốn do Địa phương quản lý	Tỷ đồng	-	20.866	-	16.286	5.004	5.366	5.916	-	-
2	Vốn đầu tư ngoài nhà nước	Tỷ đồng	34.928	78.987	100.540	72.864	20.490	23.865	28.508	92,2	72,5
3	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	5.258	21.810	28.400	23.116	6.910	7.356	8.850	106,0	81,4

Nguồn: UBND tỉnh Phú Thọ, năm 2023; Cục thống kê tỉnh Phú Thọ 2021-2024

Bảng 2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết số 61-NQ/TU về cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh

(Báo cáo số 349-BC/TU ngày 08/9/2023 của Tỉnh ủy Phú Thọ)

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2020	Mục tiêu Nghị quyết	Thực hiện các năm			BQ 3 năm/ Lũy kế đến 2023
						2021	2022	2023	
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7,54	3,75	> 7,5%	6,31	7,97	7,58	7,29
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.138	30.695	> 160.000	34.367	38.763	45.601	118.730
-	Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Triệu USD	98,1	281,2	> 2.000	570,7	690,5	864,8	2.126
3	Số doanh nghiệp	DN	513	730	11.000	800	998	1.000	11.580

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2020	Mục tiêu Nghị quyết	Thực hiện các năm			BQ 3 năm/ Lũy kế đến 2023
						2021	2022	2023	
	thành lập mới								
-	Số vốn đăng ký mới	Tỷ đồng	3.020	4.865	-	7.903	12.940	15.894	
4	Số lao động tạo việc làm mới	1.000 người	15,5	14,5	40-50	15,6	18,0	18,0	51,6
5	Chỉ số xếp hạng								
-	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) ¹		35	22	Xếp hạng nhóm 15/63	20	24	-	-
-	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) ²		11	10	Xếp hạng nhóm 15-20	9	18	-	
-	Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà	%	-	88,20	Đạt tối thiểu 90%	89,30	84,05	-	-

¹ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2023 xếp thứ 10 trong nhóm 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất trong PCI 2023, đứng thứ 2 Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (sau tỉnh Bắc Giang); là năm thứ 2 liên tiếp, tỉnh thuộc trong top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất.

² Chỉ số CCHC năm 2023 của tỉnh đạt 89,19 điểm, xếp thứ 9/63 tỉnh, thành, tăng 2,59 điểm và tăng 09 bậc so với năm 2022;

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2020	Mục tiêu Nghị quyết	Thực hiện các năm			BQ 3 năm/ Lũy kế đến 2023
						2021	2022	2023	
	nước (SIPAS) ³								
-	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)		3	38	Nhóm Trung bình cao	6	10	-	-

Nguồn: Tỉnh ủy Phú Thọ, năm 2023

³ Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2023 đạt 87,56% (xếp thứ hạng 10/63 tỉnh, thành phố).

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ

Phạm Thị Thu Hương¹

Lưu Thế Vinh²

Nguyễn Thu Hiền³

Tóm tắt: Với mong muốn cung cấp một nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới nên việc nghiên cứu Chính sách phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu cách mạng công nghiệp 4.0 là cần thiết, từ thực tiễn tỉnh Phú Thọ, tác giả đưa ra một bức tranh tổng thể về chính sách phát triển nguồn nhân lực tại Phú Thọ trong thời gian qua, đánh giá những tồn tại và tìm ra nguyên nhân của những hạn chế đó, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện tốt chính sách phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0.

Từ khóa: nguồn nhân lực, phát triển, kinh tế - xã hội, tỉnh Phú Thọ.

Đặt vấn đề

Phú Thọ là tỉnh thuộc khu vực trung du và miền núi phía Bắc, có vị trí nằm trong quy hoạch vùng Thủ đô, là cửa ngõ trung tâm kinh tế liên tỉnh phía Bắc, trong hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) – Hà Nội – Hải Phòng, có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển. Những năm gần đây, kinh tế của tỉnh đã và đang có nhiều chuyển biến tích cực với tốc độ phát triển nhanh. Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh trong năm 2021 đạt 80.764 tỷ đồng, đứng thứ 34/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đứng thứ 3/14 tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc. Dân số toàn tỉnh là 1.507,5 nghìn người, trong đó tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính đạt 847,2 nghìn người, tăng 4,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 41,2% tổng số, giảm 5,8 nghìn lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,2%, tăng 7,1 nghìn lao động; khu vực dịch

¹ Tiến sĩ, Đại học Hùng Vương

² Tiến sĩ, Đại học Hùng Vương

³ Tiến sĩ, Đại học Hùng Vương

vụ chiếm 27,6%, tăng 3,2 nghìn lao động. Thu nhập bình quân/người/tháng của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động đạt 7,2 triệu đồng...

Trong thời gian qua, tỉnh Phú Thọ đã thực hiện tốt chính sách phát triển nguồn nhân lực nhằm xây dựng một lực lượng lao động có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của tỉnh nhà, tuy nhiên, số lượng lao động chất lượng cao còn thiếu, tính chuyên nghiệp của đội ngũ chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh nhà, tỷ lệ cán bộ có trình độ sau đại học còn chưa cao, chưa có những chuyên gia đầu ngành...

Hiện tại, tỉnh Phú Thọ có dân số trên 1,5 triệu người, đang trong thời kỳ “dân số vàng”. Tổng lực lượng lao động trong độ tuổi (từ 15 tuổi trở lên) trên địa bàn tỉnh là 864,5 nghìn người, chiếm 85% dân số; tổng số lao động đang làm việc là 848,2 nghìn người, trong đó, lao động tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn chiếm hơn 80%; lao động nữ chiếm gần 50% [3]. Hiện tỷ lệ lao động qua đào tạo và truyền nghề đạt 70%; năng suất lao động bằng 76% mức trung bình cả nước, đứng thứ 4 trong khu vực Trung du và miền núi Bắc bộ... Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn thấp và thiếu kỹ năng làm việc trong môi trường công nghệ và cạnh tranh, do đó đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều đó là một trở ngại đối với sự phát triển chung cho phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh. Những hạn chế trên cũng là những thách thức to lớn đối với tỉnh trong quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Nền kinh tế của tỉnh Phú Thọ muốn phát triển nhanh và bền vững thì cần phải có sự đột phá trên cơ sở từ nội lực, đó chính là phát triển nguồn nhân lực. Điều đó cho thấy, việc nghiên cứu tìm hiểu thực trạng phát triển nguồn nhân lực cũng như các yếu tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Phú Thọ là rất cần thiết, từ đó kịp thời có các giải pháp nhằm phát huy những thế mạnh và hạn chế các tác động tiêu cực, có các cơ chế thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cho tỉnh, đóng góp nhiều hơn nữa cho kinh tế địa phương và cho cả nước.

1. Một số khái niệm liên quan

1.1. Nguồn nhân lực

Theo PGS.TS. Phạm Minh Hạc: nguồn nhân lực là tổng thể các tiềm năng lao động của một nước hoặc một địa phương, tức nguồn lao động được chuẩn bị sẵn sàng tham gia một công việc lao động nào đó, tức là những người lao động có kỹ năng bằng con đường đáp ứng được yêu cầu của cơ chế chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa [5].

Theo định nghĩa của Liên Hiệp Quốc: nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước [10].

Nguồn nhân lực là tổng thể sức dự trữ, những tiềm năng, những lực lượng thể hiện sức mạnh và sự tác động của con người trong việc cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội.

1.2. Phát triển nguồn nhân lực

Theo Từ điển tiếng Việt: “Phát triển là biến đổi hoặc làm cho biến đổi theo chiều hướng tăng, từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp” [6].

Theo Tổ chức lao động quốc tế ILO: phát triển nguồn nhân lực bao hàm phạm vi rộng, không chỉ là sự chiếm lĩnh lãnh nghề hoặc vấn đề đào tạo nói chung, mà còn là sự phát triển năng lực và sử dụng năng lực đó vào việc làm có hiệu quả, cũng như thỏa mãn nghề nghiệp và cuộc sống cá nhân [2].

Theo Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO): Phát triển con người một cách hệ thống vừa là mục tiêu, vừa là đối tượng của sự phát triển một quốc gia. Nó bao gồm một khía cạnh kinh tế và khía cạnh xã hội như khả năng cá nhân, tăng năng lực sản xuất và khả năng sáng tạo, bồi dưỡng chức năng chỉ đạo thông qua giáo dục, đào tạo và hoạt động thực tiễn [1].

Tác giả Trần Kim Dung, cho rằng phát triển nguồn nhân lực là thực hiện các hệ thống pháp lý, chính sách và thực hiện chức năng thu hút, đào tạo, phát triển và duy trì con người của tổ chức nhằm đạt được kết quả tối ưu cho cả tổ chức lẫn nhân viên [7].

Việt Nam cũng đưa ra quan điểm riêng của mình về phát triển nhân lực phù hợp với tình hình đất nước. Mục tiêu chiến lược của phát triển nguồn nhân lực Việt Nam là đáp ứng sự nghiệp CNH-HDH đất nước để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Tại Đại hội lần thứ IX của Đảng, đã định hướng cho phát triển nguồn

nhân lực Việt Nam là: “Người lao động có trí tuệ cao, có tay nghề thành thạo, có phẩm chất tốt đẹp, được đào tạo và bồi dưỡng bởi một nền giáo dục tiên tiến gắn liền với một nền khoa học công nghệ”.

1.3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Theo ý kiến của nhóm tác giả, chính sách phát triển nguồn nhân lực là một công cụ quan trọng của nhà nước trong việc tạo điều kiện và thúc đẩy sự phát triển của nguồn nhân lực. Mục tiêu hướng tới của các chính sách phát triển nguồn nhân lực là phải phát huy được nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về quyền lợi, nghĩa vụ công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội; chú trọng nâng cao đời sống vật chất, đồng thời với đời sống tinh thần.

Chính sách phát triển nguồn nhân lực chính là sự thể chế hóa các đường lối, chủ trương, nhiệm vụ của Đảng vào các văn bản pháp quy nhằm chăm lo, giáo dục công dân trở thành nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng với thời kỳ công nghiệp 4.0, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, hội nhập quốc tế.

2. Thực trạng nguồn nhân lực tại tỉnh Phú Thọ

2.1. Quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực

Theo Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2023), nguồn nhân lực trong độ tuổi tham gia lao động trong các ngành, lĩnh vực kinh tế của tỉnh năm 2022 là 848,2 nghìn người, chiếm gần 56% dân số. Số lượng nguồn nhân lực của Tỉnh có xu hướng tăng qua các năm, trong đó, năm 2022 tăng 3 nghìn người so với năm 2021 và tăng 5,5 nghìn người so với năm 2020.

Bảng 1. Cơ cấu nguồn nhân lực theo các ngành lĩnh vực kinh tế ở tỉnh Phú Thọ (2018 – 2022)

DVT: nghìn người

STT	Các ngành lĩnh vực	2018	2019	2020	2021	2022
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	405,3	394,1	354,8	343,5	323,3
2	Công nghiệp, xây dựng	223,5	234,4	257,4	263,3	274,6
3	Thương mại, dịch vụ	205,1	211,7	230,5	238,4	250,3
Tổng số		833,9	840,2	842,7	845,2	848,2

(Nguồn: tổng hợp từ nhóm tác giả)

Cơ cấu nguồn nhân lực của tỉnh Phú Thọ đã có sự chuyển biến theo hướng tích cực. Cùng với quá trình phát triển kinh tế và xu hướng hội nhập kinh tế thế giới, nhiều

doanh nghiệp nước ngoài được thành lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, làm cho nhu cầu về nguồn nhân lực của các ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ tăng lên, giảm dần lao động trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Qua đó, góp phần rất lớn trong việc chuyển đổi cơ cấu lao động, giải quyết việc làm tại chỗ, cung cấp lao động cho các doanh nghiệp, giúp hàng chục nghìn lao động chuyển đổi ngành nghề, tạo nghề mới phát triển kinh tế và tăng thu nhập.

2.2. Chất lượng nguồn nhân lực

* Trình độ văn hóa

Trình độ văn hóa thể hiện trí thức, kiến thức khoa học, thể hiện khả năng nhận thức xã hội của mỗi cá nhân, là nền tảng ban đầu để tiếp thu những kiến thức mới, khả năng nắm bắt vấn đề cũng như thái độ và cách ứng xử của mỗi cá nhân trong quan hệ với người khác.

Nhìn chung, nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ có trình độ văn hóa tương đối đồng đều. Vì vậy, lãnh đạo tỉnh cần tiếp tục quan tâm tới việc bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa hơn nữa cho đội ngũ lao động này để đào tạo, bồi dưỡng người lao động ở tỉnh Phú Thọ có tinh thần yêu nước, có trật tự và tôn trọng pháp luật, hiểu biết rõ và biết so sánh hiệu quả lợi ích có liên quan, biết thực hiện nghĩa vụ, có trách nhiệm với nhiệm vụ của mình, xây dựng nguồn nhân lực có trình độ văn hóa, có chuyên môn, có khả năng tích cực và biết cần, kiệm, liêm chính, có sức khỏe, có văn minh.

* Các kỹ năng mềm

Đa số lao động ở tỉnh Phú Thọ xuất thân từ nông thôn, đã quen với lối sản xuất nông nghiệp nên khi bước vào nền sản xuất công nghiệp, lao động chưa thích nghi ngay với môi trường làm việc mới. Do đó, trong giai đoạn đầu, việc chấp hành ý thức tổ chức kỷ luật, pháp luật lao động còn hạn chế, cần thời gian để thích nghi. Lực lượng này chủ yếu làm việc theo sự phân công của cấp trên. Khi có sự hướng dẫn thì họ luôn có tinh thần hợp tác, phối hợp để hoàn thành công việc được giao, đức tính của người lao động là cần cù, chịu khó.

Trong những năm gần đây, công tác tuyên truyền, công tác quản lý được tăng cường, hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật của người dân nói chung và người lao động nói riêng được nâng lên. Thói quen làm việc tuân thủ các quy định, quy chế làm

việc, có kỷ luật đã có bước tiến bộ, đặc biệt trong các doanh nghiệp công nghiệp chế biến có quy mô lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra cùng với việc các doanh nghiệp không ngừng mở rộng sản xuất, đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại, làm việc theo dây chuyền, ca kíp... cộng với công tác giáo dục, áp dụng các quy trình quản lý chất lượng, quản lý lao động khoa học tiên tiến được quan tâm, coi trọng, góp phần nâng cao tinh thần hợp tác, năng suất lao động, chất lượng công việc, sản phẩm được nâng lên.

* Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, năm 2022 Phú Thọ có 70% lực lượng lao động đã qua đào tạo, trong đó 28,3% lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo; 85% dân số có điện thoại thông minh. Toàn tỉnh hiện có 100% cán bộ, công chức (CBCC) cấp tỉnh sử dụng thành thạo máy tính phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ và trong quản lý điều hành; 100% sở, ban, ngành bố trí cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin (CNTT). CBCC tại các sở, ban, ngành được đào tạo, hướng dẫn, khai thác và sử dụng các hệ thống phần mềm dùng chung; đào tạo chuẩn kỹ năng về CNTT và tập huấn nâng cao trình độ về an toàn thông tin mạng. Đây là nguồn nhân lực quan trọng phục vụ cho quá trình chuyển đổi số của tỉnh với 3 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Bên cạnh đó, tỉnh Phú Thọ đã ban hành nhiều chính sách đãi ngộ đối với cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân bậc cao, sinh viên tốt nghiệp loại giỏi về công tác tại tỉnh. Đồng thời tỉnh cũng có nhiều chính sách hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn.

Để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu địa phương, tỉnh Phú Thọ đã đưa ra nhiều chính sách thu hút, đãi ngộ các chuyên gia, nhà khoa học, giáo viên có trình độ giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên gia đầu ngành, thợ bậc cao về giảng dạy và làm việc tại tỉnh. Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; bảo đảm chế độ chính sách cho đội ngũ giáo viên và người học theo quy định của Nhà nước. Nâng cao hiệu quả hoạt động hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và các cơ sở dạy nghề để giúp học sinh định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Tỉnh Phú Thọ đã và đang từng bước phát triển, từng bước tiến vào hội nhập, từng bước tiếp cận khoa học công nghệ, vì thế đòi hỏi một lực lượng đông đảo nhân lực có trình độ cao, có khả năng làm việc trong môi trường công nghệ và cạnh tranh. Đặc biệt với một số ngành đặc thù như công nghệ thông tin lại càng đòi hỏi nhân lực đạt đến trình độ quốc tế hóa. Bên cạnh đó, một số ngành mũi nhọn của tỉnh như nông nghiệp, du lịch, công nghiệp cũng yêu cầu đội ngũ đủ khả năng thích ứng với mọi sự biến động của môi trường trong nước và thế giới. Có thể nói rằng, ở lĩnh vực nào thì tỉnh Phú Thọ cũng đều đang thiếu lực lượng lao động chất lượng cao. Thực tế hiện nay ở địa phương lực lượng lao động sản xuất nông nghiệp thiếu khoa học kỹ thuật, sản xuất manh mún. Lực lượng công nhân trình độ thấp. Hàng năm lượng sinh viên ra trường lớn nhưng số lượng sinh viên có việc làm còn thấp. Tỷ lệ sinh viên có việc làm không đúng ngành nghề còn cao.

3. Những đóng góp, hạn chế, nguyên nhân và một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực tại tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới

3.1. Đóng góp

Cùng với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế, nguồn nhân lực ngày càng được chú trọng và đầu tư phát triển. Nhìn chung, nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ trong những năm gần đây bước đầu đã có những thay đổi, đặc biệt là chất lượng nguồn nhân lực. Số lượng lao động trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế thường xuyên tăng lên, tỷ lệ thất nghiệp giảm. Cơ cấu lao động dần dần dịch chuyển theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng số lượng lao động ngành dịch vụ, du lịch, công nghiệp và xây dựng, cùng với sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế. Trình độ học vấn ngày càng được nâng cao, số người từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học tăng, số lao động qua các lớp dạy nghề, đào tạo nghề tăng. Lực lượng cán bộ công nhân viên nhà nước cũng được nâng cao về số lượng và chất lượng. Đội ngũ cán bộ có trình độ lý luận và trình độ chuyên môn sau đại học tăng nhanh.

Đời sống, văn hóa, xã hội của người dân được cải thiện, hầu hết người dân được tiếp cận rộng rãi các dịch vụ công cộng như trường học, văn hóa, y tế... qua các phương tiện thông tin đại chúng. Đời sống, văn hóa, xã hội của người dân được cải thiện, hầu hết người dân được tiếp cận rộng rãi các dịch vụ công cộng như trường học, văn hóa, y tế... qua các phương tiện thông tin đại chúng. Số trường lớp,

cơ sở y tế thường xã tăng lên, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ. Kinh tế của tỉnh Phú Thọ có những sự cải thiện vượt bậc trong những năm qua góp phần vào sự tăng trưởng trung bình trên 6% của cả nước từ năm 2015 đến nay. Hiệu quả điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công nói chung và cho kinh tế nói riêng ngày càng được cải thiện, các địa phương đã thực hiện thành công các cải cách về đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, cấp phép đầu tư...

Công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong những năm qua đã từng bước gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng theo nhu cầu của thị trường lao động. Công tác quản lý, đánh giá cán bộ quản lý nhà nước (QLNN) luôn được cơ quan hành chính nhà nước (HCNN) cấp tỉnh quan tâm, nâng dần chất lượng, hiệu quả. Trong đó, đã chú trọng lấy tiêu chí đánh giá về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, chất lượng, hiệu quả, trách nhiệm công việc và ý thức tổ chức kỷ luật làm văn cứ chủ yếu để đánh giá. Công tác thu hút, tuyển dụng được triển khai ngày càng đồng bộ, thống nhất, gắn với yêu cầu nhiệm vụ của từng ngành, từng cấp, từng cơ quan, đơn vị. Trên cơ sở quy định của Trung ương, các tỉnh đã ban hành quy định về phân cấp quản lý, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý; quy chế bổ nhiệm cán bộ và giới thiệu cán bộ ứng cử.

Hệ thống cơ sở đào tạo được đầu tư cả về số lượng và quy mô đào tạo, giáo viên, trong đó số cơ sở dạy nghề công lập tăng nhanh, chất lượng đào tạo từng bước được nâng cao. Công tác đào tạo đã được xã hội hóa, huy động được nhiều nguồn lực, trong đó có sự tham gia đóng góp của doanh nghiệp và người học. Việc đào tạo, bồi dưỡng được chú trọng theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý và theo tiêu chuẩn quy định của cán bộ công chức. Các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Phú Thọ thường có các kế hoạch đào tạo rõ ràng và đánh giá việc xây dựng kế hoạch đào tạo là quan trọng.

3.2. Hạn chế

Bên cạnh các kết quả đạt được, các chính sách phát triển nguồn nhân lực ở tỉnh Phú Thọ hiện nay còn bộc lộ một số hạn chế sau:

Một là, các văn bản dưới luật, cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực chưa đồng bộ và chưa đáp ứng nhu cầu đổi mới. Nhiều chủ trương, chính sách chưa

được thể chế hóa và cụ thể hóa bằng các chính sách cụ thể ở cấp vĩ mô, cấp ngành phù hợp nền kinh tế chuyển đổi. Nhiều vấn đề mới phát sinh và cũng có nhiều vấn đề bức xúc trong thực tiễn chưa được nhận thức thống nhất và giải đáp về mặt lý luận, nên khó khăn trong việc cụ thể hóa thành cơ chế, chính sách như là một công cụ quản lý trong điều kiện mới.

Hai là, quản lý chất lượng nguồn nhân lực là một trong những vấn đề khó khăn nhất hiện nay ở tỉnh Phú Thọ. Thực tế chất lượng quản lý nguồn nhân lực ở tỉnh Phú Thọ còn thấp. Chất lượng nguồn nhân lực làm cho khả năng cạnh tranh của các ngành kinh tế và lao động ở tỉnh Phú Thọ thấp. Đó là một thách thức to lớn của tỉnh trên con đường phát triển và hội nhập.

Ba là, hệ thống cơ chế, chính sách chưa thực sự đưa ra những giải pháp khả thi để gắn giữa đào tạo với phân bổ và sử dụng nguồn nhân lực. Trong nền kinh tế hiện đại, thị trường lao động hình thành, phát triển và hoạt động theo những quy luật khách quan và đòi hỏi phải đổi mới trong chính sách đào tạo nguồn nhân lực; phải gắn giữa đào tạo nguồn nhân lực với cầu lao động trên thị trường nhằm đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực.

Bốn là, thách thức lớn nhất của tỉnh Phú Thọ là chưa có chính sách và giải pháp vừa cơ bản, lâu dài, vừa cấp bách trước mắt nhằm tuyển dụng lao động. Hàng năm, tỉnh Phú Thọ phải giải quyết việc làm mới cho một lực lượng lao động rất lớn, giảm cơ cấu lao động nông nghiệp, tăng cơ cấu lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Vì vậy, tỉnh Phú Thọ phải có công cuộc cách mạng về quản lý nguồn nhân lực và phân công lại lao động trong toàn tỉnh. Đây là một thách thức to lớn đối với tỉnh Phú Thọ trên con đường CNH-HĐH và hội nhập.

Năm là, nâng cao tính khả thi của các chính sách phát triển nguồn nhân lực gắn với cải cách hành chính cũng là vấn đề bức xúc. Một khi rào cản về cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển nguồn nhân lực được xóa bỏ thì vấn đề còn lại là khâu tổ chức thực hiện. Nhiều khi đây lại là rào cản không nhỏ, thậm chí quyết định trong chính sách phát triển nguồn nhân lực do bộ máy quan liêu, hành chính tiêu cực và tham nhũng gây ra.

Sáu là, năng lực của cán bộ làm công tác quản lý và phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra. Một bộ phận cán bộ, công chức sa sút,

thoái hóa về đạo đức, quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí trong bộ máy nhà nước vẫn diễn ra. Trong những năm gần đây, đội ngũ công chức làm công tác quản lý nguồn nhân lực ở tỉnh Phú Thọ đã có những bước trưởng thành nhất định, phần nào đáp ứng dần những yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đổi mới, song cũng bộ lộ nhiều mặt hạn chế, yếu kém, bất hợp lý về số lượng, chất lượng, cơ cấu.

3.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, cơ chế quản lý kinh tế xã hội cũ chưa mất hẳn, thể chế chính sách mới được xác lập nhưng chưa thực sự đi vào cuộc sống một cách cơ bản, toàn diện, đã làm ảnh hưởng đến việc thực thi các chính sách, trong đó có chính sách phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ mới. Cơ chế, chính sách không đồng bộ, chưa sát với thực tế, thiếu tính khả thi và chưa tạo động lực mạnh để phát triển.

Thứ hai, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trong và ngoài địa phương có nhiều diễn biến phức tạp, trong khi đời sống kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn đã tác động, ảnh hưởng đến tư tưởng, nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý, chính sách. Chưa nhận thức đầy đủ về sự đổi mới vai trò, chức năng của nhà nước và quản lý kinh tế trong điều kiện chuyển đổi đời sống kinh tế, xã hội của địa phương nên còn lúng túng, bị động trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đổi mới.

Thứ ba, công tác tổ chức, thực hiện các Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước chưa nghiêm, kém hiệu lực, hiệu quả. Sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành có phần thiếu nhanh nhạy, chưa thực sự chủ động. Nhiều nhiệm vụ công tác lớn đã được đề ra nhưng thực hiện không đến nơi đến chốn. Một số quan điểm, chủ trương chưa rõ, chưa có nhận thức thống nhất và chưa được thông suốt ở các cấp.

Thứ tư, việc quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực ở tỉnh Phú Thọ hiện nay chưa kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển khi nền kinh tế đang từng bước chuyển mình sang nền kinh tế thị trường; chưa có sự phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của nhà nước và xã hội; chậm đổi mới cả về tư duy và phương thức quản lý; chậm đề ra các định hướng chiến lược và các chính sách vĩ mô đúng đắn để xử lý mối tương quan lớn giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả trong phát triển nguồn nhân lực; năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nguồn nhân lực chưa được chú trọng nâng cao.

Thứ năm, thông tin thị trường lao động không đầy đủ; thiếu sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, sự tham gia của doanh nghiệp vào đào tạo nhân lực còn hạn chế.

3.4. Các giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu cách mạng công nghiệp 4.0 từ thực tiễn tỉnh Phú Thọ

3.4.1. Giải pháp về kế hoạch hóa nguồn nhân lực

Tiếp tục hoàn chỉnh thể chế thị trường lao động theo hướng bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động, nhất là lao động nông thôn. Đổi mới hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng đa dạng hóa hình thức và phù hợp với kinh tế thị trường; xây dựng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động.

Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, đồng thời tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm tự nguyện.

Ban hành chính sách thu hút các thành phần kinh tế, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, đầu tư vào những lĩnh vực mà tỉnh Phú Thọ có lợi thế, tiềm năng phát triển như: công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch... Để hỗ trợ các chính sách trên, cần chú trọng việc cải thiện nhanh việc giải quyết các thủ tục đầu tư, chính sách trợ giá, giải tỏa đền bù đất đai, hỗ trợ tiền thuê đất, cung ứng và đào tạo lao động, xây dựng nhà ở cho công nhân, đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chính sách tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư... trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật và trong thẩm quyền của thành phố.

Ban hành chính sách tập trung xây dựng nhanh các khu, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại làm tiền đề phát triển nhanh tỷ trọng khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, sử dụng lao động phi nông nghiệp ngày càng nhiều.

Tổ chức tốt các hội chợ lao động và việc làm nhằm tạo điều kiện cho người lao động có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm và các doanh nghiệp có nhiều cơ hội tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu của mình.

Xây dựng mạng lưới thông tin thị trường sức lao động từ cấp xã, huyện. Quy hoạch và hình thành mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm ở tỉnh Phú Thọ.

Hình thành hệ thống thông tin cung cầu nguồn lao động có trình độ cao kết nối với hệ thống thông tin thị trường lao động trong toàn tỉnh.

3.4.2. Giải pháp về tuyển chọn nguồn nhân lực

Sử dụng các phương pháp thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với khả năng, điều kiện của cơ quan và nhu cầu, nguyện vọng của các đối tượng từ nguồn nhân lực chất lượng từ nước ngoài trở về có thể sử dụng nhiều hình thức. Trường hợp cơ quan, đơn vị cần vị trí việc làm lâu dài thì cần có chính sách và biện pháp để thu hút, tuyển dụng nhằm sở hữu người có năng lực phù hợp. Đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ khả năng sở hữu nguồn nhân lực chất lượng đó nên có cơ chế thu hút, cộng tác thích hợp nhằm sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công việc của cơ quan, đơn vị. Trường hợp này chỉ thích hợp với việc xây dựng và hoàn thiện các dự án quan trọng khi cơ quan không có khả năng sở hữu người có tài năng thì nên cộng tác với họ để hoàn thành dự án quá phức tạp của cơ quan, đơn vị mình.

Xây dựng các tiêu chí đánh giá và quy trình sàng lọc nguồn nhân lực chất lượng. Các tiêu chí đánh giá nguồn nhân lực chất lượng cao phải cụ thể, gắn với nhiệm vụ, vị trí công việc được giao, sát hợp với yêu cầu, đặc điểm của cơ quan, đơn vị. Đồng thời phải áp dụng quy trình thử thách, sàng lọc người có tài năng rõ ràng, công khai, minh bạch.

3.4.3. Giải pháp về bố trí, sử dụng nguồn nhân lực

Bố trí, sử dụng nguồn nhân lực là việc hình thành và phân phối nguồn nhân lực vào các lĩnh vực, vị trí, nhiệm vụ công tác nhằm sử dụng đầy đủ và có hiệu quả nguồn nhân lực. Với ý nghĩa như thế, các giải pháp cơ bản được đặt ra trong việc bố trí, sử dụng nguồn nhân lực cụ thể như sau:

- Dự báo được số lượng nhu cầu nguồn nhân lực. Dự báo sự biến động tăng hay giảm của các bộ phận, nhu cầu về trình độ với các kỹ năng và chuyên môn cần thiết của các công việc cụ thể.

- Tất cả các lãnh đạo UBND tỉnh Phú Thọ phải chịu trách nhiệm về công tác bố trí nguồn nhân lực trên địa bàn mình quản lý. Phải xuất phát từ việc phân tích công việc, mô tả tiêu chuẩn công việc và chủ động chuẩn bị cho mình nguồn nhân lực đảm bảo đúng người đúng việc.

- Xây dựng quy chế về bố trí, sử dụng nguồn nhân lực trong từng cơ quan, tổ chức. Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các quy trình, quy chế về công tác quản lý nguồn

nhân lực, nhất là quy định, quy chế về tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, nhận xét, đánh giá nguồn nhân lực... làm cơ sở cho việc bố trí, sử dụng có hiệu quả lực lượng nguồn nhân lực. Mạnh dạn đưa vào quy hoạch và xem xét bổ nhiệm nguồn nhân lực trẻ có năng lực công tác, tạo môi trường làm việc cho nguồn nhân lực yên tâm công tác, phục vụ và cống hiến lâu dài cho tổ chức.

- Thường xuyên tiến hành rà soát, đánh giá việc bố trí, sử dụng nguồn nhân lực trong tổ chức, trên cơ sở đó để bố trí, sắp xếp lại cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, năng lực, sở trường, trình độ đào tạo của nguồn nhân lực. Hạn chế việc bố trí lực lượng nguồn nhân lực không phù hợp với chuyên môn được đào tạo.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho nguồn nhân lực được đi học, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tạo điều kiện cho lực lượng này đi học tập, nghiên cứu ở trong và ngoài nước.

- Thường xuyên tiến hành sơ kết, tổng kết về lý luận, thực tiễn định kỳ hàng tháng, tháng quý, hàng năm về việc bố trí sử dụng nguồn nhân lực, đánh giá đúng những mặt được, mặt chưa được, kịp thời rút ra bài học kinh nghiệm.

3.4.4. Giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Hợp tác quốc tế trong đào tạo là hình thức liên kết đào tạo giữa nhiều nước và vùng lãnh thổ. Đào tạo hợp tác quốc tế phối hợp hoạt động giáo dục đào tạo để thúc đẩy sự phát triển về chất và lượng của giáo dục. Hoạt động đào tạo hợp tác quốc tế đang diễn ra mạnh và trong lĩnh vực đào tạo đại học và sau đại học. Hiện nay các trường đại học ở nước ta đều có liên kết đào tạo với nước ngoài. Hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học được coi là chìa khóa trong hội nhập và phát triển nguồn nhân lực.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, đa dạng hóa các loại hình trường, lớp; chú trọng các hoạt động khuyến học khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, mô hình công dân học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu, quyền được học tập của nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Có chính sách huy động nguồn đóng góp từ phía doanh nghiệp cho đào tạo nghề, chính sách khuyến khích thành lập các trung tâm đào tạo có chất lượng cao. Khuyến khích các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và nhân

dân có khả năng và điều kiện đưa lao động hoặc con em mình đi đào tạo, học tập ở nước ngoài sau đó trở về làm việc.

Đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu xã hội. Phát triển các mô hình, hình thức phối hợp, hợp tác và hỗ trợ đào tạo; thiết lập và phát triển quan hệ hợp tác giữa đơn vị đào tạo và dạy nghề, giữa cơ sở đào tạo với các tổ chức sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh thông qua việc ký hợp đồng đào tạo theo nhu cầu. Tăng cường hợp tác và liên kết trong đào tạo nguồn nhân lực với các trường đại học có năng lực và uy tín để đào tạo nhân lực chất lượng cao.

Thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích xã hội hóa trong công tác phát triển nhân lực trên địa bàn tỉnh. Khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn ODA, NGO, vốn tín dụng thương mại ưu đãi phục vụ lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ. Tận dụng các cơ hội đào tạo nhân lực trình độ cao của các tổ chức trong nước và quốc tế.

Tiếp tục duy trì, phát triển và sử dụng có hiệu quả các nguồn quỹ hỗ trợ khoa học kỹ thuật, quỹ khuyến học, khuyến tài Đất Tổ. Tăng cường khuyến khích thành lập quỹ khuyến học, khuyến tài các đơn vị trên địa bàn Tỉnh. Tiếp tục đầu tư hỗ trợ, tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn.

3.4.5. Giải pháp về đãi ngộ đối với nguồn nhân lực

- Hoàn thiện hệ thống trả lương hợp lý, trên cơ sở kết hợp giữa lương cơ bản và các khoản lương phụ cấp. Lương cơ bản là phần lương cứng trả theo cấp bậc công việc, được áp dụng đối với tất cả người lao động trong biên chế của cơ quan hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng. Phụ cấp là phần lương mềm mà đơn vị trả cho người lao động tùy theo hiệu quả công việc và mức độ đóng góp thực tế của người lao động được trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi của cơ quan theo quy định của Chính phủ. Hai loại lương này có quan hệ hỗ trợ nhau và phải đảm bảo tỷ lệ hợp lý trong cơ cấu lương. Lương cơ bản phải chiếm tỷ lệ vừa đủ khiến người lao động yêu tâm làm việc cho dù có thể có biến động của môi trường bên ngoài và bên trong cơ quan. Phần lương biến đổi sẽ có tác dụng khuyến khích họ làm việc tích cực và đạt kết quả cao. Nếu lương cơ bản chiếm tỷ trọng nhỏ và thấp đến mức không đủ đảm bảo cuộc sống tối thiểu thì cũng không đủ tạo tâm lý ổn định cho người lao động; trong khi đó lương biến đổi quá lớn và quá khác

biệt nhau giữa những người lao động sẽ tạo nên những mâu thuẫn không đáng có giữa họ. Ngược lại, nếu phần lương cơ bản quá lớn sẽ khiến phần lương biến đổi không phát huy được tác dụng khuyến khích của nó.

- Đổi mới chính sách đãi ngộ: cần có chính sách đãi ngộ một cách thỏa đáng thì mới khai thác được tiềm năng của nguồn nhân lực trong quá trình hoạt động công việc. Tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho đội ngũ nhân lực như cung cấp thông tin, trang thiết bị hiện đại kết hợp giải quyết thỏa đáng các loại lợi ích vật chất và tinh thần.

Kết luận

Nguồn nhân lực tốt, chất lượng cao là tiền đề vững chắc, là nhân tố quyết định đến tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo thực hiện các quyết sách về phát triển đất nước và hưng thịnh quốc gia. Tỉnh Phú Thọ bên cạnh ưu thế như lực lượng dồi dào, tinh cần cù, thông minh, sáng tạo, thì tỷ lệ lao động được đào tạo kỹ thuật chuyên môn còn thấp, phần lớn là lao động thủ công, cơ cấu nguồn nhân lực còn lạc hậu. Để có một nguồn nhân lực tốt đáp ứng được những yêu cầu của xã hội trong thời kỳ đổi mới của đất nước, tỉnh Phú Thọ đã không ngừng cải tiến, sửa đổi, bổ sung những chính sách phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn thành phố nhằm đưa ra một hệ thống cơ chế chính sách đúng đắn, hợp lý phù hợp với từng thời kỳ phát triển. Chính sách phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trong thời gian tới cần được đổi mới theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Ban Chấp hành Trung ương (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- [2]. Bùi Văn Nhơn (2006), Quản lý và phát triển nguồn nhân lực xã hội, NXB Tư Pháp.
- [3]. Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2023). Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2022, Nxb Thống kê.
- [4]. Hoàng Phê (2016), Từ điển tiếng Việt, NXB Thống kê;
- [5]. Phạm Minh Hạc (2003), Đi vào thế kỷ XXI phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Hội thảo về phát triển nguồn nhân lực KX-05-11 tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22/3/2003.

- [6]. Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020;
- [7]. Trần Kim Dung (2020), Quản trị nguồn nhân lực, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
- [8]. UBND tỉnh Phú Thọ (2016), Kế hoạch số 3906/KH-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2016, UBND tỉnh ký ban hành Kế hoạch số 3906/KH-UBND về thực hiện đột phá trong phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020.
- [9]. UBND tỉnh Phú Thọ (2023), Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021 – 2030 , tầm nhìn đến năm 2050.
- [10]. WB. World Development Indicators. - London: Oxford, 2000.

BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI PHÚ THỌ

Hoàng Thị Thu Hằng¹

Tóm tắt: Công tác bảo tồn di sản văn hóa gắn phát triển du lịch tại tỉnh Phú Thọ đã đạt nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, ngoài những tác động tích cực mà hoạt động du lịch mang lại thì xu hướng thương mại hóa trong hoạt động du lịch đã và đang tác động tiêu cực đến các giá trị di sản văn hóa truyền thống của tỉnh. Thực trạng này đang đặt ra vấn đề cần có những giải pháp kịp thời trong phát triển du lịch của tỉnh Phú Thọ. Bài viết đưa ra thực trạng hoạt động bảo tồn nguồn lực di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch tại tỉnh Phú Thọ. Từ đó, đề xuất giải pháp phát triển bền vững hoạt động du lịch nhằm giải quyết mối quan hệ hài hòa giữa phát triển du lịch và bảo tồn di sản văn hóa, đồng thời là giải pháp tránh nguy cơ rơi vào bẫy phát triển của tỉnh Phú Thọ.

Từ khóa: Di sản văn hóa, bảo tồn, bền vững, du lịch

1. Một số khái niệm

Di sản văn hóa là các giá trị truyền thống được được trao truyền qua các thế hệ và hình thành nên bản sắc riêng giúp phân biệt các cộng đồng dân tộc. Theo Luật Di sản văn hóa², khái niệm di sản văn hóa được định nghĩa như sau: “Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Theo định nghĩa này thì di sản văn hóa bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Di sản văn hoá vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng,

¹ Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Văn hóa. Email: hoangthuhangics@gmail.com

² Luật Di sản văn hóa được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành năm 2001, ký hiệu số 28/2001/QH10

truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác.

Nguyễn Thị Phương Châm và Hoàng Cẩm (2022) cho rằng nguồn tài nguyên di sản văn hóa không chỉ có giá trị văn hóa nổi bật mà còn là tài sản, chìa khóa quan trọng của ngành du lịch. Tài nguyên di sản văn hóa và du lịch có mối quan hệ mật thiết với nhau. Một mặt, tài nguyên giúp thúc đẩy sự phát triển du lịch và mặt khác du lịch giúp quảng bá và bảo tồn di sản của người dân. Cùng quan điểm này, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nguồn tài nguyên di sản văn hóa có thể mang lại cả lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội cho người dân địa phương và tạo nhiều cơ hội để khách tham quan tìm hiểu các giá trị văn hóa ở trong quá khứ và hiện tại (Nguyễn Tuệ Chi, 2022, Nguyễn Thị Huệ, 2022). Do đó, di sản văn hóa giúp bảo vệ cuộc sống con người với những tính liên tục của văn hóa. Dựa trên tiền đề này, tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) luôn quan tâm tới việc bảo vệ và gìn giữ nguồn tài nguyên di sản văn hóa với mục đích sử dụng ở hiện tại và trong tương lai.

Hiện nay, khái niệm bền vững chiếm vị trí quan trọng trong các quan điểm phát triển. Các nhà quản lý luôn đặt mục tiêu hướng tới sự phát triển công bằng để tránh sự phụ thuộc trong tương lai. Tổ chức UNESCO lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ phát triển bền vững vào năm 1972, nhằm nhấn mạnh tới việc hành động có trách nhiệm trong việc phát triển các dự án. Phát triển bền vững nhấn mạnh đến một mô hình sử dụng tài nguyên nhằm cân bằng nhu cầu cơ bản của con người với nguồn tài nguyên một cách thông minh, để chúng vẫn có thể truyền lại cho các thế hệ tương lai sử dụng và phát triển. Từ Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường và phát triển (UNCED) được tổ chức năm 1992, mô hình phát triển bền vững đã được phát triển mở rộng bao gồm ba thành phần có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau là: bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội (UNESCO, 2013). Mô hình này đã hướng hoạt động du lịch tới sự phát triển bền vững. Do đó, tính bền vững của các hoạt động du lịch phải đặt mục tiêu hướng đến sự thân thiện với môi trường, tương thích xã hội và các hoạt động kinh tế mang tính khả thi. Điều này được thể hiện trong khái niệm của du lịch bền vững là đòi hỏi phải đáp ứng

nhu cầu của cả khách du lịch và cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ và tăng cường khách du lịch trong thời điểm hiện tại và trong tương lai. Theo quan điểm này thì tính bền vững trong phát triển du lịch khi đạt được sự công bằng về các yếu tố: môi trường sinh thái, khả năng kinh tế và đạo đức xã hội cho cộng đồng địa phương. Vì vậy, quan điểm về phát triển du lịch theo hướng phát triển bền vững là vấn đề quan trọng. Vì du lịch trực tiếp tác động đến môi trường nên cần đặt mục tiêu về tính bền vững trong mối quan hệ giữa môi trường và du lịch. Khái niệm môi trường trong phát triển du lịch được hiểu là một môi trường rộng bao gồm: môi trường chính trị, môi trường xã hội, môi trường văn hóa, môi trường kinh tế.

Như vậy, tài nguyên di sản văn hóa và du lịch có mối quan hệ mật thiết với nhau. Một mặt, tài nguyên di sản giúp thúc đẩy sự phát triển du lịch, mặt khác, du lịch giúp quảng bá và bảo tồn di sản văn hóa của các cộng đồng. Việc sử dụng nguồn tài nguyên di sản trong du lịch không chỉ quảng bá cho các giá trị và bản sắc văn hóa tại điểm đến mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế tại địa phương.

2. Hiện trạng di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch tại Phú Thọ

Di sản văn hóa là tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn mạnh mẽ, là động lực thu hút khách du lịch trong nước và khách du lịch quốc tế đến với các địa phương trong cả nước. Phú Thọ là một vùng đất cổ thiêng liêng, cội nguồn của dân tộc Việt Nam. Nơi đây còn lưu giữ nhiều giá trị di sản văn hoá được minh chứng qua hệ thống các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đặc biệt là các di sản văn hoá gắn với dấu ấn của những buổi đầu bình minh dựng nước của dân tộc – thời đại Hùng Vương.

Hệ thống di sản văn hoá tỉnh Phú Thọ có đủ các thể loại từ di tích khảo cổ học, di tích lịch sử cách mạng kháng chiến, di tích kiến trúc nghệ thuật đến các di tích danh lam thắng cảnh, trong đó có 318 di tích được Nhà nước xếp hạng, 01 di tích lịch sử quốc gia đặc biệt - Khu di tích lịch sử Đền Hùng, 73 di tích quốc gia và 244 di tích cấp tỉnh³. Bên cạnh hệ thống di tích đình, đền, chùa, miếu, các di tích khảo cổ và các công trình kiến trúc nghệ thuật, Phú Thọ còn lưu giữ một kho tàng di sản văn hóa phi vật thể độc đáo và đặc sắc là các lễ hội, tín ngưỡng, nghề và làng nghề thủ công truyền thống, nghề

³ Theo Đề cương Tuyên truyền kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh Phú Thọ (8/9/1891-8/9/2021) gửi kèm Hướng dẫn số 21-HD/BTGTU, ngày 30/7/2021 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

thuật trình diễn, dân ca, thơ ca dân gian, mỹ thuật, văn hóa ẩm thực và những phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc đang sinh sống tại Phú Thọ.

Hệ thống lễ hội tỉnh Phú Thọ phong phú với 233 lễ hội dân gian, 21 lễ hội lịch sử cách mạng, 04 lễ hội văn hoá, thể thao, du lịch và 111 lễ hội tôn giáo. Đặc biệt là hệ thống lễ hội dân gian mang nét văn hóa đặc sắc của nhiều cộng đồng như: Hội Đền Hùng, hội Phè - Hiền Quan, hội Bơi chải - Bạch Hạc, hội rước voi - Đào Xá, hội rước chúa Gái - Hy Cương, hội ném còn của đồng bào dân tộc Mường ... Các lễ hội này tái hiện những sinh hoạt nông nghiệp, những sự kiện lịch sử, với nghi lễ, trò diễn được cử hành như một nghi thức tưởng niệm, thờ cúng các Vua Hùng đã có công mở nước, các nhân vật lịch sử đã có công với dân với nước, những người khai thiên lập địa, dựng làng, dựng nước. Hệ thống lễ hội còn thể hiện văn hóa tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tín ngưỡng thờ thành hoàng, tín ngưỡng thờ tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu... Ngoài ra, hệ thống di sản văn hóa phi vật thể của tỉnh Phú Thọ còn bao gồm kho tàng thơ ca, hò, vè... với những làn điệu hát Xoan, hát Gheo, hát Đói. Năm 2011, tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) đã chính thức công nhận “Hát Xoan Phú Thọ” là di sản văn hoá phi vật thể. Năm 2012, chính thức công nhận “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ” là di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Các di tích lịch sử - văn hoá gắn với các di sản văn hoá phi vật thể nằm trong không gian văn hoá Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ đã và đang là điểm nhấn du lịch văn hoá - tâm linh đặc trưng có mặt ở hầu khắp các địa phương của tỉnh Phú Thọ. Trong đó nổi bật là thành phố Việt Trì với trung tâm thực hành tín ngưỡng tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng, các di tích vùng ven Đền Hùng như miếu Lãi Lèn, đình Thét, đình Kim Đái, đình An Thái, đình Hùng Lô gắn với Di sản văn hoá phi vật thể Hát Xoan Phú Thọ...; Đền Mẫu Âu Cơ (xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà) với bảo vật Quốc gia Tượng Mẫu Âu Cơ và Di sản văn hoá phi vật thể Quốc gia Tín ngưỡng thờ Quốc Mẫu Âu Cơ, bà mẹ của muôn dân đất Việt; Di tích đền Lãng Sương (xã Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy) với Di sản văn hoá phi vật thể Quốc gia lễ hội đền Lãng Sương; Đền Tam Giang có Di sản văn hoá phi vật thể Quốc gia Lễ hội Bạch Hạc, đền Tam Giang với tục rước nước vào ban đêm ở Ngã ba Hạc và hội bơi chải náo nhiệt một vùng sông nước....

Nhờ có hệ thống nguồn lực di sản văn hóa phong phú và đa dạng như trên mà loại hình du lịch di sản văn hóa có nhiều tiềm năng phát triển, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ. Nhiều khách du lịch muốn được trải nghiệm nền văn hóa thời đại Hùng Vương, khám phá giá trị văn hóa mang tính đặc trưng của tỉnh Phú Thọ. Ngoài ra, nguồn lực di sản văn hóa đa dạng và phong phú còn giúp tạo nên các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với các giá trị di sản văn hóa của tỉnh Phú Thọ, đặc biệt là du lịch di sản văn hóa gắn với hai di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại là “Hát Xoan Phú Thọ” và “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương” với các sản phẩm như: chương trình “Hát Xoan làng cổ” được tổ chức tại Đình Hùng Lô (xã Hùng Lô), đình Thét (xã Kim Đức)... Ngoài ra, còn có các sản phẩm du lịch khám phá, du lịch cộng đồng từ việc khai thác các giá trị cảnh quan thiên nhiên cũng như giá trị đặc sắc của di sản văn hóa cộng đồng người Dao, người Mường tại vùng lõi Vườn Quốc gia Xuân Sơn.

Nếu như trước đây, khách du lịch đến Phú Thọ chủ yếu theo loại hình du lịch tâm linh với điểm đến là khu di tích lịch sử Đền Hùng để thắp hương tri ân công đức Tổ tiên thì hiện nay, khách du lịch khi đến với tỉnh Phú Thọ đã được lựa chọn các sản phẩm du lịch di sản văn hóa gắn với các loại hình du lịch khác nhau. Trong đó tiêu biểu là sản phẩm du lịch đường sông phục vụ khách quốc tế có được trải nghiệm thưởng thức hát Xoan và tham quan, tìm hiểu một số làng nghề truyền thống tại xã Hùng Lô (Thành phố Việt Trì), xã Sai Nga (huyện Cẩm Khê), xã Gia Thanh (huyện Phù Ninh), tham quan Khu Di tích Lịch sử Đền Hùng kết hợp du lịch từ thiện tại làng trẻ mồ côi SOS thành phố Việt Trì. Có thể nói nhờ nguồn lực di sản văn hóa đặc trưng của tỉnh đã tạo nên sức hút du lịch mang đặc trưng riêng của tỉnh Phú Thọ.

Du lịch di sản văn hóa mang đậm bản sắc của tỉnh Phú Thọ còn là nguồn lực để xây dựng các điểm, tuyến du lịch đặc trưng như: tuyến du lịch Khu di tích lịch sử Đền Hùng - Khu di tích lịch sử Chân Mộng, Trạm Thảm - Khu di tích lịch sử Tượng đài chiến thắng Sông Lô - Đầm Ao Châu - Đền Mẫu Âu Cơ - Đầm Vân Hội - Ao gò, Suối Tiên, tuyến du lịch Khu di tích lịch sử Đền Hùng - Bảo tàng Hùng Vương - Nghe hát Xoan tại đình Hùng Lô - Quần thể khu di tích lịch sử Đền, Chùa Tam Giang - Ngã ba Bạch Hạc - Khu du lịch nước khoáng nóng Thanh Thủy, tuyến du lịch Đền Hùng - Khu di tích lịch sử Lòng chảo Minh Hòa - Vườn Quốc gia Xuân Sơn, tuyến du lịch Bảo tàng

Hùng Vương - Đình Lâu Thượng - Đền Hùng - Nghe hát Xoan tại đình Hùng Lô (hoặc miếu Lãi Lèn hoặc đình Thét) - Khu du lịch nước khoáng nóng Thanh Thủy.

Nhờ có hệ thống di sản đa dạng và phong phú mang đặc trưng địa phương nên đã giúp loại hình du lịch di sản văn hóa ở Phú Thọ trở thành một trong những thế mạnh nổi trội. Hiện nay, du lịch di sản văn hóa thu hút khách tìm đến những giá trị về nguồn để hiểu và trải nghiệm những giá trị di sản văn hóa đậm bản sắc của các cộng đồng tại tỉnh Phú Thọ. Theo số liệu thống kê về doanh thu du lịch năm 2023 của tỉnh Phú Thọ ước đạt 3.365 tỷ đồng, đạt 108,5% kế hoạch, tăng 27% so với năm 2022, số lượng khách lưu trú là 776.000 lượt khách, đạt 103,5% kế hoạch, tăng 13,3% so với năm 2022⁴. Du lịch văn hóa với các hoạt động tham quan di tích lịch sử văn hóa, hệ thống bảo tàng, các công trình văn hóa, hoạt động nghệ thuật, cho tới tìm hiểu, tương tác, trải nghiệm văn hóa, lễ hội, lối sống cộng đồng địa phương, thưởng thức ẩm thực, sản vật vùng miền... đã tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo và tăng thêm sức hấp dẫn cho ngành du lịch của tỉnh Phú Thọ. Ngược lại, chính nhu cầu tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm của khách du lịch đối với các di sản văn hóa của tỉnh Phú Thọ đã thôi thúc chính quyền và người dân Phú Thọ lòng tự hào, quan tâm chăm lo gìn giữ bảo tồn và phát huy những giá trị di sản văn hóa của địa phương mình.

Như vậy, hoạt động du lịch dựa vào di sản văn hóa đã trở thành hoạt động sinh kế chính của người dân cũng như ngành kinh tế chủ lực của tỉnh. Du lịch di sản vừa tạo ra thu nhập, việc làm vừa tạo động cơ, vừa tạo ra nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Đồng thời du lịch di sản văn hóa cũng hỗ trợ tích cực nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường hiểu biết, tôn trọng đa dạng và giao thoa các nền văn hóa, làm cơ sở hình thành quy tắc ứng xử phù hợp giữa người dân với khách du lịch và với di sản. Những lợi ích của du lịch di sản văn hóa là không nhỏ và được chia sẻ đến doanh nghiệp và người dân. Một phần doanh thu từ du lịch di sản văn hóa được quay trở lại tái đầu tư vào việc bảo tồn, tôn tạo và quản lý di sản văn hóa. Với ý nghĩa đó, du lịch di sản văn hóa tại Phú Thọ đã đóng góp to lớn cho công tác bảo tồn và phát huy bền vững di sản văn hóa.

⁴ Theo http://svhttdl.phutho.gov.vn/tin/du-lich-phu-tho-Tich-cuc-day-nhanh-phuc-hoi-tang-toc-phat-trien-du-lich-hieu-qua-ben-vung_3354.html (Truy cập ngày 16/9/2024)

Tuy nhiên, loại hình du lịch di sản văn hóa của tỉnh vẫn tồn tại một thực trạng chung là vì mục tiêu kinh tế mà phát triển du lịch quá nóng có thể dẫn tới một số hệ lụy, trong đó có xu hướng thương mại hóa đang làm mất đi nhiều nét đẹp của các giá trị di sản văn hóa truyền thống, gây khó khăn cho công tác bảo tồn nguyên gốc giá trị văn hóa của cộng đồng các dân tộc đang sinh sống tại tỉnh Phú Thọ. Thương mại hóa thể hiện ở việc để phục vụ khách du lịch, không ít phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa đã được dàn dựng, tái hiện lại và không giữ được bản sắc văn hóa của cộng đồng mình. Xu hướng thương mại hóa trong hoạt động du lịch cũng đang khiến nhiều giá trị văn hóa truyền thống không còn được bảo tồn nguyên gốc. Chẳng hạn, trang phục truyền thống của nhiều đồng bào dân tộc vốn là sản phẩm được làm thủ công bằng vải tự dệt, thêu tay tỉ mỉ nay đã được thay thế bằng các loại vải nhập khẩu hay trang phục may sẵn và hiện tượng sản phẩm lưu niệm được gọi là đặc trưng vùng, miền lại được nhập về từ nơi khác... Mặt khác, tại một số điểm du lịch của tỉnh, khi cộng đồng không có những thực hành văn hóa hàng ngày mang bản sắc của dân tộc mình thì sẽ làm giảm sức hấp dẫn của điểm đến đối với du khách bởi vì khách du lịch lựa chọn đến du lịch di sản văn hóa tỉnh Phú Thọ với mong muốn được trải nghiệm các hoạt động hàng ngày của các cộng đồng đang sinh sống tại đây. Thực trạng này đã đặt ra vấn đề đòi hỏi cộng đồng điểm đến cần phải nhận diện được các nguy cơ ảnh hưởng đến các giá trị văn hóa truyền thống khi khai thác, phát triển du lịch, đồng thời có phương thức xây dựng được giải pháp giúp giữ được bản sắc dân tộc mình. Thậm chí, cần có những chế tài xử lý nghiêm các vi phạm làm ảnh hưởng đến các giá trị văn hóa.

Như vậy, việc biến di sản thành tài sản nhưng đồng thời phải làm sao để bảo tồn được bản sắc văn hóa là vấn đề quan trọng. Du lịch di sản là hoạt động có sự giao lưu, giao thoa các nền văn hóa, khi khách du lịch tới điểm đến một mặt có cơ hội giao lưu, hiểu biết thêm nền văn hóa địa phương, nhưng mặt khác có thể sẽ có những cư xử, tác động tiêu cực đến văn hóa của điểm đến. Từ thực tế này cho thấy, phát triển bền vững các giá trị văn hóa trong phát triển du lịch là vấn đề cấp thiết đồng thời cũng là yêu cầu cấp bách trong phát triển kinh tế - xã hội ở Phú Thọ.

3. Giải pháp bảo tồn di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch của tỉnh Phú Thọ như đã trình bày ở trên, bài viết xin đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết vấn đề bảo tồn di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch tại Phú Thọ như sau:

Một là xác định quan điểm về phát triển bền vững

Thực hiện mục tiêu vừa phát triển du lịch, vừa bảo tồn giá trị các di sản văn hóa thì yêu cầu đặt ra với tỉnh Phú Thọ là cần xác định rõ quan điểm phát triển du lịch theo hướng bền vững. Tính bền vững của tài nguyên di sản bao gồm tài nguyên tự nhiên, văn hóa và nguồn tài nguyên khác của du lịch cần được giữ gìn và bảo tồn để sử dụng trong tương lai những vẫn mang lại lợi ích cho xã hội hiện tại. Phát triển bền vững của di sản văn hóa được hiểu theo hai cách: thứ nhất, nó như là mối quan tâm đề duy trì nguồn lực di sản và được coi như là sự kết thúc của chính nó và một phần của tài nguyên môi trường/văn hóa cần được gìn giữ và bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ trong tương lai và đảm bảo sự phát triển của cộng đồng điểm đến. Khi có những đóng góp về bảo tồn di sản thì di sản có thể đạt được những chiều kích của sự phát triển bền vững ở các khía cạnh môi trường, xã hội và kinh tế.

Giải pháp áp dụng phương thức phát triển bền vững cho thấy được tầm quan trọng của tài nguyên di sản trong du lịch. Cách tiếp cận này để thu hút khách du lịch, góp phần vào sự phát triển kinh tế và quảng bá cho đặc trưng văn hóa tỉnh Phú Thọ. Ngoài ra, việc tiếp cận du lịch văn hóa bền vững giúp giáo dục người dân về các giá trị các di sản của họ đồng thời, đưa ra những luận cứ khoa học để bảo tồn và gìn giữ các nguồn di sản văn hóa cho tương lai (Đỗ Thị Thanh Thủy, 2023). Việc sử dụng có trách nhiệm với nguồn tài nguyên di sản cho mục đích du lịch có thể mang lại những cơ hội việc làm cho người dân, giúp xóa đói giảm nghèo và nuôi dưỡng niềm tự hào dân tộc mang nhiều đặc trưng riêng của tỉnh Phú Thọ. Vì vậy, có thể nói du lịch được coi như là một động lực mạnh mẽ để bảo tồn và gìn giữ các giá trị văn hóa phi vật thể và doanh thu mà du lịch tạo ra có thể chuyển lại hỗ trợ sự tồn tại lâu dài bền vững của nó. Vì vậy, nếu du lịch được quản lý tốt sẽ mang lại những lợi ích tích cực đối với nguồn lực di sản, bảo tồn sự đa dạng bản sắc văn hóa và là điểm tham chiếu chính cho sự phát triển. Trong khi du lịch cung cấp cơ hội để duy trì các giá trị văn hóa thì nguồn lực di sản văn hóa tạo thành những điểm du lịch độc đáo và phát triển du lịch bền vững có khả năng

tăng cường việc bảo vệ môi trường cũng như tăng thêm giá trị sinh thái cho di sản văn hóa.

Như vậy, để có thể bảo vệ được kết cấu và tính bền vững nguồn tài nguyên di sản văn hóa tại cộng đồng điểm đến của tỉnh Phú Thọ thì cần được thực hiện bằng cách quản lý du lịch một cách bền vững đồng thời giúp tỉnh Phú Thọ tránh những rủi ro rơi vào bẫy phát triển. Các nguồn lực di sản văn hóa là cơ sở để thu hút khách du lịch và tính bền vững trong khai thác du lịch phụ thuộc vào việc sử dụng ở điểm đến và khách du lịch. Du lịch bền vững cần đạt sự cân bằng giữa môi trường, tăng trưởng kinh tế và đa dạng văn hóa.

Hai là giải quyết các vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững du lịch gắn với bảo tồn di sản văn hóa.

Phát triển du lịch di sản văn hóa theo quan điểm bền vững cần phải chú ý đến vấn đề giới, tỷ lệ thất nghiệp theo mùa, xóa bỏ các tệ nạn chèo kéo khách. Lợi nhuận của du lịch cần phải được phân bổ công bằng, đóng góp cho việc xóa đói, giảm nghèo ở địa phương, cân bằng giữa phát triển kinh tế truyền thống với phát triển du lịch...

Bên cạnh việc bảo vệ, tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích, các điểm đến thì tỉnh Phú Thọ cần tích cực sưu tầm nghiên cứu, phục dựng trao truyền, tổ chức trình diễn các di sản văn hóa phi vật thể. Công tác trên không những góp phần bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa mà còn trực tiếp nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở và phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng dân cư tại tỉnh.

Ngoài ra, mỗi người dân trong các điểm đến du lịch ở tỉnh Phú Thọ cần tự nâng cao ý thức giữ gìn, phát huy giá trị di sản văn hóa, coi đây là yếu tố quan trọng giúp tăng cường sức mạnh để bảo vệ bản sắc văn hóa, lưu giữ cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai của dân tộc mình.

Bên cạnh đó, các điểm đến du lịch của Phú Thọ cần tổ chức các hội nghị, hội thảo liên quan đến di sản văn hóa và phát triển du lịch nhằm tạo sự gắn kết, hỗ trợ, trao đổi kinh nghiệm về quá trình xây dựng, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích: Thứ nhất, chống xuống cấp và tôn tạo di tích theo hướng tạo ra những sản phẩm văn hóa đặc thù nhưng không gây biến dạng mà vẫn giữ gìn tinh thần vẹn nguyên và sự lành mạnh của tài nguyên di sản. Thứ hai, giải quyết mối quan hệ giữa quản lý,

bảo tồn và phát triển du lịch. Một mặt kiểm soát dòng người để đảm bảo không gây ra tình trạng quá tải, ô nhiễm cảnh quan môi trường và sự xuống cấp của di sản tạo nhưng mặt khác phải làm cho các di sản văn hóa có sức hút đối với khách du lịch tạo động lực phát triển để Phú Thọ trở thành điểm đến du lịch với những trải nghiệm độc đáo, đa dạng.

Ba là giải quyết mối quan hệ hài hòa giữa bảo tồn và phát triển

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế thì sự phát triển của ngành công nghiệp không khói, đặc biệt là du lịch di sản văn hóa là một trong số chiến lược phát triển bền vững vì nó không chỉ đem lại nguồn lợi cao và còn truyền bá những giá trị bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, không phải lúc nào bài toán về việc hài hòa mối quan hệ giữa hoạt động quản lý, bảo tồn di sản văn hóa và phát triển du lịch cũng được giải quyết. Nhiều nhà nghiên cứu và thực hành liên quan đến di sản văn hóa đang lo ngại các giá trị văn hóa vô giá của di sản đang bị đánh đổi, xâm hại bởi các lợi ích thương mại. Trong khi đó, ngành du lịch lại thấy giá trị du lịch của nhiều di sản văn hóa chưa được thỏa đáng và đánh giá đúng mức. Sự mâu thuẫn này vì những lí do và lợi ích khác nhau, trong không ít trường hợp thì kết thúc với lợi thế về phía du lịch vì nó góp phần cho phát triển kinh tế - xã hội. Trên lý thuyết, du lịch tốt cho sự phát triển kinh tế và bảo tồn di sản song thực tế, du lịch là một con dao hai lưỡi đối với vấn đề quản lý, bảo tồn di sản văn hóa. Hệ quả này khiến mối quan hệ giữa hai bên căng thẳng, tạo ra những gánh nặng và thách thức cho chu trình quản lý di sản văn hóa đảm bảo được sự cân bằng giữa bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch một cách bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh quan hệ “xung đột”, giữa quản lý, bảo tồn và phát triển du lịch còn có sự hợp tác. Di sản văn hóa là tài nguyên vô giá để phát triển du lịch bền vững. Ngược lại, đối với di sản văn hóa và người quản lý, du lịch tạo ra lợi nhuận có thể đầu tư cho những công việc quan trọng của công tác quản lý bền vững các di sản văn hóa như tìm kiếm, lưu trữ, lập kế hoạch và bảo tồn.

Để giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, tỉnh Phú Thọ cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia là điểm sáng cho sự thành công về phát triển ngành du lịch trong khu vực và trở thành “thiên đường du lịch” ví dụ như trường hợp của đất nước Singapore. Quốc gia này đã áp dụng cách tiếp cận trùng tu và tôn tạo kiểu tái thích ứng. Điều này có nghĩa là việc bảo tồn bằng cách khuyến khích thành phần tư nhân tham gia để cân bằng giữa bảo tồn và phát triển. Đối với công tác trùng tu tôn tạo

thì nguyên tắc cơ bản nhất được áp dụng là 3R⁵ (Tô Kiên, 2018). Cách bảo tồn tôn tạo này có thể được xem là phổ biến và thành công nhất vì nó dung hòa được mâu thuẫn giữa các nhóm lợi ích.

Tóm lại, phát triển du lịch bền vững là phương thức để đáp ứng đồng thời yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch của các tỉnh trong cả nước nói chung, tỉnh Phú Thọ nói riêng trong tương lai. Đồng thời, tỉnh Phú Thọ cũng cần xây dựng một chiến lược sử dụng tốt nhất các tài nguyên môi trường, xác định môi trường tự nhiên và cảnh quan sinh thái là điều kiện tiên quyết trong phát triển du lịch tương lai.

Kết luận

Di sản văn hóa như là một bằng chứng chứng thực cho quá khứ, nó giúp thu hút khách du lịch và thúc đẩy phát triển du lịch. Du lịch văn hóa mang lại giá trị kinh tế cho cộng đồng điểm đến nói riêng và tỉnh Phú Thọ nói chung. Do đó, có thể nói di sản văn hóa luôn đóng vai trò tích cực trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa và giáo dục lòng yêu nước. Đồng thời, sự phát triển của du lịch cũng có tác động mạnh mẽ thúc đẩy và đóng góp cho sự phát triển của kinh tế - xã hội của Phú Thọ.

Phát triển bền vững du lịch di sản văn hóa là sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa. Mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo tồn di sản phải đảm bảo sự hài hòa, hợp lý. Di sản là tài nguyên du lịch không thể thay thế, cho nên giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo tồn di sản và phát triển du lịch theo hướng bền vững đòi hỏi phải tuân thủ nguyên tắc tôn trọng di sản gốc là giải pháp quan trọng giúp tránh nguy cơ rơi vào bẫy phát triển của tỉnh Phú Thọ. Ngoài ra, cũng cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa những người làm du lịch và những người làm di sản. Trong phát triển du lịch di sản văn hóa, cần giải quyết hài hòa mối quan hệ và quyền lợi của các bên tham gia, nhất là cộng đồng địa phương trên địa bàn tỉnh với tư cách là chủ nhân của di sản trong các hoạt động bảo vệ, quản lý và khai thác di sản, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để tạo thêm nguồn kinh phí cho trùng tu, bảo tồn di sản.

⁵ Nguyên tắc 3R là: Retention (Giữ lại) tối đa, Restoration (Trùng tu) tinh tế, Repair (Sửa chữa) cần trọng

Tài liệu tham khảo

1. Tô Kiên (2018), Kinh nghiệm bảo tồn di sản kiến trúc đô thị theo hướng bền vững ở Singapore và Nhật Bản, *Tạp chí Kiến trúc*, số 10.2018
2. UNESCO (2013), *Managing cultural world heritage: World heritage resources manual*, France, UNESCO.
3. Nguyễn Thị Phương Châm, Hoàng Cầm, (2022) *Di sản văn hóa và sự phát triển bền vững, nhân văn ở Việt Nam hiện nay*, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825837/di-san-van-hoa-va-su-phat-trien-ben-vung
4. Đỗ Thị Thanh Thủy (2023), *Bảo vệ và phát huy tài nguyên di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững ở Việt Nam: từ thực tiễn hai di sản thế giới Đô thị cổ Hội An và Quần thể danh thắng Tràng An*, NXB. Chính trị quốc gia sự thật.
5. Nguyễn Tuệ Chi (2022), *Bản sắc tộc người, di sản văn hóa và du lịch: nghiên cứu trường hợp người Mường và người Thái ở tỉnh Hòa Bình*, NXB. Văn hóa dân tộc
6. Nguyễn Thị Huệ chủ biên (2022), *Di sản văn hóa trong hoạt động giáo dục và du lịch*, NXB. Khoa học xã hội
7. Phạm Bá Khiêm (2008), *Khu Di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng, Sở Văn hóa - Thông tin Phú Thọ xuất bản, Phú Thọ.*

THỰC HIỆN TỐT QUY HOẠCH TỈNH PHÚ THỌ THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ĐỂ TRÁNH BẦY THU NHẬP TRUNG BÌNH

Nguyễn Thế Vinh¹

Tóm tắt: Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1579/QĐ-TTg với mục tiêu đến năm 2030 đưa tỉnh Phú Thọ trở thành tỉnh phát triển hàng đầu vùng trung du và miền núi phía Bắc². Đến năm 2050 là tỉnh phát triển ở khu vực phía Bắc, nằm trong nhóm các tỉnh phát triển của cả nước. Do đó để đạt được các mục tiêu nêu trên, đưa tỉnh Phú Thọ có bước phát triển vượt bậc, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình thì việc thực hiện quy hoạch tỉnh trở thành ưu tiên quan trọng nhất và hiệu quả nhất. Quy hoạch ngày càng khẳng định ý nghĩa, vai trò quan trọng, giúp Nhà nước hoạch định, kiến tạo động lực, không gian phát triển, thực hiện có hiệu quả khâu đột phá chiến lược về phát triển kết cấu hạ tầng bảo đảm tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch cấp quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của đất nước để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Từ khóa: quy hoạch tỉnh, Phú Thọ, bẫy thu nhập trung bình

1. Giới thiệu

Phú Thọ là vùng đất cổ, đất phát tích của dân tộc Việt Nam, nơi có bề dày truyền thống lịch sử từ khi Vua Hùng dựng nước Văn Lang. Nằm ở trung tâm của nền văn minh Sông Hồng, Phú Thọ là đất cội nguồn, đất của thế dựng nước và giữ nước với nhiều di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các sản vật thiên nhiên độc đáo. Là tỉnh có vị trí trung tâm vùng Trung du và miền núi phía Bắc và là cửa ngõ phía Tây Bắc của Thủ đô Hà Nội, tỉnh Phú Thọ nằm trên trục hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh (Trung Quốc), phía đông giáp tỉnh Vĩnh Phúc, phía Đông Nam giáp thủ đô Hà Nội, phía tây giáp tỉnh Sơn La, Yên Bái, phía Nam giáp tỉnh Hoà Bình, phía Bắc giáp tỉnh Tuyên Quang. Phú Thọ cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km, cách Trung tâm

¹ Tiến sĩ, Học viện Chính sách và Phát triển

² Quy hoạch tỉnh Phú Thọ được phê duyệt thứ 32/63 tỉnh, thành

thành phố Hà Nội 80km, cách cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân 200 km, cửa khẩu quốc tế Hà Khẩu (Lào Cai) và cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 200km và là nơi hợp lưu của ba con sông lớn: sông Hồng, sông Đà và sông Lô. Vị trí địa lý của Phú Thọ đã tạo cho tỉnh nhiều điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế với cả trong nước và ngoài nước.

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 với tinh thần định hướng, kiến tạo các động lực và không gian phát triển, đảm bảo sự kết nối đồng bộ giữa quy hoạch cấp Quốc gia, cấp Vùng và cấp Tỉnh nhằm khai thác, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, khắc phục những bất cập mà quy hoạch cũ, phương pháp cũ đã bộc lộ thời gian qua. Việc lập Quy hoạch tỉnh là rất cần thiết nhằm định hình phát triển theo không gian, khu vực mang tính chất kết nối, đồng bộ, thống nhất, huy động nguồn lực và phát huy động lực tăng trưởng mới, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

2. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như so sánh đối chiếu, dự báo, phương pháp chuyên gia, hệ thống thông tin địa lý... tuy nhiên thực hiện Luật quy hoạch thì phương pháp tích hợp quy hoạch là phương pháp chính được sử dụng. Đây là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững. Báo cáo Quy hoạch được tổng hợp dựa trên 38 báo cáo đề xuất và các hợp phần nghiên cứu khác nhau của các ngành lĩnh vực. Các nội dung tích hợp tuân thủ theo các quy định hiện hành bao gồm Nghị định 37/2019/NĐ-CP, công văn 373/BKHĐT-QLQH và các văn bản hướng dẫn khá đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán, thống nhất giữa có nội dung đặc biệt là những nội dung có sự giao thoa của nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Tổng quan một số nội dung về bẫy thu nhập trung bình

Các nhà kinh tế học đã tổng kết những vấn đề liên quan đến bẫy thu nhập trung bình. Trong đó bẫy thu nhập trung bình là khái niệm chỉ tình trạng một quốc gia thoát nghèo, gia nhập vào nhóm nước có thu nhập trung bình nhưng mất nhiều thập kỷ vẫn không trở thành quốc gia phát triển. Bẫy thu nhập trung bình xảy ra khi một nước bị mắc kẹt tại mức thu nhập trung bình đã đạt được nhờ khai thác tài nguyên và những lợi

thể nhất định ban đầu như lao động giá rẻ, mà không được vượt qua được ngưỡng đó để đưa thu nhập lên mức cao hơn. Ở đây thu nhập bình quân đầu người nằm ở khoảng Từ 1.025 đến 12.475 USD/người.

Đặc điểm của các nền kinh tế bị mắc bẫy thu nhập trung bình được khái quát bao gồm: (i) Mạnh lên vì tài nguyên thiên nhiên sẵn có chứ không phải do chính sách kinh tế phù hợp; (ii) Tỷ lệ đầu tư thấp, thiếu cân bằng giữa các ngành nghề, cơ cấu kinh tế; (iii) Giá cả hàng hóa và chất lượng thiếu sức cạnh tranh với các nền kinh tế khác; (iv) Ngành chế biến chế tạo phát triển chậm; (v) Khoa học công nghệ, kỹ thuật lạc hậu, các ngành công nghiệp không có giá trị gia tăng, chậm cải tiến; (vi) Thị trường lao động kém sôi động và giá nhân công cao.

Nhìn chung nền kinh tế mắc bẫy thu nhập trung bình sẽ không có lợi thế cạnh tranh, năng suất lao động thấp dẫn đến bị cuốn vào vòng xoáy đi xuống trong dài hạn.

4. Thực trạng phát triển kinh tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020

Trong bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước có nhiều thuận lợi, khó khăn đan xen, tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ duy trì ổn định, quy mô kinh tế ngày càng được mở rộng, duy trì được mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước. Đến năm 2020, quy mô GRDP của tỉnh đạt 75,3 nghìn tỷ đồng, gấp 3,4 lần năm 2010. Giai đoạn 2016-2020, kinh tế của Tỉnh tăng trưởng bình quân đạt 7,61%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 5,77%/năm trong giai đoạn 2011-2015, gấp 1,2 lần mức tăng trưởng bình quân của cả nước trong cùng giai đoạn và cao hơn so với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh là 7,5%/năm³.

Bảng 1: Tăng trưởng GRDP (giá SS 2010) của tỉnh Phú Thọ và cả nước (%)

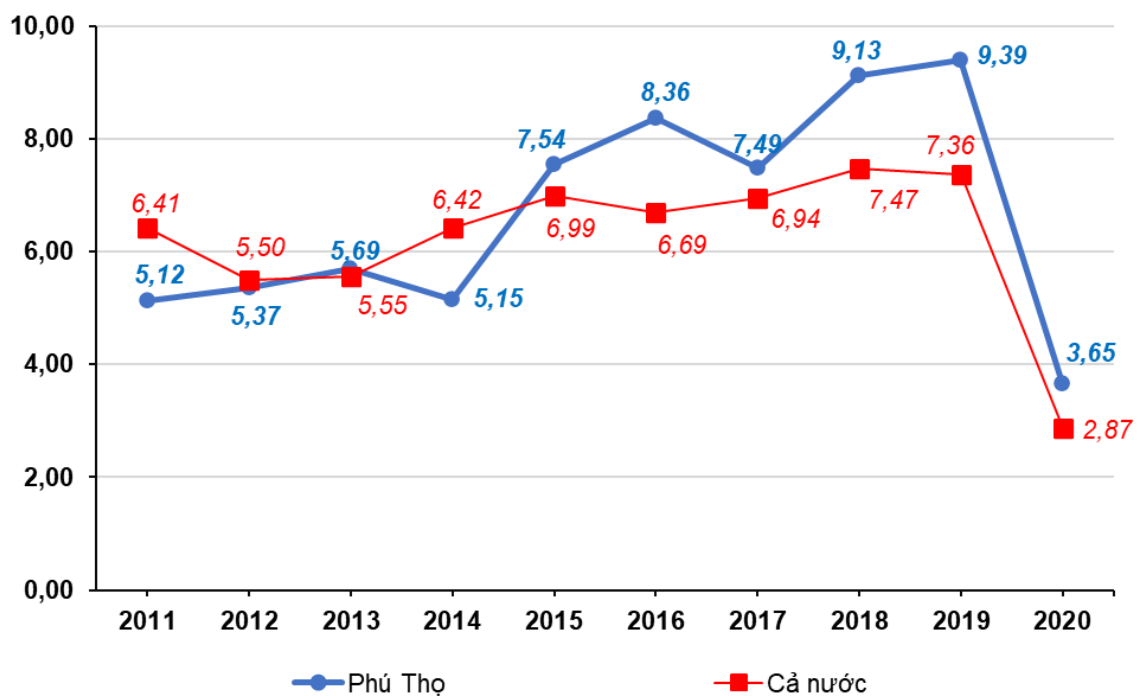
Chỉ tiêu	2011-2015	2016-2020	2011-2020
1. GRDP tỉnh Phú Thọ	5,77	7,61	6,68
- Nông, lâm, thủy sản	4,99	4,77	4,88
- Công nghiệp - xây dựng	7,18	10,79	8,97
- Dịch vụ	4,97	6,83	5,90
2. GDP cả nước	6,17	6,25	6,21

³ Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 số 08/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) có xu hướng chậm lại nhưng vẫn đạt mức cao so với cả nước. Tăng trưởng bình quân của khu vực NLTS giai đoạn 2016-2020 đạt 4,77%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011-2015 là 4,99%/năm và vượt kế hoạch đề ra là 3,5%/năm. Nhìn chung, tăng trưởng khu vực NLTS vẫn duy trì ổn định, đạt mức bình quân giai đoạn 2011-2020 là 4,88%/năm, gấp 1,6 lần mức tăng trưởng chung của cả nước (3,0%/năm). Nhờ tích cực triển khai các chương trình, dự án nông nghiệp trọng điểm. Các hình thức tổ chức sản xuất được thực hiện hiệu quả, gắn kết từ sản xuất tới tiêu thụ. Kết cấu hạ tầng nông thôn ngày càng được quan tâm đầu tư, đẩy mạnh đưa các ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Hình 1: So sánh tăng trưởng GRDP (%) của tỉnh Phú Thọ và cả nước giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

Khu vực công nghiệp và xây dựng (CN-XD) có sự tăng trưởng vượt bậc, đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng chung của tỉnh. Giai đoạn 2011-2015, mức tăng trưởng bình quân chỉ đạt 7,18%/năm, xấp xỉ bình quân của cả nước. Đến giai đoạn 2016-2020, khu vực CN-XD đã tạo ra bước đột phá trong tăng trưởng, đạt 10,79%/năm (cao hơn so với kế hoạch đặt ra là 9,5%/năm, vượt xa mức tăng trưởng bình quân của cả nước

là 7,45%/năm) nhờ vào tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm.

Khu vực dịch vụ có xu hướng tăng trưởng nhanh, tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ có sự cải thiện đáng kể, từ 4,97%/năm ở giai đoạn 2011-2015 lên 6,83%/năm ở giai đoạn 2016-2020 mặc dù năm 2020 bị tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19. Thương mại dịch vụ phát triển cả về số lượng và quy mô, đổi mới phương thức kinh doanh. Dịch vụ thương mại, vận tải, kho bãi, tín dụng ngân hàng, bưu chính, viễn thông phát triển nhanh, phương thức phục vụ đổi mới, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất của doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu đời sống của người dân. Tuy nhiên, tăng trưởng của khu vực này vẫn chưa thực sự có đột phá trong khi đây là khu vực có giá trị gia tăng cao. Du lịch được kỳ vọng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn nhưng hoạt động này chưa thực sự phát huy tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

Xét theo tỷ trọng đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP tỉnh giai đoạn 2011-2020 thì khu vực CN-XD đóng góp nhiều nhất (chiếm 43,71%) sau đó đến dịch vụ (chiếm 34,57%); tỷ trọng đóng góp của khu vực nông - lâm - thủy sản và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khá thấp, lần lượt là 15,53% và 6,19%.

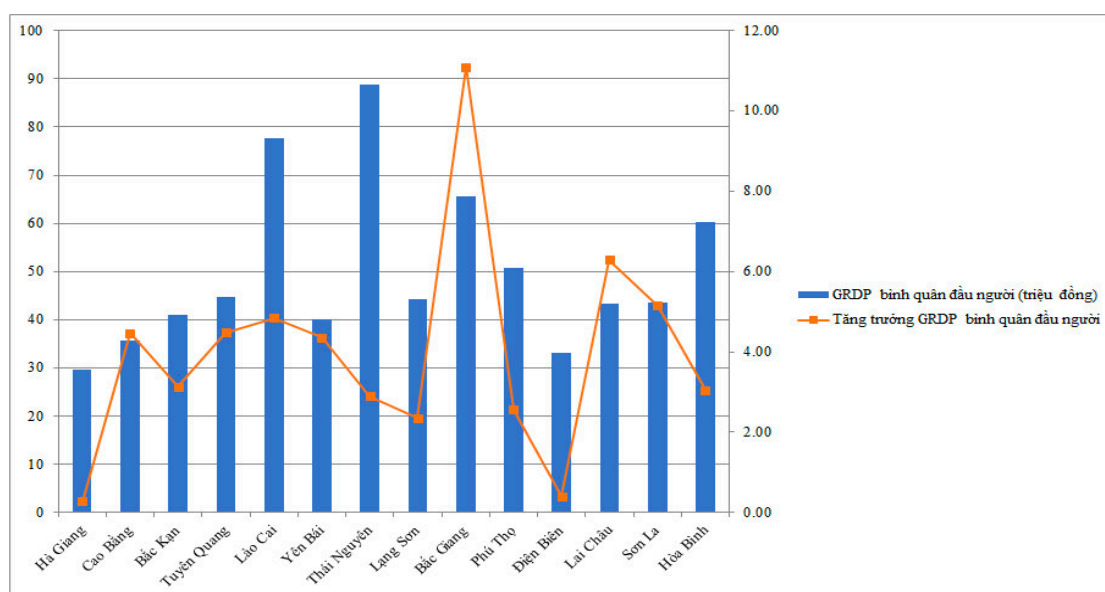
Bảng 2: Tỷ trọng đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020

STT	Chỉ tiêu	Gia tăng quy mô (tỷ đồng)	Đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%)
	GRDP, giá 2010	19.964	100,00
1	Nông - lâm - thủy sản	3.100	15,53
2	Công nghiệp - Xây dựng	8.727	43,71
3	Dịch vụ	6.901	34,57
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.236	6,19

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ

GRDP bình quân đầu người đã có sự chuyển biến tích cực nhưng vẫn chưa đạt được như kỳ vọng. So sánh với một số tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhất là các tỉnh có nền tảng công nghiệp phát triển thì vẫn thấp hơn đáng kể.

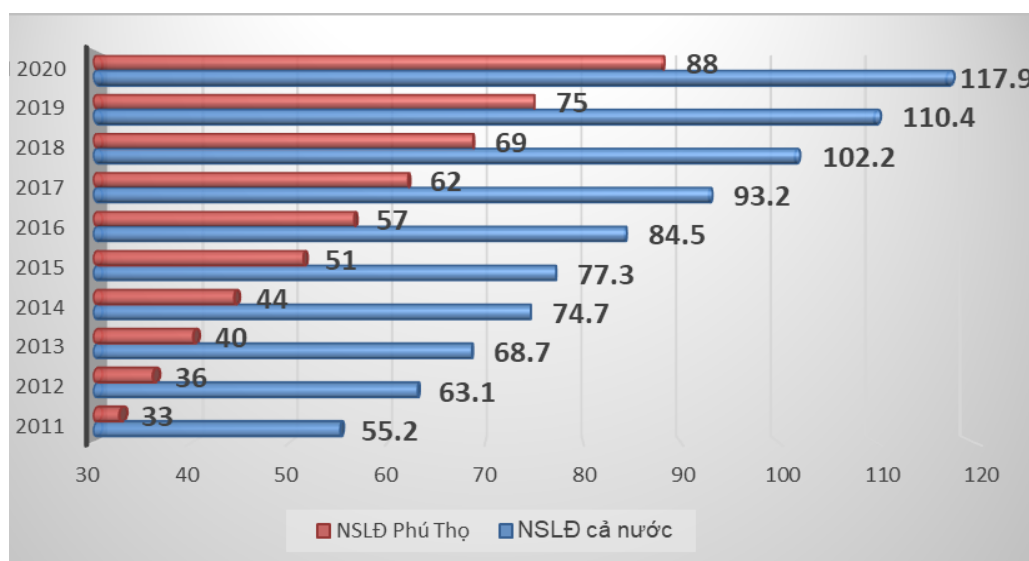
Hình 2: GRDP bình quân đầu người của Phú Thọ và một số tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các tỉnh năm 2020

GRDP/người của tỉnh có cải thiện nhưng còn chậm và thấp. Đến năm 2020, GRDP/người của tỉnh đạt 2.184 USD/người (tương đương 50,8 triệu đồng/người), tăng gấp 3,1 lần so với năm 2010, duy trì mức tăng trưởng bình quân đạt 11,8%. Tuy nhiên, đây là mức GRDP/người thấp nhất trong nhóm 5 tỉnh có quy mô kinh tế lớn nhất của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và chỉ bằng 61,65% GDP bình quân đầu người của cả nước (82,4 triệu đồng/người, năm 2020), đồng thời không đạt mục tiêu đề ra của kế hoạch 2016-2020 là 52,5 triệu đồng/người.

Hình 3: Năng suất lao động của Phú Thọ và cả nước giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tính toán theo số liệu TCTK và Cục thống kê Phú Thọ

Năng suất lao động của tỉnh Phú Thọ có cải thiện nhưng chậm. Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động đã tăng từ 5,7%/năm giai đoạn 2011-2015 lên 7%/năm ở giai đoạn 2016-2020. Năm 2020, năng suất lao động của tỉnh đạt 89,3 triệu đồng/lao động/năm với mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 6,4%/năm⁴, cao so với mức tăng bình quân của cả nước là 5% trong cùng giai đoạn. Tăng trưởng lao động có việc làm trung bình trong cùng giai đoạn chỉ là 0,1%/năm cho thấy năng suất lao động tăng lên dựa trên sự gia tăng về đầu tư và chất lượng lao động thay vì tăng quy mô của lao động. Điều này cũng phản ánh trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung và nội bộ các ngành kinh tế. Tuy nhiên, năng suất lao động của tỉnh vẫn còn thấp, chỉ bằng 2/3 năng suất lao động trung bình của cả nước và trong cả giai đoạn, khoảng cách chênh lệch về năng suất của Phú Thọ và cả nước chưa có sự thu hẹp lại.

5. Những vấn đề đặt ra trong Quy hoạch tỉnh Phú Thọ đến năm 2030

Những mục tiêu, chỉ tiêu được đặt ra trong 5 năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam được nêu ra trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII dự kiến sẽ đạt được. Trong đó tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng từ 5,5%-6%/năm trong đó ba năm 2021-2023 đạt 5,2%, hai năm 2024-2025 đạt khoảng 7%/năm. Từ đó quy mô nền kinh tế sẽ tăng khoảng 1,45 lần, từ 346 tỷ USD năm 2020 lên khoảng 500 tỷ USD năm 2025 với GDP bình quân đầu người tăng 1,38 lần từ 3.552 USD lên 4.900 USD⁵.

Từ các mục tiêu, chỉ tiêu của Việt Nam, quy hoạch tỉnh Phú Thọ đặt ra một số mục tiêu đến năm 2030 gồm: (1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh bình quân thời kỳ 2021-2030 từ 10,5%/năm trở lên; trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 8,5-9,0%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt trên 12%/năm; (2) GRDP bình quân người năm 2030 đạt 6.000 - 6.200 USD/người; (3) Cơ cấu GRDP đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng, chiếm 48 - 50%; dịch vụ chiếm 33- 35%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 12 - 14%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3 - 5%; (4) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 8% trong thời kỳ 2021-2030.

⁴ Giá trị NSLĐ của cả nước được xác định theo tỷ số giữa GDP (giá hiện hành) và dân số có việc làm trung bình, theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê là 102 triệu đồng/lao động/năm năm 2018. Để có thể so sánh và tham chiếu với liệu cả nước, nhóm nghiên cứu tính lại NSLĐ của cả nước sử dụng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên.

⁵ Văn kiện đại hội đảng toàn quốc đặt mục tiêu từ 4.700 – 5.000 USD (trang 95)

Như vậy, có thể thấy rằng đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Phú Thọ mới đạt khoảng 75-80% so với bình quân cả nước (7.500 USD- theo số GDP đã được đánh giá lại). Do đó để có thể đạt được mục tiêu kỳ vọng thoát bẫy thu nhập trung bình thì tỉnh Phú Thọ cần thực hiện tốt quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

5.1 Thu hút có hiệu quả nguồn vốn ngoài tỉnh

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút và quản lý dự án đầu tư từ ngoài tỉnh, đặc biệt là vốn FDI và các tập đoàn trong nước, đồng thời kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Trung ương cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cụ thể:

- Thu hút các nhà đầu tư chiến lược đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Mỹ phù hợp với yêu cầu của tỉnh; Thu hút các Tập đoàn kinh tế trong nước có thế mạnh về phát triển nông sản gắn với chế biến nông sản.

- Nhận hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Trung ương để xây dựng Trung tâm văn hóa Tây Bắc, Trung tâm logistics; Thu hút đóng góp của các tỉnh tiểu vùng Tây Bắc hình thành Khu văn hóa thu nhỏ của tiểu vùng góp phần thúc đẩy phát triển du lịch của các tỉnh trong tiểu vùng.

- Thu hút vốn theo hướng hài hòa giữa phát triển vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các vùng đảm bảo môi trường, thiên nhiên cho sự phát triển bền vững, không đánh đổi phát triển kinh tế gây hủy hoại môi trường.

Quy hoạch tỉnh đã xây dựng các Khu công nghiệp nhằm thu hút các tập đoàn lớn của nước ngoài đầu tư, trong đó quy mô và hình thức các Khu công nghiệp đã có sự đổi mới căn bản.

Bảng 3: Phương án phát triển hệ thống các KCN tỉnh Phú Thọ đến năm 2030

Stt	Tên KCN	Địa chỉ	Diện tích quy hoạch phát triển KCN đã được TTCP phê duyệt	Diện tích tổng cộng phương án phát triển KCN	Chỉ tiêu sử dụng đất phân khai đến năm 2030 theo QĐ 326/QĐ-TTg	Ghi chú
1	KCN Thụy Vân	TP Việt Trì	335	335	335	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển KCN
2	KCN Trung Hà, trong đó	huyện Tam Nông và huyện Thanh Thủy	200	300	200	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển KCN là 200ha; đề nghị bổ sung diện tích và chỉ tiêu sử dụng đất
	Trung Hà 1*		136	136	136	Đang triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng (Đầu tư công)
	Trung Hà 2**		64	164	64	Thực hiện giai đoạn tới (Đầu tư ngoài ngân sách)
3	KCN Phú Hà	Tx Phú Thọ	450	450	450	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển KCN
4	KCN Cẩm Khê	huyện Cẩm Khê	450	450	450	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển KCN
5	KCN Tam Nông	huyện Tam Nông	350	350	350	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Stt	Tên KCN	Địa chỉ	Diện tích quy hoạch phát triển KCN đã được TTCP phê duyệt	Diện tích tổng cộng phương án phát triển KCN	Chỉ tiêu sử dụng đất phân khai đến năm 2030 theo QĐ 326/QĐ-TTg	Ghi chú
						quy hoạch phát triển KCN
6	KCN Hạ Hòa	huyện Hạ Hòa	400	400	400	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển KCN
7	Khu công nghiệp Phù Ninh	huyện Phù Ninh	100	400	150	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch <i>phát triển KCN là 100 ha</i> ; điều chỉnh vị trí. <i>bổ sung diện tích</i> và đề nghị <i>bổ xung chỉ tiêu sử dụng đất</i> .
8	KCN Thanh Ba	huyện Thanh Ba	0	360	150	Đề nghị <i>bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất</i> .
9	KCN Bắc Sơn	huyện Tam Nông	0	200	0	Đề nghị <i>bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất</i> .
10	KCN Đồng Lương	huyện Cẩm Khê	0	500	0	Đề nghị <i>bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất</i> .
11	KCN Đoan Hùng	huyện Đoan Hùng	0	1.000	0	Đề nghị <i>bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất</i> .
12	KCN Võ Miếu	huyện Thanh Sơn	0	350	0	Đề nghị <i>bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất</i> ..
Tổng cộng (mục I + mục II)			2.285	5.095	2.485	

Với định hướng trở thành tỉnh khá, lĩnh vực công nghiệp nhất là công nghiệp chế biến chế tạo từng bước đã được hình thành với sự phát triển mạnh mẽ của các doanh

ngành có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, một số doanh nghiệp mạnh trong nước vừa góp phần giải quyết việc làm vừa góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế. Điều này cũng phù hợp với những định hướng lớn của Đảng, Nhà nước tại các Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 1/8/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW trong đó đều xác định “*phát triển chuỗi liên kết khu vực động lực của vùng tại vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô; các cụm liên kết trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao tại Thái Nguyên, Bắc Giang*”;

5.2 Trung tâm thương mại, logistics gắn với chế biến nông, lâm sản

Phú Thọ có nhiều lợi thế về vị trí địa lý, mức độ thuận tiện về giao thông (chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng và mức độ đa dạng về loại hình giao thông) để đảm nhận vai trò trung tâm giao thương của tiểu vùng Tây Bắc. Theo đó, Phú Thọ sẽ là trung tâm thu hút - lan tỏa luồng hàng hóa theo hai nhóm:

- Thu hút hàng nông sản hàng hóa, gổ từ 4 tỉnh còn lại của tiểu vùng Tây Bắc để chế biến tại Phú Thọ và từ Phú Thọ xuất đi các địa phương khác (đặc biệt là thị trường Hà Nội) và xuất khẩu (qua cửa khẩu Lào Cai, cảng Hải Phòng,...). Bởi lẽ để hình thành thị trường nông sản, bản thân sản lượng của tỉnh Phú Thọ không đủ để phát triển công nghiệp chế biến mà cần trở thành trung tâm của tiểu vùng Tây Bắc bao gồm các tỉnh Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang

- Thu hút hàng công nghiệp (cả nguyên liệu và máy móc, thiết bị), hàng tiêu dùng từ Hà Nội lên đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho thị trường Phú Thọ cũng như phân phối cho 4 tỉnh của tiểu vùng Tây Bắc. Phú Thọ cũng là địa bàn thu hút, làm thủ tục thông quan cho hàng xuất khẩu của 4 tỉnh còn lại của tiểu vùng (đặc biệt là khi xuất khẩu qua cảng Hải Phòng hoặc sân bay Nội Bài).

Nếu Phú Thọ trở thành Trung tâm logistics ⁶, thương mại của tiểu vùng Tây Bắc sẽ giúp tăng giá trị gia tăng ngành vận tải, kho bãi khoảng 10% (tương ứng 1.000 tỷ đồng); giúp

⁶ Theo Thông báo số 311/TB-VPCP ngày 29/9/2022 kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Phú Thọ, đối với kiến nghị “bổ sung quy hoạch, triển khai dự án trung tâm logistics cấp vùng tại thị xã Phú Thọ” của tỉnh Phú Thọ, Thủ tướng giao Bộ Công thương nghiên cứu theo Điều 2, Quyết định số 1012/QĐ-

tăng giá trị gia tăng ngành Thương mại 5,5%. Đảm nhận vai trò Trung tâm logistics, thương mại giúp GRDP Phú Thọ tăng thêm 0,38-0,40% năm 2030.

Việc hình thành trung tâm thương mại, logistics là tiền đề quan trọng để Phú Thọ trở thành trung tâm chế biến nông sản hàng hóa và sản phẩm lâm nghiệp tạo ra nhiều giá trị gia tăng so với hàng hóa chưa qua chế biến. Phú Thọ trở thành trung tâm chế biến nông, lâm sản giúp thúc đẩy sản xuất hàng hóa nông sản và lâm sản đồng thời tiết kiệm chi phí vận chuyển của các tỉnh tiểu vùng Tây Bắc. Do đó, GRDP của lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo của Phú Thọ tăng khoảng 5% (tương đương 4.500 tỷ), tương ứng 1,7% GRDP Phú Thọ năm 2030.

Như vậy, việc phát huy vai trò trung tâm tiểu vùng Tây Bắc ở 4 lĩnh vực trên giúp tăng thêm 6,0-6,1% GRDP tỉnh Phú Thọ vào năm 2030 đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế 4 tỉnh còn lại trong tiểu vùng thông qua thúc đẩy sản xuất hàng hóa, tiết kiệm chi phí giao thông.

5.3 Phát triển du lịch với trọng tâm là liên kết du lịch với các tỉnh trong tiểu vùng

So với Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hà Giang thì Phú Thọ giàu tiềm năng du lịch nhưng chưa được khai thác hiệu quả để phát triển vì thế du lịch Phú Thọ còn nhiều dư địa, tiềm năng để phát triển. Những năm gần đây, cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng phục vụ du lịch của Tỉnh được đầu tư, nâng cấp đáng kể; nhiều dự án lớn (sân golf, khu du lịch,...) đang được triển khai sẵn sàng tiếp nhận lượng du khách tăng nhanh trong giai đoạn tới.

Phát huy vai trò Trung tâm văn hóa, du lịch của Tiểu vùng Tây Bắc, đến năm 2030 nếu Phú Thọ đón thêm khoảng 10% tổng số khách du lịch của Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng (tương ứng với khoảng 5,4 triệu lượt khách trong nước và 1,5 triệu lượt khách quốc tế) sẽ có được lợi ích vô cùng lớn: làm tăng giá trị nông sản hàng hóa thực phẩm khoảng 1,3 điểm phần trăm⁷; giá trị

TTg ngày 3/7/2015 về phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

⁷ Tính thời gian lưu trú của khách du lịch khoảng 2 ngày/ lượt khách. Ước tính 7 triệu lượt khách du lịch vào năm 2030. Tính theo mức trung bình cả nước về khẩu phần ăn: Gạo 100g/người/ngày; Thịt lợn 50g/người/ngày; Thịt bò 40g/người/ngày; Thịt gia cầm 10g/người/ngày; Rau 200g/người/ngày; Cá tôm 180g/người/ngày; Quả tươi 400g/người/ngày.

gia tăng ngành du lịch tăng thêm khoảng 9.000 tỷ đồng⁸. Quy mô giá trị gia tăng ngành du lịch ước tính chiếm khoảng 5-6% GRDP tỉnh Phú Thọ vào năm 2030.

Mở rộng phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí gắn với các danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử của tỉnh để phục vụ phát triển du lịch và nhu cầu trong tỉnh, Vùng Thủ đô Hà Nội, các khu vực xung quanh. Ưu tiên phát triển các khu du lịch theo hướng liên kết không gian du lịch vùng, các địa phương xung quanh, kết nối hình thành các tuyến, tour du lịch liên vùng:

(1) Tuyến du lịch đường bộ: tuyến Hà Nội - Vĩnh Phúc - Việt Trì - Đoan Hùng - Tuyên Quang - Hà Giang hoặc Yên Bái - Lào Cai, lộ trình theo quốc lộ 2; tuyến Hà Nội - Sơn Tây - Trung Hà - Hạ Hòa - Yên Bái, lộ trình theo quốc lộ 32C; tuyến Hà Nội - Sơn Tây - Thanh Sơn - Xuân Sơn - Sơn La, lộ trình theo quốc lộ 32 và 32B);

(2) tuyến du lịch đường sông bao gồm tuyến sông Đà, tuyến sông Lô, tuyến sông Hồng;

(3) tuyến du lịch đường sắt bao gồm tuyến Hà Nội - Việt Trì - Thị xã Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai - Côn Minh (Trung Quốc).

Tập trung quy hoạch, thu hút đầu tư, xây dựng 5 trung tâm du lịch trọng điểm có quy mô lớn, thương hiệu nổi bật, tạo sức lan tỏa thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh và trở thành ngành kinh tế quan trọng. Trong đó:

(1) Tp. Việt Trì - thành phố lễ hội du lịch⁹. Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, các nguồn lực đầu tư để xây dựng Tp. Việt Trì trở thành thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam theo mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Xây dựng đô thị thông minh, trung tâm đô thị động lực của tỉnh và phát triển sản phẩm có thể mạnh: Du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch văn hóa cộng đồng, vui chơi giải trí, du lịch MICE;

(2) Phát triển Khu Du lịch nước khoáng nóng Thanh Thủy trên cơ sở khai thác bền vững nguồn khoáng nóng quý hiếm; tập trung kêu gọi các dự án xây dựng trung tâm

⁸ Nếu thu hút được khoảng 7 triệu lượt khách du lịch năm 2030, doanh thu du lịch tăng thêm khoảng 15.000 tỷ tương ứng khoảng 9.000 tỷ giá trị gia tăng.

⁹ Theo Quyết định 817/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển thành phố Việt Trì trở thành thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam giai đoạn từ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

chăm sóc sức khỏe, y tế hiện đại, các khu vui chơi giải trí cao cấp; khu resort nghỉ dưỡng, các khách sạn từ 4 - 5 sao; nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, trung tâm mua sắm, thương mại... phát triển dịch vụ du lịch về đêm tại trung tâm Khu Du lịch (chợ đêm, khu ẩm thực, khu vui chơi...);

(3) Khu du lịch Vườn quốc gia Xuân Sơn: Thu hút các dự án đầu tư xây dựng khu, điểm du lịch, phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch văn hóa cộng đồng theo tiêu chí xây dựng khu du lịch vườn quốc gia Xuân Sơn; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật du lịch hệ thống hang động, thác nước, đường dạo. Cải tạo cảnh quan, xây dựng điểm nhấn du lịch phục vụ khách tham quan chụp ảnh tại các địa điểm công cộng, xây dựng bãi đỗ xe gắn với việc quy hoạch xây dựng khu vực cho người dân địa phương giới thiệu và bán các sản vật đặc trưng phục vụ khách du lịch... Thực hiện dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở người Dao, người Mường đồng thời xây dựng các mô hình mẫu nhà ở người Dao, người Mường theo bản sắc văn hóa truyền thống phù hợp với cảnh quan môi trường sinh thái và điều kiện kinh tế. Xây dựng 01 mô hình “Làng văn hóa du lịch dịch vụ nông thôn, điểm du lịch dịch vụ cộng đồng Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ”.

(4) Khu du lịch Hạ Hòa: Xây dựng hình thành và đưa vào khai thác điểm du lịch văn hóa đền Mẫu Âu Cơ huyện Hạ Hòa. Thu hút các dự án đầu tư du lịch phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch thể thao, vui chơi giải trí khai thác tiềm năng du lịch đầm Ao Châu, ao Giời suối Tiên, đầm Vân Hội ...

(5) Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf tại huyện Tam Nông: Thu hút các dự án đầu tư du lịch phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch thể thao, vui chơi giải trí. Triển khai và đưa vào sử dụng dự án trọng điểm Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông. Lựa chọn xây dựng điểm tham quan du lịch văn hóa lịch sử cách mạng gắn với hoạt động trải nghiệm làng nghề, nông nghiệp nông thôn”.

Xây dựng, phát triển các vùng sản xuất chè theo hướng sinh thái gắn với phát triển du lịch, hình thành một số điểm quảng bá văn hoá trà Đất tổ với diện tích khoảng 1.000 ha tại các huyện có lợi thế như: Vùng đồi chè Long Cốc, Văn Luông, Minh Đài, Mỹ Thuận huyện Tân Sơn); vùng chè Shan gắn với điểm du lịch Vườn Quốc gia Xuân Sơn; vùng đồi chè Dịch Quả, Văn Miếu, Võ Miếu huyện Thanh Sơn) gắn với điểm du

lich trải nghiệm; vùng đồi chè Yên Kỳ (Hạ Hòa) gắn với di sản du lịch văn hóa, nông nghiệp, làng nghề.

Tỉnh Phú Thọ xác định du lịch là ngành trọng tâm đột phá của tỉnh và liên kết vùng. Đặc biệt, ***Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đền Hùng*** là nơi hội tụ văn hóa, lịch sử của dân tộc, lễ hội đền Hùng là một lễ hội lớn mang tầm vóc quốc gia ở Việt Nam; đặc biệt, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương vừa qua đã được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Bên cạnh đó, tập trung phát triển 05 trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh gồm thành phố Việt Trì và các huyện Thanh Thủy, Tân Sơn, Hạ Hòa, Tam Nông với các dự án trọng điểm phát triển du lịch như khu du lịch quốc gia Đền Hùng, khu du lịch vườn quốc gia Xuân Sơn, đầm Ao Châu, đầm Vân Hội, dọc theo 2 tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai và Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội

6. Những thách thức đặt ra đối với thực hiện quy hoạch tỉnh Phú Thọ

Trong Quy hoạch tỉnh Phú Thọ đã đặt ra 8 nhóm giải pháp để thực hiện quy hoạch tỉnh. Trong đó thách thức đặt ra cần phải thu hút hiệu quả vốn FDI trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, thu hút vốn đầu tư trong nước từ những tập đoàn lớn, giải ngân vốn đầu tư công một cách hiệu quả, phát triển quỹ đất nhất là đất đô thị đất khi công nghiệp sau khi điều chỉnh quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ và khoanh vùng đất đai...

Quá trình thực hiện phải được tổ chức một cách khoa học, có tính tới bối cảnh trong nước và thế giới. Hình thành các hình thức sản xuất tiên tiến trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại. Quá trình thực hiện cần xây dựng chính sách đặc thù đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu đề ra. Cải cách hành chính kết hợp kiến tạo môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư để thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực kinh tế, sử dụng công nghệ tiên tiến, không ảnh hưởng môi trường vào đầu tư tại Phú Thọ. Gia tăng thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); chỉ số cải cách hành chính (PAR Index); chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công PAPI. Tăng cường vai trò của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quy hoạch, kế hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch. Quy hoạch tỉnh được thực hiện thành công mang lại đời sống vật chất tinh thần cho

người dân, xã hội văn minh và góp phần đưa Phú Thọ trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, dịch vụ của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Kết luận

Nhằm đưa tỉnh Phú Thọ thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, việc thực hiện hiệu quả quy hoạch tỉnh là hết sức quan trọng nhằm kiến tạo động lực, khai thông không gian phát triển từ đó đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế bền vững, với cơ cấu kinh tế hiện đại, năng suất lao động tăng cao thì hoàn toàn có thể sớm vượt qua mức thu nhập trung bình

Vào năm 2030 GRDP/người của Phú Thọ đã bằng 80% mức trung bình của cả nước, đến 2050 xấp xỉ bằng 1,5 lần mức trung bình cả nước. Từ năm 2030 trở đi không còn hộ nghèo theo chuẩn đa chiều. Từ năm 2050 Phú Thọ đã bước vào giai đoạn thịnh vượng và có GRDP/người khoảng trên 21 nghìn USD.

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, 2 tập, NXB Chính trị quốc gia sự thật
2. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Quy hoạch và định hướng sửa đổi Luật quy hoạch, 2024;
4. Ngô Thắng Lợi, Giáo trình Kinh tế phát triển, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2023;
5. Luật Quy hoạch 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

